

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

DƯƠNG THỊ HẬU

**XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC THEO TƯ TƯỞNG
HỒ CHÍ MINH Ở TÂY NGUYÊN HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC

HÀ NỘI – 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

DƯƠNG THỊ HẬU

**XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC THEO TƯ TƯỞNG
HỒ CHÍ MINH Ở TÂY NGUYÊN HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC

Mã số: 931.02.04

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. PGS.TS. TRẦN MINH TRƯỜNG



2. TS. LÊ TRUNG KIÊN



HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu nghiêm túc của cá nhân tác giả, dưới sự hướng dẫn của hai cán bộ khoa học. Những trích dẫn được sử dụng trong luận án có nguồn gốc rõ ràng, mang tính trung thực, khoa học và độ tin cậy cao. Số liệu được sử dụng trong luận án là kết quả khảo sát của tác giả trong suốt quá trình thực hiện.

Tác giả



Dương Thị Hậu

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	8
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	8
1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	31
Chương 2: XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH – MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN	36
2.1. Một số khái niệm liên quan	36
2.2. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức	49
Chương 3: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	77
3.1. Khái quát về Tây Nguyên	77
3.2. Thực trạng xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên theo tư tưởng Hồ Chí Minh - Thành tựu, hạn chế và nguyên nhân	82
3.3. Những vấn đề đặt ra đối với việc xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh	129
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	138
4.1. Dự báo những nhân tố tác động đến việc xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên (đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045)	138
4.2. Phương hướng xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo tư tưởng Hồ Chí Minh	148
4.3. Giải pháp tiếp tục xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo tư tưởng Hồ Chí Minh	151
KẾT LUẬN	170
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ	172
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	173
PHỤ LỤC	186

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CNH-HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CMCN	Cách mạng công nghiệp
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐNTT	Đội ngũ trí thức
GD-ĐT	Giáo dục - đào tạo
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KT-XH	Kinh tế - xã hội

DANH MỤC CÁC BẢNG

	<i>Trang</i>
Bảng 3.1. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng mà trí thức đã từng tham gia	96
Bảng 3.2. Tỷ lệ trí thức dân tộc thiểu số trong cơ cấu đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên, tính đến hết năm 2021	112
Bảng 3.3. Tương quan trình độ học vấn và độ tuổi	114

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

	<i>Trang</i>
Biểu đồ 3.1. Biểu đồ đối sánh quy mô sinh viên đại học vùng Tây Nguyên so với các vùng kinh tế - xã hội trên cả nước năm học 2020-2021	95
Biểu đồ 3.2. Thống kê số lượng các chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng tính đến đầu năm 2024	97
Biểu đồ 3.3. Trình độ học vấn của đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên giai đoạn 2009-2021	111
Biểu đồ 3.4. Biểu đồ về lĩnh vực làm việc của trí thức ở Tây Nguyên	113
Biểu đồ 3.5. Tỷ lệ hoàn thành cấp học theo vùng miền	121
Biểu đồ 3.6. Biết về chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức của trung ương và địa phương trên địa bàn Tây Nguyên	125
Biểu đồ 3.7. Mức độ quan tâm đến các chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức	125
Biểu đồ 3.8. Những khó khăn chính mà đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên gặp phải trong quá trình làm việc và phát triển	127

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Dân tộc Việt Nam có truyền thống trọng dụng trí thức, người hiền tài và luôn đặt họ ở vị trí hàng đầu trong các giai tầng xã hội: “nhất sĩ nhì nông”, “sĩ - nông - công - thương”, Đại học sĩ Thân Nhân Trung (thời Hậu Lê) đã khẳng định “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”. Thực tiễn phát triển của lịch sử dân tộc và nhân loại đã cho thấy, không phải tài nguyên thiên nhiên, mà tri thức mới là nguồn của cải giá trị nhất thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Trong đó, lực lượng tiên phong sáng tạo, nắm bắt và phổ biến những tri thức, góp phần quan trọng cho sự phát triển của lịch sử đất nước và nhân loại chính là đội ngũ trí thức.

Kế thừa, phát triển tư tưởng của các bậc tiền nhân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm, chú ý đến việc phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng “những người tài đức” phục vụ cho sự nghiệp cách mạng. Những “người tài đức” trong tư tưởng Hồ Chí Minh, trước hết là đội ngũ trí thức, những người có trình độ học vấn, am hiểu văn hóa, khoa học, kỹ thuật, có tâm đức cống hiến phục vụ Tổ quốc và nhân dân. Người luôn khẳng định và đánh giá cao vai trò của trí thức; sự cần thiết phải xây dựng đội ngũ trí thức phục vụ cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước hạnh phúc, phồn vinh.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, trí thức là vốn liếng quý báu của dân tộc, sự nghiệp cách mạng càng phát triển càng cần nhiều trí thức, Người khẳng định “cách mạng rất cần trí thức và chính ra chỉ có cách mạng mới biết trọng trí thức” [48, tr. 53]. Với tầm nhìn chiến lược, Hồ Chí Minh yêu cầu phải nhanh chóng xây dựng đội ngũ trí thức cách mạng, vận động, tập hợp trí thức trong khối đại đoàn kết dân tộc, trong đó hạt nhân là “liên minh công - nông - trí”. Dưới sự chỉ đạo của Người, bằng nhiều biện pháp đúng đắn, sáng tạo, kết hợp với phong cách làm việc dân chủ, thể hiện sự trân trọng, yêu thương, bao dung, do đó đã thu hút được đông đảo nhân sĩ, trí thức tham gia sự nghiệp “kháng chiến, kiến quốc”, góp phần làm nên thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong thế kỷ XX. Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và xây dựng đội ngũ trí thức là một di sản quý báu cần tiếp tục được nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo trong bối cảnh mới của đất nước.

Ngày nay, khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão, loài người đang bước vào thời đại kinh tế tri thức, đội ngũ trí thức ngày càng trở thành nguồn lực quan trọng và có vai trò quyết định đến hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, là nhân tố đảm bảo đối với sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Quán triệt, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức, Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình đổi mới đã chú ý chăm lo, xây dựng, trọng dụng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sau 15 năm (2008 - 2023) thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW (khoá X) *Về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Đảng đã tiếp tục ban hành Nghị quyết số 45-NQ/TW Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương (khóa XIII), trong đó khẳng định: “Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh toàn diện là đầu tư cho xây dựng, bồi đắp “nguyên khí quốc gia” và phát triển bền vững” [15]. Do đó, việc xây dựng đội ngũ trí thức lớn mạnh, phát triển cả về số lượng và chất lượng là vấn đề có ý nghĩa cấp thiết trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc.

Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng), dân số trên 6 triệu người, nơi hội tụ của 54 dân tộc của Việt Nam (tính đến ngày 11/6/2025); là vùng đất có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, đồng thời là địa bàn có tầm chiến lược, ý nghĩa quốc phòng - an ninh trọng yếu của nước ta. Chính vì vậy, xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên không chỉ là trực tiếp nâng cao trình độ dân trí, phát triển nguồn nhân lực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, mà còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc, bảo đảm ổn định chính trị ở vùng đất Tây Nguyên. Xuất phát từ vị trí, tầm quan trọng đó, Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chương trình, nghị quyết riêng cho Tây Nguyên trong phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, nhờ đó một số địa phương đã có sự bứt phá đi lên và đạt được những thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, Tây Nguyên vẫn còn những hạn chế, yếu kém về phát triển kinh tế - xã hội. Một trong những nguyên nhân hạn chế, là lĩnh vực giáo dục - đào tạo còn chuyển biến chậm, chưa đáp ứng yêu cầu; nhất là sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, bởi chính sách thu hút, đãi ngộ, sử dụng và trọng dụng trí thức chưa tương xứng, ít hiệu quả. Mặt khác, điều kiện vật chất, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và môi

trường làm việc cho đội ngũ trí thức chưa theo kịp sự phát triển của Tây Nguyên trong bối cảnh mới. Vì thế, còn diễn ra hiện tượng “chảy máu chất xám”; số lượng và chất lượng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Mặc dù trong xu thế chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, nhưng trên địa bàn Tây Nguyên còn thiếu lực lượng trí thức có trình độ cao; cơ cấu còn bất hợp lý về ngành nghề. Đây được coi là “điểm nghẽn” và là “nút thắt” trong phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên hiện nay. Để rút ngắn khoảng cách của Tây Nguyên so với các vùng, miền, thực hiện thành công mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn 2045 là vùng phát triển nhanh, bền vững, cần thiết phải có những chính sách ưu tiên cho đầu tư phát triển, xây dựng đội ngũ trí thức bảo đảm đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng, góp phần khơi thông nguồn lực và nguồn động lực làm cho tiềm năng của vùng đất Tây Nguyên trỗi dậy, vươn mình mạnh mẽ cùng sự phát triển chung của cả nước trong bối cảnh mới.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu sinh đã lựa chọn đề tài: ***“Xây dựng đội ngũ trí thức theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên hiện nay”*** làm luận án tiến sĩ ngành Hồ Chí Minh học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu làm rõ những nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam; trên cơ sở đó, vận dụng vào xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, qua đó nhận xét, đánh giá và xác định những khoảng trống mà luận án cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu.

- Làm rõ các khái niệm liên quan (“trí thức”, “đội ngũ trí thức”, “xây dựng đội ngũ trí thức”, “tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức”, “xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh), tập trung luận giải nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT và sự vận dụng trong xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên.

- Khái quát tình hình Tây Nguyên; phân tích, đánh giá thực trạng xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên (thành tựu, hạn chế và nguyên nhân), trên cơ sở đó xác định những vấn đề đặt ra đối với việc xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Dự báo những nhân tố tác động đến việc xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên; trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề xuất phương hướng và giải pháp tiếp tục xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên theo tư tưởng Hồ Chí Minh (đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT và xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và xây dựng ĐNTT; đi sâu nghiên cứu, vận dụng trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Phạm vi thời gian:

Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT và sự vận dụng xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên trong thời gian từ năm 2008 đến trước ngày 12/6/2025, (định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045).

- *Phạm vi không gian:* Nghiên cứu trên địa bàn 5 tỉnh, thành phố thuộc khu vực Tây Nguyên. Trong đó, tập trung khảo sát 3 tỉnh thuộc Tây Nguyên (Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai).

4. Cơ sở lý luận, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng ĐNTT, luận án tiến hành triển khai nghiên cứu vấn đề này.

4.2. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

- Luận án sử dụng chủ yếu phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác - Lênin vào quá trình nghiên cứu, làm rõ các nội dung cơ bản

của tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên.

- Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng trong đề tài:

- + Phương pháp nghiên cứu, tổng hợp và phân tích tài liệu thứ cấp: phương pháp này sử dụng để tổng quan tài liệu, tạo dựng cơ sở lý luận cho quá trình nghiên cứu. Nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp thu thập tài liệu đa dạng từ sách, đề tài, luận án, bài viết có liên quan đến trí thức và xây dựng ĐNTT; sử dụng phương pháp phân loại tài liệu để sắp xếp các tài liệu theo chủ đề, nội dung và thời gian xuất bản. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh phân tích, hệ thống hoá thông tin từ các nguồn tài liệu thứ cấp đã được tập hợp, nhằm tổng quan về vấn đề nghiên cứu, cũng như giúp làm rõ các điểm tương đồng và khác biệt, phát hiện các khoảng trống nghiên cứu, từ đó rút ra các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

- + Phương pháp phân tích văn bản kết hợp với nghiên cứu hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh. Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT, trước hết luận án dựa vào những tác phẩm của Người, những bài nói, bài viết có liên quan về trí thức và xây dựng ĐNTT. Bên cạnh đó, luận án nghiên cứu thực tiễn chỉ đạo cách mạng phong phú của chính bản thân Hồ Chí Minh, qua hoạt động của các đồng chí, học trò của Người để làm cơ sở phân tích.

- + Phương pháp lịch sử kết hợp phương pháp logic được sử dụng trong luận án nhằm trình bày quá trình triển khai các chủ trương, chính sách của địa phương về trí thức và đánh giá nguyên nhân của những thành tựu, hạn chế.

- + Phương pháp phân tích - tổng hợp và phương pháp so sánh để làm rõ thực trạng về số lượng, chất lượng, cơ cấu của ĐNTT trong các ngành nghề mà họ tham gia đóng góp.

- + Ngoài ra luận án còn sử dụng các phương pháp tổng kết thực tiễn, phương pháp thống kê, khái quát hóa, trừu tượng hóa, phân tích văn bản để làm rõ thêm các nội dung nghiên cứu.

- Phương pháp điều tra xã hội học:

Luận án sử dụng bảng hỏi là công cụ thu thập thông tin chủ yếu với đơn vị phân tích là cá nhân.

Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bằng bảng hỏi với tổng số 600 trí thức tại 03 tỉnh đại diện cho ba tiểu vùng (của Tây Nguyên) bao gồm: Gia Lai (tiểu vùng Bắc Tây Nguyên), Đắk Lắk (tiểu vùng Trung Tây Nguyên) và Lâm Đồng (tiểu vùng Nam Tây Nguyên). Tác giả sẽ lựa chọn ngẫu nhiên 200 trí thức ở mỗi tỉnh để phỏng vấn. Đây cũng là 03 tỉnh tập trung nhiều nhất các trường Đại học, viện nghiên cứu và ĐNTT.

Chọn đối tượng khảo sát: Đối tượng được tiến hành khảo sát là những người có trình độ từ đại học trở lên đang công tác và làm việc tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên.

Tất cả 600 bảng hỏi sau khi thu thập đầy đủ thông tin, được làm sạch, nhập liệu, xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0.

5. Đóng góp mới của luận án

Một là, Luận án nghiên cứu làm rõ hệ thống nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT; sự vận dụng vào xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên hiện nay.

Hai là, Luận án đánh giá thực trạng xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên, chỉ ra thành tựu, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới hiện nay.

Ba là, Luận án đề xuất phương hướng và hệ thống giải pháp tiếp tục xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

- Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung một số nội dung lý luận phục vụ cho các nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức, xây dựng đội ngũ trí thức nói chung và xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên nói riêng.

- Luận án cung cấp thêm luận cứ khoa học để các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương các tỉnh ở Tây Nguyên tham khảo trong hoạch định chính sách thu hút, đào tạo, trọng dụng, sử dụng trí thức phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng ở Tây Nguyên.

- Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy ở các trường cao đẳng, đại học, trường chính trị ở Việt Nam và ở Tây Nguyên.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án bao gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Những nghiên cứu về trí thức và xây dựng đội ngũ trí thức

Trí thức là nguồn lực trí tuệ đặc biệt quan trọng của mỗi quốc gia trong quá trình phát triển. Trong thời gian qua, ở Việt Nam và trên thế giới đã có rất nhiều công trình tiêu biểu nghiên cứu vấn đề này:

Cuốn sách “*Định hướng phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” [26] do Phạm Tất Dong chủ biên: đã có những luận giải xác đáng về vai trò của trí thức trong phát triển lực lượng sản xuất, trong sáng tạo văn hóa, phát huy bản sắc dân tộc, trong lãnh đạo, quản lý đất nước.

Richard Florida một Giáo sư người Mỹ đã viết và cho xuất bản liên tiếp hai cuốn sách “*The Rise of the Creative Class: And How It’s Transforming Work, Leisure, Community and Everyday Life*” [35] (Sự trỗi dậy của tầng lớp sáng tạo: Và cách nó chuyển đổi công việc, giải trí, cộng đồng và cuộc sống hàng ngày), and “*The Flight of the Creative Class: The New Global Competition for Talent*” [34] (Chuyến bay của tầng lớp sáng tạo: Cuộc cạnh tranh toàn cầu mới cho tài năng). Theo quan điểm của Richard Florida, tầng lớp sáng tạo là những người làm việc trong các lĩnh vực như khoa học, kỹ thuật, giáo dục, lập trình máy tính, nghiên cứu, các nhân viên nghệ thuật, thiết kế và truyền thông (đây là nhóm cốt lõi siêu sáng tạo) và họ “tham gia đầy đủ vào quá trình sáng tạo” [35, tr. 69]; bên cạnh đó, tầng lớp sáng tạo còn bao gồm cả những người làm việc trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, kinh doanh và tài chính, nghề luật và giáo dục. Họ “sử dụng các khối kiến thức phức tạp để giải quyết các vấn đề cụ thể” bằng cách sử dụng trình độ học vấn cao hơn để làm như vậy (Florida gọi đây là nhóm chuyên gia sáng tạo). Đóng góp quan trọng của tác giả trong cuốn sách đầu tiên đó là đã xác định được nguồn gốc chính của tăng trưởng kinh tế trong thế kỷ XXI không phải là “cạnh tranh”, “kiến thức” hoặc “công nghệ” mà chính là sự sáng tạo của con người, do đó những người lao động được đánh giá cao nhất hiện nay là những người mà nhà kinh tế học Richard Florida gọi là “tầng lớp sáng

tạo”. Tiếp nối quan điểm đó, trong cuốn sách thứ hai, Florida đã mở rộng nghiên cứu của mình để đề cập đến sự cạnh tranh toàn cầu nhằm thu hút “tầng lớp sáng tạo”, ông đã đưa ra dẫn chứng rằng, hiện nay nhiều quốc gia nhỏ, chẳng hạn như Ireland, New Zealand và Phần Lan, hiện đang khai thác giá trị kinh tế to lớn của tầng lớp này và làm mọi cách trong khả năng của mình để thu hút những người lao động ấy, để xây dựng một nền kinh tế mạnh mẽ được thúc đẩy bởi vốn sáng tạo. Có thể thấy rằng, những quan điểm của Richard Florida đã thể hiện khả năng dự báo và góc nhìn toàn cầu về mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giữa “tầng lớp sáng tạo” và tăng trưởng kinh tế, đồng thời đặt ra vấn đề cần phải thu hút, duy trì “tầng lớp sáng tạo” hay đó chính là đội ngũ trí thức để chống chảy máu chất xám tại địa phương.

“Trí thức Việt Nam Xưa và nay” [85] của Dương Trung Quốc và các cộng sự: tóm lược tiểu sử, những đóng góp của hơn 150 nhà trí thức từ thời Lý - Trần đến nay. Qua đó cho thấy vai trò quan trọng của trí thức Việt Nam - họ đã đóng góp xây dựng và giữ gìn nền văn hóa - văn nghệ dân tộc, giáo dục, khoa học kỹ thuật, y khoa..., đồng thời trí thức Việt Nam tuy sống ở mỗi thời kỳ khác nhau, tư tưởng, quan điểm có thể không giống nhau nhưng họ đều chung một tinh thần yêu nước, trách nhiệm cao trước vận mệnh của Tổ quốc.

Nguyễn Đắc Hưng với cuốn sách: *“Trí thức Việt Nam tiến cùng thời đại”* [62]: công trình tập trung làm rõ khái niệm về trí thức; vị trí, vai trò của trí thức; phương hướng chủ yếu để xây dựng và phát triển ĐNTT ở nước ta đáp ứng yêu cầu của thời đại. Trên cơ sở khẳng định nội hàm rất rộng của khái niệm trí thức, tác giả đã khẳng định: Trí thức không chỉ là người có trình độ học vấn cao, mà quan trọng hơn lao động của họ phải bằng trí tuệ có sự sáng tạo và có đóng góp thực tế cho xã hội.

“Tôn trọng trí thức, tôn trọng nhân tài kể lớn trăm năm chấn hưng đất nước” [56] của Thẩm Vinh Hoa, Ngô Quốc Diệu chủ biên: Tư tưởng nhân tài là một bộ phận hợp thành quan trọng của lý luận Đặng Tiểu Bình, đó là sự vận dụng và phát triển tư tưởng của Mác - Lênin, Mao Trạch Đông. Theo quan điểm của Đặng Tiểu Bình, vấn đề nhân tài luôn được coi là vấn đề chiến lược, vì vậy công tác nhân tài là then chốt quyết định đến thành hay bại của toàn bộ sự nghiệp cách mạng: Sự hưng suy, thành bại của một quốc gia, một dân tộc, một sự nghiệp không ở Tài Nguyên, không ở tiền

vốn, không ở thiết bị, mà ở chỗ có hay không hàng loạt nhân tài kiệt xuất [tr. 45]. Cùng với đó là sự nhấn mạnh “khoa học kỹ thuật là lực lượng sản xuất thứ nhất” và lực lượng trí thức, nhân tài lại là người tiên phong sáng tạo và nắm bắt khoa học kỹ thuật hiện đại. Luận điểm này của Đặng Tiểu Bình thể hiện tầm nhìn chiến lược, có ý nghĩa chỉ đạo trong chính sách đối với trí thức, nhân tài của Trung Quốc trong thời đại công nghệ 4.0, phù hợp với xu thế chung của thời đại, một thời đại mà ai làm chủ được công nghệ, xây dựng được ĐNTT, nhân tài cho đất nước thì quốc gia đó sẽ trở nên hùng cường. Nội dung chủ yếu của tư tưởng Đặng Tiểu Bình về nhân tài là: phát hiện nhân tài, bồi dưỡng và giáo dục nhân tài, lựa chọn nhân tài, tiêu chuẩn nhân tài, kiểm tra nhân tài, đãi ngộ nhân tài, chế độ nhân tài, môi trường nhân tài, dự báo nhân tài. Đây đều là những khâu quan trọng trong công tác xây dựng trí thức, nhân tài.

“*Về trí thức Nga*” của nhiều tác giả (Nga) [95]: cuốn sách tập hợp 12 bài viết về đề tài, trí thức Nga: cách hiểu về tầng lớp trí thức, trí thức và nhận thức pháp quyền, trí thức và chủ nghĩa xã hội, phương hướng nhiệm vụ của giới trí thức, khủng hoảng trí tuệ và sứ mệnh của tầng lớp trí thức... Trong đó, đáng chú ý tác giả Ivanov-razumnik trong bài viết của mình đã đưa ra cách hiểu riêng về trí thức, ông cho rằng “trí thức chính là người truyền bá nhận thức” [tr. 27] hay nhà triết học và xã hội học P.L. Lavrov cũng cho rằng, “tự thân không một bằng cấp nào có thể biến một người “có học” thành “trí thức” được” [tr. 37]. Ngoài ra, các tác giả Nga còn nhấn mạnh phẩm chất rất quan trọng của người trí thức đó là tính độc lập trong tư duy “những con người tự do trong đức tin của mình, những con người không bị lệ thuộc bởi các ràng buộc về kinh tế, đảng phái, quyền chính, không phải tuân phục các khế ước tư tưởng, mới thuộc giới trí thức” [tr. 240].

Nguyễn Văn Khánh làm chủ biên của công trình: “*Xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam phục vụ sự nghiệp chấn hưng đất nước*” [66]. Giá trị của công trình nghiên cứu thể hiện tập trung ở những luận chứng khoa học về vấn đề trí thức, nguồn lực trí tuệ với cách tiếp cận liên ngành. ĐNTT được tác giả quan niệm là tầng lớp tinh hoa của nguồn lực trí tuệ Việt Nam. Trên cơ sở khảo sát, đánh giá chất lượng của nguồn nhân lực này, tác giả đã đưa ra hệ thống giải pháp có ý nghĩa thiết

thực đối với việc xây dựng và phát huy vai trò của nguồn lực trí tuệ đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của sự nghiệp chấn hưng đất nước.

Lê Thị Thanh Hương (chủ biên): “*Nhân cách văn hóa trí thức Việt Nam trong tiến trình mở cửa và hội nhập quốc tế*” [63]. Từ góc độ tâm lý học, cuốn sách đã trình bày những đặc trưng trong nhân cách văn hóa của trí thức Việt Nam, những tâm tư, nguyện vọng của họ, đồng thời chỉ ra những yếu tố tác động đến sự hình thành nhân cách văn hóa trí thức nước ta, từ văn hóa truyền thống đến toàn cầu hóa, mở cửa và hội nhập quốc tế; thực trạng và dự báo xu hướng biến đổi nhân cách văn hóa trí thức Việt Nam. Những kết quả nghiên cứu này là cơ sở khoa học để xây dựng những chính sách về đào tạo, sử dụng và đãi ngộ trí thức một cách hiệu quả.

Cuốn sách “*Ba thế hệ trí thức người Việt (1862-1954)*” [97] là công trình rất công phu và nghiêm túc của tác giả Trịnh Văn Thảo, được tiếp cận dưới góc độ lịch sử xã hội. Tác phẩm tái hiện lại hành trình xã hội (của tập thể và cá nhân) của ba thế hệ trí thức Việt Nam nối tiếp nhau gắn với những chuyển biến mang tính khủng hoảng hay thử thách của từng thế hệ: bao gồm thế hệ năm 1862, “thế hệ cần vương”; thế hệ năm 1907, “thế hệ duy tân” và thế hệ năm 1925, “thế hệ Tây học”. Tác giả đã phân tích cho thấy rõ “những đặc trưng riêng của mỗi nhóm thế hệ bằng cách đưa chính xác các bước chuyển tiếp từ thế hệ này sang thế hệ khác với tất cả thiên hướng, thói quen, khuynh hướng trí thức cũng như những tác động xã hội hóa trong mỗi giai đoạn đã thử thách, tôi luyện và định hình nên họ” [tr.34]. Cũng theo quan điểm của tác giả, tuy mỗi thế hệ trí thức chịu sự tác động của hoàn cảnh, lịch sử xã hội khác nhau, nhưng họ đều là tầng lớp tinh hoa của dân tộc, luôn mang trong mình chủ nghĩa yêu nước, trong đó có cả truyền thống nho sĩ gắn với ý thức, trách nhiệm cao trước vận mệnh của đất nước của ba thế hệ trí thức người Việt.

Cuốn sách “*Trí thức Việt Nam thời xưa*” [68] của tác giả Vũ Khiêu là tập hợp các bài viết về ĐNTT Việt Nam xưa đồng thời phản ánh tư tưởng của họ thời bấy giờ như Nguyễn Trãi, Thân Nhân Trung, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm. Tác giả tập trung phân tích, so sánh sự khác nhau về hoàn cảnh xã hội, nhiệm vụ lịch sử, cách thức và tư duy hành động của các thế hệ trí thức; ghi lại những nét đặc biệt và tương đồng giữa các thế hệ trí thức xưa và nay. Cuối cùng, tác giả đi đến kết

luận, cho dù mỗi thế hệ trí thức xưa và nay có điều kiện, hoàn cảnh khác nhau nhưng đều chung một dòng chảy lịch sử, luôn gắn bó và có trách nhiệm cao trước vận mệnh của dân tộc.

Cuốn sách *“Đảng với trí thức, trí thức với Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”* [88] của tác giả Vũ Đình Quyền là tập hợp các bài viết của nhiều tác giả về trí thức và được chia thành các chủ đề chính sau: Thứ nhất, chủ trương của Đảng về xây dựng ĐNTT thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước. Thứ hai, tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức. Thứ ba, ĐNTT trong sự nghiệp CNH-HĐH đất nước. Thứ tư, phát huy vai trò của ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH và hội nhập quốc tế. Trong đó, các bài viết tập trung làm rõ vị trí, vai trò của trí thức, trọng dụng trí thức trong sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh; quan điểm, mục tiêu của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng đội ngũ nữ trí thức; Chính sách về phát hiện, trọng dụng, đãi ngộ người có tài năng; Đổi mới chính sách GD-ĐT đối với ĐNTT; Thái độ và trách nhiệm của ĐNTT Việt Nam trong sự nghiệp phát triển đất nước.

Cuốn sách *“Trí thức và công tác trí thức của Đảng trong thời kỳ đổi mới”* [75] của tác giả Nguyễn Thắng Lợi được xuất bản trong thời gian chuẩn bị tổng kết 10 năm thực hiện “Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X năm 2008 về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Trên cơ sở từ nhiều góc nhìn khác nhau, tác giả đã thống nhất đưa ra một khái niệm: “Trí thức là những người không chỉ có học vấn hay trình độ chuyên môn cao, mà hơn hết phải là những người quan tâm và có chính kiến trước những vấn đề của thời cuộc” [tr.13]. Trong cuốn sách, tác giả đã chia làm ba giai đoạn 10 năm sau đổi mới (1986-1996), năm 1996-2005 và từ 2005 đến 2015, trong mỗi giai đoạn tác giả đã trình bày bối cảnh thực tiễn của đất nước, quan điểm, chủ trương của Đảng về trí thức và công tác trí thức, kết quả triển khai xây dựng ĐNTT. Từ thực tiễn quá trình lãnh đạo của Đảng về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đổi mới tác giả đã rút ra một số một số kinh nghiệm sau: Thứ nhất, cần nhận thức đúng đắn vai trò, vị trí của trí thức; Thứ hai, bảo đảm dân chủ trong hoạt động sáng tạo của trí thức; Thứ ba, chú trọng phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài; Thứ tư, quan tâm giáo dục, bồi

dưỡng chính trị, đạo đức cho ĐNTT; Thứ năm, xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ đặc thù với trí thức.

Đề cập đến vai trò của trí thức, nhưng chỉ tập trung trong một giai đoạn cụ thể của lịch sử Việt Nam là cuốn sách *“Trí thức Việt Nam với phong trào giải phóng dân tộc từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945”* [99] của tác giả Nguyễn Đình Thống (chủ biên) với mong muốn cần đánh giá đúng vai trò của trí thức Việt Nam trong lịch sử để làm cơ sở cho quá trình xây dựng và phát huy vai trò của họ trong thời kỳ đẩy mạnh CNH-HDH đất nước.

Bàn về nữ trí thức với những đóng góp quan trọng của họ cho sự phát triển của đất nước, tiêu biểu có công trình: *“Vai trò và vị thế của nữ trí thức Việt Nam trong phát triển bền vững”* [93] của tác giả Đỗ Thị Thạch chủ biên. Tác giả đã đưa ra những đặc điểm cơ bản về nữ trí thức như sau: Nữ trí thức là những người trình độ học vấn cao, đang làm việc trên các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội. Họ lao động trí óc là chủ yếu có tính chất sáng tạo và phức tạp tạo ra những sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị cho xã hội. Đồng thời, khẳng định nữ trí thức có vai trò quan trọng, hình thành và phát triển trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, góp phần to lớn làm nên những trang sử vẻ vang của dân tộc và ngày nay nữ trí thức đã tiếp tục mạnh dạn, tự tin vươn lên, phát triển mạnh mẽ, trở thành một lực lượng trí tuệ đầy tiềm năng của đất nước.

Cuốn sách *“Trí thức và vai trò của trí thức trong quá trình phát triển của Việt Nam hiện nay”* [100] của Nguyễn Viết Thông, Lê Thị Sự: trình bày khái niệm về trí thức, đặc điểm chung của trí thức và đặc điểm riêng của trí thức Việt Nam, từ đó, các tác giả nhận định: “Vai trò quan trọng hàng đầu và căn bản nhất của trí thức là sáng tạo, phổ biến và truyền bá tri thức” [tr. 33]. Trên cơ sở đánh giá những thành tựu và hạn chế trong thực hiện vai trò của ĐNTT Việt Nam hiện nay trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc, cuốn sách đã đề ra được một số giải pháp cơ bản nhằm xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT Việt Nam hiện nay: Thứ nhất, nâng cao nhận thức về vai trò của trí thức; Thứ hai, đào tạo, bồi dưỡng trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước hiện nay; Thứ ba, đổi mới chính sách thu hút, sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức; Thứ tư, tạo môi trường

thuận lợi nhằm phát huy hơn nữa tính độc lập, sáng tạo của trí thức; Thứ năm, tăng cường tính chủ động, tích cực từ bản thân người trí thức.

Cuốn *“Trí Thức Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc”* [65] của Nguyễn Văn Khánh đã tập trung trình bày hai vấn đề chính: Thứ nhất, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò của trí thức trong xã hội tư sản và trong cuộc cách mạng vô sản; phân tích nét độc đáo trong tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức như đánh giá cao vai trò của tầng lớp trí thức trong xã hội, lên án chính sách đô hộ, đối xử bất công của chính quyền Pháp đối với Việt Nam, cách sắp xếp lực lượng cách mạng. Thứ hai: phân tích vai trò của trí thức Việt Nam trước vận mệnh của dân tộc trong hai mươi năm đầu thế kỷ XX; năm 1920-1930; những năm 1930-1945. Qua đó có thể thấy, điểm chung của trí thức mọi thời kỳ, mọi giai đoạn đó là đều yêu nước và có trách nhiệm, luôn đồng hành với dân tộc và tiến bộ của thời đại. Nhấn mạnh giai đoạn từ năm 1920 đến năm 1945, cuốn sách đã đề cập đến vai trò của Nguyễn Ái Quốc - Người đã thức tỉnh cả một thế hệ thanh niên trí thức Việt Nam giác ngộ, đi theo chủ nghĩa Mác - Lênin và chính họ đã trở thành lực lượng tiên phong trong việc truyền bá lý luận cách mạng cho giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Nội dung trong cuốn sách là cơ sở quan trọng để luận án làm rõ quan điểm Hồ Chí Minh về vị trí, vai trò của trí thức trong xã hội.

Đề tài khoa học cấp nhà nước với mã số ĐTĐL -2003/27 do Nguyễn Hữu Tăng chủ nhiệm với chủ đề: *“Đổi mới chính sách đối với trí thức khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”*. Tác giả đã trình bày khái niệm trí thức, ĐNTT và đặc điểm của ĐNTT; đối với chính sách tác động trực tiếp đối với trí thức, tác giả đã chia ra làm 4 nhóm bao gồm (1) Chính sách đào tạo, bồi dưỡng trí thức, (2) Chính sách sử dụng đối với trí thức, (3) Chính sách thu hút trí thức, (4) Chính sách đãi ngộ với trí thức. Đồng thời đã khẳng định: “Hạt nhân của đổi mới chính sách và cơ chế là vấn đề lợi ích của người lao động (trong đó có lao động trí thức), là giải quyết hợp lý, giải hòa các quan hệ lợi ích. Đó là cơ chế đòn bẩy, tạo động lực phát triển, giải phóng tối đa mọi tiềm năng sáng tạo” [92]. Trong khuôn khổ của đề tài chỉ trình bày các chính sách dành riêng cho trí thức làm trong lĩnh vực

KH&CN, nhưng vẫn có giá trị tham khảo cho việc triển khai đối với trí thức của các ngành nghề khác.

Trịnh Quang Cảnh với Luận án tiến sĩ “*Trí thức người dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới*” [10] nghiên cứu trường hợp ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc: Trên cơ sở trình bày đặc điểm và vai trò của đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số (DTTS), tác giả đã đi sâu phân tích thực trạng của đội ngũ trí thức DTTS trên các phương diện về số lượng; chất lượng; cơ cấu, điều kiện sống; điều kiện làm việc và nguyện vọng của trí thức; thực trạng về công tác đào tạo, quản lý trí thức DTTS. Từ đó, luận án đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu: đẩy mạnh việc tạo nguồn, đào tạo bồi dưỡng, tạo nguồn bổ sung và sử dụng đội ngũ trí thức DTTS, phát huy khả năng của họ trong công tác và cộng đồng người DTTS.

Luận án tiến sĩ triết học của Nguyễn Công Trí “*Trí thức Việt Nam trong phát triển kinh tế tri thức*” [121]: Từ việc phân tích khái niệm trí thức và kinh tế tri thức, công trình đã luận giải được vai trò của trí thức với phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam. Công trình tổng kết, đánh giá và đưa ra các nhóm giải pháp từ nâng cao nhận thức, đào tạo bồi dưỡng, sử dụng trí thức, đãi ngộ, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi, đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động các hội của trí thức nhằm góp phần phát huy vai trò của ĐNTT Việt Nam gắn với sự phát triển của nền kinh tế tri thức.

Bài viết “*Các văn kiện của Đảng tiếp tục những quan điểm đổi mới đối với trí thức*” [71] của tác giả Phan Thanh Khôi, Nguyễn Văn Sơn. Qua nghiên cứu đã cho thấy sự nhất quán trong quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về trọng dụng và đánh giá cao vai trò quan trọng của ĐNTT đối với sự nghiệp cách mạng qua các thời kỳ. Từ đó, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, ban hành nhiều chủ trương, chính sách tập trung đầu tư cho GD-ĐT, nhất là trong những năm đổi mới, góp phần phát triển nhanh chóng về số lượng, chất lượng và phát huy vai trò của ĐNTT trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Bài viết “*Đánh giá thực trạng chính sách phát triển đội ngũ trí thức ở Việt Nam*” [61] của tác giả Lê Văn Hùng đã cho thấy trong thời gian qua các chủ trương, chính sách của Đảng đã có sự đổi mới và đi vào thực tế, góp phần tạo ra môi trường

hoạt động thuận lợi cho trí thức. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn nhiều điểm chưa phù hợp: “Các chính sách hỗ trợ còn thiếu đồng nhất, chương trình bồi dưỡng, đào tạo còn chưa phù hợp; đầu tư tài chính còn thấp, thủ tục hành chính còn rườm rà, chính sách sử dụng và đãi ngộ chưa thực sự hấp dẫn” [tr.64].

Cùng bàn về chính sách, nhưng tập trung luận giải dưới góc độ “*Hoàn thiện cơ chế, chính sách trọng dụng, đãi ngộ trí thức Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” [129], các tác giả Vũ Thế Tùng và Đỗ Thị Thạch đã chỉ ra một số bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật về trọng dụng, đãi ngộ trí thức ở nước ta hiện nay, từ đó khẳng định sự cần thiết phải hoàn thiện cơ chế, chính sách trọng dụng, đãi ngộ trí thức. Các tác giả tiến hành phân tích 5 nhóm cơ chế, chính sách bao gồm: “dùng người” đối với trí thức; đãi ngộ với trí thức; phát hiện, thu hút, trọng dụng nhân tài; tạo dựng môi trường khoa học, dân chủ; thiết lập mạng lưới chuyên gia, trí thức trong nước với quốc tế.

Kỷ yếu hội thảo khoa học “*Giải pháp hoàn thiện chính sách phát huy vai trò đội ngũ trí thức Việt Nam giai đoạn 2021-2030*” nằm trong chuỗi các hội thảo triển khai của đề tài độc lập cấp quốc gia mã số ĐTĐL.XH-09/20: Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chính sách phát huy vai trò đội ngũ trí thức Việt Nam giai đoạn 2021-2030. Đánh giá vai trò của trí thức Việt Nam đối với sự phát triển KT-XH đất nước tầm nhìn đến năm 2030, tác giả Hà Thị Hồng Vân đã viết: “Đội ngũ trí thức đóng vai trò dẫn dắt đất nước trong quá trình phát triển, hội nhập quốc tế, và đáp ứng sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của quốc gia” [135]. Tác giả Phạm Kim Huê [60] đánh giá những thuận lợi (về chính sách đổi mới giáo dục và đào tạo, chính sách đổi mới sáng tạo, chính sách tôn vinh trí thức và khó khăn phát triển ĐNTT Việt Nam trong bối cảnh mới: Thứ nhất, trình độ trí thức ở nhiều cơ quan nghiên cứu, trường đại học tụt hậu so với yêu cầu phát triển đất nước; Thứ hai, chế độ tiền lương còn bất hợp lý, không khuyến khích cán bộ toàn tâm với sự nghiệp KH&CN; Thứ ba, cơ chế quản lý và cơ chế tài chính liên quan đến KH&CN chưa phù hợp với đặc thù lao động sáng tạo. Đây đều là những vấn đề đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam hiện nay. Tiếp tục đề xuất các giải pháp xây dựng và sử dụng trí thức trong bối cảnh cuộc CMCN lần thứ tư, tác giả Phạm Minh Phương đưa ra hệ thống các giải pháp đến từ Đảng,

Nhà nước; giải pháp về chính sách thu hút, đãi ngộ trí thức; giải pháp về đào tạo và bồi dưỡng nguồn lực trí thức [84].

Để phát huy vai trò của trí thức cần có nhiều nhân tố, trong đó việc tạo dựng một môi trường dân chủ cho quá trình lao động sáng tạo của trí thức là vô cùng quan trọng. Bài viết *“Môi trường dân chủ bảo đảm tự do sáng tạo của trí thức”* [137] của tác giả Võ Khánh Vinh: Tác giả cho rằng, tạo dựng môi trường học thuật sáng tạo, dân chủ là tạo điều kiện để ĐNTT phát huy hết tất cả các tiềm năng, trí tuệ, năng lực, trách nhiệm thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học. Bài viết cũng đã chỉ ra các điểm nghẽn lớn trong bảo đảm môi trường dân chủ tự do sáng tạo của ĐNTT đó là: về nhận thức, cơ chế, về năng lực, trình độ của ĐNTT, trên cơ sở đó tác giả đã đưa ra các giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện môi trường làm việc của ĐNTT.

Bàn về trí thức người DTTS, Tác giả Y Thanh Hà Niê KĐăm trong bài viết *“Phát triển đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số trong bối cảnh hiện nay”* [64] cho rằng có thể xem xét mở rộng khái niệm về trí thức ở góc độ đặc thù hoặc rộng hơn, “Đó là những người có kinh nghiệm, là một loại trí thức vô cùng quan trọng, nhất là kinh nghiệm về sản xuất, nông nghiệp hay các tri thức liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, truyền thống, tri thức bản địa” [64, tr. 131]. Trên cơ sở, đó tác giả xác định ĐNTT người DTTS, bao gồm cả những người nắm giữ tri thức của cộng đồng, như già làng, người có uy tín, thầy thuốc và các doanh nhân thành đạt, có tác động tích cực trong cộng đồng các DTTS.

1.1.2. Những nghiên cứu về xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên

“Văn hóa, xã hội và con người Tây Nguyên” [14] Nguyễn Tấn Đắc: cuốn sách khái quát về xã hội truyền thống Tây nguyên thông qua sự biến động dân số và những đặc trưng về đời sống vật chất, văn hóa, phong tục, tập quán, văn học, nghệ thuật. Trên cơ sở đó, để đưa Tây nguyên vào con đường hội nhập, phát triển tác giả đã đề xuất những việc cần phải làm trước tiên là: Hình thành ý thức quốc gia và công dân; hiểu biết lịch sử tộc người, hoàn cảnh địa lý của khu vực, tín ngưỡng, phong tục văn hóa của tộc người; phổ biến, phổ cập văn hóa, giáo dục phổ thông, nâng cao đời sống văn hóa, tạo ra một lớp trí thức người dân tộc “Muốn xây dựng nền văn hóa của dân tộc, phải có một tầng lớp trí thức nghệ sĩ dân tộc” [tr. 192] thực sự của mình. Như

vậy, cuốn sách tuy không trực tiếp nghiên cứu về nội dung xây dựng ĐNTT nhưng đã phần nào phản ánh được mối quan hệ giữa trí thức đối với sự phát triển văn hóa các tộc người ở Tây Nguyên và con người Tây Nguyên với người trí thức dân tộc nói riêng đã mang trong mình những đặc điểm riêng có, được hun đúc từ nền tảng văn hóa ấy.

Trần Văn Bính với công trình *“Đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số trong quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa”* [4]: Tác giả đã trình bày khái quát về văn hóa các DTTS trước yêu cầu của sự nghiệp CNH-HĐH đất nước và những giá trị tốt đẹp trong truyền thống của văn hóa các dân tộc ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Từ đó, tác giả đã đề xuất những giải pháp để xây dựng và phát triển văn hóa các DTTS trong quá trình CNH-HĐH. Đáng chú ý, tác giả cũng đã đề xuất nhóm giải pháp từng bước nâng cao dân trí, hình thành đội ngũ cán bộ quản lý và tầng lớp trí thức (đội ngũ trí thức văn nghệ sĩ) xuất thân từ các DTTS sẽ góp phần hiện đại hóa nền văn hóa nghệ thuật các dân tộc, tạo ra những đỉnh cao mới về nghệ thuật.

Cuốn sách *“Tây Nguyên những chặng đường lịch sử - văn hóa”* [122] của Nguyễn Tuấn Triết: Trên cơ sở phân tích những biến động của lịch sử, tác giả đã cho thấy bức tranh về văn hóa Tây Nguyên đã và đang có sự biến chuyển đáng kể. Các giá trị văn hóa cổ truyền Tây Nguyên đã vượt qua thử thách, sẵn sàng tiếp nhận và sáng tạo nên những nét văn hoá mới, tạo nên sự đan xen giữa văn hóa Tây Nguyên và văn hóa vùng miền của đất nước, các giá trị văn hóa ấy đã thấm sâu vào trong con người nơi đây, tạo nên những phẩm chất riêng có, như tác giả đã khẳng định *“Những sắc thái truyền thống văn hóa Tây Nguyên luôn thấm đậm giá trị nhân văn, hóa thân vào khát vọng sống tự do, độc lập, công bằng và bình đẳng trong mỗi con người, lưu truyền và tiếp nối qua nhiều thế hệ”* [tr. 210]. Có thể khẳng định rằng, đây là công trình có giá trị tham khảo hữu ích cho luận án, trong quá trình đề xuất giải pháp xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên cần quan tâm đến tính những nét đặc thù về văn hóa từ truyền thống đến hiện đại trong xây dựng phẩm chất của người trí thức nơi đây.

Bùi Minh Đạo với cuốn sách *“Vai trò của các dân tộc thiểu số tại chỗ trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên”* [24] tập trung đi sâu nghiên cứu, làm rõ thực trạng bức tranh vai trò của các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên từ năm 1986 đến nay,

trên khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh chính trị, môi trường; phân tích vai trò tích cực và hạn chế, phát hiện những vấn đề đặt ra và đề xuất quan điểm, kiến nghị, giải pháp làm cơ sở khoa học cho xây dựng chính sách phát huy vai trò của các DTTS tại chỗ trong phát triển bền vững Tây Nguyên trong những thập niên tới. Với khía cạnh văn hóa, tác giả cũng đã nhấn mạnh đến vai trò nổi bật của các DTTS tại chỗ, trong đó có lực lượng tiên phong của trí thức là sáng tạo và duy trì các giá trị văn hóa truyền thống.

Cuốn sách chuyên khảo *“Phát triển giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực yếu tố nền tảng cho phát triển bền vững Tây Nguyên”* [94] của nhóm tác giả Bùi Tấn Thắng, Nguyễn Văn Thành đã tổng hợp quá trình phát triển GD-ĐT và nguồn nhân lực ở Tây Nguyên sau gần 40 năm kể từ năm 1976. Trên cơ sở làm rõ khái niệm về nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực và liên hệ giữa phát triển bền vững với GD-ĐT và phát triển nguồn nhân lực, nhóm tác giả đã đánh giá thực trạng và đề xuất các phương hướng, giải pháp phát triển GD-ĐT và nguồn nhân lực ở Tây Nguyên. Đây là tài liệu tham khảo để tác giả tiếp thu và phân tích giải pháp tăng cường GD-ĐT trong việc xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên hiện nay.

Cuốn sách *“Những nghiên cứu xã hội học về Tây Nguyên”* [31] của tác giả Vũ Thị Thùy Dung chủ biên: là tập hợp những bài viết liên ngành của nhiều tác giả. Cuốn sách kết cấu thành ba phần, trong đó phần hai bao gồm các bài viết về chủ đề “Vốn xã hội và chất lượng nguồn nhân lực Tây Nguyên”. Đáng chú ý, tác giả Vũ Thị Thùy Dung trong bài viết “Tác động tích cực của vốn xã hội trong sự phát triển nguồn nhân lực trẻ ở Tây Nguyên hiện nay” [tr. 98-112], tác giả đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ Tây Nguyên trên cơ sở phát triển mạng (Network) nghĩa là mở rộng phạm vi ngoài vùng trong các vấn đề đào tạo nhân lực, thu hút nhân tài,... và đẩy mạnh chế tài thưởng phạt; Tác giả Nghiêm Thị Thủy tiếp cận dưới góc độ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và yêu cầu về nguồn nhân lực ở tỉnh Lâm Đồng thông qua bài viết “Phát triển nguồn nhân lực nhằm khai thác hiệu quả các lợi thế của tỉnh Lâm Đồng theo hướng phát triển bền vững” [tr. 113-123]. Tác giả xác định lợi thế phát triển kinh tế của tỉnh Lâm Đồng tập trung hai ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phát triển dịch vụ du lịch, do đó Lâm Đồng cần xác định định hướng ưu

tiên thời gian tới là: đào tạo, hình thành đội ngũ chuyên gia, quản lý và các nhà khoa học ở hai lĩnh vực then chốt. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa gia khuyến nghị: cần kết nối giữa phát triển nguồn lực nhân lực tại chỗ gắn với thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ vùng khác và trong cả nước gắn với nhu cầu của cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn.

Đề tài khoa học mã số TN3/X18 “*Vai trò của một số nhóm xã hội của các dân tộc tại chỗ trong phát triển bền vững Tây Nguyên*” [25] do Bùi Văn Đạo chủ nhiệm: tác giả cho rằng, do kết quả phát triển trong lịch sử, trong đổi mới, trí thức các DTTS tại chỗ Tây Nguyên bao gồm ba bộ phận là trí thức tự đào tạo hay còn gọi là trí thức dân gian, trí thức tôn giáo và trí thức được đào tạo, có vai trò quan trọng trong phát triển KT-XH và củng cố an ninh chính trị vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên, nghiên cứu của tác giả đã cho thấy, vai trò của trí thức DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên chưa được phát huy hiệu quả; các chính sách phát huy vai trò của trí thức Tây Nguyên cũng là các chính sách áp dụng chung cho các DTTS cả nước nên chưa phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Tây Nguyên. Vì vậy, theo tác giả cùng với các chính sách hiện hành, cần có những giải pháp chính sách đặc thù kế thừa, phát huy vai trò của trí thức DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên trong phát triển bền vững.

Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức tỉnh Lâm Đồng [123] do Trương Trỏ chủ nhiệm: Thông qua việc đánh giá thực trạng ĐNTT của tỉnh đề tài đã đề xuất những giải pháp như ưu tiên trọng dụng, đề bạt, bổ nhiệm, trả lương cao cho những trí thức có đề tài; tăng cường công tác xây dựng quy hoạch nguồn nhân lực và thực hiện quy hoạch trên cơ sở đào tạo và trọng dụng ĐNTT; có chiến lược cụ thể trong việc khai thác, sử dụng lực lượng trí thức của các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; tăng cường đầu tư cho các hoạt động sáng tạo văn học nghệ thuật, nghiên cứu ứng dụng KH&CN, phát triển GD-ĐT, chăm sóc sức khỏe nhân dân; đổi mới nhận thức về vấn đề tập hợp trí thức.

Lương Hữu Nam: “*Phát triển đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*” [77], Luận án tiến sĩ Chủ nghĩa xã hội khoa học. Công trình đã làm rõ một số khái niệm cơ bản có liên quan và tiến hành phân tích thực trạng phát triển ĐNTT ở Tây Nguyên về các mặt số lượng,

cơ cấu, chất lượng, chính sách. Trên cơ sở đó đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm phát triển ĐNTT đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH-HĐH.

Bài viết *“Xây dựng đội ngũ trí thức các tộc người ở Tây Nguyên thời kỳ đổi mới”* [29] của Trương Minh Dục đã khái quát chủ trương của Đảng bộ các tỉnh Tây Nguyên về xây dựng ĐNTT các tộc người, quá trình thực hiện hóa các chủ trương thông qua công tác quy hoạch, tạo nguồn ĐNTT, công tác đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chế độ chính sách đối với ĐNTT và đạt được những kết quả nhất định. Qua đó cho thấy sự quan tâm của Đảng bộ và chính quyền các tỉnh Tây Nguyên trong việc xây dựng ĐNTT các tộc người ở Tây Nguyên, góp phần thực hiện thắng lợi chính sách dân tộc của Đảng và các mục tiêu chung về phát triển KT-XH của các tỉnh Tây Nguyên.

“Tỉnh Gia Lai chú trọng công tác thu hút, đãi ngộ và sử dụng đội ngũ trí thức” [81] của tác giả Bùi Minh Phúc, đã đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế (trên các mặt về số lượng, chất lượng, cơ cấu của ĐNTT; kết quả thực hiện chính sách thu hút, đãi ngộ đội ngũ trí thức giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020; việc quản lý, sử dụng; đào tạo, bồi dưỡng ĐNTT từ năm 2016-2021; tạo nguồn và phát triển trí thức là người DTTS), đồng thời, đưa ra một số giải pháp xây dựng ĐNTT tỉnh Gia Lai đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương trong bối cảnh mới hiện nay.

Bài viết *“Xây dựng đội ngũ trí thức tỉnh Lâm Đồng theo tinh thần nghị quyết số 27-NQ/TW”* [82] của nhóm tác giả Đinh Thị Hoàng Phương, Dương Thị Hậu: Trên cơ sở trình bày quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng ĐNTT qua Nghị quyết số 27-NQ/TW, bài viết tập trung phân tích, làm rõ một số kết quả nổi bật và chỉ ra một số hạn chế trong xây dựng ĐNTT theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW tại tỉnh Lâm Đồng (hạn chế trong thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của nghị quyết, hạn chế trong phát triển và đóng góp của ĐNTT và đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng xây dựng ĐNTT tại tỉnh Lâm Đồng trong thời gian tới [tr. 69-71].

“Thực trạng và đề xuất giải pháp phát huy vai trò của đội ngũ trí thức tỉnh Đắk Lắk” [96] của tác giả Trần Ngọc Thanh: Bài viết khái quát về tình hình phát triển của ĐNTT tỉnh Đắk Lắk trong 15 năm thực hiện nghị quyết số 27- NQ/TW ngày

6/8/2008 về xây dựng ĐNTT thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước và những đóng góp quan trọng của ĐNTT nơi đây đối với sự phát triển KT-XH của địa phương thời gian qua. Tuy nhiên, theo tác giả trong quá trình xây dựng ĐNTT ở Đắk Lắk còn có những hạn chế và khó khăn nhất định như thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao ở một số ngành, lĩnh vực; môi trường điều kiện làm việc chưa tạo được động lực cho trí thức làm việc; ĐNTT người DTTS chưa đảm bảo theo yêu cầu và phù hợp với cơ cấu dân số của địa phương. Từ đó tác giả đã đề xuất một số giải pháp từ cơ chế, chính sách đặc thù về GD-ĐT, KH&CN, thu hút nhân tài, môi trường và điều kiện làm việc...

1.1.3. Những nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và xây dựng đội ngũ trí thức

Các công trình nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và trí thức ở Tây Nguyên khá phong phú, từ những câu chuyện kể, hồi ký cho đến những công trình nghiên cứu chuyên sâu tư tưởng của Người về trí thức, cụ thể có những công trình sau:

Tác giả William J. Duiker với công trình *“Ho Chi Minh, A life”*: Đây là một công trình công phu, nghiên cứu dưới góc nhìn đa chiều về toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh - nhân vật có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ của thế kỷ XX dưới góc nhìn lịch sử. Theo tác giả, “khao khát độc lập dân tộc và phấn đấu vì công bằng kinh tế và xã hội” [30, tr. 20] là hai động lực quan trọng nhất trong suốt hành trình cách mạng của Người. Trong cuốn sách, W.J Duiker không chỉ nhấn mạnh đến khát vọng và lý tưởng cao cả của Hồ Chí Minh mà còn đánh giá Hồ Chí Minh là một nhà tổ chức tài năng, một nhà chiến lược tinh tế và một nhà lãnh đạo lỗi cuốn. Cuốn sách tuy không trực tiếp đề cập đến tư tưởng của Hồ Chí Minh với trí thức, nhưng qua những nhận định, đánh giá và nghiên cứu của tác giả cũng đã lý giải được phần nào lý do Hồ Chí Minh có thể thu phục, lôi cuốn được mọi tầng lớp, mọi lực lượng xã hội, trong đó có nhiều trí thức yêu nước tham gia vào cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ để làm nên những điều vĩ đại trong lịch sử vẻ vang của đất nước.

Cuốn sách *“Hồ Chí Minh về trí thức”* [78] của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, là tập hợp các bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh về trí thức được tuyển

chọn từ bộ Hồ Chí Minh toàn tập (12 tập, xuất bản năm 2000). Công trình giúp cho tác giả có thể tiếp cận tư liệu gốc, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức bảo đảm tính chính xác, khoa học và đúng đắn. Tuy nhiên, cũng cần phải đối chiếu, so sánh và cập nhật thêm tư liệu từ bộ Hồ Chí Minh 15 tập xuất bản năm 2021.

Cuốn sách *“Một giờ với đồng chí Hồ Chí Minh”* do Lê Khánh Sơn sưu tầm, tập hợp [90]: cuốn sách là tập hợp của nhiều bài viết, bài cảm nhận của các tác giả nước ngoài, trong đó chứa đựng sự ngưỡng mộ, tình cảm và ấn tượng sâu sắc của các học giả, các chính khách và nhà văn, nhà báo trên thế giới đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những tác giả nước ngoài đã nhấn mạnh đến tài năng, phẩm chất và uy tín của Người đối với cách mạng, nhân dân và dân tộc Việt Nam, họ cho rằng Hồ Chí Minh là nhà tổ chức vĩ đại của nhân dân và Người cũng chính là biểu tượng cho những phẩm cách tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, cho chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế chân chính. Công trình nghiên cứu cho thấy, chính phong cách ứng xử, thái độ ân cần, lịch thiệp, hòa nhã và trên hết là sự trân trọng đối với trí thức của Hồ Chí Minh đã thu phục được sự mến yêu và sự kính trọng vô hạn của những người trí thức khi được làm việc và tiếp xúc trực tiếp với Người.

Cuốn sách *“Bác Hồ với nhân sĩ, trí thức”* [32] của Trần Đương là tập hợp của rất nhiều mẫu chuyện về mối quan hệ tốt đẹp giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhân sĩ, trí thức, Người đã “chiếm được lòng tin và sự mến phục của toàn dân, kể cả giới trí thức” [tr. 7]. Thông qua hồi ký của nhiều trí thức đã từng được gặp và làm việc trực tiếp với Hồ Chí Minh đã cho thấy sự tin tưởng của Người với trí thức, đó là yếu tố then chốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức, từ đó Người đã luôn quan tâm đến công tác cảm hóa, giáo dục với nhiều đối tượng trí thức tạo sự hòa hợp dân tộc và dìu dắt họ đi theo cách mạng, có tinh thần cống hiến vì Tổ quốc.

Trong cuốn *“Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá Chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam (1921-1930)”* [140] của Phạm Xanh đã phác họa hành trình có chủ đích của người thanh niên yêu nước - Nguyễn Ái Quốc: từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa cộng sản và quá trình xác lập chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam. Đặc biệt, trong đó tác giả cũng đã làm rõ vai trò của thanh niên trí thức yêu nước trong việc đưa chủ nghĩa Mác - Lênin vào trong nước, đồng thời tác giả cũng nhận định: Trên bình diện

lý luận cũng như thực tiễn Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn và thực sự đặt lòng tin cậy vào lớp trẻ tuổi đặc biệt là thanh niên trí thức yêu nước [tr. 226]. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng đã đề cập đến quá trình xây dựng lực lượng, xây dựng tổ chức cách mạng của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài, trong đó thanh niên trí thức được Người quan tâm nhằm thức tỉnh, giác ngộ lý tưởng cách mạng, trang bị về các tri thức lý luận, kỹ năng tuyên truyền, giác ngộ quần chúng và đào tạo họ trở thành lực lượng tiên phong của phong trào cách mạng vô sản sau này.

Cuốn sách “*Bác Hồ với Tây Nguyên*” [73] của Đỗ Hoàng Linh, Nguyễn Văn Dương và Lương Thị Lan: là một trong số những cuốn sách khá hiếm hoi viết về những kỷ niệm của lãnh tụ Hồ Chí Minh với con người Tây Nguyên, trong đó có trí thức Tây Nguyên. Tuy chưa một lần đến với Tây Nguyên nhưng Hồ Chí Minh đã dành tình cảm đặc biệt với vùng đất và con người nơi đây, trong đó có vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trí thức tại chỗ cho Tây Nguyên “Cứ mỗi năm có một, hai cán bộ đi làm việc, nhiều năm sẽ có nhiều cán bộ gương mẫu, hiểu tâm tư, nguyện vọng của dân tộc mình...phải vừa chiến đấu, vừa xây dựng đội ngũ chiến đấu” [tr. 124]. Bên cạnh đó, Người cũng luôn căn dặn thế hệ trẻ, các văn nghệ sĩ Tây Nguyên phải ra sức học tập, rèn luyện và am hiểu về văn hóa của dân tộc mình. Thông qua những câu chuyện kể của những trí thức Tây Nguyên cũng cho thấy, trong lòng họ “Bác Hồ là ngọn nguồn hy vọng, là ước mơ, là nghị lực” [tr. 53] để bản thân cố gắng trau dồi kiến thức, đạo đức phục vụ cho nhân dân, cho kháng chiến giành độc lập. Cuốn sách là tư liệu quý, làm cơ sở để Luận án tiếp tục khai thác và làm rõ thêm giá trị vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay.

Thực tiễn của lịch sử đã chứng minh, thịnh suy của mỗi dân tộc hay xã hội phải kể đến vai trò quan trọng hàng đầu của trí thức. Nhất quán quan điểm đó, cuốn sách “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức với việc xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*” [80] của Nguyễn Đình Ninh đã nghiên cứu các vấn đề lý luận về trí thức làm cơ sở cho quá trình vận dụng của Việt Nam vào xây dựng ĐNTT giai đoạn mới hiện nay. Từ việc phân tích các quan điểm khác nhau về trí thức, tác giả đã đi đến một khái niệm thống nhất chung về trí thức, đồng thời chỉ ra bốn đặc điểm cơ bản của trí thức [tr. 25]. Tác giả cũng đã trình bày cơ sở lý luận

của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về khái niệm, đặc điểm, vai trò của trí thức. Trong cuốn sách này, tuy tác giả không tiếp cận trực tiếp dưới góc độ trình bày quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT, nhưng trong quá trình phân tích các luận điểm đã cho thấy quan điểm Hồ Chí Minh về các phẩm chất cần có phải xây dựng ở người trí thức cách mạng đó là: Tinh thần hiếu học, học tập suốt đời; tinh thần trung kiên và tình yêu tổ quốc, yêu đồng bào; có tinh thần dân thân, “lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ”; có tinh thần cao thượng, trọng nghĩa khinh tài; có tinh thần cống hiến vì khoa học, vì chân lý và sự tiến bộ của xã hội.

Chuyên đề “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề trí thức và nhân tài*” [138] là kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Nhà nước: *Xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam giai đoạn 2011-2020*” (Mã số: KX.04.16/06-10) do Đức Vượng làm chủ nhiệm. Trong đó nhóm tác giả đã làm rõ vai trò của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong vấn đề đào tạo trí thức cho cách mạng Việt Nam. Đồng thời trong nghiên cứu này, tác giả cũng đã rút ra được mười vấn đề cơ bản trong tư tưởng của Người về trí thức: Từ việc nhận thức vai trò quan trọng của người trí thức, là động lực không thể thiếu trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cho đến việc Người luôn đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo cán bộ trí thức, bồi dưỡng nhân tài vừa có trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ giỏi, có khả năng lãnh đạo; quan điểm của Hồ Chí Minh về biện pháp để xây dựng ĐNTT cho cách mạng như vấn đề lựa chọn người tài đức để bồi dưỡng và sử dụng, trọng dụng họ, Đảng và Nhà nước phải có chính sách cụ thể để đào tạo, sử dụng trí thức; phải đối xử tốt với trí thức, phát huy quyền tự do, dân chủ của trí thức, trí thức phải gắn bó với giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và nhân dân lao động tạo thành liên minh công, nông, trí cùng nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bài viết “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác vận động trí thức*” [83] của Đỗ Nguyên Phương đã làm rõ quan điểm Hồ Chí Minh về công tác vận động trí thức là một nhiệm vụ vô cùng cần thiết và “là vấn đề có tính sống còn của cách mạng xã hội chủ nghĩa” [tr. 6]. Tác giả cũng trình bày nghệ thuật vận động trí thức của Hồ Chí Minh đó là: phải biết phát hiện tập hợp và bồi dưỡng trí thức; phải tin tưởng, tôn trọng và dùng trí thức đúng việc; phải viết khơi dậy lòng yêu nước của họ.

Bài viết “*Chủ tịch Hồ Chí Minh và vấn đề tập hợp, xây dựng, sử dụng trí thức*” [2] của Nguyễn Quốc Bảo đã khẳng định: Tư tưởng của Người về việc xây dựng ĐNTT của dân tộc không phải được hình thành một cách ngẫu nhiên mà đó là sự tổng kết những kinh nghiệm mà bản thân Người đã được thể nghiệm trong thực tiễn [tr. 32]. Điều này đã được tác giả chứng minh: trong quá trình chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản cho đến khi lãnh đạo chính quyền mới Hồ Chí Minh đã luôn coi trọng trí thức và Người đã đặc biệt quan tâm đến việc vận động lực lượng trí thức về phe cách mạng, đào tạo họ trở thành những người trí thức yêu nước, giàu tri thức và bản lĩnh chính trị để thực hiện sứ mệnh mà lịch sử giao phó.

Nghiên cứu về nội dung xây dựng ĐNTT, bài viết “*Quan điểm của chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức*” [74] của tác giả Nguyễn Thắng Lợi đã đề cập đến trách nhiệm của người trí thức, đặc điểm của người trí thức và sự quan tâm trong công tác đào tạo người trí thức phát triển toàn diện. Nhờ đó, trong cách mạng nhiều trí thức đã trở thành những lãnh đạo cấp cao và góp phần làm rạng danh đất nước.

Đề cập đến “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức hóa công nhân*” [36], trong bài viết của Lê Thị Thanh Hà đã nhấn mạnh “trí thức hóa công nhân” là nhiệm vụ quan trọng được Người xác định trong quá trình xây dựng ĐNTT, bảo đảm cho trí thức được rèn luyện trong thực tiễn đời sống, vừa giỏi chuyên môn, khoa học và giỏi lý luận, đồng thời phải có đức hy sinh, phụng sự Tổ quốc, dân tộc; giai cấp công nhân cần được nâng cao trình độ văn hóa, tri thức, khoa học, chuyên môn, tay nghề. Đây là một trong những biện pháp để xây dựng ĐNTT trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tiếp cận theo lát cắt của lịch sử, tác giả Lưu Mai Hoa có bài viết “*Chủ tịch Hồ Chí Minh và vấn đề xây dựng đội ngũ trí thức*” [55]: trong đó khẳng định, Hồ Chí Minh đã luôn quan tâm đến vấn đề xây dựng ĐNTT trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, từ năm 1930-1945 và 1945-1969. Bài viết đã làm sáng tỏ tầm nhìn sâu rộng của Hồ Chí Minh về vị trí, vai trò của trí thức đối với sự phát triển của dân tộc, cũng như những thành công của Người trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo trong thực tiễn nhằm tập hợp, xây dựng, phát huy vai trò của ĐNTT góp phần thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ cách mạng đặt ra trong mỗi thời kỳ.

Bài viết *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay* [69] của tác giả Lâm Thị Kho đã trình bày nhận thức của Hồ Chí Minh về tầm quan trọng của trí thức trong sự nghiệp cách mạng và quan điểm của Người về việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng ĐNTT. Từ đó, tác giả đã đi đến nhận định: “Xây dựng, đào tạo đội ngũ trí thức theo tư tưởng Hồ Chí Minh là vun trồng, chăm sóc, bồi dưỡng, đào tạo cho đời sau những con người, lớp người khỏe khoắn, cả về vật chất và tinh thần để phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc” [tr. 59].

1.1.4. Những nghiên cứu về vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng đội ngũ trí thức ở Việt Nam và xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên

Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc, vì vậy đã có nhiều công trình nghiên cứu vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT trong cả nước và đối với các địa phương, trong đó có các tỉnh Tây Nguyên:

Nguyễn Khánh Bật và Trần Thị Huyền: “*Xây dựng đội ngũ trí thức thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo Tư tưởng Hồ Chí Minh*” [3] đã nghiên cứu khá đầy đủ về nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức bao gồm cả khái niệm, vai trò và nội dung xây dựng ĐNTT trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam, cũng như sự vận dụng của Đảng ta đối với công tác trí thức giai đoạn hiện nay.

Tác giả Đức Vượng với cuốn sách “*Thực trạng và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước*” [139] thuộc đề tài cấp Nhà nước “Xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam giai đoạn 2011-2022” (KX.04.16/06-10): Trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và xây dựng ĐNTT “Hồ Chí Minh là một mẫu mực điển hình về vấn đề tôn trọng, bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng trí thức” [tr. 389], tác giả đã phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp xây dựng ĐNTT Việt Nam từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và chính bản thân người trí thức; đề xuất một số kiến nghị đối với công tác nhân tài của Việt Nam hiện nay. Trong đó có kiến nghị: Cần sớm xây dựng chiến lược tổng thể về nhân tài.

Nguyễn Văn Tuấn, Trần Mạnh Thắng và Cao Thị Phương với cuốn sách “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức và sự vận dụng vào việc xây dựng đội ngũ trí thức trẻ ở Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công*

ng nghiệp 4.0” [128]: Cuốn sách đã chỉ ra một số vấn đề đặt ra trong việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT trẻ nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, phương hướng và giải pháp xây dựng ĐNTT trẻ theo tư tưởng Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Nhân tài là một bộ phận tiêu biểu nhất của trí thức và trí thức là chủ thể của nhân tài. Gần đây, có một số các công trình nghiên cứu của các nhóm tác giả đã nghiên cứu hướng nhân tài trên cơ sở lý luận của Hồ Chí Minh, tiêu biểu có công trình *“Chiến lược phát triển nhân tài của Việt Nam hiện nay”* [98] của nhóm tác giả Cao Văn Thông và Đỗ Xuân Tuất: đã trình bày cơ sở lý luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh về trí thức và nhân tài: nhận thức về sự cần thiết của trí thức, nhân tài đối với sự nghiệp cách mạng; khái quát bốn tiêu chuẩn của trí thức nhân tài theo quan điểm của Người (Có tư tưởng, đạo đức và lối sống, tác phong xã hội chủ nghĩa, năng lực làm chủ bản thân, gia đình và công việc); Về đào tạo, bồi dưỡng trí thức, nhân tài (Nội dung toàn diện về lý luận, giới chuyên môn, có đạo đức, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng phải căn cứ vào từng hoàn cảnh, tình hình thực tế của đất nước..., xác định mục tiêu, phương châm đào tạo, con đường hình thành và phát triển ĐNTT, nhân tài là đào tạo trí thức mới, cải tạo trí thức cũ. Công nông trí thức hóa, trí thức công nông hóa. Trí thức liên minh chặt chẽ với giai cấp công nhân và nông dân); Việc sử dụng và đãi ngộ đối với trí thức, nhân tài.

Cuốn sách chuyên khảo của nhóm tác giả Nguyễn Văn Tuấn và Lê Hồng Nam *“Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài và thu hút, trọng dụng nhân tài trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay”* [127]: Là công trình công phu nghiên cứu toàn diện nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài từ cơ sở, quá trình hình thành cho đến khái niệm và nội dung về thu hút, trọng dụng nhân tài. Trong đó, tác giả đã luận giải khái niệm nhân tài theo Hồ Chí Minh đó phải là một người phải có tài và đức, là lực lượng quan trọng trong công cuộc xây dựng đất nước, phải thường xuyên quan tâm, giáo dục và bồi dưỡng nhân tài, sử dụng nhân tài không chỉ là một khoa học mà còn là một nghệ thuật. Từ đó, cuốn sách đã làm rõ những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài và thu hút, trọng dụng nhân tài. Trong cuốn sách đã phân tích tính tất yếu cần vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh và sự

quan tâm của Đảng đối với công tác nhân tài: “Nhờ coi trọng vị trí, tầm quan trọng của nhân tài và công tác thu hút, trọng dụng nhân tài đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, Đảng đã đề ra những chủ trương, đường lối sáng tạo, hiệu quả kịp thời, phù hợp với tình hình, đặc điểm thực tiễn trong từng giai đoạn, thời kỳ và từng hoàn cảnh nhằm đoàn kết, tập hợp và phát huy được tài năng, trí tuệ của đội ngũ nhân sĩ, trí thức, nhân tài” [tr. 275]. Ngày nay thực tiễn tiếp tục đặt ra yêu cầu xây dựng đội ngũ nhân tài chất lượng cao là trung tâm then chốt góp phần phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, do đó, nhóm tác giả đã đề xuất một số nhóm giải pháp mang tính khả thi như đổi mới và cao chất lượng GD&ĐT trong hệ thống giáo dục; xây dựng con người mới đậm bản sắc của văn hóa dân tộc làm cơ sở để xây dựng đội ngũ nhân tài cho đất nước; thực hiện cơ chế liên kết...

Bùi Thị Kim Hậu với Luận án Tiến sĩ *“Trí thức hóa công nhân Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay”* [40]: Đề tài đã phân tích, làm rõ khái niệm trí thức hóa công nông trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong đó, tác giả đã khẳng định: “Hồ Chí Minh luôn quan tâm tới việc nâng cao trình độ học vấn, tay nghề, ý thức giai cấp... cho giai cấp công nhân - tức là quan tâm tới trí thức hóa công nhân”, đề tài cũng đã đi sâu nghiên cứu quan điểm của Người về “trí thức hóa công nhân” theo các góc độ chủ yếu như: tính tất yếu, nội dung, chủ thể tham gia, điều kiện thực hiện để thực hiện trí thức hóa công nhân Việt Nam.

Luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Thanh Hà với chủ đề *“Đội ngũ trí thức giáo dục Đại học Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa”* [37]: trên cơ sở vận dụng quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và kế thừa có chọn lọc một số công trình đi trước, tác giả đã phân tích làm rõ đặc điểm, vai trò của ĐNTT giáo dục đại học Việt Nam với việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thời kỳ CNH-HĐH. Từ việc chỉ ra những yếu tố tác động theo các chiều hướng thuận và không thuận lợi đối với ĐNTT giáo dục đại học Việt Nam với đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, luận án đã đi sâu vào phân tích thực trạng và đề xuất được sáu nhóm giải pháp mang tính hệ thống, toàn diện và đồng bộ nhằm phát huy vai trò của

ĐNTT giáo dục đại học trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao: từ công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng trí thức giáo dục đại học; đổi mới nội dung, chương trình giáo dục đại học; sự nỗ lực của bản thân trí thức; đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục đại học.

Nguyễn Minh Hải với công trình: *“Xây dựng đội ngũ giảng viên các trường Đại học ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”* [38], đã làm rõ một số quan điểm cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ nhà giáo từ chất lượng, số lượng, cơ cấu cho đến quan điểm về giải pháp xây dựng đội ngũ nhà giáo đó là: Lựa chọn, sử dụng; Đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện chế độ chính sách; Xây dựng môi trường làm việc dân chủ và đoàn kết; tự tu dưỡng, đào tạo của đội ngũ nhà giáo. Tuy nhiên, Luận án chỉ đề cập đến đối tượng trí thức làm trong ngành giáo dục tại các trường đại học trên địa bàn Tây Nguyên mà không trực tiếp nghiên cứu nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và vận dụng trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên.

Tác giả Lâm Thị Kho: *“Xây dựng đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”* [70] tiếp cận dưới góc độ quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT nói chung và trí thức người dân tộc thiểu số nói riêng, đồng thời cũng đã đưa ra được khái niệm thế nào là trí thức dân tộc thiểu số, thực trạng xây dựng ĐNTT vùng Tây Nam Bộ và đề xuất phương hướng, giải pháp xây dựng ĐNTT dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ hiện nay.

Đi sâu nghiên cứu dưới góc độ đào tạo và sử dụng trí thức theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay, có bài viết: *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và ý nghĩa trong việc sử dụng, đào tạo đội ngũ trí thức ở Việt Nam hiện nay”* [57] của tác giả Đinh Thế Hoàng: tác giả tập trung làm rõ quan điểm của Hồ Chí Minh về trí thức, vai trò, đặc điểm của trí thức và đào tạo, sử dụng trí thức, từ đó tác giả đã khẳng định giá trị, ý nghĩa của quan điểm Hồ Chí Minh về sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng ĐNTT đối với cách mạng Việt Nam mọi thời kỳ. Bên cạnh đó, tác giả đã nhấn mạnh đến sự cần thiết phải vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong quá trình đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước, đồng thời phân tích những quan điểm và giải pháp của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7, khóa X.

Bài viết *“ Tư tưởng Hồ Chí Minh về đào tạo, sử dụng trí thức và vận dụng của Đảng trong thời kỳ đổi mới ”* [120] của Hoàng Thu Trang và *“ Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong chiến lược xây dựng đội ngũ trí thức thời kỳ hội nhập ”* [79] của Nguyễn Văn Nho, Nguyễn Văn Cương: bài viết trình bày nội dung tư tưởng của Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT như vấn đề về đào tạo, bồi dưỡng trí thức, tìm kiếm nhân tài, thu phục, sử dụng tài năng, trọng dụng ĐNTT,... và đề xuất giải pháp như: đổi mới căn bản công tác đào tạo và bồi dưỡng trí thức; Chú trọng hoàn thiện chính sách; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước đối với ĐNTT.

Bài viết *“ Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức trong điều kiện hiện nay ”* [91] của tác giả Tạ Ngọc Tấn: Từ những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT như vị trí, vai trò, trách nhiệm của ĐNTT; đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện và sử dụng ĐNTT, bài viết đã đề xuất sáu giải pháp xây dựng ĐNTT trong điều kiện mới hiện nay dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong đó đáng chú ý, tác giả cho rằng, việc nhận thức đúng đắn về trí thức và xây dựng ĐNTT phải được lan tỏa mạnh mẽ từ trong Đảng ra toàn xã hội, trở thành một giá trị văn hóa, một lối sống trong cộng đồng xã hội, tạo cơ sở cho sự đồng thuận xã hội trong thực hiện cơ chế, chính sách về xây dựng ĐNTT.

Tác giả Trần Thế Cường với bài viết *“ Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức Việt Nam ”* [13]: nội dung của bài viết tập trung phân tích những quan điểm của Hồ Chí Minh về trí thức; vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT Việt Nam. Đáng chú ý, trong 6 giải pháp được trình bày, tác giả đưa ra đề xuất, cần đẩy mạnh hội nhập quốc tế gắn với nâng cao năng lực hội nhập quốc tế cho trí thức ở Việt Nam. Đây sẽ là gợi mở cho luận án trong quá trình triển khai các giải pháp xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới hiện nay, cần thiết phải quan tâm đến việc mở rộng hợp tác quốc tế trong GD-ĐT, giao lưu học thuật,...

1.2. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố

Những công trình nghiên cứu trên được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau phản ánh được những vấn đề cả về lý luận và thực tiễn liên quan đến trí thức và xây dựng ĐNTT, qua đó đã giúp tác giả có được những tư liệu tốt và phương pháp tiếp cận để hoàn thành luận án.

Thứ nhất, kết quả các công trình nghiên cứu về ĐNTT nói chung đều thống nhất ở quan điểm khẳng định ĐNTT có vai trò quyết định đến sự phát triển của mỗi đất nước trong tiến trình lịch sử của dân tộc và trong xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội giai đoạn hiện nay. Tiếp nối truyền thống dân tộc về trọng dụng trí thức, nhân tài, trong thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã có nhận thức sâu sắc, đặt con người là trung tâm của sự phát triển, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của ĐNTT Việt Nam, đây cũng là vấn đề nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, làm rõ. Ở khía cạnh cụ thể hơn, một số công trình cũng đi sâu vào nghiên cứu, khảo sát về nhân cách, phẩm chất của người trí thức, những mong muốn, nguyện vọng của họ; qua đó, đã đề xuất được những giải pháp để xây dựng và phát huy nguồn lực quan trọng này trong xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, do mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu là khác nhau nên ở các công trình này cũng chưa đưa ra và giải quyết được các khái niệm cơ bản như: ĐNTT, xây dựng ĐNTT.

Những nghiên cứu về xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên (chủ yếu là ở mỗi tỉnh của khu vực Tây Nguyên) đã có những đóng góp nhất định, phản ánh được thực trạng và đề xuất một số giải pháp trong xây dựng ĐNTT. Tuy nhiên, các công trình chủ yếu nghiên cứu dưới góc độ của triết học, chính trị học và một số công trình nghiên cứu dưới góc nhìn dân tộc học, rất thiếu những công trình nghiên cứu về xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên trên cơ sở vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ hai, những công trình nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức, đã có nhiều công trình ở cả trong và ngoài nước nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau như: ca ngợi về tấm gương của nhà trí thức mẫu mực Hồ Chí Minh; nhận thức của Người về vai trò của trí thức đối với cách mạng; phong cách ứng xử của Hồ Chí Minh với trí thức; về đào tạo và sử dụng trí thức; quan điểm về xây dựng phẩm chất của người trí thức nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, các công trình khai thác chủ yếu dưới góc độ

suru tầm mẫu chuyện, tập hợp các bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh về trí thức; những bài báo được các tác giả trình bày ở một hoặc một vài quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về trí thức và xây dựng ĐNTT mà chưa có công trình nào hệ thống hóa đầy đủ tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT.

Thứ ba, công trình nghiên cứu theo hướng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT chủ yếu ở tầm quốc gia, tuy tiếp cận ở những hướng khác nhau nhưng các tác giả đều thống nhất chung quan điểm khẳng định rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo và sử dụng ĐNTT, Người luôn yêu cầu Đảng và đội ngũ cán bộ quản lý phải tôn trọng trí thức, coi đó là lực lượng quan trọng không thể thiếu trong khối đoàn kết dân tộc, phải biết mở rộng và thực hành dân chủ với trí thức,... Những tư tưởng đó của Người còn nguyên giá trị hiện nay. Trên cơ sở lý luận của Hồ Chí Minh, các công trình cũng đã làm rõ thực trạng về xây dựng và phát triển ĐNTT trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta và những vấn đề đặt ra trong việc xây dựng ĐNTT theo tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay; từ đó, đề xuất các giải pháp chủ yếu như: Hoàn thiện môi trường, điều kiện làm việc của trí thức; giải pháp về giáo dục đào tạo; về chính sách trọng dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức... Mặc dù các công trình nghiên cứu xây dựng ĐNTT ở Việt Nam dưới góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh nhưng lại thiếu một số cơ sở lý luận như: cách tiếp cận của Hồ Chí Minh về trí thức, khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT và xây dựng ĐNTT ở Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tóm lại, qua tổng quan tình hình nghiên cứu đã cho thấy, hiện nay có rất ít công trình nghiên cứu một cách toàn diện nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT và cũng chưa có công trình khoa học độc lập nào nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu và trực tiếp dưới góc độ khoa học chính trị về vấn đề: *Xây dựng đội ngũ trí thức theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên hiện nay*.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Kết quả của các công trình đã phản ánh được nhiều góc nhìn, nhiều mặt, khía cạnh về đội ngũ trí thức và xây dựng ĐNTT. Đó là cơ sở để luận án kế thừa và tiếp tục phát triển một số nội dung liên quan như khái niệm trí thức, vị trí, vai trò của trí thức và các cơ sở lý luận, thực tiễn về xây dựng ĐNTT. Tuy nhiên, với mục đích,

nhệm vụ và những yêu cầu mới của thực tiễn đặt ra đòi hỏi đề tài luận án cần đi sâu nghiên cứu một số vấn đề sau:

Một là, xác định được khái niệm “trí thức”, “đội ngũ trí thức”, “xây dựng đội ngũ trí thức”, “tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức”, “xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”; nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT; lấy đó làm khung lý thuyết cho toàn bộ luận án.

Hai là, luận án cần chỉ ra, đánh giá được thực trạng xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên (thông qua khảo sát 3 tỉnh ở khu vực Tây Nguyên), làm rõ nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên.

Ba là, trên cơ sở đánh giá nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế, làm rõ những vấn đề đặt ra trong xây dựng ĐNTT, đề tài luận án đưa ra phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tiểu kết Chương 1

Trí thức là nguồn lực đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Hiện nay, số lượng các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước khá đồ sộ; được triển khai với nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau, tuy nhiên đây vẫn là một chủ đề thú vị, có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn rất lớn đối với sự phát triển của mỗi địa phương, mỗi quốc gia, dân tộc và nhân loại, nhất là trong bối cảnh đất nước ta đang đẩy mạnh thực hiện CNH-HĐH và hội nhập quốc tế.

Các công trình nghiên cứu được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau từ nghiên cứu lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, cho đến các nghiên cứu dưới góc độ chính sách của Nhà nước về cơ chế, môi trường, đào tạo - bồi dưỡng, trọng dụng, thu hút đối với trí thức; cùng với đó là các nghiên cứu thực tiễn xây dựng ĐNTT tại các địa phương trong cả nước. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên biệt, hệ thống khoa học, sâu sắc, sáng rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và giá trị đối với xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Do đó, các công trình trên là nguồn tư liệu tham khảo, đối chiếu và là cơ sở cho việc nghiên cứu làm rõ những nhiệm vụ mà luận án đặt ra.

Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn về trí thức và xây dựng ĐNTT ở Việt Nam, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của luận án, tác giả đã xác định những vấn đề cần phải tiếp tục đi sâu phân tích, làm rõ một cách có hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT và vận dụng trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên góp phần ổn định chính trị, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên hiện nay.

Chương 2

XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH – MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

2.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM LIÊN QUAN

2.1.1. Khái niệm “Trí thức” và “đội ngũ trí thức”

Khái niệm “Trí thức”

Trí thức là một tầng lớp (hoặc là một giai tầng) trong xã hội có giai cấp; xuất hiện cùng với quá trình phân công lao động (lao động trí óc và lao động chân tay) gắn liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Hiện nay, có rất nhiều khái niệm, định nghĩa về trí thức (ghi nhận của Ja.Tchepanxky, hiện có trên 60 định nghĩa về “trí thức” hay theo tác giả Nguyễn Đắc Hưng có gần 100 định nghĩa khác nhau về trí thức). Mỗi khái niệm, định nghĩa về “trí thức” thể hiện những cách hiểu, góc độ tiếp cận, đánh giá khác nhau trong những giai đoạn lịch sử cụ thể và ở mỗi quốc gia cụ thể.

Theo cách hiểu nghĩa của từ: “trí” là sự am hiểu, hiểu biết, trí tuệ, “thức” là “biết”. Nghĩa là, trí thức là những người hiểu biết nhiều, hiểu biết rộng. Xét về mặt thuật ngữ, “trí thức” được sử dụng rộng rãi trong khoa học xã hội của tất cả các nước “như một giá trị toàn cầu”, nguyên nghĩa có nguồn gốc từ tiếng La - tinh là “Intelligentia” nghĩa là sự thông minh, sự hiểu biết, sự thông thái, trí tuệ.

Có 2 thuật ngữ liên quan đến khái niệm “trí thức” đó là tầng lớp trí thức (Intelligentsia) và người trí thức (Intellectuel). Thuật ngữ tầng lớp trí thức (Intelligentsia) được sử dụng phổ biến ở Nga và trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu. Vào thập niên 1860 ở Nga, thuật ngữ này được nhà thơ Boboyokin sử dụng lần đầu tiên trong ngôn ngữ truyền thông đại chúng, theo đó, tầng lớp trí thức là “những con người có văn hóa tinh thần và đạo đức ở mức cao, chứ không phải những lao công làm việc trí óc” [95, tr. 279]. Còn thuật ngữ “Intellectuel” xuất hiện ở Pháp, bắt đầu từ “Tuyên ngôn của Trí thức” (Manifeste Des Intellectuels) do Thủ tướng Pháp Clemenceau đã gọi vào năm 1906, với ý nghĩa là “những người không chỉ có học vấn hay trình độ chuyên môn cao, mà hơn hết phải là những người quan tâm và có chính kiến trước những vấn đề chính trị - xã hội nóng bỏng của thời cuộc”

[62, tr. 13]. Ngoài ra, ở Phương Tây còn xuất hiện thêm thuật ngữ các chuyên gia (experts) để chỉ về tầng lớp này.

Bàn về khái niệm “trí thức” trên thế giới hiện nay đang còn nhiều tranh luận do cùng tồn tại nhiều quan niệm khác nhau. Tuy vậy, từ thế kỷ XIX, trong hầu hết các khái niệm đều được hiểu “trí thức” dùng để chỉ những người lao động trí óc, có sáng tạo tư tưởng, có chính kiến trước những vấn đề của thời cuộc và dám dấn thân mạnh mẽ cho lý tưởng mà họ theo đuổi.

Theo *Từ điển tiếng Việt*, trí thức là “những người chuyên làm việc trí óc và có tri thức chuyên môn cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp của mình” [126, tr. 1705]. Trong *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, định nghĩa “Trí thức là tầng lớp xã hội làm nghề lao động trí óc, trong đó, bộ phận chủ yếu là những người có học vấn cao, hiểu biết sâu rộng về chuyên môn của mình, có sáng tạo và phát minh. Trí thức bao gồm các nhà khoa học, kỹ sư, kỹ thuật viên, thầy giáo, thầy thuốc, luật sư, nhà văn, nghệ sĩ...” [59, tr. 582]. *Từ điển Chủ nghĩa cộng sản khoa học Liên Xô* đã đưa ra khái niệm “trí thức là một nhóm xã hội gồm những người lao động trí óc phức tạp và có học vấn chuyên môn cần thiết cho ngành lao động đó. Sự tồn tại của trí thức với tính cách là một nhóm xã hội đặc biệt gắn liền với sự phân tách lao động xã hội giữa lao động trí óc và lao động chân tay” [125, tr. 360].

F. A. Hayek nhà kinh tế học người Anh (giải Nobel về kinh tế năm 1974) cho rằng, theo nghĩa rộng có thể coi tất cả những ai sống bằng nghề gắn với thông tin, tri thức, khoa học đều là trí thức. Trí thức là tập hợp con của những người lao động trí óc. Trí thức có quyền lực to lớn và họ nắm được quyền lực này bằng việc định hướng dư luận và sức mạnh quyết định này của trí thức là do họ là “những người buôn bán đồ cũ chuyên nghiệp về tư tưởng” (The professional secondhand dealers in ideas) với nghĩa là, họ làm cho tư tưởng của những nhà tư tưởng trong lịch sử sống lại và ảnh hưởng tới hiện tại. Cũng theo quan điểm của F. A. Hayek, trí thức phải có lòng dũng cảm bảo vệ ý kiến của mình, đấu tranh vì những giá trị tiến bộ của nhân loại như tự do, bình đẳng, thịnh vượng, công bằng xã hội, trí thức phải trung thực, độc lập, sáng tạo, tự chủ, giúp sức mình cho sự phát triển của đất nước, mặt khác phải có trách nhiệm với những gì mình viết và nói vì chúng có thể tác động sâu sắc đến xã hội.

Trong những giá trị của trí thức thì tính trung thực là quan trọng nhất. Có thể thấy rằng, đây là quan điểm khá toàn diện thể hiện được những nét đặc trưng riêng của người trí thức “chân chính” trong mọi thời đại.

Cùng đề cập đến khía cạnh đạo đức trong đặc trưng phẩm cách của người trí thức, D.S. Likhachev, viện sỹ Viện Hàn lâm khoa học Nga đã viết: “Trí thức: đó là đại diện của một nghề nghiệp gắn liền với lao động trí óc - (kỹ sư, bác sĩ, nhà khoa học, họa sĩ, nhà văn) - và phải là người đứng đắn về tinh thần (Умственной порядочностью)... Nguyên tắc cơ bản của trí thức là tự do trí tuệ, - tự do với tính cách một phạm trù đạo đức. Người trí thức chỉ không tự do với lương tâm và với tư tưởng của mình (не свободен интеллигентный человек только от своей совести и от своей мысли)” [trích theo 86], quan điểm này đã nhấn mạnh đến một yếu tố rất quan trọng cần phải có ở người trí thức đó là sự *tự do về tư tưởng* hay “*trí tuệ*” - là cơ sở để người trí thức có thể thỏa sức *sáng tạo*. Do vậy, tự do là một đặc trưng trong tính cách của người trí thức trên con đường khám phá chân lý, tiến bộ và phát triển.

Chủ nghĩa Mác - Lênin bàn khá nhiều và toàn diện về trí thức. Theo các ông, trí thức là một tầng lớp xã hội đặc biệt chuyên lao động trí óc phức tạp, có trình độ học vấn, chuyên môn sâu, đại diện cho trí tuệ đương thời mà xã hội đạt được, họ là “tất cả mọi người có học thức, các đại biểu của những nghề tự do nói chung, các đại biểu của những lao động trí óc, khác với những đại biểu của lao động chân tay” [72, tr. 372].

Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhiệm kỳ Đại hội X, đã ban hành nghị quyết về trí thức: *Nghị quyết số 27-NQ/TW về xây dựng đội ngũ trí thức thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước* và đưa ra khái niệm, định nghĩa như sau: “những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu trí thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội” [22, tr. 81-82].

Trên cơ sở những khái niệm đã bàn luận ở trên, có thể khái quát, ***Trí thức*** là *những người lao động bằng trí óc, có trình độ học vấn cao và trình độ chuyên môn sâu về một, hoặc một số lĩnh vực nhất định, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực sáng tạo và kinh nghiệm vận dụng, phổ biến tri thức vào thực tiễn và đời sống xã hội.*

Khái niệm “đội ngũ trí thức”

Hiện nay, liên quan đến thuật ngữ trí thức sẽ có nhiều cách gọi khác nhau như: “tầng lớp trí thức”, “đội ngũ trí thức”, “lao động trí óc”, “người trí thức”, “giới trí thức”, “lực lượng trí thức”, “bộ phận trí thức”... Riêng trong văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam thường sử dụng 2 thuật ngữ là “tầng lớp trí thức” (được viết trong “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” năm 1991) và “đội ngũ trí thức” (được thể hiện trong các văn kiện Đại hội IX, X, XI, XII, XIII). Trong khuôn khổ của luận án, thống nhất gọi là “đội ngũ trí thức”.

Đội ngũ trí thức là tập hợp những người lao động trí óc có học vấn cao và trình độ chuyên môn sâu trong một hoặc một số lĩnh vực nhất định, giữ vai trò chủ đạo trong việc sáng tạo, phổ biến giáo dục tri thức và ứng dụng vào phát triển sản xuất và tiến bộ xã hội. ĐNTT là một tầng lớp xã hội đặc biệt có mối quan hệ mật thiết với các giai cấp và tầng lớp xã hội khác.

Trong Nghị quyết số 45-NQ/TW, ngày 24-11-2023, Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII, “Về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới” cũng đã đưa ra định nghĩa: ***Đội ngũ trí thức Việt Nam*** “là lực lượng lao động trí óc, có trình độ học vấn cao, chuyên môn sâu về một lĩnh vực, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo; giàu lòng yêu nước, có đạo đức và lý tưởng cách mạng, gắn bó với Đảng, Nhà nước và dân tộc; là lực lượng có vai trò quan trọng trong liên minh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; có trách nhiệm tiên phong, tạo ra sản phẩm tinh thần, vật chất chất lượng cao cho xã hội, là nguồn lực đặc biệt trong phát triển kinh tế tri thức, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; là nhân tố quan trọng trong nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng tầm trí tuệ và sức mạnh dân tộc, đóng góp to lớn cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [15].

Như vậy, theo khái niệm ghi trong Văn kiện của Đảng, ĐNTT Việt Nam là một lực lượng to lớn, có nguồn gốc xuất thân từ nhiều thành phần khác nhau trong xã hội và họ có mặt ở mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã

hội và nhân văn. ĐNTT là nguồn lực đặc biệt quan trọng luôn được đặt trong mối quan hệ biện chứng với sự phát triển KT-XH, quốc phòng và an ninh của Tổ quốc.

Đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên là một bộ phận của đội ngũ trí thức Việt Nam, bao gồm tập hợp những người lao động trí óc, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo và trình độ am hiểu sâu về một hoặc một số lĩnh vực nhất định hiện đang sinh sống và làm việc ở Tây Nguyên.

Đặc điểm của đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên có thể xác định:

Thứ nhất, ĐNTT ở Tây Nguyên là một bộ phận của ĐNTT Việt Nam, bao gồm những người lao động trí óc sáng tạo, có mặt ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực cơ bản và trọng yếu ở Tây Nguyên, có quan hệ gắn bó chặt chẽ với mọi thành phần dân tộc, giai cấp, tôn giáo trên địa bàn.

Thứ hai, ĐNTT ở Tây Nguyên có truyền thống đoàn kết, yêu nước, có trách nhiệm cao với cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên, có khát vọng và tinh thần vươn lên, ham học hỏi. Đồng thời, có chức năng làm giàu tri thức, tạo ra những sản phẩm vật chất và tinh thần có giá trị cao nhằm trước hết là phục vụ cho cộng đồng các dân tộc ở Tây Nguyên.

Thứ ba, ĐNTT ở Tây Nguyên có trình độ hiểu biết cao, trình độ chuyên môn sâu về một hoặc một số lĩnh vực nhất định. Họ là những người không chỉ am hiểu kiến thức chuyên môn, mà còn phải là người nắm vững tri thức bản địa: bao gồm lịch sử hình thành và phát triển của địa phương, hiểu biết vấn đề KT-XH, dân cư ở Tây Nguyên, văn hóa các tộc người,... Trình độ hiểu biết của ĐNTT ở Tây Nguyên được xác định: nếu thông qua trình độ học vấn (thì ít nhất phải có bằng đại học), ngoài ra với đặc thù của vùng đất Tây Nguyên có nhiều đồng bào các DTTS sinh sống, đặc biệt là DTTS tại chỗ gắn bó lâu đời tại nơi đây, có thể xác định thông qua con đường tự học tập, tích lũy tri thức, kinh nghiệm vốn sống phong phú để tạo nên bề dày tri thức và đem đến những giá trị cho cộng đồng ở Tây Nguyên.

Thứ tư, ĐNTT ở Tây Nguyên có nguồn gốc xuất thân đa dạng từ nhiều thành phần khác nhau trong xã hội: bao gồm trí thức người Kinh và trí thức là người DTTS (trong đó ở Tây Nguyên có 12 DTTS tại chỗ). Đó là đặc trưng rất riêng của vùng đất nơi đây, tạo nên sự đa dạng trong văn hóa, con người và trí thức ở Tây Nguyên.

Ở đội ngũ trí thức DTTS tại chỗ Tây Nguyên hiện nay, ngoài nhóm trí thức được nhà nước đào tạo bài bản, trong xã hội truyền thống Tây Nguyên còn có các đại biểu gắn bó trong đời sống cộng đồng của các DTTS: như già làng, trưởng buôn, nghệ nhân dân gian... Đó là những người yêu nước, có tinh thần cố kết cộng đồng, luôn nêu gương về mọi mặt; họ là kho báu về kinh nghiệm sản xuất, ứng xử cộng đồng, có kiến thức địa lý - lịch sử - xã hội, ngôn ngữ, chữ viết và am hiểu về văn hóa truyền thống dân tộc (như kể sử thi, cồng chiêng, dệt vải truyền thống, đan lát, điêu khắc gỗ,...). Nếu nói về trình độ học vấn thì họ không có bằng cấp, nhưng với những tri thức, kinh nghiệm có được thông qua tổng kết thực tiễn, họ đã được đồng bào DTTS công nhận là đại biểu cho trí tuệ và uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số. Nhờ những kinh nghiệm về vốn sống và tri thức dân gian có được đã giúp cho họ thực hiện đúng các chức năng của người trí thức đó là tiếp nhận tri thức, kiến tạo tri thức, truyền bá tri thức, dẫn dắt cộng đồng về mặt nhận thức. Luôn nêu cao tinh thần và trách nhiệm đi đầu, gương mẫu phối hợp với hệ thống chính trị vận động dân làng thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển KT-XH, giữ vững và củng cố an ninh - chính trị; thực hiện chức năng bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống văn hóa dân tộc cho các thế hệ và quảng bá văn hóa trong nước và thế giới dưới sự giúp đỡ của chính quyền địa phương; hướng dẫn đồng bào làm ăn, sản xuất, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân. Vì vậy, xem xét dưới góc độ đặc thù của vùng đồng bào các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên, có thể mở rộng thành phần trí thức là người DTTS, gọi họ là những người “trí thức dân gian” để thể hiện sự trân trọng của Nhà nước và xã hội, từ đó có chính sách bồi dưỡng, sử dụng và phát huy vai trò, trách nhiệm của họ trong cộng đồng các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên.

2.1.2. Khái niệm “xây dựng đội ngũ trí thức”

Thuật ngữ “Xây dựng đội ngũ trí thức” chính thức được Đảng ta đưa vào sử dụng từ Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Khóa X thông qua Nghị quyết về “*Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*” [22]. Việc đưa ra thuật ngữ này thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng trong việc nhận thức rõ vai trò quan trọng của trí thức và xây dựng ĐNTT đối với sự

phát triển của đất nước, cũng như đưa ra các quan điểm về mục tiêu, giải pháp xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước.

Khái niệm “Xây dựng” được hiểu là: (1) làm nên công trình kiến trúc theo một kế hoạch nhất định; (2) làm cho hình thành một chỉnh thể về xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa theo một phương hướng nhất định; (3) tạo ra, sáng tạo ra cái có giá trị tinh thần, có ý nghĩa trừu tượng [136, tr. 1145]. Trong luận án sử dụng theo cách hiểu thứ hai: *Xây dựng đội ngũ trí thức* là hình thành nên một ĐNTT theo phương hướng hay mục tiêu nhất định.

Xây dựng đội ngũ trí thức là quá trình hình thành và phát triển đội ngũ trí thức, được thực hiện theo quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, sử dụng và thu hút, đãi ngộ đối với trí thức, hướng đến mục tiêu xây dựng đội ngũ trí thức có số lượng phù hợp, nâng cao về chất lượng và hình thành cơ cấu hợp lý đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Xây dựng ĐNTT bảo đảm về số lượng: nghĩa là số lượng trí thức ở thời kỳ sau sẽ phát triển theo hướng tăng lên so với thời kỳ trước; tỷ lệ này tăng lên trong cơ cấu dân số và trong lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Việc bảo đảm số lượng trí thức nhất định sẽ đáp ứng yêu cầu, mục tiêu, chiến lược phát triển KT-XH của đất nước, của mỗi địa phương, vùng miền. Do đó, cần đẩy mạnh đầu tư vào giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học và tăng cường thu hút các chuyên gia, trí thức đầu ngành ở trong nước và ngoài nước là một cách hiệu quả để bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao.

Xây dựng ĐNTT nâng cao về chất lượng: là quá trình đầu tư, phát triển và hoàn thiện năng lực của đội ngũ những người có trình độ học vấn cao, kiến thức chuyên sâu, khả năng sáng tạo và đổi mới, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển KT-XH.

Chất lượng của ĐNTT biểu hiện chủ yếu ở hai mặt năng lực và phẩm chất. Trong đó bao hàm những yếu tố như trình độ học vấn (được biểu hiện thông qua bằng cấp), trình độ ngoại ngữ, tin học, khả năng nghiên cứu khoa học, các phát minh, sáng chế cũng như tính ứng dụng của sản phẩm trong thực tiễn, khả năng tư vấn và phản biện xã hội của trí thức; phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức. Để xây dựng ĐNTT

về mặt chất lượng, đòi hỏi không chỉ nâng cao chất lượng GD-ĐT và bồi dưỡng trí thức, mà còn cần phải sắp xếp, sử dụng trí thức sao cho phù hợp với năng lực và chuyên môn để khơi dậy động lực, phát huy năng lực, sở trường của họ; bên cạnh đó việc tạo môi trường, điều kiện thuận lợi, trọng dụng, đãi ngộ phù hợp cũng là biện pháp quan trọng để giữ chân nhân tài, trí thức có trình độ cao.

Xây dựng ĐNTT có cơ cấu cân đối, hợp lý: nghĩa là hình thành một tập hợp ĐNTT có trình độ, chuyên môn khác nhau nhưng cùng làm việc hướng tới một mục tiêu chung, trong đó tỷ lệ trí thức ở mỗi nhóm chuyên môn phải phù hợp với đặc thù, thế mạnh và nhu cầu thực tế từng giai đoạn phát triển của đất nước, địa phương, vùng miền.

Để bảo đảm ĐNTT có cơ cấu phù hợp về thành phần xuất thân, trình độ học vấn, thành phần dân tộc, giới tính, ngành nghề đào tạo và lĩnh vực công tác, về độ tuổi,... cần kết hợp các biện pháp từ dự báo nhu cầu phát triển, phân tích các thế mạnh và xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp; gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng trí thức ở các cơ quan, tổ chức một cách hợp lý; khuyến khích trí thức nói chung và đặc biệt là trí thức người DTTS tự học tập nâng cao trình độ.

Xây dựng ĐNTT là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và xã hội. Trong đó Đảng, Nhà nước là chủ thể giữ vai trò chủ đạo trong hoạch định đường lối, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách đối với đội ngũ trí thức; cùng sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị và các đoàn thể xã hội đại diện cho quyền lợi, lợi ích hợp pháp của trí thức và sự nỗ lực của chính bản thân trí thức.

2.1.3. Khái niệm “tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức”

Khi đề cập đến trí thức, Hồ Chí Minh thường sử dụng các cụm danh từ như: “những người trí thức”, “giới trí thức” hoặc “tầng lớp trí thức”... theo nghĩa, họ là lực lượng hay đội ngũ đông đảo, có mặt ở hầu hết các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội, được nhà nước đặc biệt quan tâm thu hút, đào tạo - bồi dưỡng bài bản thông qua hệ thống GD-ĐT và sử dụng, trọng dụng nhằm phát huy vai trò quan trọng của trí thức đối với sự phát triển của đất nước.

Hồ Chí Minh thường gọi trí thức là “lao động trí óc”- với ý nghĩa là để phân tách trí thức ra khỏi các nhóm tầng lớp, giai cấp khác trong xã hội thông qua phương thức lao động chứ không phải căn cứ vào nguồn gốc xuất thân. Tuy nhiên, theo Hồ Chí Minh “lao động trí óc” luôn được đặt trong quan hệ gắn bó với “lao động chân tay”, bởi theo dự báo của Người thì trong tương lai, khi trình độ của lực lượng sản xuất phát triển chắc chắn sẽ tạo điều kiện cho sự xích lại gần nhau giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Hồ Chí Minh cho rằng, lao động trí óc của trí thức là một dạng lao động đặc biệt thông qua phương thức tư duy và sự “hiểu biết” sâu rộng về lĩnh vực mà mình nghiên cứu, làm việc, Người khẳng định: “Trong thế giới chỉ có hai thứ hiểu biết: một là hiểu biết sự tranh đấu sinh sản. Khoa học tự nhiên do đó mà ra. Hai là sự hiểu biết tranh đấu dân tộc và xã hội. Khoa học xã hội do đó mà ra” [45, tr. 275].

Nhìn một cách khái quát, Hồ Chí Minh đã tiếp cận trí thức từ 3 góc độ cụ thể dưới đây:

Thứ nhất, tiếp cận từ trình độ học vấn của trí thức. Trình độ học vấn của họ được xét thông qua tiêu chuẩn bằng cấp, tối thiểu là có bằng đại học, Hồ Chí Minh viết: “Một người học xong đại học, có thể gọi là có trí thức”[45, tr. 275]. Tuy nhiên, bằng cấp mới chỉ là điều kiện cần, ngoài ra còn phải nắm được những kiến thức thực tế (có thể thông qua biện pháp tự học, tự đào tạo ngoài trường lớp để tích lũy những tri thức thực tiễn xã hội phong phú) và vận dụng nó để giải quyết những vấn đề thực tiễn nảy sinh, như Hồ Chí Minh từng khẳng định: Nếu “Y không biết cày ruộng, không biết làm công, không biết đánh giặc, không biết làm nhiều việc khác. Nói tóm lại: công việc thực tế, y không biết gì cả. Thế là y chỉ có trí thức *một nửa*” [45, tr. 275],

Thứ hai, tiếp cận từ loại hình hoạt động nghề nghiệp của trí thức. Hồ Chí Minh viết: “Lao động trí óc là ai? Là thầy giáo, thầy thuốc, kỹ sư, những nhà khoa học, văn nghệ, những người làm bàn giấy, v.v..” [47, tr. 71]. Như vậy theo quan điểm của Người, không có trí thức chung chung mà trí thức bao giờ cũng gắn với nghề nghiệp cụ thể, từ đó không ngừng trau dồi trình độ chuyên môn và phát huy năng lực, sở trường nghề nghiệp để phục vụ cho đất nước. Ngày nay, khi định nghĩa về trí thức và

phân loại nhóm trí thức rất cần chú ý đến quan điểm này của Hồ Chí Minh để xây dựng ĐNTT đáp ứng mục tiêu hài hòa trong cơ cấu.

Thứ 3, tiếp cận từ phẩm chất của trí thức. Qua nghiên cứu di sản của Hồ Chí Minh, có thể phân ra làm hai nhóm phẩm chất đặc trưng của người trí thức: đó là phẩm chất trí tuệ và phẩm chất đạo đức. Theo đó, phẩm chất trí tuệ quan trọng nhất mà Hồ Chí Minh đề cập đến đó là tự do tư tưởng, tư duy độc lập và sáng tạo. Hồ Chí Minh khẳng định: Trí thức “phải nêu cao tác phong độc lập suy nghĩ và tự do tư tưởng” [51, tr. 98]; “Trí thức thi đua sáng tác, phát minh” [47, tr. 69].

Ngoài ra, theo Hồ Chí Minh, trí thức phải có khả năng dự báo được trước tương lai trên cơ sở nắm được quy luật vận động của tự nhiên và xã hội, Người gọi trí thức là những người có khả năng “tiên tri tiên giác” [45, tr. 157].

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh “có tài phải có đức” vì “Khoa học mà không có lương tâm chỉ làm bại hoại tâm hồn”, Người đã nhiều lần nhắc đến cụm từ “trí thức nhân dân” [11, tr.13], “trí thức của nhân dân” [48, tr. 247], “trí thức hoàn toàn” [45, tr. 275], “trí thức chân chính” [47, tr. 465]. Đây đều là những danh từ được cô đọng lại để khái quát về người trí thức của dân tộc, có trách nhiệm cao trước vận mệnh của đất nước, cống hiến hết tâm, tài, trí của mình phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Theo Hồ Chí Minh, người trí thức Việt Nam trong chế độ mới phải lấy quan điểm phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc làm động cơ nghiên cứu và lao động sáng tạo, trở thành lực lượng tinh hoa của xã hội “là nguyên khí quốc gia”.

Tóm lại, theo tư tưởng Hồ Chí Minh: ***trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao, am hiểu về lĩnh vực chuyên môn nhất định, độc lập về tư duy, tự do về tư tưởng, có phẩm chất sáng tạo và hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Trí thức là lực lượng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam.***

Trên cơ sở tìm hiểu khái niệm, nội hàm, cách tiếp cận cũng như toàn bộ di sản của Hồ Chí Minh, có thể đưa ra khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT như sau:

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức là hệ thống quan điểm về vai trò của đội ngũ trí thức; về mục tiêu, nhiệm vụ; nội dung và phương thức xây

dựng đội ngũ trí thức có đức và tài, đông đảo về số lượng, đầy đủ về cơ cấu, bảo đảm về chất lượng, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

2.1.4. Khái niệm “xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”

Xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh là hoạt động của các chủ thể, lực lượng để nghiên cứu, vận dụng tư tưởng của Người về xây dựng đội ngũ trí thức nhằm hình thành và phát triển đội ngũ trí thức có số lượng, chất lượng và cơ cấu phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở Tây Nguyên.

Theo đó, việc nghiên cứu, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên hiện nay cần phải quán triệt, xác định nội dung và thực hiện những nhiệm vụ cụ thể sau đây:

Thứ nhất là về mục tiêu xây dựng ĐNTT: vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong quá trình xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên hiện nay, cần tiếp tục xác định xây dựng ĐNTT phải là mục tiêu chiến lược, quan trọng hàng đầu, quyết định đến quá trình phát triển nhanh và bền vững ở Tây Nguyên.

Xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên cần có số lượng, chất lượng và cơ cấu phù hợp, nhất là đội ngũ chuyên gia, những nhà khoa học hàng đầu, những trí thức là người dân tộc thiểu số rất cần thiết cho sự phát triển của Tây Nguyên trong bối cảnh mới hiện nay. Đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên phải vừa có tri thức khoa học, vừa am hiểu đặc thù địa phương, lại thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về phụng sự nhân dân, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Thứ hai là về chủ thể, lực lượng xây dựng ĐNTT: Bao gồm cả hệ thống chính trị, toàn xã hội và bản thân trí thức. Trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng ĐNTT, tổ chức đảng và chính quyền địa phương giữ vai trò chủ đạo, triển khai thực hiện xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên một cách hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn và đặc thù của vùng đất Tây Nguyên. Bên cạnh đó, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ

chức chính trị - xã hội để vận động, tập hợp lực lượng trí thức hình thành đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên.

Xuất phát từ nhiệm vụ xây dựng ĐNTT là yêu cầu nội tại của các tỉnh trên địa bàn Tây Nguyên, đồng thời là nhu cầu tự thân của cá nhân, cho nên mỗi người trí thức phải không ngừng nỗ lực, tự học tập vươn lên, để phát triển toàn diện cả về “đức” và “tài”; xứng đáng là người trí thức chân chính, gắn tài năng với trách nhiệm xã hội, cống hiến vì sự phát triển của Tây Nguyên và cả nước.

Thứ ba là về nội dung xây dựng ĐNTT: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên cần tập trung trên cả ba mặt số lượng, chất lượng, cơ cấu, đáp ứng với yêu cầu khách quan của sự phát triển KT-XH của đất nước và của địa phương vùng Tây Nguyên.

Thứ tư là về phương thức: Tiếp cận từ tư tưởng Hồ Chí Minh, biện pháp chủ yếu để xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên bao gồm:

Đào tạo, bồi dưỡng ĐNTT: là biện pháp quan trọng hàng đầu, có vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực và phẩm chất của người trí thức đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Đây là quá trình diễn ra thường xuyên, liên tục nhằm bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường cả về số lượng, chất lượng, bảo đảm cơ cấu của ĐNTT, trong đó, đào tạo đại học cần được đặc biệt quan tâm đầu tư. Các hình thức đào tạo được đa dạng hóa từ đào tạo chính quy, bồi dưỡng ngắn hạn, tự học, tự nghiên cứu, hợp tác quốc tế trong giáo dục. Nghiên cứu, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để đổi mới trong xây dựng và thực hiện các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng trí thức phù hợp với đặc thù của địa phương, đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới là trực tiếp góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên.

Đào tạo gắn với sử dụng ĐNTT: là hai khâu nối tiếp nhau, có quan hệ biện chứng, gắn bó chặt chẽ. Thực hiện tốt giải pháp này sẽ góp phần phát huy đúng năng lực, sở trường của người trí thức; cơ cấu trí thức cũng được bảo đảm tránh tình trạng vừa thừa, vừa thiếu trí thức gây lãng phí chất xám và nguồn nhân lực chất lượng cao đang rất “khát” ở Tây Nguyên. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để sắp xếp và sử dụng hợp lý, triệt để nguồn nhân lực sẵn có, tập trung đào tạo trí thức ở những ngành nghề cần thiết cho sự phát triển của Tây Nguyên từ nay đến năm 2030 và tầm nhìn

đến năm 2045. Bên cạnh đó, cũng rất cần chú ý đến tính đặc thù ở Tây Nguyên, cần thường xuyên quan tâm, đào tạo, đào tạo lại những trí thức là người DTTS gốc Tây Nguyên, trong đó quan tâm đúng mức đến bộ phận trí thức dân gian (già làng, trưởng buôn, nghệ nhân dân gian, người có uy tín), nhằm phát huy tối đa những tri thức dân gian của họ trong việc giữ vững an ninh, chính trị, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, phát triển KT-XH, nhằm cải thiện và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các DTTS ở nơi đây.

Tạo điều kiện, môi trường làm việc thuận lợi: Hiện nay, điều kiện vật chất, môi trường làm việc của ĐNTT ở Tây Nguyên còn rất nhiều khó khăn và thiếu thốn, nhưng yêu cầu xử trí, giải quyết những (nhu cầu) đòi hỏi thiết yếu về điều kiện, môi trường làm việc của trí thức, nhằm phục vụ cho hoạt động sáng tạo là rất cần thiết. Vì thế, các cấp lãnh đạo phải quan tâm, tháo gỡ kịp thời, đó là bài học quý báu mà Hồ Chí Minh đã chỉ dạy, vận dụng vào xây dựng ĐNTT trí thức ở Tây Nguyên. Mặt khác, cần chú ý phát huy dân chủ, lắng nghe tâm tư của trí thức, cởi mở trong cơ chế, chính sách để đáp ứng những điều kiện làm việc thiết yếu nhanh chóng, cần kíp. Đây được coi là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự sáng tạo, năng suất, mức độ gắn bó và sự phát triển dài hạn của ĐNTT. Việc đầu tư vào cả hai khía cạnh này sẽ tạo ra một lực hút mạnh mẽ, không chỉ thu hút những nhân tài giỏi nhất mà còn giúp họ phát huy tối đa năng lực, gắn bó và đóng góp lâu dài cho sự phát triển của tổ chức.

Trọng dụng, đãi ngộ, thu hút trí thức: bao gồm các hoạt động tôn vinh, khen thưởng kịp thời và chính sách đãi ngộ thỏa đáng về lương, thưởng, nhà ở, cơ hội thăng tiến... được xây dựng trên nền tảng của tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với điều kiện của vùng Tây Nguyên, nhằm thu hút và giữ chân những trí thức có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng đặc biệt và khả năng sáng tạo đến làm việc và cống hiến cho Tây Nguyên. Việc thu hút trí thức góp phần phát triển cả về số lượng và chất lượng của ĐNTT ở Tây Nguyên, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy sự phát triển KT-XH, KH&CN. Trong quá trình vận dụng cần đặc biệt chú ý đến phong cách ứng xử của Hồ Chí Minh đối với trí thức, bảo đảm tinh thần thật sự trọng thị, cầu người hiền tài, đối xử công bằng, công tâm với trí thức.

2.2. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

2.2.1. Vai trò của đội ngũ trí thức

Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức nói chung và xây dựng ĐNTT nói riêng là một trong những nội dung đặc biệt quan trọng trong toàn bộ di sản tư tưởng của Hồ Chí Minh gắn với quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội và được cụ thể hóa thành các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Hồ Chí Minh luôn đánh giá cao vai trò, những đóng góp của trí thức đối với sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Có thể khái quát thành ba quan điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, trí thức là lực lượng tiên phong trong việc tiếp thu và truyền bá tư tưởng tiến bộ.

Từ rất sớm, Người đã khẳng định mục đích rõ ràng trên hành trình tìm đường cứu nước của mình đó là “trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập” [43, tr. 209] và lực lượng đi tiên phong trong việc truyền bá tư tưởng tiến bộ vào Việt Nam, giác ngộ quần chúng công - nông không ai khác đó chính là lực lượng trí thức. Theo Người, trí thức Việt Nam có đặc điểm nhạy bén với thời cuộc, “có đầu óc dân tộc và đầu óc cách mạng” [48, tr. 54], có học thức, “để có cảm giác chính trị... để tiếp thụ sự giáo dục cách mạng và cùng đi với công, nông” [48, tr. 258].

Ngay từ năm 1925, Nguyễn Ái Quốc đã mở các lớp huấn luyện cán bộ tại Quảng Châu, Trung Quốc và đối tượng mà Người hướng đến là những thanh niên trí thức, học sinh... để giác ngộ, huấn luyện, đào tạo họ trở thành những cán bộ trí thức thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin. Chính sức trẻ, sự nhạy cảm với cái mới và lòng tự tôn dân tộc, ý chí không cam chịu cảnh đô hộ, áp bức của chủ nghĩa đế quốc thực dân đã làm cho trí thức trẻ có thể nhanh chóng tiếp cận và nắm bắt được tư tưởng tiên tiến của thời đại. Thực tiễn lịch sử cũng cho thấy:

Tầng lớp trí thức tiểu tư sản đóng một vai trò quan trọng trong cách mạng thuộc địa. Những trí thức tiểu tư sản là người có điều kiện tiếp xúc với

phong trào cách mạng quốc tế và hiểu biết phong trào ấy, đồng thời họ gần gũi công nông, cho nên chính họ là những người đưa những quan điểm, những tư tưởng mới vào quần chúng. Trí thức tiểu tư sản có tình cảm dân tộc mạnh, đồng thời họ là những người có cảm giác nhạy cảm, nên khi phong trào cách mạng đi lên, kẻ châm ngòi pháo đầu tiên thường là trí thức [28, tr. 215].

Trong thời gian từ năm 1925 - 1927, đã có hàng chục các lớp huấn luyện, đào tạo hàng trăm cán bộ trí thức ở khắp mọi miền đất nước, đây chính là lực lượng hạt giống đỏ gieo mầm cho cách mạng Việt Nam. Sau này, chính họ đã góp phần thức tỉnh ý thức dân tộc, khích lệ tinh thần yêu nước trong nhân dân, truyền bá hệ tư tưởng mácxít vào quần chúng công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác góp phần thúc đẩy phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ dẫn đến sự ra đời của các tổ chức cộng sản, tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thứ hai, trí thức là lực lượng quan trọng trong các phong trào cách mạng, thức tỉnh nhân dân đấu tranh chống lại những luận điệu phản động, mị dân của kẻ thù.

Thực tế lịch sử cho thấy, dưới chế độ phong kiến, tầng lớp sĩ phu chiếm vị trí hàng đầu trong xã hội “Chính họ đã khích động mọi cuộc nổi dậy trong quá khứ” [45, tr. 184]. Cho dù gian khổ, hy sinh đi theo cách mạng nhưng những người trí thức chân chính của dân tộc luôn cống hiến hết sức mình cho Tổ quốc và nhân dân. Một lực lượng lớn trí thức Việt Nam đã luôn đi đầu trong sự nghiệp cách mạng và tham gia kháng chiến, là đồng minh quan trọng của giai cấp công nhân.

Với tầm nhìn chiến lược, từ rất sớm Người đã luôn nhất quán quan điểm coi trí thức là một lực lượng không thể thiếu của cách mạng Việt Nam. Trong Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng năm 1930, Người đã chủ trương phải lôi kéo được tầng lớp tiểu tư sản, trí thức và trung nông “về phe vô sản giai cấp”.

Khẳng định vai trò của trí thức, trong tác phẩm *Thường thức chính trị*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: Trong cách mạng dân chủ mới giai cấp tiểu tư sản cùng với giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tạo thành động lực của cách mạng. Theo Người giai cấp tiểu tư sản bao gồm trí thức, các nhà nhà công nghệ, thương nghiệp nhỏ, thợ

thủ công, những người làm nghề tự do (như thầy thuốc, luật sư...), công chức. Những người này đều bị đế quốc và phong kiến bóc lột, kinh tế của họ bấp bênh, thường bị thất học và thất nghiệp, do đó họ đều nhiệt tình tham gia vào công cuộc kháng chiến cứu quốc và trở thành đồng minh quan trọng của giai cấp công nhân. Bởi vậy: “Không có trí thức tham gia cách mạng, tham gia vào kháng chiến thì công việc cách mạng khó khăn thêm nhiều” [46, tr. 203].

Được sự giác ngộ của Đảng, trí thức Việt Nam đã luôn tin theo, đi theo Đảng: “Chúng ta có quyền tự hào rằng: Những người lao động trí óc ở Việt Nam đều đứng trong hàng ngũ kháng chiến. Khác hẳn với Pháp trong thời kỳ bị Đức xâm chiếm...” [47, tr. 217]; “Trí thức ta tin tưởng vào tiền đồ vĩ đại của dân tộc, tin tưởng vào chính sách đúng đắn của Đảng và Chính phủ, tin tưởng vào khả năng tiến bộ của mình thì tôi chắc rằng các bạn sẽ làm tròn nhiệm vụ mình một cách vẻ vang” [50, tr. 379].

Thứ ba, trí thức là lực lượng đi đầu trong việc nâng cao dân trí, xây dựng và kiến thiết nước nhà.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, trí thức là lực lượng đi đầu trong việc nâng cao dân trí, xây dựng và kiến thiết nước nhà. Người phân tích: “ngoài việc quân sự ắt phải phát triển *kinh tế*. Cho nên cần có những người chuyên môn thông thạo về công nghệ và nông nghiệp. Cần phát triển *giao thông vận tải*, cho nên cần có những kỹ sư thông thạo về việc đắp đường, bắc cầu. Cần *giữ gìn sức khỏe* của dân, cho nên cần có thầy thuốc. Cần *đào tạo cán bộ* cho mọi ngành hoạt động cho nên cần có thầy giáo...” [47, tr. 71], do đó, cần có những người trí thức để giúp sức. Tổng kết 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc từ năm 1954-1964, đánh giá cao vai trò tiên phong, sáng tạo của ĐNTT, Người khẳng định: “Anh chị em lao động trí óc thì đang cố gắng nghiên cứu, sáng tác, phát minh, đẩy mạnh công tác khoa học kỹ thuật, công tác giáo dục, văn nghệ, đã có nhiều cống hiến cho sự nghiệp phát triển kinh tế và văn hóa, xây dựng Tổ quốc giàu mạnh, đào tạo cán bộ cho tương lai” [53, tr. 277].

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, không có trí thức chung chung mà vai trò của trí thức bao giờ cũng gắn liền với những ngành nghề cụ thể nhằm phát huy được năng lực, phẩm chất, trí tuệ của họ cho sự nghiệp xây dựng, phát triển của đất nước.

Đối với trí thức ngành giáo dục, Hồ Chí Minh đã đánh giá cao vai trò của các

thầy, cô giáo và nhân mạnh: người giáo viên có nhiệm vụ nặng nề và vẻ vang là đào tạo cán bộ cho nước nhà, truyền bá cho thế hệ trẻ lý tưởng đạo đức chân chính, hệ thống các giá trị, tinh hoa văn hóa của dân tộc và nhân loại. Thực tiễn khi đất nước bước vào xây dựng xã hội mới, họ đã góp phần quan trọng trong việc thanh toán nạn mù chữ, mở đầu cho một nền giáo dục dân chủ mới của Việt Nam.

Về vai trò của trí thức ngành văn hóa, Hồ Chí Minh nêu rõ, họ đã góp phần vào việc xây dựng và phát triển tiếng nói dân tộc, chống lại văn hóa nô dịch, ngu dịch của thực dân Pháp, sửa bỏ những tàn tích phong kiến, xây dựng một nền văn hóa dân chủ Việt Nam với ba tính chất: dân tộc, khoa học và đại chúng.

Với trí thức Ngành Y- là những người bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, Hồ Chí Minh khẳng định: Trong xã hội cũ, trí thức ngành y được đào tạo theo chương trình giáo dục của giai cấp thống trị, do đó họ phục vụ chủ yếu cho sức khỏe, lợi ích của giai cấp thống trị. Ngày nay, họ quan niệm nghề y là một nghề tự do, lý tưởng của họ là ô tô, nhà lầu, vợ đẹp, con ngoan. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, trí thức ngành y được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh giáo dục, giác ngộ đã đem hết sức mình phục vụ cho sự nghiệp của cách mạng, vì hạnh phúc của nhân dân. Nhiều sinh viên và trí thức Ngành Y tế đã tham gia các hoạt động cách mạng trước tháng 8-1945 trong phong trào yêu nước của thanh niên, học sinh, sinh viên, một số đã gia nhập Mặt trận Việt Minh.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, rất nhiều trí thức Ngành Y được giao chức vụ quan trọng trong Quốc hội, Chính phủ, phụ trách các bệnh viện, trường đại học... Đó là Bác sĩ Nguyễn Văn Luyện, đại biểu Quốc hội khóa I, ủy Ban thường trực Quốc hội; Bác sĩ Hoàng Tích Trí, đại biểu Quốc hội khóa I, được giao nhiệm vụ Bộ trưởng Bộ Y tế trong Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bác sĩ Vũ Đình Tụng một trí thức công giáo yêu nước, được giao phụ trách Nha Y tế Bắc Bộ...

Với trí thức là kỹ sư, các nhà khoa học thuộc các ngành kỹ thuật, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn những người làm khoa học:

Các đồng chí phải xuống tận các xí nghiệp, các hợp tác xã, hỏi han công nhân, nông dân yêu cầu gì, họ làm ăn và sinh sống như thế nào và phổ biến

những điều kiện cần thiết giúp đỡ họ cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Các đồng chí phải là những chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng, văn hóa và khoa học, kỹ thuật; phải góp tài góp sức để cải biến bộ mặt xã hội của nước ta, làm cho nhân dân ta sản xuất và công tác theo khoa học và đời sống của nhân dân ta văn minh, tức là khoa học, lành mạnh và vui tươi. Đó là nhiệm vụ rất nặng nề mà cũng rất vẻ vang [53, tr. 97].

Trên thực tế đã có rất nhiều các nhân sĩ, trí thức và các nhà khoa học tiêu biểu như: Hồ Đắc Di, Nguyễn Văn Tố, Tạ Quang Bửu, Tôn Thất Tùng, Trần Đại Nghĩa, Phạm Ngọc Thạch, Đặng Văn Ngữ,... đã tự nguyện từ bỏ con đường “vinh thân, phì gia” để tham gia cách mạng, sẵn sàng chịu nhiều hy sinh, gian khổ góp phần vào thắng lợi của cuộc “kháng chiến, kiến quốc”. Tất cả họ đều xuất phát từ lòng yêu nước, niềm tin và sự cảm phục đối với lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Những quan điểm của Hồ Chí Minh về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của trí thức và xây dựng ĐNTT, chính là cơ sở để Đảng, Nhà nước xây dựng và thực hiện có hiệu quả đường lối, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, sử dụng, thu hút và đãi ngộ đối với trí thức, góp phần xây dựng ĐNTT lớn mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

2.2.2. Về mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng đội ngũ trí thức

Theo Hồ Chí Minh, trí thức là tài sản và là “vốn liếng quý báu của dân tộc” [45, tr. 184], vì vậy, xây dựng ĐNTT được xác định vừa là mục tiêu, nhiệm vụ vừa là nhân tố tạo động lực của cách mạng.

Trong sự nghiệp xây dựng và kiến thiết đất nước, xây dựng ĐNTT được coi là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu gắn liền với mục tiêu xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, như Hồ Chí Minh khẳng định: “muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết phải có con người xã hội chủ nghĩa” [52, tr. 542]. Người đã xác định mục tiêu xây dựng ĐNTT bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể qua mỗi thời kỳ.

Về mục tiêu chung, trước hết phải xây dựng ĐNTT bảo đảm đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng và cơ cấu hợp lý về ngành nghề, giới tính, dân tộc; Thứ hai, xây dựng ĐNTT phải vừa có đức vừa có tài, trong đó “tài” là tri thức, am hiểu về lĩnh

vực chuyên môn và các lĩnh vực khoa học tự nhiên, xã hội và “đức” là nói đến phẩm chất sáng tạo, khả năng dự báo, tinh thần trách nhiệm, là chính trị tư tưởng, trong đó chính trị phải là nền tảng; thứ ba, bảo đảm tính kế thừa giữa các thế hệ (trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng thế hệ trí thức trẻ là lực lượng kế cận).

Xây dựng ĐNTT không nằm ngoài mục tiêu của sự nghiệp cách mạng qua mỗi thời kỳ, vì thế trên cơ sở mục tiêu chung và tùy vào hoàn cảnh lịch sử, cũng như yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng của dân tộc đặt ra, Hồ Chí Minh đã xác định mục tiêu cụ thể xây dựng ĐNTT cho phù hợp. Trong thời kỳ vận động thành lập Đảng, Người đã quan tâm đến công tác tổ chức cán bộ và vận động tập hợp lực lượng, mà lúc đầu chủ yếu là những thanh niên trí thức. Người đặt ra mục tiêu lựa chọn và xây dựng ĐNTT có hoài bão đấu tranh cho dân cho nước, có đạo đức cách mạng và thẩm nhuần lý tưởng cách mạng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1930 đến năm 1945, Hồ Chí Minh chủ trương, Đảng phải tập hợp tầng lớp trí thức dẫn dắt họ vào con đường đấu tranh cách mạng, xây dựng ĐNTT gắn bó chặt chẽ với công - nông tạo thành khối liên minh công - nông - trí vững chắc trong mặt trận đấu tranh cách mạng.

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Hồ Chí Minh xác định nhiệm vụ kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc, trí thức, nhân tài của nước ta lúc này còn đang rất thiếu vì thế Hồ Chí Minh đặt ra mục tiêu phải xây dựng ĐNTT bảo đảm đủ về số lượng đáp ứng sự nghiệp kiến thiết đất nước, đồng thời phải nâng cao về chất lượng, Người khẳng định: “Cần đem tài năng trí thức bồi bổ về mặt kinh tế, xã hội”. Khi cuộc kháng chiến chống Pháp và đế quốc Mỹ ngày càng cam go, đứng trước kẻ địch mạnh về khoa học và quân sự lại đòi hỏi trong sự nghiệp đấu tranh và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, cần thiết phải đào tạo ĐNTT giỏi về chuyên môn, văn hóa, đặc biệt phải am hiểu và thông thạo về khoa học – kỹ thuật, Người khẳng định: *“Trên nền tảng giáo dục chính trị và lãnh đạo tư tưởng tốt, phải phấn đấu nâng cao chất lượng văn hoá và chuyên môn nhằm thiết thực giải quyết các vấn đề do cách mạng nước ta đề ra và trong một thời gian không xa, đạt những đỉnh cao của khoa học và kỹ thuật”* [54, tr. 507]. Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm xây dựng ĐNTT, đồng thời phát huy vai trò to lớn của họ trong công cuộc khôi phục kinh tế,

xây dựng văn hóa (trong 3 năm từ năm 1954-1957 đã có 10 lần Người đã gặp gỡ, nói chuyện với trí thức hoặc đề cập tới sinh viên - những trí thức tương lai của dân tộc). Người khẳng định: “Phần đầu trong một thời đại vẻ vang, làm cán bộ của một dân tộc anh hùng, đó là một vinh dự của người trí thức, đồng thời cũng là một nhiệm vụ nặng nề. Muốn làm tròn nhiệm vụ thì phải tiến kịp phong trào, tiến với dân tộc; phải cải tạo tư tưởng, giữ vững lập trường... phải nhớ câu “Chính tâm tu thân” để “trị quốc bình thiên hạ”” [48, tr. 300]. Đồng thời, đặt ra mục tiêu phải xây dựng ĐNTT đa dạng về cơ cấu đáp ứng yêu cầu cán bộ trong nhiều lĩnh vực phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước trong thời kỳ này, Người cho rằng: “muốn phát triển văn hóa thì phải cần thầy giáo, muốn phát triển sức khỏe của nhân dân thì phải cần thầy thuốc, muốn phát triển kỹ nghệ phải cần các kỹ sư, v.v..” [48, tr. 53].

2.2.3. Nội dung xây dựng đội ngũ trí thức

Một là, xây dựng đội ngũ trí thức về số lượng.

Hồ Chí Minh nhận định, ĐNTT mà chế độ cũ để lại cho chúng ta là quá ít so với nhu cầu của công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước. Người đã chỉ ra nguyên nhân chủ yếu là do chính sách nô dịch về văn hóa của chủ nghĩa thực dân “làm cho dân ngu để trị”, “Nạn đốt - Là một trong những phương pháp độc ác mà bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta. Hơn chín mươi phần trăm đồng bào chúng ta mù chữ” [44, tr. 7]. Trước năm 1945, số người có trình độ đại học toàn Đông Dương mới chỉ có hơn 300 người [trích theo 67, tr. 221]. Thực tế ấy đã đặt ra yêu cầu cần phải xây dựng ĐNTT bảo đảm về số lượng trong mọi ngành, vì chương trình kiến thiết của Việt Nam là làm cho dân khỏi khổ, khỏi đốt, mà muốn vậy cần phải có “học thức” của trí thức, “Thí dụ: cần có thầy thuốc để săn sóc sức khỏe cho nhân dân; cần có thầy giáo để dạy văn hóa và đào tạo cán bộ; cần có kỹ sư để xây dựng kinh tế, v.v...” [48, tr. 56]. Vì vậy, trong sự nghiệp cách mạng, xây dựng xã hội chủ nghĩa “chúng ta cần càng ngày càng nhiều trí thức tốt” [50, tr. 378], do đó Đảng, Nhà nước dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Hồ Chí Minh đã có chính sách phát triển đội ngũ trí thức: “Cần có kế hoạch dài hạn và toàn diện đào tạo và bồi dưỡng một đội ngũ lớn mạnh bao gồm hàng vạn cán bộ chuyên môn về các mặt khoa học tự nhiên và khoa học xã hội” [20, tr. 554]. Tính đến giữa năm 1948, có khoảng 178 người/262 người là trí thức ở các ngành luật

(26%), giáo viên (11%), bác sĩ (15%), kỹ sư (23%), (19,4%) đảm bảo nhận trọng trách quan trọng trong Chính phủ; học vị tiến sĩ, thạc sĩ ở các ngành có 9 người, chủ yếu là giáo dục [trích theo 65, tr. 151]. Đến năm 1954, ở Miền Bắc có hơn 500 người có trình độ đại học và 3.000 người có trình độ trung học chuyên nghiệp công tác trong các ngành giáo dục, y tế, văn hóa; trong các ngành sản xuất chưa có cán bộ đại học [41]. Tổng kết lại những thành quả đạt được từ năm 1945-1964, (Báo cáo tại Hội nghị chính trị đặc biệt, đăng trên *Báo Nhân dân*, số 3651 ngày 28-3-1964), Hồ Chí Minh đã nêu rõ: “dưới thời thực dân Pháp thống trị, 95% dân ta mù chữ, ngày nay 95% dân ta đều biết đọc biết viết. So với ngày hòa bình mới lập lại, số học sinh phổ thông tăng gấp 3 lần rưỡi; số học sinh đại học và chuyên nghiệp trung cấp tăng gấp 25 lần” [53, tr. 275].

Hai là, xây dựng đội ngũ trí thức về chất lượng

Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra tiêu chí xây dựng người trí thức phải toàn diện cả về “đức” và “tài”. Trong đó, đạo đức là yếu tố đặt lên hàng đầu, bởi theo Người: Phải có cái đức để đi đến cái trí. Vì khi đã có cái trí, cái đức chính là cái đảm bảo cho người cách mạng giữ vững được chủ nghĩa Mác - Lênin và đưa nó vào trong cuộc sống. Khi có đạo đức thì bao giờ cũng khiêm tốn, chịu khó học tập, phấn đấu để bồi dưỡng năng lực, nâng cao tài năng, trí tuệ của mình để hoàn thành nhiệm vụ của Đảng và nhân dân giao phó. Cũng theo Hồ Chí Minh, trí thức phải không ngừng tu dưỡng, rèn luyện về đạo đức cách mạng mới hoàn thành được nhiệm vụ hiện tại và trong tương lai. Đạo đức cách mạng của người trí thức tức là có lòng yêu nước nồng nàn, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với giai cấp công nhân; phải căm thù sâu sắc lũ giặc cướp nước và bè lũ phản động bán nước; phải quyết tâm phấn đấu vì sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và của dân tộc; đặt lợi ích của Đảng, của giai cấp công nhân, của dân tộc lên trên hết. Vì lẽ đó, Hồ Chí Minh nhiều lần nhắc nhở, trí thức phải “tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc” (Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ) [50, tr. 376].

Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh về trách nhiệm của trí thức đối với sự nghiệp đấu tranh nhằm củng cố hòa bình, hoàn thành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, trong “Bài nói chuyện tại buổi lễ tốt nghiệp khóa V, Trường huấn luyện cán bộ Việt

Nam” (Báo cứu quốc số 92, ngày 15-11- 1945) Người viết, trí thức phải làm gương cho đồng bào, phải siêng năng, hăng hái trong mọi việc; phải “tiên ưu hậu lạc” nghĩa là lo trước dân, vui sau dân; Trong lúc khó khăn của dân tộc, khí tiết của người cán bộ trí thức là không sợ gì hết, không sợ kẻ địch, không sợ khó khăn gian khổ. Cái gì khó khăn, cực khổ, cán bộ trí thức phải xung phong làm trước. Có như vậy thì không lo gì không tiến bộ được dễ dàng và các công việc của Chính Phủ và Đoàn thể giao cho đội ngũ trí thức chắc chắn sẽ thành công.

Theo Hồ Chí Minh, người trí thức có “tài” phải là người thực học, thực nghiệp, phải có học thức, kiến thức, hiểu biết và đem kiến thức đó áp dụng để góp phần cải tạo thực tiễn. Người chỉ rõ, một người học xong đại học có thể gọi trí thức, tuy nhiên, đó mới chỉ là điều kiện cần chứ chưa phải là điều kiện đủ để trở thành người trí thức hoàn toàn, bởi trí thức phải biết áp dụng kiến thức chuyên môn của mình vào thực tiễn đem lại hiệu quả thiết thực cho xã hội để phục vụ nhân dân, xây dựng Tổ quốc và trí thức phải lấy việc “phụng sự kháng chiến, phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, trước hết là công, nông, binh” [47, tr. 246] làm thước đo phẩm chất của người trí thức. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh cũng yêu cầu trí thức phải có năng lực nghiên cứu độc lập, có khả năng lao động sáng tạo, phát minh và sáng chế ra nhiều sản phẩm hữu ích cho xã hội “Lao động trí óc thì phải tự hỏi: Ta đã phát minh, sáng tác gì ích lợi cho đồng bào, cho kháng chiến?” [47, tr. 83], “Đồng bào trí thức và chuyên môn thi đua sáng tác và phát minh” [45, tr. 557] để cùng với công nông xây dựng xã hội mới. Đây được coi là trách nhiệm hết sức vẻ vang của trí thức.

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh cán bộ, trí thức ngành nào thì phải nghiên cứu lý luận của môn của ngành ấy, phải xây dựng những phẩm chất riêng nhằm phát huy năng lực và sở trường chuyên môn của họ để phục vụ cho sự phát triển của mỗi ngành nghề và cho cả xã hội:

Đối với trí thức văn hóa - nghệ thuật, Người viết: “văn nghệ sĩ cần phải rèn luyện đạo đức cách mạng, nâng cao tinh thần phục vụ nhân dân..., phải hết lòng giúp đỡ thanh niên, làm cho văn nghệ nước nhà ngày càng thêm trẻ thêm xuân” [52, tr. 505].

Đối với những trí thức hoạt động trên lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, những kỹ sư, Người căn dặn: phải chăm lo phát minh những thứ khí giới mới.

Đối với những trí thức hoạt động trên lĩnh vực Y tế cần phải đoàn kết chặt chẽ, cộng tác mật thiết, phải ra sức đào tạo cán bộ, phát minh thêm thuốc mới, đồng thời phải thương yêu bệnh nhân, chăm sóc người bệnh như anh em ruột thịt trong nhà “Lương y phải như từ mẫu”.

Đối với những trí thức trong lực lượng vũ trang cần được quan tâm và giáo dục ý thức nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, tránh bệnh công thân, so đo hơn kém.

Đối với trí thức hoạt động trên lĩnh vực báo chí, Người lưu ý cần phải tu dưỡng đạo đức cách mạng, cố gắng trau dồi tư tưởng, nghiệp vụ văn hóa; chú trọng học tập chính trị để nắm bắt chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ; đi sâu vào thực tế, đi sâu vào quần chúng lao động.

Đối với trí thức trong ngành giáo dục, Người căn dặn: không bao giờ được bằng lòng với kiến thức đã có, mà phải tích lũy kiến thức một cách thường xuyên; phải yêu dân, yêu học trò, gần gũi với cha mẹ học trò, tích cực trao đổi kinh nghiệm, có phong cách dân chủ, có phương pháp giáo dục thiết thực, phù hợp.

Theo Hồ Chí Minh, trí thức là những chiến sỹ trên mặt trận tư tưởng, văn hóa và khoa học, kỹ thuật vì thế “phải ra sức đem hiểu biết khoa học, kỹ thuật của mình truyền bá rộng rãi trong nhân dân lao động, để nhân dân đẩy mạnh thi đua sản xuất nhiều, nhanh, tốt, rẻ...” [53, tr. 97]. Người nêu cụ thể: Tư pháp là một cơ quan trọng yếu của chính quyền, cho nên trí thức trong ngành này càng phải có tinh thần đoàn kết, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan khác. Hồ Chí Minh căn dặn: “Các bạn là những người phụ trách thi hành pháp luật. Lẽ tất nhiên các bạn cần phải nêu cao cái gương “*phụng công thủ pháp*”, “*chí công vô tư*” cho nhân dân noi theo” [45, tr. 473].

Với trí thức là cán bộ, đảng viên, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “bất kỳ khó khăn đến mức nào cũng kiên quyết làm đúng chính sách và nghị quyết của Đảng, làm gương mẫu cho quần chúng”. “Mọi đảng viên phải nâng cao tinh thần trách nhiệm trước nhân dân, trước Đảng; phải ngăn ngừa và kiên quyết chống lại chủ nghĩa cá nhân” [51, tr. 607]; cán bộ, đảng viên phải luôn gần dân, hết lòng vì nhân dân; phải hiểu

ngành nghiệp chuyên môn mà Đảng và Chính phủ giao mình phụ trách; phải cố gắng học tập văn hóa, khoa học và kỹ thuật và phải luôn nhớ rằng, chỉ khi nào biết làm giàu trí óc của mình thông qua việc nắm vững kho tàng tri thức của nhân loại thì mới xứng đáng trở thành một người cộng sản.

Hồ Chí Minh cũng thẳng thắn chỉ ra những hạn chế của trí thức “cả về mặt chính trị, tư tưởng, tinh thần trách nhiệm cũng như về các mặt nghiệp vụ, nghệ thuật, kỹ thuật, văn hóa... Cho nên mọi người cần phải ra sức học tập thêm. Nói như người Trung Quốc thì gọi là “trước hồng sau chuyên”, mà “hồng” thì phải đến nơi và “chuyên” thì phải đến chốn”” [51, tr. 558]. Nói tóm lại, trong việc giáo dục và học tập, phải chú trọng đủ các mặt: đạo đức cách mạng, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, văn hóa, kỹ thuật, lao động và sản xuất.

Ba là, xây dựng đội ngũ trí thức về cơ cấu

Về cơ cấu ngành nghề: Người yêu cầu trước hết phải xây dựng đội ngũ trí thức đảm bảo cân đối giữa các ngành, nghề tránh gây lãng phí nguồn nhân lực. Xuất phát từ nhu cầu “Mọi ngành và từng ngành một đều phải có sự cân đối. Có cân đối mới phát triển tốt” [52, tr. 470], Hồ Chí Minh khẳng định, trí thức cũng cần phải đào tạo đảm bảo sự cân đối về cơ cấu cho sự phát triển toàn diện của xã hội, “Vì Đảng và Chính phủ biết là kháng chiến và kiến quốc thì phải cần trong mọi ngành: kinh tế tài chính, quân sự, văn hóa có những người trí thức để giúp vào mới thành” [48, tr. 56], “Cần phát triển *giao thông vận tải*, cho nên cần có những kỹ sư thông thạo về việc đắp đường, bắc cầu. Cần giữ gìn *sức khỏe của dân*, cho nên cần có thầy thuốc. Cần *đào tạo cán bộ* cho mọi ngành hoạt động cho nên cần có thầy giáo, v.v..” [47, tr. 72].

Cơ cấu về giới: đánh giá cao vai trò của phụ nữ, Hồ Chí Minh quan tâm và động viên phụ nữ cố gắng học hành “để tiến kịp với nam giới”. Đồng thời, Người đã phê bình một số cán bộ có tư tưởng “định kiến”, “hẹp hòi” với phụ nữ và việc chưa quan tâm sâu sắc đến đào tạo cán bộ nữ theo Người đó là “một thiếu sót”.

Trong bài “Nói chuyện tại đại hội giáo dục phổ thông toàn quốc năm 1956”, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất hoan nghênh vì tại Đại hội có đầy đủ cả trí thức giới nam và nữ, trí thức người Kinh có và đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên Người cũng đã chỉ ra thực tế là “giáo viên phụ nữ còn quá ít” và Người căn dặn “Chúng ta phải cố

gắng hơn nữa. Sau này công tác giáo dục phần nhiều phải do phụ nữ đảm nhiệm. Muốn phụ nữ đảm nhiệm, thì phải bồi dưỡng cho phụ nữ” [50, tr. 289]. Cũng trong năm 1956, trong “Bài nói chuyện tại đại hội chiến sĩ thi đua ngành thương nghiệp lần thứ nhất”, Hồ Chí Minh cũng đã đặc biệt quan tâm đến trí thức nữ và Người cho rằng chỉ có 11 cán bộ là phụ nữ tại Đại hội này là quá ít, vì thế Người căn dặn những cán bộ phụ nữ cần cố gắng hơn nữa; các đoàn thể phụ nữ, cơ quan phụ trách cũng cần phải hết sức chú ý dìu dắt, giúp đỡ họ phát triển. Tại Hội nghị tuyên giáo miền núi tháng 8 năm 1963, Hồ Chí Minh phê bình: “Cả Hội nghị có hơn 200 đại biểu, thế mà chỉ có 5 phụ nữ, trong 5 phụ nữ lại không có một phụ nữ dân tộc thiểu số nào... Một cuộc họp như thế này mà quên mất vai trò phụ nữ, thì chắc ở các địa phương, các chú cũng quên mất vai trò phụ nữ” [51, tr. 158].

Hồ Chí Minh cho rằng dưới chế độ xã hội mới mà chúng ta đang xây dựng sẽ không phân biệt, giới nào cũng phải đứng chung trong một tổ chức duy nhất, nếu gạt chị em phụ nữ ra ngoài tổ chức chẳng khác gì đi có một chân. Do đó, Người yêu cầu cần đặc biệt quan tâm xây dựng đội ngũ nữ trí thức, phải tạo cơ hội để “Phụ nữ phải tham gia chính quyền nhiều hơn và thiết thực hơn nữa” [46, tr. 187], Đảng và Chính phủ “phải có kế hoạch thiết thực để bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ để ngày càng nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc lãnh đạo” [54, tr. 617]. Tạo cơ hội để phụ nữ tham gia phụ trách mọi công việc lãnh đạo là một tư tưởng lớn của Hồ Chí Minh nhằm khẳng định hơn nữa địa vị làm chủ của nữ trí thức trong xã hội mới.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng trí thức là người dân tộc thiểu số: Đảm bảo cơ cấu về thành phần dân tộc trong xây dựng đội ngũ trí thức là một yêu cầu tất yếu, bởi lẽ Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc và xây dựng đội ngũ trí thức người DTTS với tư cách là một bộ phận trong cơ cấu của trí thức Việt Nam đã thể hiện tư tưởng bình đẳng dân tộc và tính nhân văn trong tư tưởng của Hồ Chí Minh, đồng thời góp phần thực hiện tốt chính sách dân tộc và đập tan âm mưu chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc của kẻ địch. Hồ Chí Minh từng nhắc nhở, ở một số địa phương lãnh đạo thiếu sót khi còn xem nhẹ vai trò của “cán bộ dân tộc thiểu số. Không ra sức bồi dưỡng cốt cán, chỉ dùng họ mà không huấn luyện họ [48, tr. 498]. Trong lời phát biểu tại Hội nghị đại biểu các DTTS Việt Nam năm 1945, Hồ Chí Minh đã đặt ra nhiệm vụ, yêu cầu

Chính Phủ phải gắng sức giúp cho các DTTS về mọi mặt. Bên cạnh việc phát triển kinh tế nâng cao đời sống của đồng bào DTTS, cũng phải đặc biệt chú ý đến phát triển văn hóa, mở mang trình độ học thức cho dân tộc, giúp đỡ họ khắc phục những khuyết điểm như tự ti, cho mình là kém, do đó mà thiếu tinh thần tự động, tiến lên, đồng thời “phải cố gắng đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số và giáo dục đồng bào thiểu số” [48, tr. 33]. Trong thư gửi học sinh trường Sư phạm miền núi Trung ương nhân dịp trường khai giảng năm 1955, Hồ Chí Minh đã gửi gắm niềm tin vào thế hệ trí thức DTTS trong tương lai, Người động viên: “Nhiệm vụ của các cháu là thi đua học tập để sau này góp phần vào việc mở mang quê hương của mình và xây dựng nước Việt Nam yêu quý của chúng ta” [49, tr. 375].

Về cơ cấu tuổi: Hồ Chí Minh đã chủ trương phải xây dựng ĐNTT đảm bảo cơ cấu về lứa tuổi nhằm đảm bảo tính kế thừa, nối tiếp giữa các thế hệ trí thức. Theo Người, cách mạng cần trí thức nhiều kinh nghiệm, trí thức già, đồng thời cũng rất cần có nhiều trí thức trẻ. Vì thế, Đảng ta phải khéo kết hợp cán bộ già với cán bộ trẻ. Không nên coi thường cán bộ trẻ. Phát biểu tại Đại hội Đại biểu thanh niên Hà Nội, Hồ Chí Minh đã thẳng thắn phê bình “các đồng chí phụ trách thanh niên không chịu đào tạo, diu dặt thêm những cán bộ mới, tuy những phần tử có thể trở nên cán bộ vẫn không thiếu trong đám thanh niên” [44, tr. 31]. Trong cơ cấu quy hoạch và sắp xếp cán bộ trí thức, Hồ Chí Minh căn dặn, “Trong lãnh đạo cần có già, có trẻ”. Công việc ngày càng mới. Càng về sau này, càng nhiều cái mới, càng ít cái cũ. Con người ta đẻ ra, ai cũng lớn lên, già đi, rồi chết. Chết rồi thì bảo người ta bầu làm sao được” [52, tr. 277-278], do đó phải tạo nguồn thay thế, bổ sung cho tổ chức những lớp cán bộ trí thức mới đủ sức lực và tài năng để đảm đương những nhiệm vụ theo yêu cầu mới đặt ra.

2.2.4. Về phương thức xây dựng đội ngũ trí thức

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của hệ thống chính trị và nhân dân về vị trí, vai trò của trí thức đối với sự nghiệp cách mạng và phát triển đất nước

Trí thức là lực lượng chiếm số lượng nhỏ trong cơ cấu giai, tầng của xã hội, tuy nhiên theo quan điểm của Hồ Chí Minh, trí thức có vị trí, vai trò quan trọng, là vốn liếng quý báu của dân tộc, là lực lượng không thể thiếu của sự nghiệp cách mạng

và là thành tố vững chắc trong khối liên minh công - nông - trí. Mỗi bước tiến của cách mạng Việt Nam luôn có sự đóng góp quan trọng của ĐNTT dân tộc. Tuy nhiên, ở Việt Nam không tránh khỏi có những lúc, những nơi, có những tổ chức, cá nhân đã nhận thức chưa đúng đắn, thậm chí là lệch lạc, méo mó về trí thức, điều này làm hạn chế việc phát huy nguồn lực ĐNTT. Vì vậy, việc nâng cao nhận thức, uốn nắn những sai lệch trước nhất là của Đảng, Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân về vị trí, vai trò của trí thức đối với cách mạng là nhiệm vụ cần kíp nhằm xây dựng, tập hợp tối đa mọi lực lượng trong khối đại đoàn kết toàn dân để thực hiện mục tiêu chung đem lại ấm no, tự do, hạnh phúc cho tất cả mọi người, mọi giai cấp, xã hội và cả đất nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò của trí thức, Người viết: “lao động trí óc có nhiệm vụ rất quan trọng trong sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc, trong công cuộc hoàn thành dân chủ mới để tiến đến chủ nghĩa xã hội” [47, tr. 71]. Từ đó, yêu cầu Đảng và Chính phủ phải quý trọng những người trí thức của nhân dân, vì nhân dân, đồng thời phải giúp cho thể hệ trí thức ngày nay càng ngày càng tiến bộ, vừa phải ra sức đào tạo thêm trí thức mới.

Hồ Chí Minh sử dụng báo chí là công cụ đắc lực để tuyên truyền, góp phần nâng cao nhận thức trong toàn xã hội về chính sách trọng dụng đối với trí thức của Đảng và Chính Phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Người nhận thấy, trong xã hội, các lực lượng thù địch đã buông lời bịa đặt về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, trong đó có chính sách đối với ĐNTT, chúng cho rằng: những đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin xem khinh trí thức. Vì thế, trong bài báo “*Tâm địa thực dân*”, Hồ Chí Minh đã vạch trần âm mưu của kẻ địch, theo Người, chúng đang cố cản trở sự tiến bộ của dân Việt Nam và trí thức Việt Nam bằng cách ngăn cấm chúng ta cử người Việt Nam đi du học; những trường lớp do Pháp mở ra ở Việt Nam mục đích chính là để “đào tạo ra những con chó thông thái gây rắc rối hơn là có ích” [43, tr. 11]. Sau Đại hội II của Đảng Lao động Việt Nam (2/1951), Người đã yêu cầu Trung ương Đảng cần cho công bố trên báo Nhân dân *Chính sách của Đảng Lao động Việt Nam* đối với trí thức để tất cả mọi người đều nắm được, trong đó khẳng định: “Nền tảng của nhân dân là công, nông và lao động trí thức” [21, tr. 434]; đoàn kết rộng rãi

giới trí thức, huy động mọi lực lượng trí thức, làm tròn các nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới. Trong bài viết “*Đảng lao động Việt Nam với lao động trí óc*”, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục nhắc lại tuyên ngôn của Đảng: “Đảng Lao động Việt Nam sẽ gồm những công nhân, nông dân và *lao động trí óc* yêu nước nhất, hăng hái nhất, cách mạng nhất” [47, tr. 71].

Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chú trọng đến việc nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đặc biệt ngành giáo dục nhằm đào tạo, bồi dưỡng những thế hệ trí thức mới, cán bộ mới trong mọi ngành có chất lượng cao, phục vụ cho sự nghiệp cách mạng. Cũng theo Hồ Chí Minh, Mặt trận dân tộc thống nhất là lực lượng to lớn của cách mạng Việt Nam, vì thế phải có trách nhiệm vận động, đoàn kết tốt các Đảng phái, đoàn thể, nhân sĩ trí thức trong Mặt trận tổ quốc Việt Nam; tổ chức thanh niên cần có trách nhiệm phát hiện, tìm kiếm những nhân tố trí thức trẻ để bồi dưỡng, phát triển.

Trí thức là bộ phận tinh hoa của dân tộc, vì thế Hồ Chí Minh yêu cầu chính bản thân trí thức cũng phải tự nhận thức về vai trò và trách nhiệm của mình trước vận mệnh của đất nước, dân tộc. Trí thức phải tự chọn cho mình con đường đi đúng đắn, sống có mục đích, có lý tưởng, có khát vọng, có trách nhiệm với dân tộc, luôn đồng hành cùng dân tộc trong mọi thời kỳ dù khó khăn hay vinh quang. Muốn vậy, trí thức phải gần gũi với công nông, gắn bó đoàn kết thành một khối thống nhất, Người viết: “Trên con đường tiến đến đoàn kết, tôi thiết tưởng trí thức ta nên tự động đi bước trước tìm đến công nông, và tôi chắc rằng công nông sẽ nhiệt liệt hoan nghênh trí thức” [50, tr. 377].

Thứ hai, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng trí thức

* Về đào tạo, bồi dưỡng trí thức: Trong suốt quá trình lãnh đạo với cương vị là người đứng đầu đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặc biệt quan tâm đến đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ trí thức. Người chủ trương “đào tạo những trí thức mới trong công nông” [47, tr. 72] và “*cải tạo* những trí thức hiện có” [47, tr. 72].

Để xây dựng đội ngũ trí thức mới, theo Hồ Chí Minh trước hết cần nâng cao dân trí, phát triển giáo dục, vì “Không có giáo dục, không có cán bộ thì cũng không

nói gì đến kinh tế văn hoá. Trong việc đào tạo cán bộ, giáo dục là bước đầu” [50, tr. 345].

Về đào tạo, bồi dưỡng trí thức ở trong nước, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chú trọng đến việc *xây dựng hệ thống cơ sở giáo dục các cấp*, từ cấp phổ thông đến các trường trung cấp chuyên nghiệp và đặc biệt là hệ thống giáo dục đại học nhằm đào tạo ra những thế hệ trí thức mới phát triển về tài năng và nhân cách.

Ngay sau khi công bố bản Tuyên ngôn độc lập hơn một tháng, ngày 10-10-1945, trên cương vị là người đứng đầu của đất nước, Hồ Chí Minh đã công bố các sắc lệnh thành lập các cơ sở đào tạo bậc cao: Sắc lệnh số 45/SL thành lập Đại học Văn khoa, tiền thân của Đại học Tổng hợp, nhằm đào tạo trí thức thuộc các ngành khoa học xã hội nhân văn cho đất nước. Sau đó đã ký liên tiếp nhiều Sắc lệnh thành lập các trường khác như Sắc lệnh số 56-SL, thành lập Trường Ngoại ngữ, nhằm mục đích đào tạo trí thức chuyên ngành ngoại ngữ cho các ngành trong nước; Sắc lệnh số 234-SL mở “Trường Y sĩ Việt Nam” để đào tạo trí thức ngành y tế cho các cơ quan dân y và quân y.

Cùng với đào tạo trí thức trong nước, Hồ Chí Minh cũng đặc biệt quan tâm đến vấn đề đào tạo trí thức ở nước ngoài. Mở đầu bằng bức thư do Hồ Chí Minh viết để gửi Ngoại trưởng Mỹ James Byrnes (ngày 1-11-1945), đặt vấn đề gửi 50 sinh viên sang học tập, nghiên cứu tại Mỹ về các ngành cần thiết cho công cuộc kiến thiết đất nước sau này, đặc biệt là những thành tựu về khoa học - kỹ thuật hiện đại của Mỹ. Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Nguyện vọng mà tôi đang chuyển tới Ngài là nguyện vọng của tất cả các kỹ sư, luật sư, giáo sư Việt Nam, cũng như những đại biểu trí thức khác của chúng tôi mà tôi đã gặp” [44, tr. 91]. Tuy bức thư của Hồ Chí Minh không nhận được sự phản hồi, nhưng đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Người đối với công tác đào tạo ĐNTT ở nước ta.

Từ năm 1950 trở đi, Việt Nam chính thức đặt quan hệ ngoại giao với nhiều quốc gia trên thế giới như Liên Xô, Trung Quốc, Đông Âu và các nước dân chủ nhân dân ở Châu Á... Nhờ đó việc liên kết đào tạo với nước ngoài đã có nhiều thuận lợi. Ngày 5-11-1950, Liên Xô đã chính thức đồng ý việc tiếp nhận 21 sinh viên Việt Nam sang Liên Xô học đại học và nâng cao trình độ trong các lĩnh vực nông nghiệp, y tế,

xây dựng, kỹ thuật điện, hóa học, sư phạm và thú y. Từ 21 học sinh cuối năm 1950 đến năm 1986 đã lên tới 207.020 lưu học sinh tại Liên Xô [74].

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Người đã viết thư đề nghị với các đồng chí lãnh đạo tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) về việc xây dựng trường đào tạo nhân tài cho Việt Nam (Dục tài học hiệu). Cũng trong thời kỳ này, Khu học xá Trung ương tại Nam Ninh thuộc tỉnh Quảng Tây (do Đảng và Nhà nước ta chủ trương thành lập dưới sự giúp đỡ của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) đã đào tạo cho cuộc kháng chiến 3.000 giáo viên, cán bộ và học viên [65, tr. 142]. Ngoài ra, còn rất nhiều chuyên gia từ nước ngoài như Hunggari, Mông Cổ, Liên Xô..., đã giúp đỡ Việt Nam trong đào tạo cán bộ, trí thức ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

Để động viên lưu học sinh đang học tập tại nước ngoài, Người đã nhiều lần viết thư động viên các cháu luôn cố gắng học tập thật tốt để trở về phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, nhờ đó sinh viên Việt Nam luôn cảm thấy ấm lòng và được tiếp thêm động lực phấn đấu, trau dồi thêm nhiều tri thức mới. Sau này rất nhiều người được đào tạo trở về đã giữ những chức vụ lãnh đạo cao cấp trong bộ máy của Đảng, Nhà nước ta.

Về hình thức đào tạo, bồi dưỡng trí thức: Hồ Chí Minh yêu cầu cần phát triển đa dạng các loại hình đào tạo từ chính quy, đến tại chức. Người khẳng định: cần có sự “phối hợp chặt chẽ với các ngành và các địa phương, đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ, tập trung cũng như tại chức” [54, tr. 506]. Để tạo nguồn trí thức là người đồng bào DTTS, Hồ Chí Minh căn dặn: “Các chú cần phải chú ý phát triển loại trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm đó. Bây giờ nhiều tỉnh đã có. Những tỉnh chưa có phải cố gắng mở những trường như thế” [53, tr. 164]. Hình thức bồi dưỡng cũng tùy thuộc vào từng đối tượng, yêu cầu và hoàn cảnh để mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn hay dài hạn. Trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954), Hồ Chí Minh rất quan tâm đến đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trí thức. Người chỉ đạo xây dựng và kiện toàn hệ thống cơ sở đào tạo cán bộ, Theo Người, “Đảng ta tổ chức trường học lý luận cho cán bộ là để nâng cao trình độ lý luận của Đảng ta đáp giải quyết sự đòi hỏi của nhiệm vụ cách mạng và tình hình thực tế của Đảng ta, để Đảng ta có thể làm tốt hơn công tác của mình, hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ cách mạng vĩ đại của mình” [51, tr.

90]. Năm 1949, Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương ra đời và trở thành trung tâm đào tạo, huấn luyện cán bộ trí thức, đóng góp to lớn cho cách mạng. Tư tưởng này của Hồ Chí Minh có giá trị chỉ đạo thiết thực, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của nhân dân và phù hợp với đối tượng được đào tạo.

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng phải toàn diện về văn hóa; nghề nghiệp; chính trị; đạo đức nhằm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của trí thức. Tình hình thế giới và trong nước luôn vận động và biến đổi không ngừng, khoa học và kỹ thuật ngày càng phát triển, vì thế đòi hỏi con người cũng phải không ngừng đổi mới, sáng tạo, tiếp thu những tri thức mới. Hồ Chí Minh sớm khẳng định: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì nhất định phải có học thức. Cần phải học văn hóa, chính trị, kỹ thuật. Cần phải học lý luận Mác - Lênin kết hợp với đấu tranh và công tác hàng ngày” [52, tr. 90].

Trong đào tạo, bồi dưỡng về nghề nghiệp: theo Hồ Chí Minh “làm việc gì học việc nấy”, “cán bộ ở môn nào phải học cho thạo công việc trong môn ấy”, “Thí dụ: Cán bộ về môn tài chính, phải hiểu rõ chính sách tài chính và những nghị quyết về tài chính của Chính phủ” [45, tr. 310]; “các cán bộ quân sự thì phải nghiên cứu khoa học quân sự, cán bộ y tế phải nghiên cứu y học” [45, tr. 310]. Riêng đối với cán bộ trí thức công tác tại vùng có nhiều đồng bào DTTS sinh sống, Hồ Chí Minh yêu cầu cần phải hiểu rõ được phong tục, tập quán, ngôn ngữ của người đồng bào, có như vậy mới dễ dàng nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của quần chúng và giải quyết tốt mọi công việc.

Đào tạo, bồi dưỡng về chính trị là nhân tố không thể thiếu nhằm giúp cho trí thức nắm được chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; giác ngộ lý tưởng cách mạng, phát triển nhân cách cộng sản chủ nghĩa. Theo Hồ Chí Minh, giáo dục lý tưởng chính trị cho người trí thức trong thời đại ngày nay là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Do đó, cần phải tiến hành sâu rộng việc giáo dục tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, bồi dưỡng và phát huy truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội cho ĐNTT nước nhà. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, giáo dục lý luận chính trị cũng cần phải đặt trên nền học vấn chung về văn hóa, chính trị, nghề nghiệp. Cán bộ, trí thức làm việc trong mọi ngành đều cần thiết phải được bồi dưỡng về lý luận chính trị, song phải căn cứ vào đặc điểm công tác “mà định nhiều hay ít”. Người đã đưa thí

dụ: “cán bộ chuyên môn về y tế, về văn nghệ, v.v., thì ít hơn. Cán bộ về tuyên truyền, tổ chức, v.v., thì phải nghiên cứu chính trị nhiều hơn” [45, tr. 311].

Giáo dục về đạo đức được Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm trong suốt cuộc đời. Bởi lẽ nếu chỉ kiến thức mà không có đạo đức thì chỉ được coi là người có hiểu biết chứ chưa phải là người trí thức hoàn bị. Theo Người, “Trí thức đáng trọng là trí thức hết lòng phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân” [48, tr. 53], phải toàn tâm, toàn ý đem hiểu biết, trí tuệ và những sản phẩm có giá trị đóng góp vì sự tiến bộ của xã hội. Trong nội dung giáo dục các cấp, Hồ Chí Minh đặt ra yêu cầu “cần chú trọng hơn nữa về mặt đức dục. Dạy cho các cháu đạo đức cách mạng, biết yêu Tổ quốc, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu khoa học, yêu lao động và người lao động, thật thà, dũng cảm, sẵn sàng tham gia lao động và bảo vệ Tổ quốc” [53, tr. 746]. Muốn cho người học thấm thấu một cách tự nguyện và tự giác thì vấn đề đặt lên hàng đầu là phải định hướng thái độ học tập đúng đắn. Phải xác định được việc học cốt là để đem lại sự giàu mạnh và phồn vinh cho dân tộc bằng chính trí tuệ chân chính của mình. Tại Đại hội lần thứ hai của Liên đoàn thanh niên Việt Nam (8/10/1956), Người đã chỉ rõ: “Đối với thanh niên trí thức như các cháu ở đây thì cần đặt lại câu hỏi: Học để làm gì? Học để phục vụ ai? Đó là hai câu hỏi cần phải trả lời dứt khoát thì mới có phương hướng” [51, tr. 400]. Tháng 9 năm 1949, khi đến thăm Trường Nguyễn Ái Quốc, Người đã ghi trong trang đầu quyển Sổ vàng, căn dặn cán bộ trí thức: “Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự Đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại. Muốn đạt được mục đích, thì phải: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư” [46, tr. 208]. Trên thực tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã chỉ ra nhiều khuyết điểm mà trí thức mắc phải như “cá nhân chủ nghĩa”, “tính không cương quyết”, “thái độ chờ đợi bàng quang”, “xa rời thực tiễn”, “xa rời nhân dân”, thậm chí còn tự đặt mình lên địa vị cao hơn so với các giai tầng trong xã hội. Nguyên nhân chính là do ảnh hưởng bởi nền giáo dục của thực dân và phong kiến. Vì thế, trách nhiệm của Đảng và Nhà nước là cần phải cải tạo tư tưởng, bồi dưỡng đạo đức cách mạng để những người trí thức cũ khắc phục khuyết điểm, mau tiến bộ trở thành người trí thức chân chính, trí thức của nhân dân.

Phương pháp đào tạo, bồi dưỡng trí thức: Theo Hồ Chí Minh, nền giáo dục mới rất cần phải thay đổi cách dạy sao cho phù hợp với sự đào tạo nhân tài kháng

chiến và kiến quốc, tuyệt đối tránh cách dạy kiểu “nhồi sọ”, “câu nệ”, “hình thức”, phải phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo, phát minh của người học. Người chỉ rõ, trong huấn luyện phải chú ý thiết thực, chu đáo hơn là tham nhiều: “Việc cốt yếu là phải làm cho người học hiểu thấu vấn đề. Nhưng hiểu thấu cũng có nhiều cách: có cách hiểu thấu thật tỉ mỉ, nhưng dạy theo cách đó thì phải tốn nhiều thì giờ. Trái lại cũng có cách dạy bao quát mà vẫn làm cho người học hiểu thấu được” [46, tr. 357-358]. Lý luận phải luôn gắn liền với công tác thực tế, vì theo Người, lao động trí óc mà không lao động chân tay, chỉ biết lý luận mà không biết thực hành thì cũng là trí thức có một nửa, học mà không hành thì chỉ như cái hòm đựng sách. Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở những người trí thức, ngoài học trong sách vở, học trong nhà trường cần thiết tăng cường đến tận cơ sở, các xí nghiệp, các hợp tác xã, gần gũi công nhân, nông dân để một mặt hiểu họ cần gì, giúp đỡ họ cải tiến sản xuất; mặt khác học hỏi những kinh nghiệm từ thực tiễn quý báu để bồi bổ thêm sự hiểu biết của mình. Về phương pháp giáo dục thì phải theo nguyên tắc “*tự nguyện tự giác*”, “Giúp trí thức thi đua trong học tập và công tác” [50, tr. 378-379]. Để tránh bị đào thải và lạc hậu về tri thức, trí thức phải lấy tự học làm cốt, biến quá trình đào tạo trở thành quá trình tự đào tạo. Theo Người, trí thức phải học tập suốt đời và học tập mọi lúc, mọi nơi “Học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau và học nhân dân, không học nhân dân là một thiếu sót rất lớn” [46, tr. 361]. Quan điểm này của Người đã trở thành phương hướng để ĐNTT không ngừng tự học tập, nâng cao trình độ tri thức vươn tới khát vọng và thành công.

* Về sử dụng ĐNTT, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đào tạo phải gắn với sử dụng trí thức một cách hiệu quả để tránh lãng phí nguồn lực. Theo Người, trong sử dụng trí thức phải đảm bảo các vấn đề có tính nguyên tắc sau:

Một là, sử dụng trí thức không phân biệt thành phần, giai cấp, người trong đảng hay ngoài đảng miễn sao đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và có khả năng đều xứng đáng được trọng dụng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nhạy bén sâu sắc, Người đã sớm đặt ra yêu cầu phải luôn đổi xử công bằng đặc biệt đối với bộ phận “tinh hoa” của dân tộc, có như vậy mới thu hút được nhiều trí thức, nhân tài góp sức vào sự nghiệp cách mạng.

Hồ Chí Minh căn dặn: “...rất nhiều nhân tài ngoài Đảng. Chúng ta không được bỏ rơi họ, xa cách họ. Chúng ta phải thật thà đoàn kết với họ, nâng đỡ họ. Phải thân thiết với họ, gần gũi họ, đem tài năng của họ giúp ích vào công cuộc kháng chiến cứu nước” [45, tr. 315-316]. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong các cuộc họp với Thường vụ Trung ương Đảng ngày 26 - 8 - 1945, Người đều nhấn mạnh đến việc thành lập chính phủ thống nhất quốc gia bao gồm cả những đại biểu các đảng phái yêu nước và những nhân sĩ không đảng phái, có danh vọng. Đề nghị của Người được các đảng phái tán thành. Để biến chủ trương thành hiện thực, nhiều đảng viên cộng sản (Việt Minh) đã tự nguyện rút khỏi Chính phủ nhường chỗ cho các đảng phái, nhân sĩ, trí thức. Kết quả là thành phần trong Chính phủ lâm thời công bố ngày 28-8-1945 gồm 14 bộ trưởng, trong đó có 6 bộ trưởng là Việt Minh, 8 bộ trưởng thuộc các đảng phái và các nhân sĩ, trí thức yêu nước [119, tr. 284]. Một Chính phủ ra đời với 50% số bộ trưởng là trí thức, nhân sĩ và những người đảng phái khác, cho thấy sự táo bạo và tin tưởng, trọng dụng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với nhân tài.

Hồ Chí Minh đến với trí thức bằng cả tấm lòng chân thành, tin tưởng, không một chút định kiến. Người luôn trân trọng những tài năng, những trí thức dù là trong xã hội cũ hay xã hội mới đều xứng đáng được trân trọng và sử dụng. Với tư tưởng không muốn bỏ sót bất cứ một nhân tài nào, vì vậy Người đã luôn kêu gọi cả những trí thức đã từng làm việc trong chế độ xã hội cũ để tham gia cống hiến cho Chính phủ mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Minh chứng tiêu biểu cho vấn đề này như trường hợp của cụ Huỳnh Thúc Kháng - một tiến sĩ nho học yêu nước, đã 71 tuổi, được Hồ Chí Minh vô cùng trân quý về tài năng và đức độ, Người đã thuyết phục và mời ra làm việc cho Chính phủ mới. Cụ đảm nhiệm cương vị Bộ trưởng Bộ Nội vụ và sau này được giao Quyền Chủ tịch nước năm 1946 khi Người đi thăm nước Pháp. Trong thư gửi Cụ Huỳnh Thúc Kháng, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh tới vai trò của nhân sĩ, trí thức đối với cách mạng: “Cụ là bậc đại tài của dân tộc. Tôi là người cộng sản, nhưng cộng sản trước hết là người yêu nước, xin cụ ở lại để ghé vai gánh vác việc nước”. Chính bởi sự hòa quyện giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính và lý tưởng cộng sản trong con người Hồ Chí Minh đã tạo ra uy tín, sức thuyết phục, thu hút các nhân sĩ, trí thức yêu nước tham gia hoạt động, cống hiến cho cách mạng.

Với thái độ chân thành, cởi mở và không định kiến, Hồ Chí Minh luôn bày tỏ sự trân trọng, tin tưởng với các bậc nhân sĩ, trí thức trong xã hội cũ, trí thức Việt Kiều; Người đã khơi dậy được chủ nghĩa yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc và ý thức trách nhiệm của các thế hệ trí thức, chính vì vậy đã có rất nhiều nhân tài tự nguyện từ bỏ cuộc sống giàu sang để “chen vai thích cánh” cùng với Hồ Chí Minh trong sự nghiệp vĩ đại của dân tộc. Tiêu biểu như Hòa thượng Thích Đôn Hậu sau khi được gặp Hồ Chí Minh đã viết những lời cảm động: “Tất cả những người đã đến với Hồ Chí Minh thì không bao giờ từ giã Người cả. Tôi đã hiểu vì sao Người là một lãnh tụ sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam mà Người vẫn thu hút được tất cả các thành phần khác trong xã hội đứng chung quanh mình làm việc lớn cho dân, cho nước” [102, tr. 112].

Hai là, khéo sử dụng, sắp xếp trí thức cho đúng với năng lực, chuyên môn.

Kế thừa và phát huy truyền thống “dụng nhân như dụng mộc” của cha ông ta, Hồ Chí Minh đã thể hiện sự mẫu mực, hình thành nguyên tắc trong bố trí và sử dụng trí thức. Theo Người, nhân tài nước ta chưa nhiều lắm, nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng, thì nhân tài ngày càng phát triển, càng nhiều thêm. Đồng thời Người lưu ý phải biết “tùy tài mà dùng người”, “Nếu người có tài mà dùng không đúng tài của họ, cũng không được việc. Nếu cất nhắc không cẩn thận, không khỏi đem người bô lô ba la, chỉ nói mà không biết làm, vào những địa vị lãnh đạo. Như thế rất có hại” [45, tr. 314]. Tóm lại sử dụng trí thức phải theo đúng tài năng, sắp xếp công tác hợp lý, đảm bảo theo nguyên tắc có đức, có tài - có chức, có quyền có như vậy mới phát huy được hết tài năng và sở trường của họ.

Với quan điểm dùng người đúng chỗ, đúng việc, Hồ Chí Minh đã khéo bố trí, sắp xếp trí thức vào những vị trí phù hợp với tài năng và đức độ của họ trong bộ máy của Chính Phủ:

- “Bộ Nội Vụ: một người đạo đức danh vọng mà toàn thể quốc dân ai cũng biết: Cụ Huỳnh Thúc Kháng.

- Bộ Kinh tế: một người đã bôn ba hải ngoại về công việc cách mạng: Ông Chu Bá Phụng.

- Bộ Tài chính: một nhà cách mạng lẫm liệt nhiều năm, mà cũng nhiều năm ở trong tù tội của đế quốc: Ông Lê Văn Hiến.

- Bộ Quốc phòng: một thanh niên trí và hoạt động, quốc dân ta đã từng nghe tiếng: Ông Phan Anh.

- Bộ Xã hội, kiêm cả Y tế, cứu tế và Lao động: một nhà chuyên môn có tiếng trong y giới: bác sĩ Trương Đình Tri.

- Bộ Giáo dục: một người đã lâu năm hoạt động trong công việc giáo dục quốc dân và là người mà quốc dân có thể tin rằng nếu đem việc giáo dục giao cho để gánh vác thì người ấy sẽ làm hết nhiệm vụ: ông Đặng Thai Mai.

- Bộ Tư Pháp: Cũng là một trong đám người trí thức và đã hoạt động rất nhiều trong công cuộc cách mạng: Vũ Đình Hòe.

Có thể thấy, trong việc sử dụng con người, sự sắp xếp và bố trí con người vào từng vị trí cụ thể vừa hợp tình, vừa hợp lý thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của Hồ Chí Minh. Điều đó đã giúp cho những trí thức được thoản mãn với tâm tư, nguyện vọng của mình, đồng thời giúp cho họ có thể phát huy được hết khả năng của mình để xây dựng đất nước.

Ba là, người lãnh đạo, quản lý trí thức phải luôn yêu thương, trân trọng và đối xử công bằng với trí thức. Hồ Chí Minh nêu rõ, người lãnh đạo và quản lý trí thức là những người trực tiếp và chịu trách nhiệm cao nhất trước Đảng và Nhà nước về việc lựa chọn, sử dụng và giữ chân được những người trí thức tài đức. Muốn vậy, đòi hỏi trước hết người đứng đầu phải hiểu trí thức, để phát huy ưu điểm và kịp thời uốn nắn, khắc phục hạn chế trên cơ sở “có lý, có tình” và tình yêu thương. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn trân trọng giá trị, nhân phẩm, danh dự của con người, trong đó với cán bộ, trí thức, Người chưa bao giờ nặng lời chỉ trích mà chỉ bảo nhẹ nhàng, phê bình tế nhị để cho họ hiểu ra vấn đề và kịp thời sửa lỗi, chính điều đó đã khiến cho ai cũng phải nể phục và yêu mến Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng chia sẻ:

Trong nhiều năm ở gần Hồ Chí Minh, không một trường hợp nào tôi thấy Bác bức tức ra mặt, làm tổn thương dù một thoáng qua người đồng chí của mình... Về cá nhân tôi, tôi thấy cần phải nói ra đây một câu chuyện khiến

cho đến bây giờ, sau nhiều thập kỉ tôi vẫn xúc động. Đây là một lầm lỗi của tôi, có ảnh hưởng không hay đến việc Bác dự định làm. Mặc dầu vậy, Bác chỉ nói vắn vện một câu: “Chú làm hỏng việc”. Phải là một con người giàu lòng khoan dung, độ lượng mới có thể ứng xử một cách nhân ái như vậy. Chính thái độ này là một bài học mãi mãi ghi sâu trong kí ức tôi [27].

Là người đứng đầu của đất nước, dù bận trăm công nghìn việc, nhưng Người cũng không quên gửi thư, quà hoặc đến tận nhà thăm hỏi trí thức. Khi nhận được tin con trai bác sĩ Vũ Đình Tụng hy sinh, Người đã gửi thư chia sẻ, động viên: “Thưa ngài, Tôi được báo cáo rằng: con giai ngài đã oanh liệt hy sinh cho Tổ quốc”, đồng thời bày tỏ nỗi đau xót như đang mất đi chính người thân trong gia đình của Người: “Mất một thanh niên thì hình như tôi đứt một đoạn ruột” [45, tr. 49]. Với thái độ trân trọng, sự yêu thương, vị tha và quan tâm kịp thời với trí thức đã làm cho họ vô cùng cảm động và tự nhủ sẽ hoàn thành tốt mọi công việc để xứng đáng với sự tin tưởng của Hồ Chí Minh.

Trí thức là tầng lớp tinh hoa dễ bị tổn thương, bất mãn nếu họ không được đối xử công bằng, bình đẳng. Là một người rất thấu hiểu tâm tư của trí thức, Hồ Chí Minh yêu cầu những người lãnh đạo, quản lý trí thức phải khắc phục căn bệnh bè phái, cục bộ, quan liêu trong việc trọng dụng và sử dụng trí thức, vì “Nó làm hại đến sự thống nhất. Nó làm Đảng bớt mất nhân tài và không thực hành được đầy đủ chính sách của mình” [45, tr. 297], “hỏng cả công việc của Đảng, hỏng cả danh giá của người lãnh đạo” [45, tr. 319]. Người thẳng thắn chỉ ra hiện tượng: ham dùng người bà con, anh em quen biết, bầu bạn vì cho họ là chắc chắn hơn người ngoài; “Ai không hợp với mình thì người tốt cũng cho là xấu” [45, tr. 297] rồi “tìm cách đìm người đó xuống” [45, tr. 279] chỉ thích nghe những lời xu nịnh dẫn đến việc không cất nhắc được những người tài đức cho Đảng. Đó là một trong những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân cần phải khắc phục nhằm đảm bảo thực hiện đúng chính sách trọng dụng và sử dụng người hiền tài của Đảng và Nhà nước; đồng thời tạo dựng được niềm tin của trí thức trong mối quan hệ với người lãnh đạo và quản lý trực tiếp của mình, từ đó trí thức sẽ tin tưởng, gắn bó và sẵn sàng tự nguyện phát huy hết tài năng, trí tuệ cho sự phát triển của đất nước.

Thứ ba, tạo điều kiện làm việc thuận lợi và chính sách đãi ngộ phù hợp với trí thức

Trong điều kiện chiến tranh bom đạn ác liệt, điều kiện vật chất còn nhiều thiếu thốn, điều đó đã làm cho nhiều nhà trí thức vô cùng khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ, công việc nghiên cứu. Nắm bắt được điều đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn kịp thời trao đổi tháo gỡ, cùng giải quyết những khó khăn với trí thức và động viên tinh thần để anh em trí thức có động lực gắng sức làm việc tốt nhất.

Với những trí thức được Hồ Chí Minh trọng dụng đều là những người có tài năng và đức độ, họ quay về làm việc bên cạnh Người không phải vì tiền tài, danh vọng, mà xuất phát từ sự cảm phục, quý mến. Tuy vậy, Người vẫn luôn thực hiện chế độ đãi ngộ xứng đáng với trí thức. Quan tâm đến chế độ tiền lương cho giáo viên, Ngày 8-11-1946, trong buổi tiếp Liên đoàn Giáo dục Việt Nam, Người nói: Khi nào nền tài chính dồi dào, Chính phủ phải nghĩ ngay đến giáo viên là những người từ tầng lớp dưới đến tầng lớp trên, lãnh trách nhiệm đào tạo nhân tài cho Tổ quốc [42, tr. 365]. Để khuyến khích, động viên tinh thần làm việc hăng hái, sáng tạo, Người cũng hứa sẽ có chế độ trọng thưởng tương xứng, Người đã khẳng định: Tôi thay mặt chính phủ mà hứa rằng: Người nào hoặc bộ phận nào tìm được, chế tạo được một thứ thuốc mới có hiệu quả hoặc nghĩ ra cách gì mới làm cho việc y tế tiến bộ mau chóng hơn thì sẽ được trọng thưởng [45, tr. 488].

Quan tâm và mong muốn tạo điều kiện làm việc tốt nhất để trí thức yên tâm làm việc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn chỉ đạo kịp thời và cùng trực tiếp tháo gỡ những khó khăn với họ. Bác Sĩ Đỗ Xuân Hợp (Giáo sư, Hiệu trưởng Trường Đại học Quân y), đã kể lại câu chuyện trong Hồi kí của mình: Ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công, được Bác Hồ gọi đến Bắc Bộ phủ giao nhiệm vụ, vừa trông thấy tôi, Bác đã ân cần hỏi chuyện...rồi nói với giọng nghẹn ngào xúc động: Hàng triệu người mình đã chết đói. Bác giao cho chú nhiệm vụ cứu đói, chú về bắt tay ngay đi. Công việc này quan trọng lắm đấy! Các chú khác phải giúp thêm chú Hợp. Có khó khăn gì chú Hợp cứ lên gặp Bác, lên lúc nào cũng được, nghe rõ chưa [32, tr. 244]. Biết bác sĩ Đặng Văn Ngữ có thể làm ra được Peniciline, một loại thuốc rất cần thiết trong chữa bệnh, vì vậy Bác đã trực tiếp gặp và trao đổi xem có khó khăn gì cần giúp đỡ,

bác sĩ Đặng Văn Ngữ cũng đã thẳng thắn trả lời: Thưa Bác, cần chai, lọ, nếu có chai bẹt thì tốt, nếu không tạm dùng chai tròn cũng được. Nhưng phải có hàng nghìn chai mới sản xuất kịp. Người cho mời đồng chí Hoàng Quốc Việt (Trưởng ban Dân vận - Mặt trận), ông Nguyễn Văn Huyền (Bộ trưởng Bộ Giáo dục), ông Vũ Văn Cẩn (Cục trưởng Cục quân y) và ông Lê Văn Hiến (Bộ trưởng Bộ Tài chính) tới, Người nhắc các vị ấy giúp đỡ cho bác sĩ để công tác chung có kết quả [32, tr. 203].

Sự quan tâm, chia sẻ của Người với những nhà khoa học, với cán bộ, trí thức về vật chất, tinh thần, tình cảm đã tạo cho họ mọi điều kiện có thể có trong hoàn cảnh đất nước còn nhiều khó khăn thiếu thốn, thực sự là nguồn động lực cổ vũ tinh thần to lớn để họ làm việc tốt nhất cống hiến cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc.

Thứ tư, xây dựng môi trường làm việc dân chủ để trí thức phát huy sáng kiến, hăng hái đóng góp vào sự nghiệp cách mạng Việt Nam

Theo Hồ Chí Minh, cần mở rộng dân chủ, có dân chủ mới có sáng kiến, nếu thực hiện tốt dân chủ sẽ tạo động lực to lớn cho hoạt động nghiên cứu khoa học và sáng tạo của trí thức. Hồ Chí Minh khẳng định: “*Dân chủ, sáng kiến, hăng hái*, ba điều đó rất quan hệ với nhau. Có dân chủ mới làm cho cán bộ và quần chúng đề ra sáng kiến. Những sáng kiến đó được khen ngợi, thì những người đó càng thêm hăng hái, và người khác cũng học theo. Và trong khi tăng thêm sáng kiến và hăng hái làm việc, thì những khuyết điểm lật vật, cũng tự sửa chữa được nhiều” [45, tr. 284]

Người đặc biệt quan tâm tới nhu cầu “tự do tư tưởng”, “tự do sáng tạo” của trí thức. Vì nó chính là cơ sở để trí thức được thể hiện tiếng nói chính nghĩa của mình, góp phần tìm ra chân lý. Người giải thích: “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự do. Tự do là thế nào? Đối với mọi vấn đề, mọi người tự do bày tỏ ý kiến của mình, góp phần tìm ra chân lý” [50, tr. 378].

Hồ Chí Minh đã phê bình phong cách lãnh đạo không được dân chủ của một số cán bộ, Người yêu cầu: “Người lãnh đạo không nên kiêu ngạo, mà nên khiêm tốn... phải lắng tai nghe ý kiến của đảng viên, của nhân dân, của những người “không quan trọng” [45, tr. 325] để lãnh đạo cho đúng, dùng cán bộ cho đúng.

Tiểu kết Chương 2

Tóm lại, việc xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên đòi hỏi phải vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng của Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, cần phải tránh giáo điều, dập khuôn, máy móc, gán ghép hay hiện đại hóa tư tưởng của Người. Việc vận dụng và quán triệt quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò, mục tiêu, nội dung, biện pháp để đưa ra nội dung, nhiệm vụ, biện pháp xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên cần phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, tính đặc thù về vị trí địa lý, điều kiện KT-XH, văn hóa và con người nơi đây, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng ĐNTT đáp ứng mục tiêu đặt ra và tạo điều kiện phát huy tối đa tiềm năng của trí thức phục vụ cho sự phát triển nhanh và bền vững ở Tây Nguyên.

Trên cơ sở phân tích, luận giải những nội dung chủ yếu trong tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức (nói chung); khi vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên, phải chú ý tính toàn diện và hệ thống bao gồm: Đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán các dân tộc (đối với trí thức là người dân tộc thiểu số); phải nhận thức sâu sắc về vai trò, vị trí của đội ngũ trí thức, mục tiêu, nội dung, biện pháp xây dựng đội ngũ trí thức theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Bởi với nhân quan chính trị và tư duy mang tầm chiến lược, từ sớm Người đã nhận thấy trí thức là một lực lượng không thể thiếu của sự nghiệp cách mạng, giữ vai trò tiên phong trong tiếp thu và truyền bá tư tưởng tiến bộ vào Việt Nam, đóng góp trí tuệ vào nhiều lĩnh vực quan trọng của đất nước. Trên cơ sở đó, Người đã đặt ra mục tiêu và nội dung xây dựng ĐNTT bảo đảm về các mặt số lượng, chất lượng, cơ cấu, trong đó tập trung phải xây dựng, tập hợp tầng lớp “tinh hoa” này thành một đội ngũ đông đảo, có đạo đức và năng lực, có tính kế thừa nhằm hướng tới giá trị nhân văn cao cả đó là đem lại độc lập, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Hồ Chí Minh đã đưa ra hệ thống các biện pháp có ý nghĩa chỉ đạo lâu dài, thiết thực và cụ thể: như nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là Đảng, Chính phủ, người làm công tác quản lý nhằm thực hiện tốt chính sách đối với trí thức; thông qua GD-ĐT và bồi dưỡng trí thức, nắm vững nguyên tắc vừa xây dựng ĐNTT mới, vừa cải tạo trí thức cũ, trong đó xác định xây là chính; đào tạo phải gắn với sử dụng trí thức hợp lý; phát huy dân chủ, tạo điều kiện làm việc tốt nhất để trí thức yên tâm công tác; độ đãi ngộ xứng đáng với trí

thức. Những quan điểm chỉ đạo của Người về trí thức và xây dựng ĐNTT, trở thành di sản quý báu, định hướng cho quá trình hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đổi mới và phát triển đất nước nói chung, cũng như sự vận dụng trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên nói riêng trong bối cảnh mới.

Chương 3

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

3.1. KHÁI QUÁT VỀ TÂY NGUYÊN

3.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Tây Nguyên là vùng cao nguyên bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của 05 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng (Nay là 03 tỉnh Gia Lai – trên cơ sở sáp nhập tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định; Đắk Lắk – sáp nhập tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên; Lâm Đồng – sáp nhập tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông và tỉnh Bình Thuận). Diện tích tự nhiên của toàn vùng là 54.548,3km² (trong đó, tỉnh Kon Tum là 9.677,3km²; tỉnh Gia Lai là 15.510,1km²; tỉnh Đắk Lắk là 13.070,4km²; tỉnh Đắk Nông là 6.509,3km²; tỉnh Lâm Đồng là 9.781,2km²), chiếm 16,46% diện tích cả nước (tính đến ngày 11/6/2025). Phía Bắc Tây Nguyên là tỉnh Kon Tum thuộc dãy Trường Sơn hùng vĩ, (giáp địa bàn phía Bắc của tỉnh Quảng Nam); phía Nam nối liền các tỉnh miền Đông Nam Bộ; phía Đông giáp với các tỉnh ven biển miền Trung Trung Bộ, phía Tây giáp tỉnh Bình Phước và hai nước Lào, Campuchia, có đường biên giới quốc gia dài gần 600km. Với vị trí địa lý như trên, Tây Nguyên có điều kiện thuận lợi để liên kết vùng trong GD-ĐT và bồi dưỡng trí thức. Mặt khác, vị trí tiếp giáp với các vùng kinh tế năng động cũng đưa đến thách thức đối với Tây Nguyên trong việc thu hút và giữ chân những trí thức trình độ cao gắn bó lâu dài với Tây Nguyên.

Tây Nguyên có địa hình đa dạng và phức tạp được hình thành từ nhiều cao nguyên xếp tầng. Phần lớn diện tích là núi (chiếm tỷ lệ trên 50%), diện tích đồng bằng chỉ chiếm khoảng 10% và nhiều đèo dốc cheo leo, hiểm trở. Vì thế, để phát triển KT-XH, giáo dục và đảm bảo an ninh vùng Tây Nguyên cần thiết phải tính đến yếu tố rút ngắn thời gian di chuyển bằng việc nhanh chóng hoàn thiện và đầu tư các tuyến đường bộ cao tốc làm cầu nối thuận lợi với các tỉnh thành khác (cả khu vực hiện nay chỉ có duy nhất tuyến đường cao tốc dài 19km nối từ sân bay Liên Khương đến thành phố Đà Lạt của tỉnh Lâm Đồng), qua đó mở ra nhiều cơ hội hợp tác, phát triển về mọi mặt, trong đó phải kể đến sự thuận lợi trong giao lưu, trao đổi chuyên môn, tập hợp ĐNTT; con em trên địa bàn Tây Nguyên cũng dễ dàng di chuyển đến các trung tâm

giáo dục hàng đầu của cả nước như Thành Phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang, Huế... để học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

Tây Nguyên có nhiều lợi thế về khí hậu, đất đai, thổ nhưỡng, khoáng sản mà không phải nơi nào cũng có được, tài nguyên đất của Tây Nguyên phong phú, giàu chất dinh dưỡng, bao gồm 8 loại đất chính, nhưng nhiều nhất vẫn là đất đỏ bazan chiếm tới $\frac{1}{4}$ diện tích tự nhiên của vùng và chiếm 61% quỹ đất bazan của Việt Nam. Đây là loại đất rất thích hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp như cà phê, ca cao, hồ tiêu, dâu tằm, điều và cây cao su...bên cạnh đó, Tây Nguyên với diện tích rừng chiếm 35,7% [124] cao nhất trong cả nước, đã tạo tiềm năng đa dạng sinh học, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Dưới lòng đất Tây Nguyên có nhiều loại khoáng sản quý hiếm: than nâu, than bùn, quặng sắt, vàng, đá hoa, đá vôi, đặc biệt là quặng bôxít khoảng 10 tỷ tấn, chiếm 90% trữ lượng bôxít của cả nước [124]. Những đặc điểm này đã đặt ra yêu cầu cần xây dựng và phát triển ĐNTT tập trung vào những ngành, lĩnh vực mà vùng có lợi thế cạnh tranh, bảo đảm khai thác tối đa những tiềm năng, lợi thế sẵn có của địa phương như: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản, công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, du lịch.

3.1.2. Đặc điểm kinh tế Tây Nguyên

Tây Nguyên là một trong sáu vùng KT-XH của Việt Nam, kể từ sau đổi mới, các địa phương trong vùng đã đẩy mạnh CNH-HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế từ đó mở ra nhiều cơ hội phát triển, nền kinh tế của toàn vùng đã có sự khởi sắc. Quy mô kinh tế của vùng tăng nhanh, đến năm 2024 đạt khoảng 484,58 nghìn tỷ đồng, gấp 1,6 lần năm 2020 và 24 lần năm 2002; GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 78,5 triệu đồng/người, tăng 16% so với năm 2023 (67,58 triệu đồng/người), gấp 1,6 lần năm 2020 và 17,4 lần năm 2002.

Về cơ cấu kinh tế, ngành nông - lâm nghiệp đóng vai trò chủ đạo, chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Tây Nguyên trở thành vùng sản xuất một số sản phẩm nông sản chủ lực quy mô lớn, với tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt khoảng 2,82 tỷ USD, chiếm 5,6% xuất khẩu nông sản cả nước: trong đó có gần 600 nghìn héc-ta cà-phê, 72 nghìn héc-ta hồ tiêu; cao-su, điều, rau, hoa và cây ăn quả cũng phát

triển với tốc độ nhanh. Điểm sáng trong nông nghiệp của Tây Nguyên là phát triển nông nghiệp công nghệ cao, trong đó Lâm Đồng được ghi nhận là tỉnh đi đầu cả nước về lĩnh vực này. Cơ cấu kinh tế cũng đã có sự chuyển dịch nhẹ theo hướng, tỷ trọng nông - lâm nghiệp giảm, công nghiệp và dịch vụ tăng. Mục tiêu đến năm 2030 “GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 130 triệu, tương đương 5.000 USD; tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 29,5% trong GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 26,9%; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 38%” [5].

Những thành tựu kinh tế nổi bật của Tây Nguyên trong thời gian qua đã làm thay đổi đáng kể đời sống KT-XH của vùng, đem lại cho Tây Nguyên diện mạo mới, khí thế mới. Tuy nhiên, phát triển kinh tế ở Tây Nguyên còn thiếu tính bền vững, tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng, các dự án và đầu tư của nước ngoài thấp, phát triển kinh tế dựa chủ yếu vào việc khai thác tài nguyên sẵn có cùng nguồn lao động giá rẻ, có trình độ thấp; đầu tư cho KH&CN còn hạn chế.

Những đặc điểm kinh tế này đã tác động mạnh mẽ đến chính sách xây dựng ĐNTT của các địa phương trong Tây Nguyên. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ làm tăng thu ngân sách, các địa phương trong vùng sẽ có điều kiện để đầu tư trở lại vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo, KH&CN; xây dựng các chính sách đặc thù đối với trí thức. Tuy nhiên, để thích ứng với bối cảnh phát triển kinh tế tri thức và hội nhập kinh tế quốc tế, yêu cầu phải có một Tây Nguyên năng động hơn, chủ động hơn trong hội nhập để nắm bắt cơ hội mới, muốn vậy phải xây dựng được thể hệ trí thức mới có trình độ chuyên môn cao, có khả năng hội nhập tốt, nhạy bén với cái mới, nắm bắt và làm chủ KH&CN hiện đại.

Mức sống dân cư ở Tây Nguyên còn thấp so với mức trung bình của cả nước. Theo số liệu thống kê, năm 2023 mức thu nhập tính trên đầu người một tháng ở Tây Nguyên là 3.566 nghìn đồng, bằng 71,8% so với mức bình quân của cả nước [118, tr. 1003]. Tỷ lệ hộ nghèo ở Tây Nguyên năm 2023 là 9,0% đã giảm 3,4% so với năm 2019, tuy nhiên vẫn cao hơn nhiều so với mức trung bình trung của cả nước là 3,4%. Mặt khác, ở Tây Nguyên còn tồn tại khoảng cách giàu nghèo khá lớn, chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2023 giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất là 8,4 lần. Qua đó cho thấy đời sống của nhân dân các địa phương

Tây Nguyên còn nhiều khó khăn, điều này tạo ra trở ngại trong việc tiếp cận giáo dục, đặc biệt là giáo dục bậc cao; đồng thời tác động đến tinh thần cống hiến, sáng tạo của trí thức khi nỗi lo về cơm áo, gạo tiền đang đè nặng lên cuộc sống của họ.

3.1.3. Lịch sử và văn hóa, xã hội Tây Nguyên

Tây Nguyên là vùng đất có vị trí địa - chính trị đặc biệt quan trọng, trong lịch sử các nhà quân sự Pháp đã từng tuyên bố: ai chiếm được Tây Nguyên sẽ làm chủ cả miền Nam Đông Dương. Chính vì vậy, Tây Nguyên từ thế kỷ XX đã không còn là vùng đất tự do, mà cùng chung số phận với cả nước, chịu sự bình định của thực dân Pháp và sau này là chế độ Mỹ - Ngụy. Do tác động từ chính sách ngu dân của thực dân Pháp, tuyệt đại đa số người dân Tây Nguyên bị mù chữ hoặc học chưa hết cấp phổ thông, rất hiếm hoi xuất hiện những lớp trí thức DTTS tại chỗ đầu tiên ở Tây Nguyên dưới thời Pháp thuộc, một bộ phận trong số họ đã tự nguyện đi theo cách mạng, thể hiện tinh thần yêu nước, đóng góp vào sự phát triển của giáo dục cho đồng bào các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên, có thể kể đến: Y Jut H Wing, Y Blul, Y út (người dân tộc Ê Đê); Nay Đer (dân tộc Gia Rai); Y Bil A Leo nguyên Phó Chủ tịch Mặt trận Giải phóng Miền Nam, Y Ngông Niê Kdăm, nguyên bí thư tỉnh ủy Đắk Lắk, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc Quốc hội Việt Nam khóa VIII và khóa IX (người dân tộc Ê Đê).

Về phía Đảng, Nhà nước ta, trong giai đoạn từ năm 1954-1975, để tăng cường cán bộ DTTS cho Tây Nguyên, tuyển chọn và đào tạo trí thức, nhân tài cho Miền Nam nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng, chúng ta đã chủ trương tuyển chọn những thanh niên ưu tú, những người có năng lực, uy tín trong cộng đồng DTTS Tây Nguyên cử đi đào tạo tại các Trường học sinh Miền Nam trên đất Bắc, sau này rất nhiều người trong số họ đã trở về Tây Nguyên cống hiến, tích cực tham gia cách mạng và kháng chiến, phát triển KT-XH. Sau ngày độc lập và thống nhất đất nước, một số trí thức đã giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy chính quyền các cấp ở địa phương.

Về văn hóa Tây Nguyên, chính những lớp người sinh sống lâu đời trên mảnh đất cao nguyên bao la và hùng vĩ đã sáng tạo và phát minh ra những kho tàng văn hóa dân gian đồ sộ, vô cùng phong phú và đặc sắc như lễ hội, sử thi, diễn xướng, công chiêng Tây Nguyên, đàn đá, nhà rông, rượu cần... gắn với văn hóa, phong tục, tập

quán của Tây Nguyên, già làng đóng vai trò quan trọng trong đời sống của đồng bào DTTS nơi đây. Trong xã hội cũ và cả xã hội mới, già làng vẫn luôn có vị trí nhất định trong đời sống của cộng đồng DTTS Tây Nguyên, họ là người lớn tuổi, có đạo đức, nắm vững luật tục, hiểu biết văn hóa dân tộc, họ được ví như pho sử thi sống, có kinh nghiệm, tri thức trong sản xuất và vốn sống thực tiễn phong phú, được người dân tín nhiệm, coi như “thủ lĩnh tinh thần tối cao”, vì thế già làng luôn có tiếng nói quan trọng góp phần cùng chính quyền địa phương giữ vững ổn định an ninh - chính trị, phát triển KT-XH tại các buôn làng.

Như vậy, qua phân tích yếu tố tác động của lịch sử, văn hóa và con người Tây Nguyên, có thể thấy, ĐNTT ở Tây Nguyên có những nét đặc thù riêng, trước năm 1975 chủ yếu là đội ngũ trí thức người DTTS được hình thành bao gồm đội ngũ trí thức DTTS được đào tạo qua trường lớp và trí thức dân gian hay còn gọi là trí thức cũ. Đặc điểm này đã tác động đến chính sách đặc thù trong xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên: nhằm mục đích cải tạo trí thức cũ, bồi dưỡng, sử dụng và phát huy vai trò của họ trong phát triển KT-XH, đảm bảo an ninh tại vùng trọng yếu này.

Từ sau ngày thống nhất đất nước đến nay, Tây Nguyên có sự biến động lớn về dân cư, dân số có xu hướng tăng nhanh qua các năm. Năm 1976, dân số khu vực Tây Nguyên là 1,225 triệu người, với 18 dân tộc, DTTS chiếm 69,7%, mật độ dân số là 21 người/km² (của cả nước là 148 người/km²). Đến năm 2023, dân số Tây Nguyên là 6,1 triệu người, với 54 dân tộc Việt Nam cùng sinh sống, trong đó có 53 DTTS, khoảng 2,2 triệu người (Có 12 DTTS tại chỗ sinh sống), mật độ dân số là 113 người/km² (cả nước là 303 người/km²). Tốc độ tăng dân số nhanh là do nguồn sinh sản và di cư từ các nơi khác đến, từ đó trên địa bàn Tây Nguyên đã hình thành 3 nhóm cộng đồng các dân tộc: Người Kinh, DTTS tại chỗ và DTTS di cư từ nơi khác đến Tây Nguyên. Chính đặc điểm này đã tạo nên tính đa dạng trong thành phần và xuất thân của trí thức, Tây Nguyên bao gồm có trí thức người Kinh và trí thức DTTS. Các chính sách xây dựng ĐNTT, trong đó có chính sách về GD-ĐT, tạo nguồn, quy hoạch và sử dụng trí thức cũng được xây dựng trên cơ sở đặc thù của dân cư, dân tộc của các địa phương trong vùng.

Về đặc điểm phân bố dân cư của Tây Nguyên: người dân thường sống thiếu tập trung và rải rác trên các địa bàn. Trong khi người Kinh sống tập trung ở các đô thị và ven đường giao thông chính, thì lại có rất ít đồng bào DTTS sinh sống ở khu vực thành thị mà thường cư trú ở các xã, vùng đồi núi hẻo lánh. Theo tổng cục thống kê năm 2023, dân số ở Tây Nguyên tập trung sống ở thành thị ít hơn là ở nông thôn: thành thị là 1,8 triệu người, nông thôn là 4,3 triệu người [118, tr. 113, 115].

Có thể thấy rằng, Tây Nguyên có diện tích rộng, mật độ dân số thưa, cùng đặc điểm cư trú của đồng bào dân tộc thiểu số đã tạo nên không ít những khó khăn, tồn kém trong xây dựng hạ tầng về giáo dục. Việc tổ chức các trường học (nhất là trường mầm non và trường tiểu học) thường không thể tập trung tại một địa điểm, mà phải phân tán theo nhiều điểm trường/ hoặc lớp học theo hình thức một trường trung tâm và nhiều điểm trường phân tán tại các thôn, bản [18, tr. 30]. Từ đó đặt ra yêu cầu phải đào tạo cho đủ nhà giáo, cán bộ trí thức đáp ứng yêu cầu về năng lực chuyên môn, hiểu rõ văn hóa, ngôn ngữ của đồng bào DTTS, có tinh thần cống hiến về công tác tại các xã, nông thôn, vùng miền núi khó khăn.

Như vậy, dưới tác động của di dân, số lượng lớn người Kinh và một số DTTS phía Bắc nhập cư đến Tây Nguyên, cùng với đó là quá trình hội nhập đã làm cho văn hóa, con người nơi đây có sự giao thoa, biến đổi theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực, trong đó đáng chú ý, một bộ phận người trẻ DTTS Tây Nguyên đã không còn mặn mà với những giá trị văn hóa truyền thống hoặc có tâm lý tự ti muốn chối bỏ, quên đi tiếng mẹ đẻ... Chính điều này đã đặt ra yêu cầu trong GD-ĐT trí thức, nhất là trí thức DTTS nơi đây phải đặc biệt chú trọng đến yếu tố văn hóa dân tộc, bởi văn hóa con người chính là mục tiêu, là động lực, tạo nên sức mạnh nội sinh cho sự phát triển bền vững của Tây Nguyên.

3.2. THỰC TRẠNG XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH – THÀNH TỰU, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

Trong quá trình xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên (từ năm 2008 đến trước ngày 12/6/2025), đảng bộ và chính quyền các địa phương ở Tây Nguyên trên cơ sở quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, đã có bước phát triển ngày càng hoàn thiện trong nhận thức về

tầm quan trọng của ĐNTT nơi đây. Ban đầu, trí thức được xem là một bộ phận trong khối liên minh công - nông - trí, giờ đây họ được đặt vào vị trí xứng đáng là lực lượng tiên phong nắm bắt KH&CN, nguồn lực then chốt, tạo đột phá cho sự phát triển KT-XH của đất nước nói chung và Tây Nguyên nói riêng. Nhờ sự thay đổi trong nhận thức này, quá trình xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên luôn có sự quan tâm đặc biệt từ Trung ương đến địa phương. Điều này được thể hiện rõ qua các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng trí thức. Bên cạnh đó, sự chung tay của cả hệ thống chính trị và nhân dân đã tạo nên động lực mạnh mẽ, giúp đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên không ngừng nỗ lực, chủ động vươn lên.

Thực tiễn vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên thời gian qua đã thể hiện rõ những ưu điểm như: nhận thức của các chủ thể, lực lượng về vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức ngày càng rõ hơn cùng với quá trình phát triển của đất nước; đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên phát triển cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu; các hình thức, biện pháp thực hiện xây dựng đội ngũ trí thức theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên ngày càng đa dạng. Tuy nhiên, xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên theo tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn còn những hạn chế nhất định, điều này cho thấy việc quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên vẫn chưa sâu sắc và triệt để từ nhận thức đến thực tiễn hành động ở tất cả các cấp, các ngành.

3.2.1. Thành tựu và nguyên nhân trong xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên theo tư tưởng Hồ Chí Minh

3.2.1.1. Về thành tựu

Thứ nhất, nhận thức của các chủ thể, lực lượng về vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức ngày càng rõ hơn cùng với quá trình phát triển của đất nước

*** Về phía Đảng, Nhà nước**

Quán triệt tư tưởng của Hồ Chí Minh về trí thức và xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đổi mới, nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về vị trí, vai trò của trí thức trong mối quan hệ biện chứng với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc Việt Nam ngày càng đúng đắn và sáng tỏ hơn qua các kỳ Đại hội, đó là nền tảng để Đảng, nhà

nước đưa ra nhiều định hướng, chính sách đúng đắn trong xây dựng và phát triển ĐNTT.

- *Chủ trương của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam và Tây Nguyên*

Đại hội X, lần đầu tiên Đảng đã ban hành Nghị quyết riêng về vấn đề trí thức: Nghị quyết số 27-NQ/TW về *Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, trong đó đã khẳng định: “Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững” [22, tr. 90-91].

Trước nhu cầu của đất nước, Đảng ta trong các văn kiện XI, XII, XIII cũng luôn đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý trí thức; mở rộng dân chủ; phát triển GD-ĐT là quốc sách hàng đầu; có những cơ chế, chính sách trong việc đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và trọng dụng đãi ngộ trí thức.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ: “Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới. Có cơ chế phát huy dân chủ, tự do sáng tạo và đề cao đạo đức, trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, môi trường làm việc, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của trí thức. Trọng dụng, đãi ngộ thỏa đáng đối với nhân tài, các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và nước ngoài, nhất là các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học có khả năng chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng. Thật sự tôn trọng, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, phản biện của chuyên gia, đội ngũ trí thức” [19, tr. 167].

Cùng với quá trình đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước, Đảng ta đã xác định xây dựng ĐNTT trở thành vấn đề có ý nghĩa chiến lược. Vì vậy, kể từ sau khi ban hành Nghị quyết số 27- NQ/TW, khóa X ngày 6-8-2008 đến nay, Đảng ta đã tiếp tục ban hành nhiều nghị quyết quan trọng khác về xây dựng ĐNTT trong bối cảnh mới như: Nghị quyết số 20-NQ/TW, tháng 11-2012 “về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Nghị quyết nhấn mạnh đến vai trò quyết

định của đội ngũ trí thức KH&CN đối với sự phát triển nền KH&CN của Việt Nam; Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Nghị quyết nêu rõ: “ Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” [16]; Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24-11-2023 “về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới”, Nghị quyết xác định mục tiêu đến năm 2030 “Phát triển đội ngũ trí thức về số lượng và chất lượng, nhất là đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trong lĩnh vực then chốt” [15] và tầm nhìn đến năm 2045 “Đội ngũ trí thức Việt Nam lớn mạnh, có chất lượng cao, cơ cấu hợp lý, thuộc tốp đầu khu vực và tiệm cận với các nước phát triển; nhiều nhà khoa học có ảnh hưởng trên thế giới, đạt các giải thưởng quốc tế trên các lĩnh vực; nhiều tổ chức KH&CN, cơ sở GD-ĐT đạt chuẩn quốc tế” [15]; Bộ KH&CN phối hợp cùng các bộ, ngành Trung ương tổ chức soạn thảo, xây dựng “Đề án chiến lược quốc gia phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2030”, từ đó giúp tạo điều kiện để ĐNTT Việt Nam có nhiều cơ hội phát triển toàn diện và cống hiến tài năng cho nước nhà.

Trên cơ sở chủ trương chung, Đảng đã ban hành nghị quyết riêng, đặc thù ở Tây Nguyên như Nghị quyết số 10 - NQ/TW, ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị khóa IX “về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010” và Kết luận số 12-KL/TW, ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị khóa XI “về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020”, gần đây nhất là Nghị quyết số 23- NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm mà Nghị quyết số 23 đã đề ra là vấn đề về nguồn nhân lực, trong đó nhấn mạnh đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và sử dụng hợp lý nguồn nhân lực DTTS Tây Nguyên. Nghị quyết đặt ra yêu cầu: cần tiếp tục quan tâm đầu tư, mở rộng các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trong đó ưu tiên phát triển trường Đại học Tây Nguyên; tăng cường liên kết hợp tác liên vùng và nội vùng trong đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao và các ngành, nghề cần thiết đáp ứng yêu cầu phát triển của Tây Nguyên; có chính sách hỗ trợ học sinh là người DTTS.

Có thể thấy rằng, từ sau thống nhất đất nước, đặc biệt là từ năm 2008 đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất chú trọng đến xây dựng ĐNTT trong cả nước nói chung và Tây Nguyên nói riêng. Đây là cơ sở để Nhà nước và các chính quyền địa phương Tây Nguyên ban hành những chính sách chung và đặc thù nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về xây dựng ĐNTT trong thực tiễn.

- Chính sách quốc gia và các địa phương Tây Nguyên về xây dựng đội ngũ tri thức

Một là, chính sách quốc gia thực hiện ở Tây Nguyên

- Chính sách miễn, giảm học phí: Đây là chính sách nhân văn của Nhà nước nhằm tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên vùng miền núi, khó khăn có cơ hội được tiếp cận giáo dục nhằm nâng cao trình độ. Thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách quy định về đối tượng, tiêu chuẩn và định mức hỗ trợ. Chính sách gần đây nhất được ban hành và áp dụng là “Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và NĐ 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập”; giá dịch vụ trong lĩnh vực GD-ĐT và được áp dụng từ năm học 2023-2024 trở đi. Nghị định này được áp dụng trên địa bàn Tây Nguyên cho học sinh, sinh viên là người DTTS thuộc 1.489 thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Trong đó: KonTum 371, Gia Lai 384, Đắk Lắk 519, Đắk Nông 143; Lâm Đồng 72); nhóm học sinh, sinh viên thuộc DTTS rất ít người Brâu, Rơ Măm sinh sống trên địa bàn tỉnh KonTum; học sinh, sinh viên thuộc diện cử tuyển; học sinh đang theo học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học và nhóm học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học người DTTS trên địa bàn Tây Nguyên.

- Chính sách đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú, trường dự bị đại học dân tộc:

Quan tâm đến phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS, Nhà nước đã chủ trương xây dựng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Đây là loại hình trường chuyên biệt dành cho thanh, thiếu niên DTTS và các dân tộc định cư lâu dài

tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, nhằm góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo nguồn cán bộ cho các vùng này. Nhà nước thực hiện các chính sách nuôi dạy trong trường bao gồm: đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị giáo dục, trả lương cho giáo viên; hỗ trợ về học phí, học bổng, sách giáo khoa, tiền ăn, chăm sóc sức khỏe... Với sự quan tâm của Nhà nước, trên khắp các tỉnh Tây Nguyên đã xuất hiện rộng rãi và phổ biến loại hình trường phổ thông dân tộc nội trú và trường phổ thông dân tộc bán trú, chất lượng giáo dục vùng dân tộc và miền núi ở Tây Nguyên ngày càng được nâng cao.

- Chính sách chế độ cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp:

Nhằm tạo nguồn trí thức, cán bộ cho vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, từ năm 1990 đến nay, Nhà nước đã ban hành và thực thi nhiều nghị định quy định về chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên là người DTTS vào các cơ sở giáo dục quốc dân hệ đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Nghị định mới nhất đang được áp dụng là Nghị định 141/2020/NĐ-CP, theo đó đối tượng được cử tuyển sẽ hưởng thụ đầy đủ các chính sách ưu tiên theo quy định. Trên cơ sở chính sách chung của Trung ương, ủy ban nhân dân các tỉnh Tây Nguyên sẽ thực hiện tiếp nhận hồ sơ, xét duyệt danh sách và phối hợp với các trường trong, ngoài vùng thực hiện chế độ cử tuyển không qua thi tuyển, đồng thời có trách nhiệm điều động, bố trí sinh viên tốt nghiệp sau khi ra trường làm việc tại các cơ quan trên địa bàn được tỉnh cử đi. Theo đó, đối tượng được cử tuyển phải có nghĩa vụ làm việc đủ thời gian tối thiểu theo sự điều động của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chính sách tuyển chọn và đào tạo sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ:

Năm 2017 Chính Phủ đã ban hành “Nghị định 40/2017/NĐ-CP về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ”. Đây là cơ sở để các tỉnh Tây Nguyên nghiên cứu và ban hành chính sách thu hút, đào tạo trí thức có trình độ cao công tác tại địa phương.

Nhà nước đã ban hành chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã huyện nghèo (Dự án 600 phó chủ tịch xã) nhằm tuyển chọn, bồi dưỡng trí

thức trẻ và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân các xã thuộc huyện nghèo. Ở Tây Nguyên có 3 huyện nghèo thuộc hai tỉnh KonTum và Lâm Đồng được áp dụng chính sách này (Huyện Kon Plong và Tu Mơ Rông của tỉnh Kon Tum và huyện Đam Rông của tỉnh Lâm Đồng). Ngoài ra có, “Chính sách thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2030” (Đề án 500) nhằm tuyển chọn, bồi dưỡng và bố trí 500 trí thức trẻ có trình độ từ đại học trở lên về làm công chức chuyên môn xã nhằm phát triển nông thôn, miền núi thuộc 34 tỉnh. Ở Tây Nguyên có tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Đắk Nông, tỉnh Kon tum đăng ký tham gia dự án này.

Xây dựng đội ngũ trí thức là người DTTS, năm 2016 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 402/QĐ-TTg nhằm nâng cao chất lượng và tỷ lệ đội ngũ CBCCVC người DTTS trên tổng số dân của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đồng thời quyết định này cũng đặt ra yêu cầu “triển khai có hiệu quả các chính sách về thu hút, trọng dụng, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá, tổng kết, đề xuất các giải pháp để không ngừng nâng cao trình độ, năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số, đảm bảo phù hợp với từng địa bàn vùng dân tộc thiểu số” [101]. Tiếp đến Chính phủ đã ban hành “Nghị quyết số 52/NQ-CP về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030”. Nghị quyết xác định “phần đầu đến năm 2020, số sinh viên người dân tộc thiểu số (đại học, cao đẳng) đạt từ 130 đến 150 sinh viên/vạn dân (người dân tộc thiểu số), nhóm dân tộc có chất lượng nguồn nhân lực rất thấp đạt tối thiểu 130 sinh viên/vạn dân; năm 2030 đạt từ 200 - 250 sinh viên/vạn dân. Đào tạo sau đại học cho người dân tộc thiểu số, phần đầu đến năm 2020 đạt tỷ lệ Khoảng 0,4%, năm 2030 là 0,7% trong tổng số lao động dân tộc thiểu số đã qua đào tạo, ưu tiên các dân tộc chưa có người ở trình độ sau đại học” [12].

Hai là, chính sách quốc gia dành riêng cho Tây Nguyên

Tây Nguyên có đặc điểm KT-XH đặc thù và vị trí địa lý đặc biệt quan trọng về quốc phòng – an ninh, do đó cùng với những chính sách chung của quốc gia, Nhà nước đã quan tâm ban hành một số chính sách đặc thù riêng cho Tây Nguyên về xây

dựng ĐNTT, trong đó chủ yếu là các chính sách về GD-ĐT, bồi dưỡng, có thể kể đến một số chính sách sau:

- “Quyết định số 1951/QĐ-TTg ngày 02/11/2011 của Thủ tướng Chính Phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh Tây Nguyên và các huyện miền núi của các tỉnh giáp Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015”.

- “Quyết định số 1983/QĐ-TTg ngày 31/10/2014 của Thủ tướng Chính Phủ Về việc thành lập Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ miền Trung -Tây Nguyên”.

- “Quyết định số 1951/QĐ-TTg Về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh Tây Nguyên và các huyện miền núi của các tỉnh giáp Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015”.

- “Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16-1-2014 của Thủ tướng Chính Phủ về Đề án tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020. Trong đó, chú trọng đến đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định vị trí việc làm”.

- “Quyết định số 377/QĐ-TTg, ngày 4-5-2024 về phê duyệt quy hoạch Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” của Thủ tướng Chính phủ đã xác định phát triển nguồn nhân lực là một trong 4 nhiệm vụ đột phá để phát triển Tây Nguyên trong giai đoạn tới, trong đó nhấn mạnh yêu cầu cần tập trung đào tạo và thu hút nhân lực chất lượng cao trong một số lĩnh vực trọng điểm của Tây Nguyên.

Ba là, việc triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của các địa phương Tây Nguyên

- Chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục

Cùng với những chính sách ưu đãi của Trung ương đối với học sinh, sinh viên là người DTTS, các địa phương Tây Nguyên căn cứ vào nguồn ngân sách của tỉnh cũng đã có hỗ trợ riêng như: “Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh Đắk Nông từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021”; “Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó xác định mục tiêu đến năm 2025 có 80% học sinh DTTS tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia học đại học, cao đẳng,

trung cấp hoặc đào tạo nghề và đến năm 2030 tỷ lệ này nâng lên là trên 85%. Có thể thấy rằng, mặc dù điều kiện KT-XH Tây Nguyên còn hạn chế, song một số tỉnh Tây Nguyên đã luôn cố gắng dành một phần ngân sách của địa phương để hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên có điều kiện khó khăn, đây là nguồn động viên to lớn của chính quyền địa phương trong việc tạo nguồn trí thức là người DTTS.

- Chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng trí thức

Với quan điểm phải có người tài để sử dụng người tài, các tỉnh ở Tây Nguyên đã ban hành một số văn bản chỉ đạo sau:

- Tỉnh Kon Tum đã ban hành “Chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh đi học đại học, sau đại học” và chính sách thu hút cán bộ, sinh viên tốt nghiệp về công tác tại tỉnh; Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025”; “Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ, trẻ, người dân tộc thiểu số đến năm 2020” và “Đề án xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”.

- Tỉnh Gia Lai ban hành “Quyết định về việc quy định chính sách đối với sinh viên đã tốt nghiệp đại học bố trí về cơ sở công tác theo Đề án số 03-ĐA/TU của tỉnh ủy”; “Quy định về giao đất xây dựng nhà ở cho cán bộ, công chức được điều động về tỉnh công tác và người có trình độ cao công tác trên địa bàn tỉnh”; “Quy định chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và chính sách thu hút người có trình độ cao về công tác tại tỉnh Gia Lai”.

- Tỉnh Đắk Lắk ban hành “Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020”; “Chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học”; “Quy định chính sách ưu đãi, tiêu chí xác định đối tượng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt trong các lĩnh vực cần thu hút”. Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đặc biệt quan tâm, chăm lo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ trí thức là người đồng bào DTTS và ban hành “Kế hoạch số 1936/KH-UBND, ngày 21/2/2017 triển khai thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính Phủ về Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030”; Ban Thường vụ tỉnh

ủy ban hành “Nghị quyết số 13-NQ/TU, ngày 19/5/2022 về Xây dựng và phát triển đội ngũ CBCCVC người đồng bào DTTS” trên địa bàn tỉnh.

- Tỉnh Đắk Nông ban hành “Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10/8/2011 về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020”; “Quy định chính sách thu hút, đãi ngộ đối với bác sỹ, dược sỹ đại học và sau đại học về công tác tại các cơ quan, đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015 – 2020”; “Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút và phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2008 -2011”; “Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011-2020”; “Quy định hướng dẫn thực hiện chính sách thu hút, đãi ngộ đối với bác sỹ, dược sỹ đại học và sau đại học công tác tại các cơ quan, đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015-2020”; “Quy chế thực hiện chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”; “Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC giai đoạn 2017-2020”.

- Tỉnh Lâm Đồng ban hành “Đề án đào tạo, nâng cao và phát triển nguồn nhân lực tỉnh Lâm Đồng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”; “Chế độ trợ cấp và tiền thưởng đối với CBCCVC đi học trong nước”; “Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CBCCVC ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”; “Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020”; “phê duyệt danh sách trí thức trẻ là người DTTS gốc Tây Nguyên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng để bổ trí tăng cường về làm phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc tỉnh Lâm Đồng”; “Nghị quyết số 263/2023/NQ-HĐND Ban hành quy định chính sách thu hút và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030”.

Đặc điểm chung của các chính sách đã kể trên là quy định rất rõ ràng, cụ thể về đối tượng thụ hưởng (trí thức người kinh và trí thức là người DTTS) và mức độ thụ hưởng (được tính bằng tiền, hỗ trợ về nhà ở, đất đai). Trong đó, đối tượng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chủ yếu là CBCCVC làm việc trong các cơ quan trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên. Đối với chính sách thu hút và sử dụng những trí thức trình độ cao, các tỉnh tập trung thu hút những trí thức có trình độ từ đại học trở lên, trong đó Đắk Lắk và Lâm Đồng là hai tỉnh có mức ưu đãi cao nhất với mức hỗ trợ lần đầu

tối đa lên đến 500 triệu đồng là chưa từng có trong tiền lệ (chính sách được áp dụng từ năm 2023); đối tượng được thu hút bao gồm CBCCVN làm việc trong khu vực nhà nước. Tất cả những chính sách này đã tác động rất lớn đến số lượng, chất lượng và cơ cấu của ĐNNT các tỉnh Tây Nguyên; đồng thời tạo điều kiện, môi trường để trí thức yên tâm làm việc và cống hiến, mở ra nhiều cơ hội để trí thức học tập nâng cao trình độ.

**** Về phía Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội***

Sinh thời, chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác vận động, thu hút, tập hợp trí thức, Người khẳng định “Mặt trận dân tộc thống nhất vẫn là một trong những lực lượng to lớn của các mạng Việt Nam... Phải đoàn kết tốt các *đảng phái*, các đoàn thể, các nhân sĩ trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” [52, tr. 453]. Quán triệt quan điểm của Người, Mặt trận Tổ quốc ở các tỉnh Tây Nguyên dưới sự lãnh đạo của Đảng đã nhận thức ngày càng rõ hơn vị trí, vai trò quan trọng của trí thức; cũng như trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong việc tập hợp và phát huy có hiệu quả những đóng góp của trí thức.

Trong thời gian qua, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên của Mặt trận như Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh, Hội nhà báo tỉnh, Hội văn học và nghệ thuật tỉnh, Hội khuyến học tỉnh; hội nữ trí thức tỉnh,... đã kết nạp được nhiều hội viên là những trí thức đang sinh sống ở cả trong và ngoài tỉnh, hoạt động đa dạng trên nhiều lĩnh vực khác nhau ở các cơ sở giáo dục - đào tạo, các viện nghiên cứu khoa học, các doanh nghiệp tư nhân...

Các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ở các tỉnh Tây Nguyên đã tích cực tuyên truyền cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, trong đó có tư tưởng của Người về trí thức và xây dựng ĐNNT. Thời gian qua, đã có rất nhiều các hoạt động thi đua yêu nước sôi nổi được tổ chức như: Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh; sáng tác văn học nghệ thuật, cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo... qua đó đã có nhiều giải pháp có tính khả thi cao được áp dụng trong đời sống, sản xuất; đồng thời đây cũng là dịp để phát hiện, tuyển chọn và bồi dưỡng những trí thức trẻ có tài năng trong các lĩnh vực.

Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên đã thực hiện tốt vai trò là cánh tay nối dài của Đảng, Nhà nước với trí thức và giữa trí thức với Đảng, Nhà nước. Các Hội của trí thức ở các tỉnh vùng Tây Nguyên đã chú ý phát huy dân chủ và thực hành dân chủ với trí thức, nhờ đó không chỉ tập hợp, đoàn kết, mà còn phát huy có hiệu quả vai trò, trí tuệ của trí thức trong việc tư vấn, phản biện và giám định xã hội. Rất nhiều các dự án lớn, các dự thảo báo cáo của trung ương có tác động sâu rộng đối với sự phát triển KT-XH - môi trường của Tây Nguyên đã thu hút sự quan tâm, đóng góp ý kiến của nhiều trí thức tại nơi đây như: dự án khai thác bauxit Tây Nguyên, dự thảo Báo cáo tổng hợp quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050... Những ý kiến phản biện khách quan của trí thức thông qua các tổ chức Hội của mình trở thành những tham vấn quan trọng cho Đảng, Nhà nước trong việc hoạch định chủ trương, chính sách phù hợp với đặc thù của địa phương.

**** Về bản thân trí thức***

Vị thế của ĐNTT không chỉ do Đảng và Nhà nước xác định mà còn do chính bản thân trí thức tự tạo dựng và khẳng định thông qua những đóng góp của họ trong thực tiễn. Để trở thành người “trí thức của nhân dân” theo tư tưởng Hồ Chí Minh, ĐNTT ở Tây Nguyên đã xác định, bản thân mình không phải chỉ là đối tượng thụ động được “xây dựng” mà còn là nhân tố tích cực, chủ động kiến tạo và thúc đẩy quá trình đó.

Kết quả khảo sát của Luận án cho thấy, có tới 74,2% số trí thức trả lời cho rằng, trí thức ở Tây Nguyên có vai trò quan trọng và rất quan trọng đối với sự phát triển KT-XH của Tây Nguyên **[xem phụ lục 2]**, điều này cho thấy đa số trí thức ở Tây Nguyên đã luôn đặt mình vào đúng vị trí xã hội, là lực lượng tiên phong, đi đầu trong xây dựng và phát triển đất nước, địa phương, đúng như những gì mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã luôn khẳng định.

Đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên cũng rất quan tâm đến các chủ trương, chính sách xây dựng ĐNTT của Trung ương và địa phương, có tới 81,1% trí thức tự đánh giá ở mức quan tâm và rất quan tâm **[xem phụ lục 2]**. Những vấn đề mà trí thức thường xuyên quan tâm, tìm hiểu tập trung vào những chính sách đào tạo, bồi dưỡng,

thu hút và sử dụng trí thức, chính sách về lương, thưởng,... nắm được các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương thời gian qua đã giúp cho ĐNTT ở Tây Nguyên chủ động trong việc học tập, phát triển bản thân để nắm bắt các cơ hội, thích nghi với thực tiễn nhiều thay đổi hiện nay.

Thực tiễn thời gian qua đã cho thấy, nhờ sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và chính quyền các địa phương ở Tây Nguyên, trí thức trong các lĩnh vực chính trị - xã hội, kinh tế, văn hóa - nghệ thuật... đã chủ động, tích cực phát huy vai trò, trách nhiệm của mình, có những đóng góp quan trọng trong quá trình đẩy mạnh CNH-HĐH ở các tỉnh Tây Nguyên.

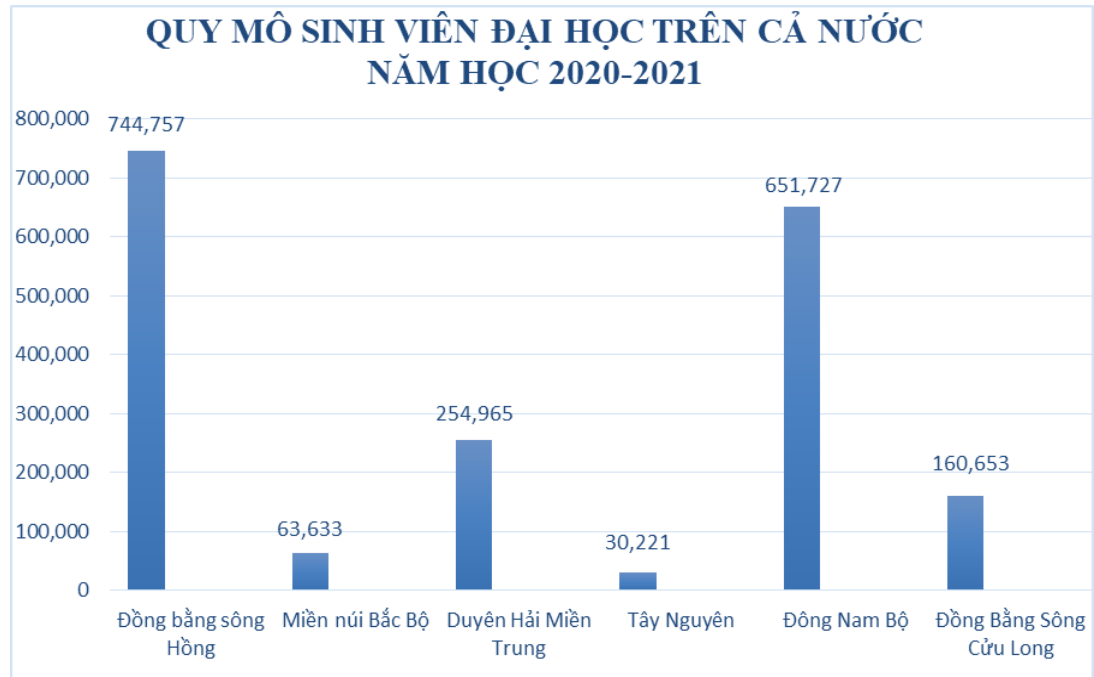
Thứ hai, các hình thức, biện pháp thực hiện xây dựng đội ngũ trí thức theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên ngày càng đa dạng

Một là, đào tạo, bồi dưỡng trí thức

Về cơ sở đào tạo, bồi dưỡng

Tính đến nay, Tây Nguyên có 9 cơ sở đào tạo đại học và phân hiệu đại học (trong đó có 4 trường đại học và 5 phân hiệu đại học). Điều này cho thấy quy mô và liên kết đào tạo đại học ngày càng được mở rộng. Trường Đại học Đà Lạt và Trường Đại học Tây Nguyên là hai trung tâm đào tạo đại học lớn trong vùng, đào tạo từ trình độ đại học đến tiến sĩ (với 133 ngành đào tạo đại học, 20 ngành đào tạo thạc sĩ và 11 ngành đào tạo tiến sĩ), là nguồn bổ sung ĐNTT lớn hàng năm. Bình quân mỗi năm có khoảng 3.900 sinh viên ra trường, trong đó có hơn 400 sinh viên là người DTTS và gần 60 học viên cao học tốt nghiệp (tỷ lệ sinh viên sau một năm tốt nghiệp tìm được việc làm đạt khoảng 83,95% [6]).

Quy mô sinh viên đại học của vùng năm học 2020-2021 là 30.221 sinh viên (tăng 1.781 sinh viên so với năm học 2019-2020), trong đó sinh viên DTTS chiếm 13,3% (tăng 0,8% so với năm học 2019-2020). Quy mô học viên cao học là 191, không có nghiên cứu sinh [6]. Qua số liệu ở biểu đồ 3.1 cho thấy, tuy Tây Nguyên là vùng có số lượng sinh viên đại học thấp nhất cả nước, nhưng xét tổng thể số lượng sinh viên đại học và sau đại học của Tây Nguyên có xu hướng tăng đều qua các năm, góp phần bổ sung lực lượng trí thức trẻ có trình độ cao cho Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.



Biểu đồ 3.1: Biểu đồ đối sánh quy mô sinh viên đại học vùng Tây Nguyên so với các vùng kinh tế - xã hội trên cả nước năm học 2020-2021

Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển giáo dục và đào tạo vùng Tây Nguyên giai đoạn 2011-2022 và nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục đào tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [6]

Giảng viên cũng tăng cả về số lượng, chất lượng. Giai đoạn 2015-2020, số lượng giảng viên toàn vùng tăng 269 người trong 5 năm *[xem phụ lục 5]*, trong đó số lượng giảng viên tập trung nhiều nhất ở Đắk Lắk và Lâm Đồng, do các trường đại học tập trung phần lớn tại hai tỉnh này. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Tây Nguyên và Trường Đại học Đà Lạt lần lượt là 25% và 39,4% (trong khi cả nước, tính đến thời điểm năm 2024 còn khoảng 40% các trường đại học, học viện có tỷ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ thấp hơn 20%), kết quả này đã cho thấy các cơ sở giáo dục đại học ở Tây Nguyên ngày càng chú trọng đến bồi dưỡng chất lượng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên để phục vụ sự nghiệp GD-ĐT thế hệ trí thức trẻ có chất lượng cao cho Tây Nguyên và cả nước.

Bên cạnh giáo dục đại học, giáo dục phổ thông cũng được đặc biệt quan tâm để cung cấp nguồn tuyển sinh có chất lượng cao cho các trường đại học, hệ thống trường chuyên, lớp chọn được hình thành nhằm đào tạo những học sinh giỏi, bồi

đường tài năng trẻ, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cũng tăng cao. Hiện nay, có 1.249.148 học sinh phổ thông ở khu vực Tây Nguyên, trong đó học sinh DTTS là 470.648 (chiếm 37,7%). Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ngày càng tăng, tính đến nay, riêng trường phổ thông DTNT ở Tây Nguyên có 59 trường (chiếm 18,5% tổng số trường phổ thông dân tộc nội trú trong toàn quốc) và 68 trường phổ thông dân tộc bán trú (chiếm 5,9% tổng số trường phổ thông dân tộc bán trú trong toàn quốc), trong đó có 49 trường phổ thông dân tộc nội trú (chiếm tỷ lệ 83,05%) được công nhận đạt chuẩn quốc gia [6]. Qua đó cho thấy giáo dục miền núi ngày càng được chú trọng góp phần nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS ở Tây Nguyên.

Về hình thức đào tạo, bồi dưỡng ĐNTT ở Tây Nguyên cũng khá đa dạng, bên cạnh đào tạo hệ chính quy, các cơ sở giáo dục trên địa bàn còn đào tạo hình thức hệ vừa làm vừa học, nhờ đó đã đáp ứng được nhu cầu khá lớn cho những trí thức chưa đủ chuẩn theo đề án của vị trí việc làm.

Cùng với việc đào tạo, bồi dưỡng tại các trường đại học trong vùng, các tỉnh Tây Nguyên còn cử trí thức đi đào tạo, bồi dưỡng trên khắp cả nước và cả ở nước ngoài góp phần tăng cường nguồn lực trí thức trình độ cao: Giai đoạn 2016 đến nay, tỉnh Lâm Đồng đã cử 53.326 người [114]; tỉnh Gia Lai cử 239 người đi đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [110]; tỉnh Đắk Lắk tổ chức 246 lượt cán bộ, viên chức thực hiện các hoạt động giao lưu kinh nghiệm, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học ở nước ngoài [104].

Khảo sát về các khóa đào tạo, bồi dưỡng mà trí thức đã từng tham gia, có tới 95% số người trả lời đã từng tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức ngắn hạn, dài hạn để phát triển cả về chuyên môn và kỹ năng.

Bảng 3.1: Các khóa đào tạo, bồi dưỡng mà trí thức đã từng tham gia

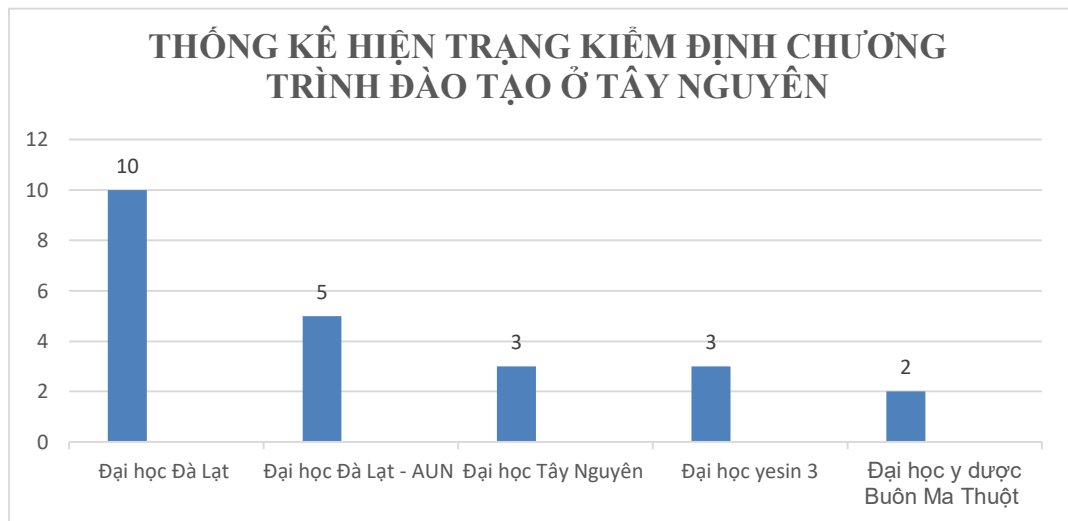
	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ cho công việc hiện tại	542	90.3
2. Phát triển khả năng ngoại ngữ	178	29.7
3. Nâng cao kỹ năng tin học	193	32.2

4. Kỹ năng giao tiếp	173	28.8
5. Kỹ năng làm việc nhóm	100	16.7
6. Kỹ năng lãnh đạo	108	18.0
7. Chưa từng tham gia khoá đào tạo thêm nào	3	0.5

Nguồn: khảo sát của tác giả luận án

Về chương trình đào tạo, bồi dưỡng và phương pháp giáo dục

Các cơ sở giáo dục đại học ở Tây Nguyên luôn chú trọng đổi mới các chương trình đào tạo làm cơ sở để đổi mới toàn diện hệ thống giáo trình, học liệu và phương pháp giảng dạy hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Chương trình đào tạo hiện nay được xây dựng theo phương thức mới đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế và yêu cầu tuyển dụng trí thức của các cơ quan, doanh nghiệp. Hiện nay ở khu vực Tây Nguyên, có tổng cộng 16 chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng, trong đó tính đến thời điểm hiện tại, chỉ có Trường Đại học Đà Lạt là có các chương trình đạt kiểm định chất lượng quốc tế theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA.



Biểu đồ 3.2: Thống kê số lượng các chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng tính đến đầu năm 2024

Nguồn: “Công tác đào tạo của Trường Đại học Đà Lạt với vai trò đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên” [33]

Bên cạnh đó, với đặc thù là vùng có nhiều đồng bào DTTS sinh sống, chương trình đào tạo ở các trường phổ thông dân tộc nội trú và phổ thông dân tộc bán trú

ngoài thiết kế theo chương trình chung của Bộ GD-ĐT, các trường đã soạn thảo bài giảng, sách, nội dung giảng dạy đặc thù, trong đó chú trọng đến việc giảng dạy tiếng mẹ đẻ, giáo dục văn hóa truyền thống Tây Nguyên; ở các đơn vị đào tạo, bồi dưỡng cũng đã tổ chức giảng dạy cấp chứng chỉ tiếng DTTS cho những CBCCVC làm việc tại địa bàn thường xuyên tiếp xúc với đồng bào. Qua đó, góp phần duy trì và bảo tồn được ngôn ngữ, tiếng nói và văn hóa đặc sắc của người đồng bào DTTS, giúp cho trí thức có thể gần dân, sát dân, hiểu rõ được tâm tư, nguyện vọng để lãnh đạo nhân dân các DTTS tại nơi mình làm việc và sinh sống.

Phương pháp giáo dục ở các bậc đào tạo cử nhân và sau đại học ở Tây Nguyên được áp dụng theo hình thức đào tạo tín chỉ, lấy người học làm trung tâm trong quá trình dạy và học, phát huy tính sáng tạo, chủ động và khả năng tìm hiểu, nghiên cứu của người học. Luôn quán triệt nguyên tắc bồi dưỡng kiến thức chuyên môn gắn với thực tiễn, tăng cường thực hành; chú trọng đào tạo cả kiến thức - kỹ năng và thái độ nhằm trang bị cho ĐNTT đầy đủ kiến thức và kỹ năng mềm, kỹ năng xử tình huống.

Về nội dung đào tạo, bồi dưỡng

Các tỉnh Tây Nguyên đã chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, đồng thời liên kết với các đơn vị khác như Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, các trường đại học, học viện ở Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh... để cử những trí thức là CBCCVC đi học tập nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm, cũng như đủ tiêu chí, tiêu chuẩn của chức danh, vị trí được quy hoạch. Cụ thể:

Tỉnh Kon Tum, từ năm 2008 đến năm 2021, đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng lãnh đạo, kiến thức về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, tin học, tiếng dân tộc thiểu số và các kỹ năng mềm khác cho trên 57.058 lượt cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã [112].

Tỉnh Gia Lai, từ năm 2016 đến năm 2021 đã cử 785 CBCCVC của tỉnh học các lớp cao cấp lý luận chính trị, 75 lớp trung cấp lý luận chính trị - hành chính cho 4.907 học viên là CBCCVC từ cấp xã đến cấp tỉnh. Cử 239 CBCCVC đi đào tạo trình độ cao ở trong và ngoài nước (tiến sĩ là 05, thạc sĩ là 193, bác sĩ chuyên khoa I là 36,

chuyên khoa II là 05 người). Ban thường vụ Tỉnh ủy phối hợp với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh mở 01 lớp bồi dưỡng cán bộ nguồn quy hoạch Đảng bộ tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2020-2025 cho 87 đồng chí, cùng nhiều khóa bồi dưỡng khác dành cho CBCCVC [110].

Tỉnh Đắk Nông, từ năm 2008-2021 có tổng số lượt CBCCVC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng là 17.856 lượt. Trong đó, lý luận chính trị là 9.612 lượt (Cao cấp lý luận chính trị 1.082, trung cấp lý luận chính trị - hành chính 8.530); đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn là 755 lượt (Tiền sĩ 16, thạc sĩ 280, Đại học và cao đẳng 459); Quản lý nhà nước là 2.661 lượt; Kỹ năng lãnh đạo, quản lý là 2.335; Kiến thức, kỹ năng vị trí việc làm là 5.234; Kiến thức an ninh - quốc phòng, tin học, ngoại ngữ, tiếng dân tộc thiểu số là 7.114 lượt [107].

Tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2016 - 2021, tổng số CBCCVC được đào tạo giai đoạn này là 53.326 người, trong đó: Đào tạo chuyên môn cho 3.285 người; Đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị: 8.306 người; Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước: 5.193 người; Về đào tạo ngoại ngữ: 931 người; Về đào tạo tin học: 970 người; Bồi dưỡng kiến thức quốc quốc phòng - an ninh: 2.871 người; Bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp: 9.931 viên chức cấp tỉnh, huyện; Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành; vị trí việc làm: 18.728 người; Đào tạo, bồi dưỡng khác: 3.111 người [114].

Có thể thấy rằng, nội dung đào tạo, bồi dưỡng về tất cả các mặt về văn hóa, chuyên môn, đạo đức, kỹ năng, qua đó ĐNTT được trang bị tri thức toàn diện, bản lĩnh chính trị vững vàng, nâng cao kiến thức, kỹ năng công tác và hội nhập quốc tế.

Tóm lại, quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh coi giáo dục và đào tạo là biện pháp quan trọng hàng đầu trong xây dựng ĐNTT, trong những năm qua công tác GD-ĐT và bồi dưỡng trí thức ở Tây Nguyên luôn có sự quan tâm và đầu tư, nhờ đó, đã tạo nên những chuyển biến rõ nét và đạt được nhiều kết quả quan trọng: quy mô giáo dục đại học tăng nhanh chóng với nhiều loại ngành nghề, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH – HĐH và hội nhập quốc tế ở Tây Nguyên; các cơ sở giáo dục Đại học cũng tăng lên đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, từ một cơ sở đào tạo Đại học được thành lập năm 1976, đến nay ở Tây Nguyên đã có 9 trường đại học và phân hiệu đại học; quy mô hợp tác, liên kết trong đào tạo và bồi dưỡng ĐNTT cả

trong nước và ngoài nước đã được quan tâm đầy mạnh; chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục có nhiều sự đổi mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó có những chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định cả trong nước và quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trí thức.

Hai là, về thu hút, đãi ngộ, sử dụng trí thức

Để tăng cường ĐNTT trẻ, có trình độ trong hệ thống chính quyền cấp xã, đồng thời tạo ra cơ hội, môi trường cho họ được rèn luyện, thể hiện bản lĩnh, phát huy trí tuệ, đưa trí thức về với bà con trên địa bàn vùng núi khó khăn, một số tỉnh Tây Nguyên đã thực hiện phát hiện, thu hút, tuyển chọn và bố trí, sử dụng nhiều trí thức trẻ và trí thức trẻ DTTS gốc Tây Nguyên có trình độ từ đại học trở lên về làm Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã nghèo theo Dự án 600 phó chủ tịch xã và Đề án 500 trí thức trẻ. Kết quả, tỉnh Lâm Đồng đã bố trí được 05 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã thuộc huyện Đam Rông (cả 5/5 đội viên của dự án đều là người DTTS); tuyển chọn và tổ chức bồi dưỡng cho 43 đội viên là trí thức DTTS gốc Tây Nguyên, trong đó có 17 đội viên được giới thiệu bầu cử, tuyển dụng vào các chức vụ cán bộ, chức danh công chức cấp xã [115]; tỉnh Đắk Nông đã tuyển chọn được 07 trí thức trẻ đủ tiêu chuẩn, năng lực, trình độ, tăng cường về các xã nghèo thuộc huyện Đắk Glong; tỉnh Kon Tum đã tổ chức tuyển chọn được 10 Đội viên bố trí công tác tại 04 huyện khó khăn trên địa bàn tỉnh (Đắk Glei, Kon Rẫy, Sa Thầy, Ia H'Drai).

Ở tỉnh Gia Lai, thực hiện Đề án số 03-ĐA/TU “*về việc tuyển chọn đội ngũ trí thức trẻ tốt nghiệp đại học bố trí về cơ sở công tác*”. Qua 3 đợt tuyển chọn, Ban chỉ đạo thực hiện Đề án đã thu hút được 141 trí thức trẻ tốt nghiệp đại học bố trí công tác ở các xã vùng II, vùng III của 15 huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh (chủ yếu thuộc các ngành nông nghiệp, hành chính, kinh tế - tài chính, địa chính...). Đến nay, có 106 người được xét tuyển vào công chức, viên chức, đạt 75,17%; 93 người được cấp ủy cử đi học lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng và 55 người được kết nạp vào Đảng [109]. Tuy nhiên từ năm 2009 đến nay có tới 30 người xin không tham gia Đề án số 03-ĐA/TU, chiếm 24,8%.

Trường Đại học Tây Nguyên đóng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, từ năm 2020-2023 cũng đã tiếp nhận được 4 tiến sĩ và 2 thạc sĩ theo chính sách thu hút nhân lực đối với giảng viên được tuyển dụng mới.

Ở tỉnh Đắk Nông thực hiện Nghị quyết 09/2014 của HĐND tỉnh giai đoạn 2015-2020, các bác sĩ, dược sĩ đại học và sau đại học được hưởng mức thu hút một lần từ 180 triệu đến 300 triệu đồng/trường hợp, đến nay đã có 33 trường hợp về Đắk Nông công tác theo chính sách thu hút, trong đó có bốn bác sĩ sau đại học, tuy nhiên sau đó có 4 trường hợp thôi việc.

Thực hiện các chính sách thu hút, trải nghiệm thời gian qua, các trí thức thuộc diện được thu hút đã được hưởng đầy đủ các chính sách ưu tiên, ưu đãi về cả vật chất và tinh thần qua đó góp phần động viên những những trí thức trình độ cao yên tâm công tác, gắn bó lâu dài với cơ quan, địa phương.

Quan tâm xây dựng ĐNTT là người DTTS và góp phần đảm bảo tỷ lệ trí thức DTTS tham gia vào cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, các tỉnh Tây Nguyên trong thời gian qua đã quan tâm bố trí và sử dụng những sinh viên DTTS thuộc diện cử tuyển và những sinh viên DTTS không thuộc diện cử tuyển. Đến nay, Tỉnh Kon Tum đã bố trí công tác theo quy định cho 126/148 sinh viên cử tuyển đã tốt nghiệp [130]; tỉnh Lâm Đồng đã cử được 276 người học tập tại các cơ sở giáo dục trung cấp, cao đẳng và đại học ở trong và ngoài tỉnh, trong đó đã bố trí việc làm cho 72 sinh viên là người DTTS sau khi tốt nghiệp [134].

Đội ngũ trí thức là người DTTS trong quá trình công tác đã được rèn luyện qua thực tế công việc và thực tiễn tại địa phương, có sự trưởng thành về năng lực và bản lĩnh chính trị, có những sáng kiến, giải pháp góp phần giảm nghèo vùng đồng bào DTTS và được cơ quan đánh giá cao, nhờ đó một số trí thức DTTS đã đủ tiêu chuẩn, điều kiện để quy hoạch và bầu vào các chức danh lãnh đạo, quản lý: Tỉnh Đắk Nông có 65 cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trên địa bàn tỉnh, kết quả công tác quy hoạch nhiệm kỳ 2020 – 2025 và 2021 – 2026 có 50 cán bộ người DTTS (cấp tỉnh 23 người, cấp huyện 27 người) được quy hoạch các chức danh thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản

lý, chiếm 8,83% [131]; Tỉnh Lâm Đồng có 16 cán bộ là người DTTS, tỷ lệ 7% (trong đó, nữ 03 người, chiếm 19%) được quy hoạch các chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc các Sở, ban, ngành; 21 cán bộ là người DTTS, đạt tỷ lệ 5% (trong đó, nữ 06 người, chiếm 29%) được quy hoạch chức danh Trưởng, phó phòng trực thuộc các sở, ban, ngành [115].

Cùng với việc thu hút và sử dụng có hiệu quả ĐNTT đã qua đào tạo, các tỉnh Tây Nguyên cũng đặc biệt quan tâm sử dụng và phát huy vai trò của những trí thức dân gian là già làng, người có uy tín, nghệ nhân dân gian. Đến nay tỉnh Kon Tum đã xây dựng được 637 người có uy tín, cốt cán trong vùng đồng bào DTTS; Gia Lai 955 người; Đắk Lắk 942 người; tỉnh Đắk Nông 295 người; Lâm Đồng 479 người. Đây là lực lượng được coi là cầu nối quan trọng giữa chính quyền và đồng bào DTTS, góp phần duy trì được phong tục, tập quán, ngôn ngữ, văn hóa bản địa đặc sắc của các tộc người và vận động nhân dân tích cực làm ăn sản xuất, tuân thủ pháp luật, không đi theo các thế lực phản động Fulro.

Nhìn chung công tác phát hiện, tuyển chọn và sử dụng những trí thức được thực hiện theo nguyên tắc “cạnh tranh, dân chủ, công bằng, công khai, khách quan, minh bạch, đúng pháp luật” [105]. Hầu hết những trí thức sau khi được bố trí, sắp xếp đúng với chuyên môn, nhờ đó mà trí thức đã phát huy được năng lực, sở trường công tác, có tinh thần cống hiến và gắn bó lâu dài với cơ quan và địa phương: theo kết quả khảo sát của luận án, tỷ lệ trí thức làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo là 73,3%, 18,8% là liên quan đến chuyên ngành đào tạo và chỉ có 7,8% là đang làm việc không liên quan đến chuyên ngành đào tạo *[xem phụ lục 2]*.

Việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thu hút, đãi ngộ và sử dụng trí thức ở Tây Nguyên thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định, tuy chưa thu hút được đông đảo những trí thức có trình độ cao, những chuyên gia đầu ngành trong một số lĩnh vực cần thiết cho sự phát triển của các tỉnh ở Tây Nguyên trong quá trình CNH-HĐH và hội nhập quốc tế, nhưng quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, các địa phương ở Tây Nguyên cũng đã tận dụng triệt để nguồn nhân lực chất lượng cao, sắp xếp và sử dụng trí thức đúng với năng lực, sở trường và chuyên môn của họ, nhờ vậy nhiều trí thức được thu hút trong hệ thống chính trị đã phát huy vai trò của mình, hoàn

thành tốt nhiệm vụ và gắn bó lâu dài với đơn vị công tác tại địa phương. Đó là những kết quả bước đầu đáng ghi nhận, thể hiện sự cố gắng của chính bản thân người trí thức ở Tây Nguyên và các địa phương ở nơi đây.

Ba là, về điều kiện và môi trường làm việc

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT, việc tạo điều kiện và môi trường làm việc là một trong những biện pháp được Người đặc biệt quan tâm nhằm tạo ra môi trường dân chủ và những điều kiện cần thiết để trí thức phát huy hết tài năng và trách nhiệm trong sự nghiệp cách mạng và phát triển đất nước. Vận dụng tư tưởng của Người trong giai đoạn mới, các tỉnh Tây Nguyên đã quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, bảo đảm điều kiện thiết yếu cho ĐNTT làm việc, nghiên cứu và phát huy sáng tạo.

Tăng cường đầu tư cho GD-ĐT, KH&CN, năm 2021, tổng chi ngân sách Nhà nước cho lĩnh vực GD-ĐT của Tây Nguyên là 12.812 tỷ đồng, tăng 56% so với năm 2011, nhờ đó hạ tầng giáo dục đã được nâng cấp, khang trang, đạt tiêu chuẩn, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, tăng cơ hội tiếp cận giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng cho mọi đối tượng, đồng thời tỷ lệ theo học đúng độ tuổi ngày càng tăng, tạo nguồn đầu vào cho các trường đại học; đầu tư cho KH&CN, tỉnh Đắk Lắk, từ năm 2008 đến nay, đã bố trí kinh phí trên 110 tỷ đồng từ ngân sách địa phương cho nghiên cứu khoa học và ứng dụng các thành tựu KH&CN, đạt xấp xỉ 0,5% tổng chi ngân sách địa phương [104]; tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn 2012-2021, nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước đã chi cho sự nghiệp KH&CN của tỉnh là 304.523.778 triệu đồng [114].

Đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên được đảm bảo phát huy quyền dân chủ, được tham gia tư vấn, phản biện các nhiệm vụ KH&CN; góp ý vào dự thảo báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, các chính sách pháp luật của nhà nước; được tham gia đăng ký và thực hiện các đề tài khoa học các cấp.

Nhờ sự quan tâm đầu tư của Nhà nước và địa phương trong vùng, ĐNTT ở Tây Nguyên cơ bản hài lòng về điều kiện và môi trường làm việc, nhờ đó trí thức yên tâm công tác và phát huy tối đa những phẩm chất tích cực, sức sáng tạo.

Qua khảo sát của luận án về *mức độ hài lòng của trí thức với các bình diện của công việc hiện tại [xem phụ lục 2]* cho thấy, mức độ hài lòng và rất hài lòng của trí thức về mối quan hệ với quản lý, đồng nghiệp là cao nhất đạt tổng tỷ lệ 62%; tiếp đến là đam mê, sở trường đạt 58,3%; môi trường làm việc là 55,7% và cơ hội phát triển là 47,9%. Các bình diện trên có mối tương quan mật thiết, khi trí thức được làm việc trong môi trường dân chủ và nhận được nhiều sự giúp đỡ kịp thời của cán bộ quản lý trực tiếp, sự hợp tác của đồng nghiệp chính là động lực rất quan trọng để người trí thức yên tâm cống hiến, phát huy được hết đam mê, sở trường của mình trong công tác, từ đó sẽ ngày càng khẳng định được vị thế của bản thân trong cơ quan, đơn vị và ngoài xã hội và gắn bó lâu dài với công việc hiện tại, chống chảy máu chất xám.

Thứ ba, đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên phát triển cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu bảo đảm các nội dung xây dựng theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Thực tiễn phát triển ĐNTT ở Tây Nguyên thời gian qua đã phản ánh thực trạng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng ĐNTT, về cơ bản đáp ứng được các yêu cầu về mặt nội dung xây dựng. Trong đó, số lượng ĐNTT ở Tây Nguyên được tăng lên qua các thời kỳ đã đóng góp rất lớn vào quá trình thúc đẩy CNH-HĐH ở Tây Nguyên; chất lượng ĐNTT cũng được chú trọng xây dựng trên các mặt về *năng lực* (trình học học vấn, hoạt động nghiên cứu khoa học, tư vấn và phản biện, về trình độ ngoại ngữ, tin học, về lý luận chính trị) và *phẩm chất* (phẩm chất đạo đức cá nhân, phẩm chất nghề nghiệp); Cơ cấu ĐNTT ở Tây Nguyên đa dạng về thành phần xuất thân, về trình độ học vấn, thành phần dân tộc, giới tính, ngành nghề đào tạo và lĩnh vực làm việc, độ tuổi. Cụ thể:

*** Về số lượng**

Xuất phát từ đặc thù về KT-XH, văn hóa ở Tây Nguyên, bên cạnh những trí thức dân gian như già làng, trưởng buôn, các nghệ nhân dân gian... có đóng góp nhất định trong cộng đồng các DTTS, nơi đây có đông đảo ĐNTT được hình thành chủ yếu thông qua hệ thống giáo dục bậc cao. Trong thời kỳ từ 2009-2021, số người có trình độ từ đại học trở lên ở Tây Nguyên đã tăng từ 145.457 người năm 2009 lên

274.238 người năm 2019 và đến năm 2021 là 322.056 người (tăng 121% trong gần 15 năm qua).

Số người có trình độ từ đại học trở lên cũng chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong tổng dân số và lực lao động từ 15 tuổi trở lên ở Tây Nguyên. Cụ thể: năm 2009, tỷ lệ người có trình độ từ đại học trở lên chỉ chiếm 2,8% trong tổng dân số và 5,1% trong tổng số lực lượng lao động, thì đến năm 2019 lực lượng này đã chiếm tương ứng là 4,7% và 7,8%, đến năm 2021 tiếp tục tăng lên là 5,3% và 9,1% *[xem phụ lục 4]*. Qua đó cho thấy, ĐNTT ở Tây Nguyên đã có phát triển về số lượng, theo xu hướng tăng đều qua các năm. Đây là tiềm năng trí tuệ quyết định đến sự tăng trưởng KT-XH và đảm bảo quốc phòng – an ninh ở Tây Nguyên trong giai đoạn tới.

*** Về chất lượng**

Trình độ học vấn

Trải qua hơn 15 năm thực hiện Nghị quyết 27 - NQ/TW, ĐNTT có trình độ cao ở Tây Nguyên ngày càng tăng trong thời gian qua, cụ thể: Năm 2009 số người có trình độ sau đại học của toàn vùng Tây Nguyên là 3.361 người, đến năm 2019 là 11.688 người, đến năm 2021 là 14.887 *[xem phụ lục 3]*. Như vậy, giai đoạn 2009-2021, số người có trình độ sau đại học ở Tây Nguyên đã tăng 4,4 lần trong 12 năm qua và tăng 1,3 lần trong hai năm từ 2019-2021, qua đó đã cho thấy xu hướng tăng mạnh của ĐNTT có trình độ cao học vấn cao trong những năm trở lại đây, điều này là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển KT-XH của đất nước nói chung và của Tây Nguyên nói riêng.

Trí thức có trình độ cao tập trung phần lớn ở trên địa bàn Đắk Lắk và Lâm Đồng, do đây là hai tỉnh tập trung nhiều trường cao đẳng, đại học, viện, trung tâm nghiên cứu và các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh. Hiện nay trong toàn vùng Tây Nguyên có 4 Giáo sư, 51 PGS: trong đó Đắk Lắk 03 GS, 34 PGS; Lâm Đồng có 01 GS, 17 PGS.

Hiện nay, tỉnh Kon Tum có tổng CBCCVC là 18.066: số lượng cán bộ, công chức là 3.768 người, viên chức là 14.298 người (ĐNTT là 14.148, chiếm tỷ lệ 78,3%). Trong đó, trí thức có trình độ Tiến sỹ: 33 người (chiếm 0,3%), Thạc sỹ: 1.016 người (chiếm 7,1%); Đại học: 13.099 người (chiếm 92,6%) [132].

Tỉnh Gia Lai hiện có 5.744 cán bộ (ĐNTT là 4.675 người, chiếm tỷ lệ 81,3%). Trong đó ở cấp tỉnh có 862 người (chiếm tỷ lệ 15,01%), cấp huyện có 2.676 người (chiếm tỷ lệ 46,59%), cấp xã có 2.206 người (chiếm tỷ lệ 38,41%); về chuyên môn nghiệp vụ: trí thức có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là 506 người (chiếm 10,8%), trình độ đại học là 4.169 người (chiếm 89,2%) [111].

Tỉnh Đắk Lắk được coi là thủ phủ của vùng Tây Nguyên, nơi đây có tổng số CBCCVC đông nhất toàn khu vực với tổng số CBCCVC là 38.774 người: số lượng cán bộ, công chức là 2.564, viên chức là 36.210 người (ĐNTT là 25.880 người, chiếm tỷ lệ 66,7%). Trong đó, trí thức có trình độ Tiến sĩ và Bác sĩ chuyên khoa 2: 106 (chiếm 0,4%), Thạc sĩ và Bác sĩ chuyên khoa 1: 1.833 (7,1%), Đại học: 23.941 người (92,5%) [89].

Tỉnh Đắk Nông có tổng CBCCVC là 14.707 người (ĐNTT là 10.638, chiếm tỷ lệ 72,3%). Trong đó, trí thức có trình độ Tiến sĩ: 08 người (chiếm 0,1%), Thạc sĩ: 764 người (7,2%), Đại học: 9.866 người (chiếm 92,8%) [107].

Tỉnh Lâm Đồng, tổng số CBCCVC là 25.389 người: số lượng cán bộ, công chức là 5.043 người, viên chức là 20.346 người (ĐNTT là 19.855, chiếm tỷ lệ 78,2%). Trong đó, Tiến sĩ: 16 (chiếm 0,1%), Thạc sĩ: 1.339 (chiếm 6,7%), Đại học: 18.500 người (chiếm 93,2%) [9].

Qua những số liệu trên đã cho thấy, ĐNTT là CBCCVC ở các tỉnh Tây Nguyên có gia tăng về chất lượng, cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc.

Về hoạt động nghiên cứu khoa học, tư vấn và phản biện xã hội

Chất lượng ĐNTT được biểu hiện qua sản phẩm trí tuệ từ công trình khoa học, sáng chế, phát minh được ứng dụng trong thực tiễn và tính tích cực, hiệu quả, khả thi trong hoạt động tư vấn, phản biện chính sách của ĐNTT.

Trong thời gian qua, ĐNTT tham gia vào nghiên cứu khoa học và phát triển KH&CN của Tây Nguyên ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Cụ thể tính đến năm 2021: Tỉnh Đắk Lắk có 5.494 người, trong đó Giáo sư 03 người, chiếm 0,1 %; Phó Giáo sư 27 người, chiếm 0,5% Tiến sĩ 124 người, chiếm 2,2%; Thạc sĩ 1.607 người, chiếm 29,2%; Đại học 3.358 người, chiếm 61%; cao đẳng 225 người, chiếm 4%; trình độ khác 150 người, chiếm 3% [103]. Tỉnh Đắk Nông có 26 người, trong đó

có 02 Thạc sĩ, chiếm 7,6%; trình độ đại học, cao đẳng có 24 người, chiếm 92,4% [106]; Tỉnh Lâm Đồng có 1.482 người, trong đó tiến sĩ 93 người, chiếm 6%; Thạc sĩ 1.244 người, chiếm 84%; trình độ khác 145 người, chiếm 10% [113].

Với tiềm năng về nguồn nhân lực KH&CN có trình độ cao, thời gian qua ĐNTT của các tỉnh Tây Nguyên đã trực tiếp tham gia các đề tài, dự án khoa học cấp nhà nước, cấp tỉnh, hội thảo, hội nghị khoa học, kết quả khảo sát của đề tài cho thấy, có 51,7% số trí thức trả lời rằng đã từng tham gia hoạt động này *[xem phụ lục 2]*. Nhiều sản phẩm nghiên cứu khoa học của trí thức đã được ứng dụng rộng rãi và thiết thực trong thực tiễn, đem lại những chuyển biến rõ rệt trong đời sống, nền sản xuất xã hội, đồng thời có luận cứ khoa học và sát thực tiễn để tư vấn, tham mưu cho các cơ quan, ban, ngành có liên quan.

Tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn từ 2012-2021 số lượng công trình công bố quốc tế ngày càng nhiều và được đánh giá cao: bài báo quốc tế SCI 80 bài, hội thảo quốc tế 10 báo cáo. Sáng chế được bảo hộ trong nước cũng ngày càng tăng, số lượng đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tăng trung bình 26,8%/năm và số lượng văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tăng trung bình 21,7%/năm [103].

Tỉnh Đắk Nông, tính đến năm 2021 có 09 đơn đăng kí sáng chế, 01 bằng độc quyền sáng chế, 08 đơn đăng kí giải pháp hữu ích, 05 bằng độc quyền giải pháp hữu ích, 16 bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp [106]. Ngoài ra, ĐNTT cũng đã tham gia nghiên cứu và bảo vệ thành công nhiều đề tài khoa học cấp bộ và cấp tỉnh trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, y tế, trong đó có nhiều đề tài mang tính ứng dụng cao được áp dụng vào thực tiễn góp phần nâng cao sản xuất.

Tỉnh Lâm Đồng, trong 10 năm, từ 2012-2021 có khoảng 1000 bài báo trên tạp chí trong và ngoài nước, trong đó tính riêng bài báo quốc tế là 100 bài, có nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục SCI, SCIE, ISI. Có 12 giải pháp hữu ích được cấp văn bằng bảo hộ thuộc ngành nông nghiệp, sinh học, cơ khí [113].

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã đóng vai trò tích cực trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đồng thời tạo động lực quan trọng cho sự phát triển

KT-XH. Những kết quả này khẳng định vị thế và vai trò ngày càng nổi bật của ĐNTT trong tiến trình phát triển của Tây Nguyên.

Về trình độ ngoại ngữ, tin học

Trước yêu cầu của quá trình CNH-HĐH đất nước và hội nhập quốc tế, đã đặt ra yêu cầu ngày càng cao về trình độ và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học đối với ĐNTT. Đây cũng là chuẩn đầu ra bắt buộc của chương trình đào tạo bậc đại học và sau đại học (đối với ngoại ngữ) hiện nay, nhờ đó trình độ ngoại ngữ và tin học của ĐNTT ở Tây Nguyên về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Tỉnh Lâm Đồng, trí thức là CBCCVC có trình độ ngoại ngữ từ cử nhân trở lên là 1.239 người, đạt tỷ lệ 4,9 % so với số CBCCVC của tỉnh; trình độ A,B,C là 5.842 người, chiếm tỷ lệ 23%; chứng chỉ khác là 16.415 người, chiếm tỷ lệ 64,6 %, còn lại chưa qua đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ là 1.893 người 7,5% [9].

Tỉnh Kon Tum, trí thức là CBCCVC có trình độ ngoại ngữ từ cử nhân trở lên là 48 người, chiếm tỷ lệ 0,3% so với số CBCVC của tỉnh; trình độ A,B,C là 1.450 người chiếm 8%; chứng chỉ khác là 2.272 người, chiếm 12,6%, còn lại chưa qua đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ là 14.296 người, chiếm 79,1% [133].

Bên cạnh đó, với đặc thù là vùng có nhiều đồng bào DTTS sinh sống, để có thể tiếp xúc, đối thoại và nắm bắt tình hình đời sống của người đồng bào DTTS, nhiều trí thức nơi đây đã có chứng chỉ tiếng dân tộc: tỉnh Lâm Đồng có 4.644 cán bộ trí thức có chứng chỉ tiếng dân tộc, trong đó có 1.299 người, tương ứng với tỷ lệ 28% là sử dụng được thành thạo; tỉnh Kon Tum trong tổng số 929 cán bộ trí thức có chứng chỉ tiếng dân tộc, có 515 người có thể giao tiếp thành thạo, chiếm 55,4%.

Về trình độ tin học: ĐNTT ở Tây Nguyên phần lớn đều có chứng chỉ tin học ứng dụng cơ bản, một số ít có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học. Có 80,3% số trí thức trả lời khảo sát đã khẳng định có khả năng sử dụng tin học cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công việc **[xem phụ lục 2]**. Thực tế, các hộ gia đình ở Tây Nguyên rất chú trọng đến việc trang bị máy tính để làm việc và cho con em học tập, theo tổng cục thống kê, năm 2023 tỷ lệ hộ gia đình có máy tính ở Tây Nguyên là 23,5% trong khi mức trung bình của cả nước là 28,3% là chênh lệch không nhiều; Trong đó, tỉnh Lâm Đồng là cao nhất đạt tỷ lệ 33,9%, sau đó là Kon Tum 23,9%, là Đắk Lắk 21,9%,

Đắk Nông 21,9% và thấp nhất là Gia Lai 16,7% [118, tr. 1052-1053], số liệu này cho thấy mức độ đầu tư cho việc học tập ngoại ngữ và tin học ở các tỉnh có tỷ lệ thuận với trình độ phát triển KT-XH.

Về lý luận chính trị

Trình độ lý luận chính trị của trí thức là một trong những tiêu chí quan trọng để tiến hành các bước quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ trí thức vào các chức vụ quan trọng trong các cơ quan của Đảng và Nhà nước. Thông qua trình độ lý luận chính trị của trí thức sẽ cho thấy khả năng nắm bắt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, nắm vững và kiên định lập trường tư tưởng cách mạng, từ đó trí thức sẽ tích cực phát huy trí tuệ của mình để đóng góp vào quá trình giám sát và phản biện xã hội, tư vấn xây dựng chính sách phát triển KT-XH phù hợp với địa phương.

Tỉnh Lâm Đồng, trình độ lý luận chính trị của cán bộ trí thức lần lượt là: Đại học 74 người, cao cấp 828 người, trung cấp 6.128 người [9].

Tỉnh Kon Tum, trình độ lý luận chính trị của cán bộ trí thức lần lượt là: Đại học 9 người, cao cấp 1.026 người, trung cấp 2.959 [133].

Trên cơ sở được trang bị về trình độ lý luận chính trị, ĐNTT ở Tây Nguyên ngày càng thể hiện lập trường chính trị rõ ràng, yêu nước, có tinh thần đoàn kết các dân tộc, tinh thần cố kết cộng đồng, tích cực lên tiếng nhận diện, vạch trần âm mưu chống phá của các thế lực phản động Fulro tại Tây Nguyên.

Về phẩm chất đạo đức của trí thức

Phẩm chất đạo đức của ĐNTT ở Tây Nguyên được xem xét dựa trên hai khía cạnh: phẩm chất đạo đức cá nhân và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. ĐNTT ở Tây Nguyên chủ yếu được hình thành sau khi đất nước thống nhất và được đào tạo trong môi trường giáo dục xã hội chủ nghĩa, hướng đến xây dựng con người mới phát triển toàn diện cả đức và tài.

Về phẩm chất đạo đức cá nhân, ĐNTT ở Tây Nguyên có nhiều ưu điểm nổi bật. Qua khảo sát *những ưu điểm về phẩm chất của trí thức ở Tây Nguyên hiện nay [xem phụ lục 2]*, số đông trí thức cho rằng, ĐNTT ở Tây Nguyên có tinh thần yêu nước và cống hiến cho đất nước, dân tộc; trung thực, có đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần trách nhiệm cao; có ý thức tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn; ngoài ra trí

thức ở Tây Nguyên còn có những phẩm chất khác như thật thà, yêu thương con người, tôn trọng giá trị gia đình, không phân biệt thành phần dân tộc, tôn giáo, sống gần gũi, gần bó với đồng bào các DTTS tại địa phương...

Về phẩm chất nghề nghiệp, phần đông số trí thức được hỏi đều cho rằng, trí thức ở Tây Nguyên có ý thức tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn (70,7%); trung thực, có đạo đức nghề nghiệp (60,8%) [*xem phụ lục 2*], ngoài ra ĐNTT nơi đây có ý thức tự giác trong công việc, có tinh thần hợp tác tốt, có ý thức tổ chức kỉ luật, tôn trọng tự do tư tưởng, có óc phê phán, am hiểu về phong tục, tập quán, văn hóa của các tộc người nơi đây, có thể giao tiếp bằng tiếng dân tộc, biết vận dụng tri thức được đào tạo vào giải quyết công việc chuyên môn.

Những phẩm chất ở người trí thức Tây Nguyên được hình thành trên cơ sở giá trị cốt lõi của nền văn hóa Việt Nam nói chung và những nét đặc thù riêng của văn hóa con người Tây Nguyên. ĐNTT ở Tây Nguyên trong thời gian qua luôn không ngừng cố gắng tu dưỡng và rèn luyện đạo đức, để thực sự trở thành những người có khả năng tiên phong, làm chủ kiến thức, phát huy tốt vai trò xã hội của mình, góp phần đưa Tây Nguyên tiến kịp cùng cả nước. Đặc biệt, trong thời gian qua, trước âm mưu chống phá của lực lượng Fulro, ĐNTT người kinh cùng ĐNTT người DTTS và những trí thức dân gian như già làng, trưởng buôn, người có uy tín đã cùng với chính quyền làm rất tốt công tác tư tưởng cho người DTTS ở các thôn, bản không đi theo lực lượng phản động để chống phá chính quyền.

**** Về cơ cấu***

Theo xu thế phát triển đa ngành của nền kinh tế, lực lượng trí thức ở Tây Nguyên được phân bố khắp các vùng miền, lĩnh vực từ thành phố đến miền núi xa xôi, hẻo lánh. Đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên làm việc trong tất cả các ngành nghề của xã hội, từ giáo dục và đào tạo, KH&CN, đến y tế, kinh tế, văn hóa và quốc phòng - an ninh; bao gồm đủ mọi trình độ, thành phần, dân tộc và giới khác nhau, tạo nên sự hài hòa, cân đối trong cơ cấu đội ngũ trí thức, từ đó ĐNTT ở Tây Nguyên ngày càng thể hiện rõ vai trò, chức năng của mình trong đời sống xã hội.

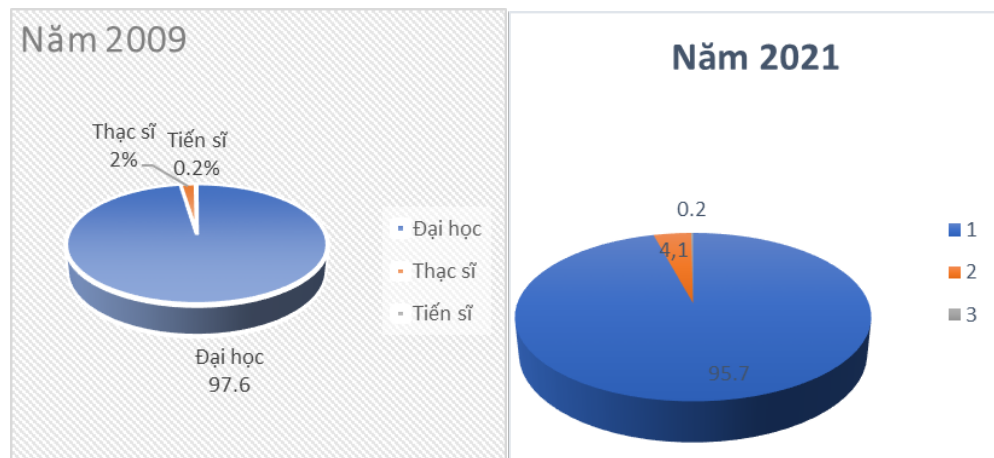
Cơ cấu thành phần xuất thân

Sau khi thống nhất đất nước, Tây Nguyên đã nghiêm túc triển khai các định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước, chú trọng phát triển GD-ĐT, qua đó đã làm cho ĐNTT nơi đây được tăng cường và phát triển mạnh mẽ. ĐNTT ở Tây Nguyên có thành phần xuất thân đa dạng, phần đa là trưởng thành từ trong xã hội mới.

Đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên có nguồn gốc thuần nông, lại được đào tạo trong xã hội mới nên sớm được bồi đắp lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, chăm chỉ, hiền lành, cần cù, chịu khó, sống giản dị, có tri thức và ham học hỏi.

Trình độ học vấn

Năm 2019, tỷ lệ người có trình độ đại học chiếm đông nhất là 95,7%, trí thức có trình độ sau đại học chiếm 4,3%, trong đó Thạc sĩ là 4,1% và Tiến sĩ là 0,2%. Xét trong giai đoạn gần 15 năm từ năm 2009-2021 cơ cấu trình độ trí thức của Tây Nguyên cũng đã có sự dịch chuyển, trình độ thạc sĩ tăng 2,1%, trình độ tiến sĩ vẫn giữ nguyên ở mức là 0.2%, tỷ lệ trí thức có trình độ đại học là cao nhất chiếm trên 90% trong suốt gần 15 năm.



Biểu đồ 3.3: Trình độ học vấn của đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên

giai đoạn 2009-2021

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xử lý trên cơ sở [8, tr. 137-138, 76]

Cơ cấu thành phần dân tộc

Do đặc điểm của dân cư - dân tộc, ở Tây Nguyên trong cơ cấu trí thức bao gồm đa dạng các thành phần dân tộc, bao gồm có trí thức người Kinh và trí thức là

người DTTS. Trong đó, trí thức là người DTTS chủ yếu được hình thành thông qua hai con đường: Một là, thông qua thi tuyển hoặc xét tuyển vào hệ thống giáo dục đại học và tự tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp; Hai là, thông qua chính sách cử tuyển vào các trường dự bị đại học và đại học, được chính quyền địa phương sắp xếp, bố trí công việc sau khi tốt nghiệp.

Đội ngũ trí thức DTTS ở Tây Nguyên chủ yếu làm việc trong các cơ quan quan đơn vị khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị- xã hội, vì vậy số lượng của ĐNTT cũng gần như tương đương với số CBCCVC là người DTTS. Toàn vùng Tây Nguyên có khoảng 20.001 trí thức DTTS chiếm 6,2% trí thức toàn vùng. Cụ thể ở các địa phương: trong tổng số trí thức ở tỉnh Kon Tum thì trí thức DTTS có 3.927 người, chiếm 14,2%; Tỉnh Gia Lai có 4.449 trí thức DTTS, chiếm 5,1%; Tỉnh Đắk Lắk có 5.867 trí thức DTTS, chiếm 5,4%; Tỉnh Đắk Nông có 2.353 trí thức DTTS, chiếm 7,8%; Tỉnh Lâm Đồng có 3.405 trí thức DTTS, chiếm 5,0% (xem bảng 3.2). Đây là những tín hiệu đáng mừng, cho thấy sự cố gắng vươn lên của người đồng bào DTTS và thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước ta đối với công tác dân tộc ở Tây Nguyên. Tuy nhiên, để đảm bảo yêu cầu phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH của địa phương, cần thiết phải thúc đẩy việc xây dựng ĐNTT người DTTS trong thời gian tới.

Bảng 3.2: Tỷ lệ trí thức dân tộc thiểu số trong cơ cấu đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên, tính đến hết năm 2021

Đơn vị tính: %

Tỉnh	Trí thức DTTS	Tổng trí thức	Tỷ lệ
Kon Tum	3.927	27.653	14,2
Gia Lai	4.449	87.276	5,1
Đắk Lắk	5.867	108.449	5,4
Đắk Nông	2.353	29.977	7,8
Lâm Đồng	3.405	68.701	5,0
Tây Nguyên	20.001	322.056	6,2

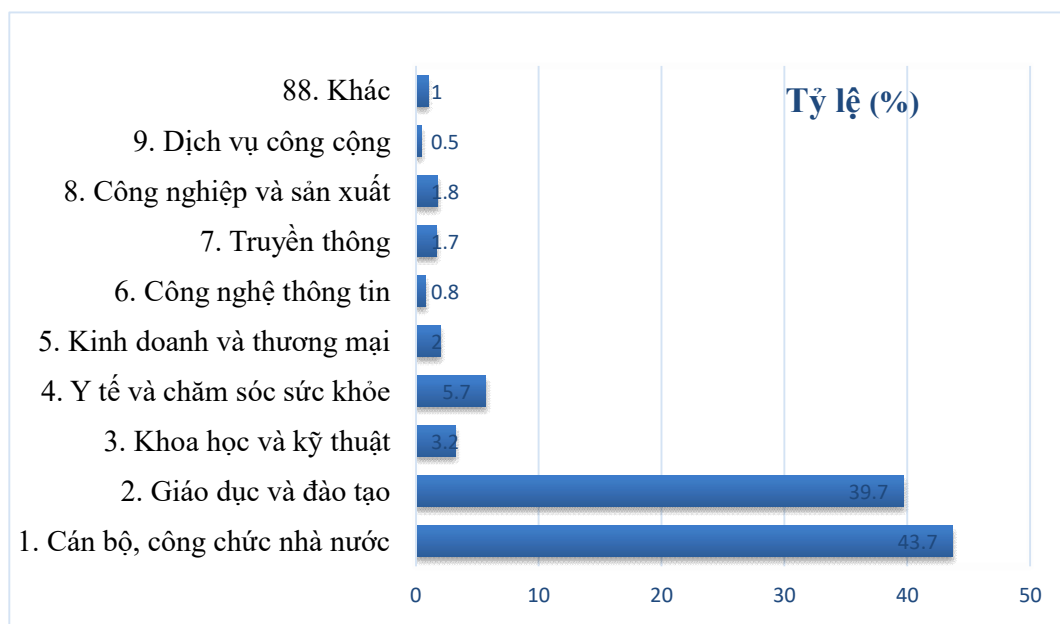
Nguồn: Tác giả tổng hợp và xử lý trên cơ sở [39, 76, 81, 115, 131, 133]

Cơ cấu giới tính

Cơ cấu giới tính của ĐNTT ở Tây Nguyên không có sự chênh lệch quá lớn, vị thế và vai trò của nữ trí thức nơi đây ngày càng được khẳng định trong đời sống xã hội. Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào lãnh đạo, quản lý các cấp ngày càng tăng đã cho thấy sự tiến bộ vượt bậc của nữ trí thức và sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với phụ nữ, sự quan tâm, động viên của gia đình.

Cơ cấu ngành nghề đào tạo và lĩnh vực làm việc

Lĩnh vực làm việc của trí thức đã bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ lệ trí thức trong khối kinh tế và giảm tỷ lệ trí thức trong khối hành chính sự nghiệp. Ngành nghề của trí thức cũng ngày càng đa dạng nhằm đáp ứng kịp thời quá trình CNH-HĐH và hội nhập quốc tế của Tây Nguyên. Tuy vậy, hiện nay đa số trí thức ở Tây Nguyên tập trung ở các chuyên ngành đào tạo trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn như luật học, giáo viên, quản lý giáo dục; lĩnh vực y tế, lâm nghiệp,... trong đó trí thức tập trung nhiều nhất là cán bộ, công chức nhà nước (43,7%), giáo dục và đào tạo (39,7%), ngoài ra trí thức cũng công tác ở nhiều lĩnh vực khác như y tế và chăm sóc sức khỏe, công nghệ thông tin và truyền thông, khoa học và kỹ thuật, kinh doanh và thương mại, công nghiệp, ...



Biểu đồ 3.4: Biểu đồ về lĩnh vực làm việc của trí thức ở Tây Nguyên

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

Cơ cấu độ tuổi

Độ tuổi của trí thức khá đa dạng và thể hiện tính kế thừa liên tục giữa các thế hệ. Trong đó, trí thức trẻ có độ tuổi dưới 30 là đông nhất, đây là nguồn trí thức trẻ năng động, sáng tạo, nhạy bén với cái mới, dễ tiếp thu thành tựu KH&CN, đồng thời cũng là nguồn để tiếp tục cử đi đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ. Tuy nhiên, theo kết quả bảng 3.3, độ tuổi có trình độ học vấn cao và giữ những vị trí lãnh đạo quản lý lại tập trung ở độ tuổi từ 30-40 (Thạc sĩ 56,9%) và trên 40 tuổi (tiến sĩ 62,5%), đây là độ tuổi ổn định cả về kinh tế, gia đình, đủ độ chín và có kinh nghiệm trong công tác nên có điều kiện để học tập, bồi dưỡng cả về chuyên môn và học tập lý luận chính trị nhằm tăng cường bản lĩnh, trí tuệ để cống hiến dài lâu cho cơ quan, tổ chức và địa phương.

Bảng 3.3: Tương quan trình độ học vấn và độ tuổi

Độ tuổi (n=600)	Trình độ học vấn (%)		
	1. Đại học	2. Thạc sĩ	3. Tiến sĩ
1. Dưới 30 tuổi	21.2	7.3	0.0
2. Từ 30 – 40 tuổi	53.7	56.9	37.5
3. Trên 40 tuổi	25.1	35.8	62.5
Pearson Chi-Square: Sig = 0.000; df = 4; Value = 29.065; Cramer's V = 0,156			

Nguồn: Từ kết quả khảo sát của đề tài

Tóm lại, ĐNTT ở Tây Nguyên đã có những đóng góp quan trọng đối với sự phát triển và ổn định bền vững của vùng Tây Nguyên nói riêng và đối với đất nước Việt Nam nói chung. Đặc biệt, kể từ sau khi đất nước thống nhất và trong quá trình đổi mới, ĐNTT nơi đây đã phát huy vai trò của mình, có những đóng góp quan trọng trên mọi lĩnh vực: giúp nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các cộng đồng, phát triển KT-XH, từng bước xóa đói, giảm nghèo, giữ vững ổn định chính trị.

Con người Tây Nguyên giản dị, thật thà, chất phác, phóng khoáng, đây là đặc điểm rất nổi bật của người dân nơi đây, bên cạnh đó người dân Tây Nguyên thông minh, chịu khó, cần cù, ham học hỏi. Nếu họ được quan tâm, đào tạo bài bản, khoa

học, có môi trường làm việc thuận lợi và những chính sách đãi ngộ phù hợp chắc chắn ĐNTT nơi đây sẽ phát huy được những năng lực sẵn có và làm giàu cho chính mảnh đất quê hương trù phú của mình.

Số lượng và chất lượng của ĐNTT ở Tây Nguyên ngày càng tăng trong thời gian qua là nguồn bổ sung quan trọng nguồn nhân lực tinh hoa cho các lĩnh vực, ngành nghề KT-XH của địa phương, đồng thời cũng là nguồn bổ sung đội ngũ chuyên gia giỏi, cán bộ khoa học, cán bộ quản lý trong cơ quan nhà nước và khu vực ngoài nhà nước.

Tây Nguyên có ĐNTT nghiên cứu KH&CN có trình độ và năng lực, đây là nguồn lực trí tuệ to lớn để thực hiện công tác tham vấn chính sách, đổi mới và chuyển giao KH&CN, qua đó tạo ra lợi thế rất lớn trong phát triển KT-XH ở vùng đất giàu tiềm năng này.

Rất nhiều sinh viên ở Tây Nguyên hiện đang học tập tại các trường đại học, học viện trong cả nước, được đào tạo bài bản theo chương trình đào tạo chuẩn quốc gia và quốc tế chính là nguồn cung cấp, bổ sung phát triển ĐNTT trẻ có chất lượng cao, có khả năng hội nhập quốc tế trong tương lai.

3.2.1.2. Nguyên nhân của thành tựu

Một là, sự quan tâm kịp thời của Đảng, Nhà nước và các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương ở Tây Nguyên đối với việc xây dựng đội ngũ trí thức.

Trong quá trình đổi mới, Đảng ta vận dụng và phát triển sáng tạo những giá trị lý luận của Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT, từ đó đã sớm ban hành các nghị quyết riêng về trí thức như Nghị quyết số 27-NQ/TW, Kết luận số 52-KL/TW và Chương trình số 24-CTr/TU, Nghị quyết số 45-NQ/TW “về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới”. Trên cơ sở sự chỉ đạo của Trung ương, Đảng Bộ và chính quyền các địa phương Tây Nguyên đã nhanh chóng chỉ đạo triển khai, tuyên truyền Nghị quyết, kịp thời đưa ra nhiều văn bản đáp ứng với yêu cầu thực tiễn ở nơi đây. Các chính sách chú trọng về đào tạo, bồi dưỡng trí thức, nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục trong việc xây dựng ĐNTT, các địa phương ở Tây Nguyên đã ưu tiên đầu tư ngân sách góp phần mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng của hoạt động đào tạo, hỗ trợ

sinh viên nghèo, sinh viên là người DTTS có cơ hội được theo học đại học góp phần tăng số lượng và chất lượng ĐNTT ở Tây Nguyên; các quy định về thu hút, sử dụng trí thức được ban hành phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, luôn quan tâm và từng bước hoàn thiện môi trường làm việc, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của đội ngũ trí thức, kịp thời tuyên dương gương mặt trẻ tiêu biểu, trong đó có nhiều trí thức trẻ được tôn vinh, biểu dương tại các địa phương đơn vị. Qua đó, đã khích lệ ĐNTT trẻ cố gắng vươn lên, cống hiến xây dựng quê hương Tây Nguyên, đất nước thịnh vượng.

Hai là, thành tựu của quá trình CNH-HĐH và hội nhập quốc tế ở các địa phương Tây Nguyên đã tạo ra cơ hội cho trí thức được tiếp cận với KH&CN hiện đại, nghiên cứu, sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn.

Trong những năm gần đây, tiến trình CNH-HĐH và hội nhập quốc tế đã mang lại những chuyển biến sâu sắc trên nhiều lĩnh vực ở các tỉnh Tây Nguyên. Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư đồng bộ hơn, các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các viện, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao khoa học – kỹ thuật từng bước hình thành, tạo nền tảng vững chắc cho việc ứng dụng và phát triển KH&CN. Những kết quả ấy không chỉ làm thay đổi diện mạo vùng đất giàu tiềm năng này mà còn mở ra cơ hội to lớn cho sự phát triển ĐNTT ở các địa phương. Họ được tiếp xúc với KH&CN hiện đại, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong GD-ĐT, chuyển giao KH&CN, giao lưu học thuật, tiếp thu kinh nghiệm từ các nước phát triển. Từ đó, ĐNTT ở Tây Nguyên có thể vận dụng tri thức mới vào thực tiễn sản xuất, góp phần đổi mới phương thức phát triển nông nghiệp, khai thác tài nguyên bền vững, bảo tồn văn hóa và thúc đẩy chuyển đổi số. Có thể nói, chính thành tựu của quá trình CNH-HĐH và hội nhập quốc tế sâu rộng đã tạo ra môi trường thuận lợi để ĐNTT ở Tây Nguyên phát huy cao nhất trí tuệ và năng lực sáng tạo góp sức xây dựng quê hương trù phú.

Ba là, nỗ lực của bản thân trí thức đóng vai trò là nguyên nhân trực tiếp và vô cùng quan trọng trong việc xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên.

Trong điều kiện Tây Nguyên còn nhiều khó khăn, hạn chế về cơ sở hạ tầng, thông tin và cơ hội tiếp cận KH&CN hiện đại, nghị lực vượt khó, tính cầu thị và khát vọng cống hiến của ĐNTT càng trở nên có ý nghĩa đặc biệt. Chính nhờ những nỗ lực

không ngừng trong nghiên cứu, học tập và sáng tạo, họ đã góp phần đưa tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất, bảo tồn văn hoá bản địa, phát triển KT-XH và nâng cao đời sống nhân dân. Đồng thời, nhiều trí thức đã trở thành những tấm gương truyền cảm hứng, dẫn dắt thế hệ trẻ, hình thành nên lực lượng kế cận vững vàng cả về tri thức lẫn bản lĩnh chính trị. Có thể khẳng định, nỗ lực tự thân của trí thức chính là nguồn động lực nội sinh mạnh mẽ trong việc xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng hiện nay.

3.2.2. Những hạn chế trong xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên theo tư tưởng Hồ Chí Minh và nguyên nhân

3.2.2.1. Những hạn chế trong xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên

Quá trình vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên thời kỳ đổi mới mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn có những hạn chế nhất định, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của Tây Nguyên trong bối cảnh mới, cụ thể:

Một là, số lượng, chất lượng ĐNTT của Tây Nguyên cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của địa phương, tuy nhiên còn thiếu ĐNTT có trình độ cao, những chuyên gia đầu ngành.

Tính đến năm 2021, ĐNTT ở Tây Nguyên có trình độ từ đại học trở lên chỉ chiếm 5,3% dân số và 9,1% trong tổng số lực lượng lao động là chưa tương xứng; tỷ lệ người có trình độ tiến sĩ/1 vạn dân là 1,1 (trung bình cả nước là 4,6) [8], thấp nhất trong sáu vùng KTXH, thấp hơn cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Chất lượng nguồn nhân lực thấp là một trong những rào cản lớn ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Tây Nguyên chưa tạo được sự bứt phá trong thời gian qua, cho dù nơi đây có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển và nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước ta.

Xét riêng bộ phận CBCCVC ở Tây Nguyên, vẫn còn thực trạng nhiều CBCCVC có trình độ học vấn thấp (trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp, trung cấp) chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn của vị trí việc làm cũng như quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý: tỉnh Kon Tum 21,7%, tỉnh Gia Lai 18,7%, tỉnh Đắk Lắk 33,3%, tỉnh Đắk Nông 27,7%; tỉnh Lâm Đồng 21,8%. Xét riêng tỷ lệ giáo viên đạt

chuẩn trình độ đào tạo ở Tây Nguyên theo Luật giáo dục năm 2019 còn thấp hơn so với bình quân của cả nước.

Đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên vẫn còn những hạn chế nhất định về phẩm chất đạo đức, qua kết quả của khảo sát của luận án đã cho thấy, vẫn còn nhiều trí thức có ý thức trách nhiệm chưa cao (47,8% số trí thức đã khẳng định), chưa tâm huyết với nghề (43,7%), khuynh hướng làm việc lý thuyết xa rời thực tiễn (35%), một số ít trí thức còn thờ ơ với chính trị (23,2%), các hạn chế khác (6%) *[xem phụ lục 2]*. Đối chiếu trong thực tế, thời gian qua đã có một bộ phận cán bộ trí thức có chức, có quyền vướng nhiều sai phạm và bị xử lý, dẫn đến làm giảm sút niềm tin của nhân dân; nhiều trí thức còn có tư duy sao chép, chưa có tư duy độc lập, sáng tạo, chủ động trong công việc “khả năng tư vấn, phản biện và giám định xã hội trên một số lĩnh vực chưa đáp ứng được so với yêu cầu đòi hỏi của sự nghiệp CNH-HĐH” [114]; một bộ phận trí thức là cán bộ, công chức, viên chức “còn thiếu tính chuyên nghiệp, lề lối, tác phong làm việc, tinh thần kỷ luật, ý thức trách nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu” [108]; một số trí thức là người DTTS còn rụt rè, chưa tự tin và linh hoạt trong giao tiếp, giải quyết công việc với nhân dân. Những hạn chế này tác động trực tiếp đến động lực làm việc và tinh thần cống hiến, gắn bó của trí thức đối với cơ quan, đơn vị, địa phương. Cần phải tìm ra nguyên nhân và có những biện pháp khắc phục nhằm xây dựng ĐNTT phát triển toàn diện, vừa có đức, vừa có tài.

Trình độ ngoại ngữ, tin học còn yếu chưa đáp ứng yêu cầu của CMCN 4.0 và hội nhập quốc tế: có trên 50% số người trả lời cho biết khả năng sử dụng ngoại ngữ ở mức trung bình và không tốt và cũng chỉ có 19,5% khẳng định có thể sử dụng thành thạo tin học *[xem phụ lục 2]*. Nhìn chung, trình độ ngoại ngữ, tin học của trí thức ở Tây Nguyên còn hạn chế, chủ yếu là chứng chỉ A và B; khó khăn trong giao tiếp, dịch thuật và ứng dụng công nghệ thông tin sẽ dẫn đến cơ hội được học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài cũng sẽ bị thu hẹp lại.

Đặc điểm quan trọng nhất của trí thức là lao động sáng tạo và được thể hiện thông qua sáng chế, phát minh, tư vấn, phản biện chính sách,... Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu khoa học, tư vấn và phản biện chính sách trong thời gian qua còn có phần hạn chế: một số công trình có tính ứng dụng trong thực tiễn chưa cao, kết quả nghiên

cứu chậm được đưa vào thực tiễn điều này gây lãng phí tiền của nhà nước. Kết quả khảo sát đã cho thấy có 51,7% số trí thức được trả lời cho rằng đã từng thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học (viết và xuất bản sách; công bố bài báo khoa học đăng trên tạp chí uy tín, Hội thảo quốc gia, Quốc tế; thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp; tham gia hội thảo, hội nghị khoa học; thực hiện các dự án/Chương trình/Đề án phát triển KH&CN; hướng dẫn luận văn, luận án; tư vấn, phản biện khoa học...), còn lại 48,3% số trí thức trả lời cho rằng chưa từng tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học nào *[xem phụ lục 2]*. Trong số những người đã từng thực hiện công trình khoa học, tác giả luận án cũng tiến hành khảo sát *tính ứng dụng trong thực tiễn của đề tài nghiên cứu tại địa phương* và kết quả khảo sát đã cho thấy: chỉ có 18% số trí thức trả lời cho rằng những đề tài mà họ thực hiện đã được ứng dụng rộng rãi và mang lại hiệu quả tích cực; trong khi có tới 42,5% cho rằng đề tài đã được ứng dụng trong thực tiễn tuy nhiên chưa đem lại hiệu quả tích cực và 6% cho rằng đề tài đã được triển khai thí điểm, hiện đang chờ kết quả; có 33,5% cho rằng đề tài chưa được ứng dụng do điều kiện thực tế chưa phù hợp *[xem phụ lục 2]*. Điều này đã cho thấy, chất lượng nhiều công trình nghiên cứu khoa học của trí thức chưa đạt được hiệu quả như mong muốn, gây lãng phí thì giờ, tiền của nhà nước. Hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, đòi hỏi phải có giải pháp để khơi dậy tiềm năng sáng tạo của trí thức đối với sự phát triển KT-XH của tỉnh Lâm Đồng.

Đội ngũ trí thức KH&CN trên địa bàn Tây Nguyên còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng nên khó khăn trong công tác tham gia phản biện, đóng góp ý kiến cho các hội đồng khoa học; trí thức là người DTTS ít tham gia nghiên cứu khoa học hơn là trí thức người Kinh, chủ yếu là phản biện các chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn là chính: riêng tỉnh Lâm Đồng, trí thức tham gia nghiên cứu khoa học và phản biện xã hội ở lĩnh vực nông nghiệp chiếm 11,5%, lĩnh vực quản lý - xã hội nhân văn chiếm 20,1%, trong khi lĩnh vực y tế rất thiếu chỉ có 2,3%, còn lại là các lĩnh vực khác [114].

Nhìn chung, trí thức có trình độ cao ở Tây Nguyên thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước, thiếu đội ngũ các chuyên gia đầu ngành có chất lượng cao, thiếu nhóm nghiên cứu mạnh có uy tín trên diễn đàn quốc tế, nhất là nhóm nghiên

cứu mạnh về Tây Nguyên, rất nhiều những cuốn sách, đề tài lớn, trọng điểm nghiên cứu về các vấn đề văn hóa, KT-XH ở Tây Nguyên là của những tác giả, nhóm tác giả ở Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh... Số lượng các sáng chế, phát minh, công trình xuất bản phẩm còn thấp hơn rất nhiều so với các địa phương, vùng trung tâm của cả nước, Tây Nguyên vẫn đang trong tình trạng khát nguồn nhân lực chất lượng cao, điều này sẽ là trở ngại rất lớn trong quá trình CNH-HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Tây Nguyên. Trong thời gian tới cần tiếp tục có những giải pháp nhằm thu hút trí thức có trình độ cao đến làm việc tại Tây Nguyên, đồng thời tạo nguồn và khuyến khích, để trí thức có động lực học tập nâng cao trình độ.

Hai là, cơ cấu đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên còn nhiều bất cập

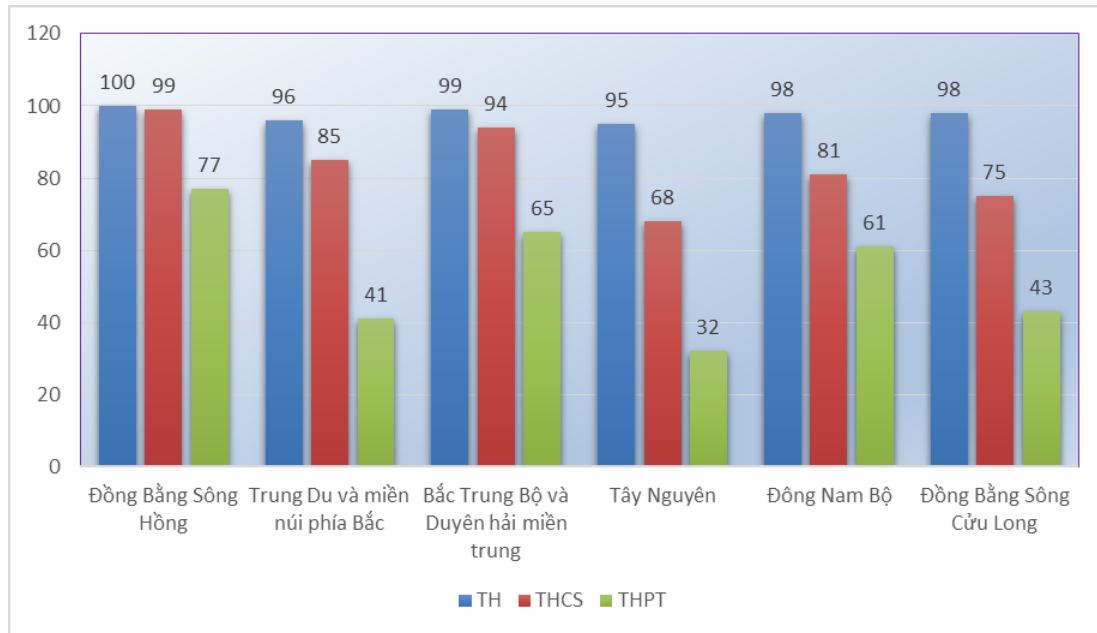
Đội ngũ trí thức là người DTTS ở Tây Nguyên vẫn còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chiếm 6,2% trong cơ cấu trí thức của toàn vùng và địa phương, chưa tương xứng với số lượng người DTTS nơi đây (DTTS chiếm 37,65% dân số toàn vùng), đặc biệt trí thức DTTS có trình độ sau đại học lại càng ít hơn, thực trạng này tiếp tục cần có phương hướng để giải quyết trong thời gian tới.

Ở Tây Nguyên, rất ít trí thức có chuyên ngành đào tạo ở lĩnh vực KH&CN, kỹ sư, ngân hàng, nông nghiệp công nghệ cao, khai thác khoáng sản... trong khi đây lại là những ngành không thể thiếu cho sự đi lên của Tây Nguyên. Thực trạng này phản ánh trình độ phát triển KT-XH nơi đây, Tây Nguyên chưa có nhiều cơ hội việc làm đa dạng trong các ngành nghề; sự định hướng nghề nghiệp cũng cần phải thực hiện tốt để tránh tình trạng vừa thừa, vừa thiếu nguồn nhân lực.

Ba là, những hạn chế trong công tác giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng trí thức ở Tây Nguyên

Giáo dục ở Tây Nguyên còn nhiều bất cập, tác động đến quá trình đào tạo ĐNTT. Cơ sở giáo dục ở nhiều vùng miền núi, vùng đồng bào DTTS còn chưa được đảm bảo, tỷ lệ phòng học kiên cố hóa chỉ đạt 66,9%, còn nhiều phòng học tạm và mượn, thiếu phòng học bộ môn ngoại ngữ và tin học; giáo viên vừa thừa vừa thiếu đang là tình trạng chưa được giải quyết ở nơi đây (giáo viên thừa ở những lĩnh vực khoa học tự nhiên, địa lý, lịch sử và thiếu giáo viên dạy bộ môn tin học, ngoại ngữ, toán, giáo dục thể chất, giáo dục công dân); càng ở những bậc học cao hơn tỷ lệ hoàn

thành cấp học lại càng thấp (nếu như ở cấp tiểu học tỷ lệ hoàn thành cấp học đạt 95%, thì ở cấp học trung học cơ sở giảm còn 68% và giảm sâu nhất là cấp trung học phổ thông đạt 32%), điều này ảnh hưởng rất lớn đến số lượng đầu vào tuyển sinh cho các trường đại học và lâu dài là ảnh hưởng đến số lượng của ĐNTT ở Tây Nguyên.



Biểu đồ 3.5: Tỷ lệ hoàn thành cấp học theo vùng miền

Nguồn: Báo cáo tóm tắt giáo dục Việt Nam I năm 2022 [87, tr. 8]

Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng còn thấp, nhiều trí thức trẻ mới ra trường, trí thức là người DTTS thiếu kiến thức cơ bản và kỹ năng cần thiết dẫn đến chưa đáp ứng yêu cầu của các đơn vị tuyển dụng. Đơn cử ở tỉnh Lâm Đồng, theo thống kê của Sở nội vụ, trong tổng số 17 chỉ tiêu được ưu tiên tuyển dụng đối với người DTTS: có 12 chỉ tiêu có thí sinh dự tuyển và có 06 thí sinh trúng tuyển, còn 11 chỉ tiêu không tuyển dụng được.

Còn tình trạng đào tạo, bồi dưỡng chưa gắn với quy hoạch và kế hoạch sử dụng gây lãng phí tiền của và nguồn nhân lực tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên: đào tạo trí thức còn dàn trải, chưa tập trung vào những ngành trọng yếu mà Tây Nguyên đang cần; nhiều sinh viên ra trường bị thất nghiệp hoặc làm không đúng ngành nghề.

Một số chương trình, sách giáo trình, cách thức dạy và học ở các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thiếu tính cập nhật, chậm đổi mới chưa đáp ứng kịp thời đòi hỏi của

thực tiễn. Trình độ nhiều trí thức, giảng viên các trường Đại học ở Tây Nguyên còn hạn chế, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ còn thấp; khả năng thực hành, ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng để giảng dạy cho mọi đối tượng cả dân tộc Kinh và DTTS, nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau nên khả năng tiếp thu cũng khác nhau, đem lại hiệu quả chưa được như mong muốn.

Bốn là, thu hút và sử dụng ĐNTT ở Tây Nguyên chưa đạt hiệu quả cao, dẫn đến chảy máu chất xám và lãng phí nguồn nhân lực

Việc thu hút trí thức ở Tây Nguyên chưa có nhiều bứt phá, các chính sách mới chỉ tập trung đến thu hút là chính mà chưa chú trọng đến khâu giữ chân nhân tài dẫn đến việc thu hút trí thức thiếu tính bền vững, tình trạng chảy máu chất xám diễn ra liên tục. Đơn cử như ở tỉnh Gia Lai, thực hiện Đề án số 03-ĐA/TU “*về việc tuyển chọn đội ngũ trí thức trẻ tốt nghiệp đại học bố trí về cơ sở công tác*”, từ năm 2009 đến nay có tới 30/141 người được tuyển chọn đã xin không tham gia Đề án, chiếm 24,3%; tỉnh Đắk Nông thực hiện chính sách thu hút bác sĩ, được sĩ thông qua Nghị quyết 09/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh, đã có 4/33 trường hợp được thu hút sau đó đã thôi việc; tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng trong thời gian qua đã có nhiều tiến sĩ sau khi học trở về cũng đã xin nghỉ việc và sẵn sàng chấp nhận đền bù chi phí đào tạo cho cơ quan để tìm cơ hội làm việc mới tại những trung tâm, thành phố lớn trong nước, ngoài ra còn có một số trí thức đã ở lại nước ngoài nơi họ được đào tạo như Đức, Mỹ, Đài Loan...

Trong việc sử dụng trí thức hiện nay ở Tây Nguyên vẫn còn một số bất cập, chưa hợp lý: tuyển chọn trí thức trẻ và bố trí cán bộ còn nặng về bằng cấp, coi đây là tiêu chí cao nhất để đánh giá cán bộ, khiến cho nhiều nhân tài bị bỏ sót; thủ tục bố trí, sử dụng trí thức còn khá rườm rà, phức tạp, đơn cử một số trí thức sau khi kết thúc dự án 600 phó chủ tịch xã và đề án 500 (đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020), nhiều người chưa được bố trí kịp thời công tác tại địa phương (tỉnh Kon Tum vẫn còn 07/10 đội viên chưa được sắp xếp, bố trí công tác sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của Đề án); nhiều trí thức ở Tây Nguyên chưa được bố trí

tương xứng với năng lực và sở trường công tác, điều này làm hạn chế khả năng cống hiến, gây lãng phí chất xám; nhiều sinh viên DTTS theo diện cử tuyển sau khi tốt nghiệp chưa được bố trí việc làm theo quy định, điều này gây ra lãng phí nguồn nhân lực và tiền của nhà nước; tỷ lệ trí thức là người DTTS làm trong hệ thống chính trị chưa đảm bảo phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương.

3.2.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Một là, xuất phát từ nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền và cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp về vai trò và sự cống hiến của ĐNTT cho sự phát triển KT-XH của địa phương chưa thật đầy đủ và sâu sắc theo chỉ dẫn của Hồ Chí Minh, dẫn đến trong quá trình chỉ đạo xây dựng ĐNTT còn thiếu quyết liệt, hiệu quả chưa như mong muốn

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đánh giá cao vai trò của ĐNTT trong suốt tiến trình cách mạng, đồng thời xác định việc xây dựng ĐNTT là một trong những vấn đề “cấp tốc” cần phải thực ngay sau khi giành được chính quyền năm 1945 và xuyên suốt những năm sau đó. Qua đó cho thấy, Hồ Chí Minh đã luôn đặt vấn đề con người nói chung và trí thức nói riêng là vấn đề trung tâm của cách mạng, đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Những bài học của Người về xây dựng ĐNTT chưa được các cấp, các ngành tại địa phương Tây Nguyên quán triệt đầy đủ và chỉ đạo quyết liệt trong quá trình thực hiện, cụ thể:

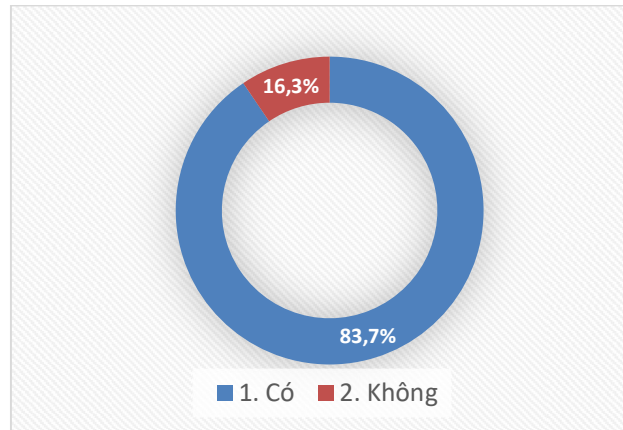
Một số chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng ĐNTT ở địa phương còn chậm đi vào thực tế. Có thể nêu ra ví dụ như “Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ: Về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ”, tuy nhiên giai đoạn 2017 - 2020, Sở nội vụ tỉnh Lâm Đồng đã không tuyển dụng đối tượng trên theo tiêu chuẩn quy định tại Chương II Nghị định số 140/2017/NĐ-CP vào làm việc tại Sở và các đơn vị trực thuộc [54] và phải đến năm 2023 tỉnh mới ban hành “Nghị quyết số 263/2023/NQ-HĐND về quy định chính sách thu hút và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030”, như vậy trong suốt thời gian dài đã tạo ra khoảng trống chính sách ở địa phương dẫn đến công tác tuyển chọn, phát hiện và thu hút trí thức chưa có cơ chế cụ thể. Bên cạnh đó, các chính sách trong xây dựng ĐNTT ở các địa phương vùng Tây

Nguyên trước năm 2023 chưa sát với nhu cầu thực tế xã hội và nguyện vọng của nhiều trí thức trong bối cảnh cạnh tranh nguồn nhân lực và di cư nhân lực mạnh mẽ như hiện nay.

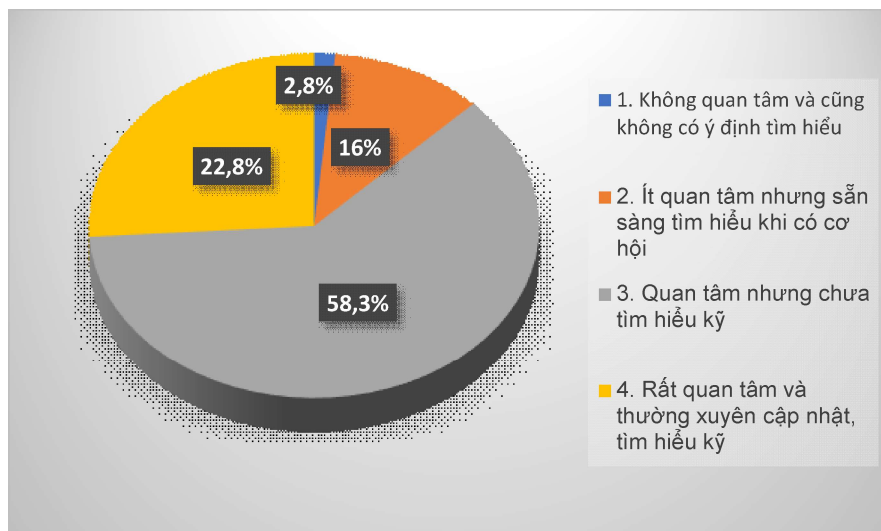
Tây Nguyên chưa có chiến lược tổng thể về xây dựng và phát triển ĐNTT với tầm nhìn dài hạn, điều này làm cho việc xác định các tiêu chí về trí thức và nội dung, phương thức xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên chưa được rõ ràng, dẫn đến quá trình triển khai chưa có trọng tâm, trọng điểm, chưa có tính chịu trách nhiệm cao của một số cấp có thẩm quyền dẫn đến nhiều bất cập còn tồn tại.

Chưa có chính sách đồng bộ và hợp lý trong xây dựng ĐNTT: từ đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng, môi trường, điều kiện làm việc của trí thức. Các chính sách dành riêng cho trí thức còn thiếu và chưa phù hợp. Phần lớn các chính sách đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, sử dụng trí thức ở Tây Nguyên chủ yếu dựa theo văn bản, quy định chung của Chính phủ mà chưa có chính sách đặc thù riêng.

Công tác tuyên truyền và thực hiện các văn bản chỉ đạo về xây dựng ĐNTT ở địa phương còn chưa đến nơi. Khảo sát của đề tài cho thấy, tuy có tới 83,7% số trí thức trả lời cho rằng có biết về chủ trương, chính sách xây dựng ĐNTT của trung ương và các địa phương Tây Nguyên, nhưng có tới 58,3% trí thức trả lời cho rằng có quan tâm nhưng chưa tìm hiểu kỹ về chính sách phát triển đội ngũ trí thức, chỉ có 22,8% là rất quan tâm và thường xuyên tìm hiểu kỹ và có 16% là ít quan tâm nhưng sẵn sàng tìm hiểu khi có cơ hội và 2,8% là không quan tâm và cũng không có ý định tìm hiểu [xem biểu đồ 3.6 và 3.7]. Điều này cho thấy công tác tuyên truyền chưa thực sự tốt, chưa phát huy được hết trách nhiệm của các tổ chức có liên quan để tuyên truyền, định hướng, dẫn dắt dư luận quần chúng và trí thức, dẫn đến nhiều trí thức và nhân dân không nắm được và không cũng sẽ không thể thực hiện có hiệu quả.



Biểu đồ 3.6: Biết về chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức của trung ương và địa phương trên địa bàn Tây Nguyên



Biểu đồ 3.7: Mức độ quan tâm đến các chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu điều tra xã hội học của Luận án

Hai là, do chất lượng đào tạo, bồi dưỡng trí thức ở Tây Nguyên chưa đáp ứng yêu cầu của phát triển đất nước và quá trình hội nhập quốc tế, GD-ĐT chưa gắn với sử dụng trí thức dẫn đến lãng phí nguồn nhân lực

Dưới tác động của cơ chế thị trường dẫn đến nhiều cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chạy theo yếu tố thị trường, buông lỏng về chất lượng để chạy theo số lượng và lợi nhuận dẫn đến chất lượng đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và nhà tuyển dụng, nhất là đối với hệ vừa học vừa làm; quá trình thanh tra, kiểm tra đối với

các cơ sở liên kết đào tạo chưa được chặt chẽ, còn buông lỏng. Ngoài ra nguyên nhân dẫn đến đào tạo, bồi dưỡng trí thức chưa đạt hiệu quả còn do một số chương trình đào tạo còn lạc hậu, không phù hợp với thực tiễn và công việc, thiếu sự gắn kết giữa lý luận và thực hành.

Thiếu nguồn lực để đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng và khoa học, kĩ thuật, công nghệ, vì thế chưa tạo ra động lực cho đổi mới sáng tạo và học tập nâng cao trình độ. Tây Nguyên là địa bàn vùng miền núi, kinh tế khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao so với cả nước, bởi vậy phát triển GD-ĐT và KH&CN vẫn chủ yếu dựa vào nguồn tài chính của Chính phủ, các địa phương ở Tây Nguyên chưa thành lập nguồn quỹ riêng để đầu tư xây dựng ĐNTT.

Chế độ hỗ trợ, ưu đãi, trọng thưởng trong đào tạo, bồi dưỡng đối với trí thức là giảng viên ở các cơ sở giáo dục đại học ở Tây Nguyên là chưa tương xứng, gần như chi phí đi học tập, bồi dưỡng người học phải tự chi trả, do đó chưa tạo động lực để trí thức chuyên tâm học tập, nâng cao trình độ, đặc biệt ở bậc đào tạo sau đại học; nhiều giảng viên chưa tích cực trong nghiên cứu khoa học, hạn chế về ngoại ngữ, tin học, tự thỏa mãn với bản thân, coi bài giảng là những gì đã xong xuôi, thiếu tính cập nhật thực tiễn, tính sáng tạo và hiện đại trong mỗi bài giảng. Chính chất lượng của giảng viên là một trong nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng của đào tạo.

Hiện nay việc dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trí thức và tư vấn hướng nghiệp chưa sát với nhiệm vụ phát triển KT-XH của địa phương, đây là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng vừa thừa, vừa thiếu nhân lực và hiện tượng thất nghiệp của nhiều sinh viên sau khi ra trường; việc tuyển chọn, bố trí, sắp xếp và sử dụng cán bộ, trí thức có lúc, có nơi chưa phù hợp với năng lực và chuyên môn của họ.

Ba là, cơ chế thu hút, đãi ngộ trí thức ở Tây Nguyên chưa đủ mạnh và đủ sức hấp dẫn để thu hút và giữ chân những trí thức có trình độ cao cần thiết cho sự phát triển của các địa phương ở Tây Nguyên

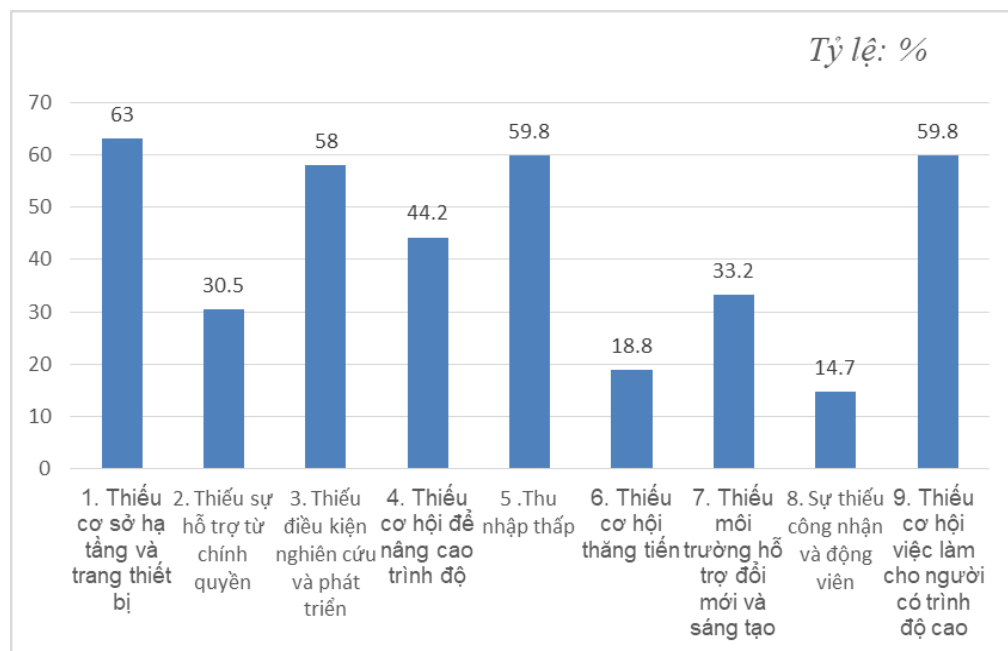
Ở Tây Nguyên thiếu còn thiếu cơ chế phát hiện, thu hút, “nuôi dưỡng” những trí thức trẻ và trí thức có trình độ cao về làm việc ở nơi đây.

Các chính sách thu hút trí thức còn nhiều bất cập, chế độ đãi ngộ về vật chất là chưa tương xứng, chưa tạo được động lực để trí thức hăng say làm việc, tiền lương

chi trả theo hệ số lương nằm trong bảng lương chung mà không có cơ chế đặc thù riêng theo kết quả lao động sáng tạo của trí thức. Theo kết quả khảo sát có tới 59,8% số trí thức cho rằng mức thu nhập của trí thức ở các tỉnh Tây Nguyên hiện nay là thấp *[xem phụ lục 2]*, đây là một trong những rào cản làm cho trí thức chưa yên tâm gắn bó với công việc hiện tại và cũng là nguyên nhân khiến nhiều trí thức có trình độ cao có xu hướng muốn chuyển đến một môi trường làm việc mới, cơ hội thu nhập tốt hơn.

Các chính sách thu hút trí thức ở Tây Nguyên là chung cho mọi đối tượng, ngành nghề mà chưa xác định cơ chế đặc thù riêng để thu hút, trọng dụng những trí thức trong những vị trí, lĩnh vực, dân tộc, ngành nghề, đặc biệt cần thiết cho quá trình hiện đại hóa ở Tây Nguyên dẫn đến kết quả thu hút chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

Bốn là, điều kiện và môi trường làm việc chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới



Biểu đồ 3.8: Những khó khăn chính mà đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên gặp phải trong quá trình làm việc và phát triển

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát của đề tài

Biểu đồ 3.8 cho thấy, có 63% số trí thức ở Tây Nguyên đã khẳng định cơ sở hạ tầng và trang thiết bị còn thiếu, chưa đáp ứng đủ, kịp thời cho quá trình nghiên

cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, trong khi đây lại là điều kiện thiết yếu cơ bản cho hoạt động làm việc đặc thù của trí thức. Các viện, trung tâm nghiên cứu, trường đại học trên địa bàn Tây Nguyên chưa được đầu tư tương xứng. Thời gian tới nếu không kịp thời khắc phục sẽ dẫn tới lạc hậu, không đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập, nghiên cứu và sáng tạo của trí thức trong thời đại hội nhập và CMCN 4.0.

Môi trường làm việc một số nơi chưa được đảm bảo, còn hành chính hóa, thiếu sự năng động, thiếu dân chủ, “chưa tạo điều kiện cho đội ngũ trí thức tham gia tư vấn, phản biện những chủ trương, chính sách, đề án do cơ quan lãnh đạo, cơ quan quản lý đưa ra” [104]. Ngoài ra, trí thức cũng khẳng định nơi đây thiếu cơ hội làm việc cho người có trình độ cao (59,8% trí thức đã lựa chọn); thiếu điều kiện nghiên cứu và phát triển (58%); thiếu cơ hội để nâng cao trình độ (44,2%); thiếu môi trường hỗ trợ đổi mới và sáng tạo (33,2%); thiếu sự hỗ trợ của chính quyền (30,5%); thiếu cơ hội thăng tiến (18,8%); thiếu sự công nhận và động viên (14,7%). Những khó khăn này là nguyên nhân làm giảm khả năng sáng tạo, sự nhiệt huyết của trí thức, không muốn gắn bó với công việc và lâu dần dẫn đến “chảy máu chất xám”.

Năm là, nguyên nhân từ phía trí thức ở Tây Nguyên

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan từ phía các chủ trương, chính sách và quá trình nhận thức, thực hiện trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên, những hạn chế nói trên còn xuất phát từ chính bản thân trí thức. Hiện nay vẫn còn một bộ phận trí thức ở Tây Nguyên chưa tự nhận thức được trách nhiệm xã hội của mình. Khi được hỏi về *vai trò của ĐNTT đối với sự phát triển KT-XH của Tây Nguyên*, có 36,7% số trí thức trả lời ở mức rất quan trọng và quan trọng 37,5%, tuy nhiên vẫn còn một số ít người cho rằng trí thức có vai trò bình thường 20%, không quan trọng 0,7%, rất không quan trọng 5,2% [*xem phụ lục 2*]. Như vậy, tuy không nhiều trí thức khẳng định ở mức dưới quan trọng khi nói về vai trò của chính họ đối với sự phát triển của địa phương, nhưng thực tế cho thấy rằng, khi trí thức chưa tự đặt đúng vị trí của mình trong xã hội thì tinh thần trách nhiệm, ý thức tự tu dưỡng và khả năng đóng góp của bản thân trong khối liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng sẽ có phần hạn chế.

Còn nhiều trí thức chưa quan tâm đầu tư cho học tập và thiếu ý chí vươn lên trong công tác, tâm lý thích sự ổn định, ngại thay đổi; thiếu tinh thần phản biện khoa học, ngại va chạm, đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội.

Khả năng tiếp cận thông tin và kiến thức mới của ĐNTT tại Tây Nguyên chưa được tốt, với 60,7% số người trả lời đánh giá ở mức bình thường, 2,2% là không tốt và 1,3% là rất không tốt, chỉ có 33,8% trả lời là tốt và 2,0% trả lời là rất tốt *[xem phụ lục 2]*; khả năng thích nghi và phát triển của ĐNTT tại Tây Nguyên trong bối cảnh công nghệ 4.0 là chưa cao, vẫn còn 43% số người trả lời cho rằng bình thường, 2,2% không tốt, 1,2% là rất không tốt *[xem phụ lục 2]*. Đây là nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của ĐNTT, bởi lẽ tính chất lao động của trí thức là làm việc suốt đời, nếu bản thân không tự học, tự giáo dục suốt đời thông qua cập nhật thông tin mới, kiến thức mới và có tư duy toàn cầu, chắc chắn trí thức sẽ nhanh chóng bị lạc hậu và nguy cơ bị đào thải trong bối cảnh xã hội cạnh tranh khốc liệt và không ngừng thay đổi như hiện nay.

Xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên hiện nay trở thành nhiệm vụ cấp bách trong sự nghiệp CNH-HĐH, hội nhập quốc tế, bảo đảm quốc phòng - an ninh của vùng Tây Nguyên. Do đó, đánh giá đúng thực trạng và nguyên nhân là cơ sở để đưa ra định hướng và giải pháp góp phần thực hiện thắng lợi những mục tiêu đã đặt ra là nhiệm vụ quan trọng và cần thiết hiện nay.

3.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

3.3.1. Đội ngũ trí thức có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển bền vững của Tây Nguyên, nhưng sự nhận thức về tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ trí thức hiện nay còn chưa tương xứng

Trong tiến trình xây dựng và đổi mới Tây Nguyên, ĐNTT nơi đây luôn là lực lượng giữ vai trò tiên phong, đóng góp tiềm năng, trí tuệ vào nhiều lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội. Là lực lượng có tri thức, được đào tạo bài bản qua hệ thống giáo dục trong nước và quốc tế, có bản lĩnh và tiên phong nắm vững tri thức của nhân loại, ĐNTT ở Tây Nguyên đã góp phần xây dựng các luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, trực tiếp xây dựng và phát triển kinh tế;

giáo dục nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên, đưa văn hóa Tây Nguyên hội nhập và phát triển; ĐNTT ở Tây Nguyên tiên phong trong việc nắm bắt khoa học, kỹ thuật và công nghệ và trực tiếp chuyển giao khoa học, kỹ thuật và công nghệ đến với bà con nông thôn trong quá trình sản xuất, qua đó góp phần nâng cao năng suất lao động, xóa đói, giảm nghèo và là lực lượng quan trọng đấu tranh chống các thế lực phản động Fulro góp phần ổn định an ninh, chính trị, tạo môi trường thuận lợi để xây dựng đời sống dân cư và phát triển KT-XH.

Tuy nhiên, không phải lúc nào nhận thức về tầm quan trọng của ĐNTT cũng tương xứng với những cống hiến và đóng góp của họ cho xã hội. Các chương trình, hành động đưa ra nhưng chưa quyết liệt trong quá trình thực hiện; thậm chí một số cán bộ lãnh đạo, quản lý còn tâm lý e ngại, thiếu tin tưởng trong quá trình giao việc và cất nhắc cán bộ, dẫn đến nhiều trí thức cảm thấy bị tổn thương, mất đi động lực để phấn đấu.

Nhiều người dân chưa thực sự đề cao vai trò của trí thức trong quá trình CNH-HĐH gắn với kinh tế tri thức ở Tây Nguyên. Người dân nơi đây sinh sống ở vùng nông thôn là chủ yếu, lại là vùng có nhiều đồng bào DTTS nên phần đa họ lao động, sản xuất nông nghiệp vẫn theo thói quen cũ, mang tính kinh nghiệm là chính, việc áp dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ còn khiêm tốn. Hay thậm chí một bộ phận người dân còn bị mất niềm tin vào trí thức, bởi lẽ bên cạnh những trí thức thực thụ luôn vươn lên, không ngừng nỗ lực trong học tập và vượt khó gắn bó cùng sự phát triển đi lên của Tây Nguyên, cũng còn không ít những trí thức “mang danh”. Do hệ lụy của quá trình đào tạo ồ ạt trong thời gian qua, nhiều người chưa thực sự xứng danh là trí thức, có bằng cấp nhưng năng lực công tác thực tế lại yếu; nhiều công trình đề tài nghiên cứu thiếu tính ứng dụng; nhiều trí thức tỏ ra thờ ơ với chính trị,... Bên cạnh đó, rất nhiều người dân còn có thái độ phân biệt đối xử giữa trí thức người Kinh và trí thức là người DTTS.

Bản thân nhiều trí thức cũng chưa nhận thức được hết vai trò và trách nhiệm của mình, đây là yếu tố chủ quan tác động đến động lực học tập và làm việc của trí thức. Nhiều chủ trương, chính sách liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của

trí thức nhưng cũng ít quan tâm, trong khi các thế lực thù địch lại nắm rất rõ nhưng chúng luôn muốn chống phá, lật lọng, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, các thế lực phản động lưu vong xảo ngôn khi quá đề cao vai trò của trí thức nhằm mưu đồ tách trí thức ra khỏi khối liên minh công - nông - trí.

Có thể thấy rằng, nhận thức luôn là rào cản đầu tiên, nếu không sớm được giải quyết sẽ ảnh hưởng đến việc xây dựng, thực thi chính sách cũng như việc phát huy nguồn nội lực đặc biệt quan trọng này trong xây dựng và phát triển bền vững vùng Tây Nguyên trong giai đoạn tới.

3.3.2. Yêu cầu về số lượng, chất lượng, cơ cấu của đội ngũ trí thức đối với sự phát triển bền vững của Tây Nguyên đòi hỏi ngày càng cao, trong khi công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức còn “nhỏ giọt”, chưa đáp ứng kịp với yêu cầu

Quá trình CNH-HĐH, phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế đã tạo ra nhiều cơ hội và cả những thách thức lớn đối với đất nước nói chung và Tây Nguyên nói riêng. Để tận dụng những cơ hội và biến những thách thức trở thành thời cơ cho sự phát triển của Tây Nguyên đòi hỏi phải huy động mọi nguồn lực, trong đó vấn đề nguồn nhân lực chất lượng cao, trí thức trở thành vấn đề then chốt và là “chìa khóa” cho sự phát triển của Tây Nguyên trong thời gian tới. Tuy vậy, mặc dù sự kỳ vọng của Đảng, Nhà nước ta đối với sự phát triển bền vững của Tây Nguyên trong thời gian qua là rất lớn, nhưng số lượng, chất lượng và cơ cấu ĐNTT ở nơi đây đang còn nhiều bất cập chưa được giải quyết.

Số lượng ĐNTT hiện nay ở Tây Nguyên chưa đủ để đáp ứng yêu cầu của quá trình tái cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu. Trí thức có trình độ cao nơi đây lại càng thiếu. Vấn đề thách thức đặt ra ở Tây Nguyên hiện nay là tỷ lệ người theo học đại học đang ở mức thấp nhất cả nước, chưa đầy 2% dân số. Điều này sẽ là rào cản rất lớn trong tạo nguồn trí thức cho Tây Nguyên thời gian tới.

Chất lượng ĐNTT ở Tây Nguyên cũng chưa đáp ứng yêu cầu. ĐNTT ở Tây Nguyên còn rất yếu về trình độ ngoại ngữ và tin học, đây là rào cản lớn trong quá trình phát triển kinh tế số, chính quyền số, hội nhập quốc tế và ứng dụng, chuyển giao

công nghệ. Tây Nguyên nằm trong khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, có nhiều lợi thế về các ngành nông, lâm, thủy sản, thời gian qua là khu vực thu hút đầu tư của nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn đến từ các nước như British Virgin Islands, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan, Singapore... Để nắm bắt cơ hội, thu hút đầu tư và thực hiện chuyển giao công nghệ từ các quốc gia trên thế giới đến Tây Nguyên, đòi hỏi ĐNTT nơi đây cần tiếp tục không ngừng nỗ lực, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và bồi đắp kỹ năng hội nhập để kịp thời nắm bắt những cơ hội, đóng góp xứng đáng tiềm năng và trí tuệ cho sự phát triển giàu mạnh ở Tây Nguyên.

Bên cạnh đó, để đạt được mục tiêu xây dựng một số tỉnh Tây Nguyên trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước, đòi hỏi phải phát huy cao độ nguồn lực trí tuệ của ĐNTT, tinh thần trách nhiệm, sự say mê nghiên cứu và sáng tạo của trí thức. Tuy nhiên, trên thực tế do đặc thù về lịch sử, văn hóa, con người Tây Nguyên mà không ít trí thức còn có tâm lý an phận thủ thường, ngại sự thay đổi, chưa toàn tâm toàn ý cho công việc và học tập nâng cao trình độ chuyên môn, dễ nản chí, thậm chí là thụ động trong công việc. Vì vậy, vấn đề là làm sao để khơi dậy được động lực làm việc và trách nhiệm xã hội của trí thức để họ tích cực, năng động và say mê hơn nữa trong công việc, nhất là công việc đòi hỏi tính sáng tạo cao.

Cơ cấu đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên hiện nay đang mất cân đối, chưa đáp ứng mục tiêu phát triển của Tây Nguyên giai đoạn tới. Xét về cơ cấu ngành nghề, hiện nay ở Tây Nguyên, trí thức các ngành khoa học cơ bản đang chiếm chủ yếu, trong khi trí thức khoa học công nghệ và trí thức các ngành khoa học ứng dụng lại đang thiếu rất nhiều. Trong thời gian tới, xu thế phát triển kinh tế ở Tây Nguyên sẽ rất cần đào tạo nhiều nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của các ngành như: năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp khai thác, chế biến bauxit, nhôm, công nghiệp chế biến nhôm, du lịch.

Đội ngũ trí thức người DTTS là một bộ phận quan trọng của nguồn lực con người Tây Nguyên. Trong thời gian qua đảng bộ và chính quyền các địa phương ở Tây Nguyên đã dành sự quan tâm đặc biệt trong việc đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và

sử dụng trí thức người DTTS, tuy nhiên trên thực tế đội ngũ trí thức người DTTS nơi đây còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu trí thức và so với dân số nơi đây. Lĩnh vực làm việc của trí thức người DTTS chủ yếu tập trung trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, nông lâm nghiệp; ở các lĩnh vực quản lý, nghiên cứu khoa học, kinh tế, kỹ thuật còn rất ít. Đây sẽ là rào cản trong phát huy nguồn lực của người dân nơi đây trong quá trình thực hiện giảm nghèo vùng đồng bào DTTS, làm gia tăng khoảng cách giữa các dân tộc và tạo nên tâm lý tự ti, e ngại của người dân vùng đồng bào DTTS. Nguyên nhân là do điều kiện KT-XH vùng đồng bào còn nhiều khó khăn, do rào cản ngôn ngữ, phong tục tập quán của người đồng bào là muốn ổn định gia đình sớm, không muốn học lên cao, do chế độ cử tuyển còn tồn tại nhiều bất cập, chưa đạt hiệu quả cao.

3.3.3. Chính sách sử dụng, đãi ngộ và nguồn lực đầu tư của nhà nước và xã hội chưa đáp ứng yêu cầu thu hút được trí thức đến với Tây Nguyên

Nguồn nhân lực chất lượng cao ở Tây Nguyên hiện nay còn đang hạn chế, chưa đủ để đáp ứng đủ yêu cầu đặt ra, từ đó đòi hỏi cần phải sử dụng thật hợp lý nguồn nhân lực trí thức tránh gây lãng phí và “chảy máu chất xám” và đây đang là vấn đề lớn đặt ra đối với Tây Nguyên hiện nay. Tuy nhiên có thể thấy rằng, ở Tây Nguyên trong thời gian qua, công tác thu hút, sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức chưa thực sự được đầu tư tương xứng. Các chính sách về thu hút, đãi ngộ và tôn vinh trí thức chưa thật sự thỏa đáng, chưa tạo được động lực để họ yên tâm công tác, làm nghiên cứu khoa học. Hầu hết các chính sách thu hút tập trung ở những trí thức trẻ về công tác vùng sâu, vùng xa là chính và chế độ đãi ngộ chủ yếu dựa theo quy định chung của Nhà nước mà chưa có cơ chế riêng, đặc thù đủ sức hấp dẫn đối với những trí thức có trình độ cao. Vì thế, đến nay Tây Nguyên vẫn chỉ được coi là bến đỗ tạm thời của một số trí thức có trình độ cao, biểu hiện rõ rệt trong những năm trở lại đây, rất nhiều người được cơ quan cử đi đào tạo, sau khi trở về một số trí thức đã ở lại công hiến một vài năm, cũng có những trí thức chấp nhận đền bù chi phí đào tạo rất lớn để chuyển công tác đến các tỉnh, thành phố trung tâm khác như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và cả ở nước ngoài nơi họ đã từng được đào tạo như Đức, Mỹ. Cụ thể ở tỉnh Đắk Lắk đầu năm 2022 đã có 2 phó giáo sư xin chuyển công tác;

tỉnh Lâm Đồng trong năm 5 năm trở lại đây, riêng cán bộ giảng dạy có học vị tiến sĩ chuyên công tác đến nơi khác ước tính gần chục người. Đây là vấn đề rất đáng báo động, phản ánh thực trạng “chảy máu chất xám” tại Tây Nguyên, đòi hỏi phải có những biện pháp giải quyết trong thời gian tới.

Trong công tác tuyển dụng và sử dụng trí thức cũng còn nhiều bất cập, trong đó hiện tượng vừa thừa, vừa thiếu cục bộ vẫn đang diễn ra ở Tây Nguyên. Nguyên nhân của tình trạng trên bắt nguồn từ nhiều yếu tố, trong đó đáng chú ý là vấn đề giao quyền tự chủ cho các đơn vị, người đứng đầu đơn vị thực hiện tuyển dụng còn bị hạn chế bởi vấn đề tài chính, bởi biên chế của nhà nước; do việc đào tạo chưa gắn với sử dụng trí thức vì thế nhiều vị trí việc làm đang rất thiếu nhưng lại không tuyển được, trong khi rất nhiều sinh viên ra trường lại đang thất nghiệp, trong đó đáng chú ý có nhiều sinh viên là người DTTS thuộc diện cử tuyển sau khi tốt nghiệp không được sắp xếp vào làm việc trong cơ quan Nhà nước cũng bởi chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí cần tuyển dụng. Đây vừa là khó khăn, những cũng đang là bất cập khiến việc sử dụng trí thức chưa đạt hiệu quả cao.

3.3.4. Nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bồi dưỡng chưa có nhiều đổi mới và chưa đáp ứng với mục tiêu, yêu cầu phát triển đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Đào tạo, bồi dưỡng là vấn đề quan trọng hàng đầu trong xây dựng ĐNTT để bảo đảm về số lượng và chất lượng. Trong thời gian qua, các tỉnh Tây Nguyên luôn đặc biệt quan tâm đến việc liên kết đào tạo cả ở trong nước và nước ngoài, đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học theo quy chuẩn quốc tế. Mục tiêu của đào tạo, bồi dưỡng là tạo dựng những thế hệ trí thức Tây Nguyên có nhân cách, đạo đức, thực lực, thực tài, có khả năng lao động sáng tạo, năng động, có kỹ năng hội nhập quốc tế và am hiểu về tri thức bản địa. Mặc dù đã có sự quan tâm, đầu tư nhiều trong đào tạo, bồi dưỡng trí thức, nhưng thực tế vẫn chưa đáp ứng được mục tiêu đặt ra do chất lượng giáo viên, nội dung, phương pháp giáo dục, công tác quản lý còn nhiều hạn chế và bất cập. Nhiều chương trình đào tạo đã lạc hậu, chưa đạt chuẩn kiểm định chất lượng, ở Tây Nguyên xét riêng các cơ sở giáo dục đại học,

trong các chương trình đạt kiểm định Trường Đại học Đà Lạt chiếm 50% toàn khu vực. Đào tạo còn nặng về lý thuyết, yếu về kỹ năng thực hành và xử lý thực tiễn.

Các cơ sở đào tạo đại học ở Tây Nguyên xác định phương hướng xây dựng trường trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, ứng dụng và chuyển giao KH&CN, hướng đến phục vụ cộng đồng Tây Nguyên và trong cả nước. Tuy nhiên, mức chi thưởng cho nghiên cứu và sáng tạo KH&CN tại các cơ sở giáo dục đại học ở Tây Nguyên hiện nay là chưa tương xứng với chất xám và sự nỗ lực của các nhà khoa học, mặt khác nhiều giảng viên bị coi là thợ giảng, số tiết giảng có khi vượt nghìn giờ/1 năm nên thời gian để làm nghiên cứu là rất. Các trường đại học ở Tây Nguyên đều xác định mục tiêu, tỷ lệ cán bộ giảng dạy có học vị tiến sĩ được nâng cao hàng năm, tuy nhiên cơ chế hỗ trợ học tập chỉ bảo đảm một phần mức đóng phí tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng sau đại học ở trong nước, điều này khiến cho nhiều trí thức gặp khó khăn, trăn trở khi có nhu cầu được học tập, nâng cao trình độ và sẽ càng trở nên khó khăn hơn khi trong tương lai có thể đây sẽ là quy định bắt buộc đối với những giảng viên công tác tại các trường đại học.

3.3.5. Điều kiện làm việc, cơ sở vật chất và môi trường nghiên cứu còn nhiều thiếu thốn, bất cập, trong khi yêu cầu đặt ra phải tạo thuận lợi về mọi mặt để phát huy trí tuệ, sức sáng tạo của đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên

Đối với trí thức, lao động sáng tạo là đặc điểm quan trọng nhất, do đó điều kiện làm việc thuận lợi và môi trường làm việc dân chủ là yếu tố rất quan trọng để trí thức phát huy tài năng, sáng kiến và cống hiến. Mặc dù thời gian qua, các địa phương ở Tây Nguyên đã cố gắng cải thiện tốt nhất các điều kiện phục vụ cho quá trình làm việc, nghiên cứu và học tập của trí thức, tuy nhiên cơ sở vật chất về cơ bản còn khá nghèo nàn; đầu tư xây dựng trường đại học trọng điểm vùng còn chưa tương xứng; thư viện thiếu sách, thậm chí nhiều sách về lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ bị lạc hậu; thực hiện số hóa trong quản lý nhà nước còn rất hạn chế và chưa phổ biến, trong 5 tỉnh Tây Nguyên chỉ có tỉnh Lâm Đồng là thực hiện tốt nhất điều này: các tư liệu nghiên cứu về Tây Nguyên; các nghị quyết, báo cáo về phát triển phát triển nguồn nhân lực, của địa phương hay thông tin quản lý trí thức đều chưa được cập nhật bằng

số hóa khiến cho quá trình nghiên cứu, học tập và tham mưu chính sách cho các địa phương Tây Nguyên còn nhiều khó khăn.

Môi trường làm việc của ĐNTT ở Tây Nguyên còn những hạn chế nhất định: Tây Nguyên có những nhà khoa học giỏi trong nhiều lĩnh vực, tuy nhiên lại thiếu vắng những nhóm nghiên cứu mạnh, đặc biệt là nhóm nghiên cứu mạnh về Tây Nguyên; chưa có nhiều diễn đàn khoa học để trí thức trao đổi học thuật chuyên môn, nhất là các diễn đàn trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, sự kết nối giữa nhà khoa học với lãnh đạo của các địa phương ở Tây Nguyên còn hạn chế, điều này khiến cho quá trình tiếp xúc, đối thoại trực tiếp giữa trí thức và lãnh đạo địa phương sẽ còn khoảng cách khá xa; vẫn còn những biểu hiện tiêu cực như độc quyền, mất dân chủ, thiếu đoàn kết diễn ra trong một số cơ quan nhà nước.

Tiểu kết Chương 3

Tây Nguyên là vùng đất mang nhiều yếu tố đặc thù về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Chính những yếu tố đặc thù này đã tác động rất lớn đến đặc điểm và quá trình hình thành của ĐNTT ở Tây Nguyên. Nơi đây không chỉ có đội ngũ trí thức người Kinh, mà còn có nhiều trí thức là người DTTS và những trí thức qua đào tạo ở bậc đại học trở lên và cả những trí thức dân gian khác. Tất cả đã tạo nên tiềm năng và lợi thế về nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự phát triển KT-XH ở vùng đất còn nhiều khó khăn này.

Các địa phương Tây Nguyên trong hơn 15 năm thực hiện triển khai Nghị quyết số 27 về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đã luôn quan tâm, chỉ đạo và nỗ lực thực hiện bằng những chương trình hành động, những kế hoạch, chiến lược cụ thể được triển khai ở tất cả các cấp, các ngành, nhờ đó ĐNTT ở Tây Nguyên đã tăng nhanh về số lượng, chất lượng và cơ cấu, đặc biệt là trong những năm trở lại đây. Tuy nhiên quá trình xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên vẫn còn những rào cản đặt ra nhiều thách thức cần phải giải quyết:

Một là, đội ngũ trí thức có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển bền vững của Tây Nguyên, nhưng sự nhận thức về tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ trí thức hiện nay còn chưa tương xứng

Hai là, yêu cầu về số lượng, chất lượng, cơ cấu của đội ngũ trí thức đối với sự phát triển bền vững của Tây Nguyên đòi hỏi ngày càng cao, trong khi công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức còn “nhỏ giọt”, chưa đáp ứng kịp với yêu cầu

Ba là, chính sách sử dụng, đãi ngộ và nguồn lực đầu tư của nhà nước và xã hội chưa đáp ứng yêu cầu thu hút được trí thức đến với Tây Nguyên

Bốn là, nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bồi dưỡng chưa có nhiều đổi mới và chưa đáp ứng với mục tiêu, yêu cầu phát triển đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Năm là, điều kiện làm việc, cơ sở vật chất và môi trường nghiên cứu còn nhiều thiếu thốn, bất cập, trong khi yêu cầu đặt ra phải tạo thuận lợi về mọi mặt để phát huy trí tuệ, sức sáng tạo của đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

Ở TÂY NGUYÊN THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

4.1. DỰ BÁO NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN (ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045)

4.1.1. Tác động của tình hình thế giới

Tình hình thế giới và khu vực trong những năm tới dự báo sẽ có nhiều thay đổi, tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực của đời sống, và ĐNTT cũng không nằm ngoài vòng ảnh hưởng này. Những thay đổi này vừa mang đến thời cơ, nhưng đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức cho ĐNTT.

Thứ nhất, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn tiếp tục là xu hướng chủ đạo của thế giới trong thập niên thứ ba của thế kỷ XXI

Tiến trình toàn cầu hoá đã thúc đẩy sự kết nối và làm gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên thế giới, gia tăng sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp và quốc gia, buộc các chủ thể phải không ngừng đổi mới, sáng tạo để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Trong bối cảnh ấy, quốc gia nào biết phát huy càng nhiều lợi thế so sánh như điều kiện tự nhiên, vốn, KH&CN, trí tuệ của con người mà cốt lõi là tri thức của giới trí thức tinh hoa, đất nước đó sẽ ngày càng phát triển bền vững, thịnh vượng và ngược lại nếu không tích cực, chủ động trong sân chơi ấy chắc chắn sẽ bị thụt lùi ở phía sau.

Trong thời gian tới, toàn cầu hóa tiếp tục có nhiều thay đổi gắn với sự tiến bộ nhanh chóng của KH&CN, đây sẽ là cơ hội lớn để các nước lạc hậu có thể rút ngắn thời gian phát triển của mình. Việt Nam, sau ba thập kỷ hội nhập kinh tế quốc tế đã gặt hái nhiều thành công trong những năm gần đây. Nhờ nỗ lực không ngừng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tôn vinh, lan toả các giá trị truyền thống và nguồn lực trí tuệ con người, Việt Nam đã và đang từng bước khẳng định được tầm vóc của dân tộc trên trường quốc tế; thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư trên thế giới; tạo đòn bẩy cho quá trình thực hiện CNH-HĐH trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc.

Sự tiến triển nhanh chóng của toàn cầu hoá đã tạo động lực cho quá trình hội nhập quốc tế trên mọi phương diện của đời sống xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực

KH&CN và GD-ĐT. Đây sẽ tiếp tục là cơ hội lớn để các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đẩy mạnh hợp tác về KH&CN, tiếp thu một cách nhanh chóng các thành tựu tiên tiến nhất thúc đẩy cho quá trình tái cơ cấu mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động; ĐNTT Việt Nam được giao lưu, tiếp thu những bài học thực tiễn từ các nước đi đầu trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa cũng góp phần đẩy mạnh quốc tế hóa về giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng trí thức, nhân tài; tạo cơ hội để cán bộ quản lý, các chuyên gia đầu ngành được đào tạo ngắn hạn và dài hạn trong môi trường giáo dục hàng đầu ở nước ngoài góp phần nâng cao trình độ, phục vụ sự phát triển của đất nước.

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức (knowledge economy). Trong bối cảnh ấy, cùng với quá trình cạnh tranh khốc liệt về kinh tế, thương mại thì “cuộc chiến” thu hút, tranh giành về lực lượng trí thức, nhân tài cũng vẫn là xu hướng ngày càng quyết liệt giữa các quốc gia hiện nay, do đó vấn đề an ninh nhân lực, an ninh trí thức và nhân tài sẽ được đặt ra như một vấn đề cấp bách trong chính sách của các quốc gia trong thời gian tới. Thực tiễn cho thấy, một số quốc gia tuy không có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, nhưng với cơ chế thu hút và trọng dụng nhân tài hiệu quả họ đã xây dựng được nguồn lực trí tuệ to lớn góp phần hiện thực hóa khát vọng “hóa rồng” vào cuối thế kỷ XX, tiêu biểu như: Singapore, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Chính vì vậy, các quốc gia trên thế giới, nhất là ở những nước phát triển sẽ tiếp tục tăng cường công tác liên kết đào tạo, cấp học bổng, ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút người tài. Đây tiếp tục sẽ vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với Việt Nam trong tương lai.

Thứ hai, thế giới đương đại đang bước vào kỷ nguyên mới với sự trỗi dậy của khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Xu hướng công nghệ đến năm 2045 được dự đoán sẽ là blockchain, mạng 5G, 6G, công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud) tự động hóa và dữ liệu lớn (Big Data), năng lượng tái tạo..., sẽ tạo ra bước tiến vô cùng to lớn trong thế giới tương lai. Lợi thế từ nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động giá rẻ đang dần mất đi vị thế quan trọng. Thay vào đó nguồn nhân lực chất lượng

cao, có chuyên môn sâu rộng và năng lực sáng tạo, ngày càng trở thành yếu tố then chốt, quyết định sự phát triển.

Kỷ nguyên CMCN lần thứ tư đang đem đến cả thời cơ lẫn thách thức to lớn cho ĐNTT trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định rằng, sự bùng nổ của KH&CN, kinh tế số, kinh tế tri thức và xu hướng quốc tế hóa nguồn nhân lực, không chỉ mở ra cơ hội mà còn đặt ra nhiều thách thức đối với đất nước [17]. Trên cơ sở nền tảng trực tuyến đã đem lại cho ĐNTT nhiều cơ hội học tập suốt đời và phát triển bản thân, đóng góp nhiều hơn giá trị của mình cho sự phát triển của đất nước. Giờ đây, tri thức có thể học tập ở mọi lúc, mọi nơi, nắm bắt và vận dụng nhanh chóng các thành tựu của nền văn minh nhân loại; các nhà khoa học cũng có thể dễ dàng trao đổi học thuật, chia sẻ và tìm kiếm những nghiên cứu mới nhất để phục vụ cho dự án của mình. Bên cạnh đó, cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới trong các lĩnh vực công nghệ cao, đòi hỏi kỹ năng chuyên môn sâu rộng và khả năng thích ứng linh hoạt, đây cũng sẽ là cơ hội để tri thức được thể hiện bản thân trong nhiều môi trường làm việc khác nhau.

Bên cạnh những cơ hội đem lại, ĐNTT cũng phải đối mặt với những thách thức lớn. Tự động hóa và AI có thể thay thế con người trong nhiều công việc, đặc biệt là các công việc thường xuyên, không đòi hỏi nhiều kỹ năng. ĐNTT cần chuẩn bị tâm lý và không ngừng trau dồi các kỹ năng mới như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề phức tạp, sáng tạo, làm việc nhóm, kỹ năng số và khả năng tự học tập suốt đời để ứng phó với nguy cơ mất việc làm.

Sự chuyển đổi của nền công nghiệp hiện đại và quá trình chuyển đổi số mạnh mẽ sẽ làm xuất hiện ngày càng phổ biến phương thức tuyển dụng mới được gọi là “đám mây con người”, giúp các doanh nghiệp trên thế giới có thể tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao hiệu suất lao động và tối ưu chi phí nhân công. Khác với phương thức tuyển dụng truyền thống, “đám mây con người” hoạt động dựa trên các nền tảng và thị trường lao động kỹ thuật số, nghĩa là, doanh nghiệp có thể tìm kiếm và thuê lao động tự do (freelancer) một cách nhanh chóng, linh hoạt thông qua các nền tảng trực tuyến. Chỉ với vài thao tác đơn giản, doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn nhân lực đa dạng, có kỹ năng phù hợp với nhu cầu công việc, đồng thời mở rộng quy mô một

cách dễ dàng. Đây sẽ là thách thức lớn đặt ra trong chính sách quản lý và sử dụng trí thức với các dân tộc trên thế giới và cả ở Việt Nam, khi hiện tượng “chảy máu chất xám” sẽ không chỉ là di cư nhân lực như trước, mà có thể xảy ra ngay cả khi họ vẫn đang sống ở trên đất nước của mình nhưng lại đầu quân cho các doanh nghiệp, công ty ở nước ngoài.

Thứ ba, biến đổi khí hậu tiếp tục là thách thức lớn đối với nhân loại toàn cầu

Biến đổi khí hậu diễn ra trên quy mô toàn cầu, tiếp tục đe dọa lợi ích cơ bản của các quốc gia, dân tộc và cho những thế hệ tương lai. Chính vì thế, biến đổi khí hậu không phải là hiện tượng chỉ cần giải quyết trong thế kỷ XXI. Những thay đổi về nhiệt độ tương ứng với việc tăng nồng độ CO₂ và các khí nhà kính khác sẽ còn tiếp diễn trong thế kỷ XXII. Theo báo cáo đánh giá lần thứ 6 (AR6-WGI của IPCC) trái đất tăng hơn 1,5° C vào những năm 2030 so với thời kỳ tiền công nghiệp.

Biến đổi khí hậu không chỉ là thách thức môi trường mà còn là nguy cơ an ninh phi truyền thống. Thế giới sẽ có thể phải chứng kiến những thảm họa nghiêm trọng do tác động của biến đổi khí hậu với những diễn biến vô cùng phức tạp và khó lường: ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực; khủng hoảng nước và tình trạng an ninh về nước; nước biển dâng và thiên tai; thay đổi diện mạo của hệ sinh thái; dịch bệnh bùng phát làm suy giảm sức khỏe của con người...

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế về biến đổi khí hậu, Việt Nam sẽ là một trong năm quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu. Nhiệt độ trung bình hằng năm ở Việt Nam ngày càng tăng, dẫn đến hạn hán, thiếu nước để sản xuất nông nghiệp ở một số vùng, hiện tượng xâm nhập mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long; thiên tai, bão lũ gây ra nhiều thiệt hại to lớn cho sản xuất và tính mạng của con người và tài sản. Nếu không có biện pháp mạnh mẽ, tương lai loài người nhất định sẽ còn chịu ảnh hưởng nặng nề hơn nữa. Do đó, việc ứng phó với biến đổi khí hậu chính là bảo vệ an ninh con người, an ninh quốc gia, đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Để thích ứng với biến đổi của khí hậu, cần thúc đẩy mạnh mẽ việc tạo ra các công nghệ mới, chuyển đổi xanh, làm cho các công nghệ tái tạo hiện nay bền vững về phương diện kinh tế cũng như tăng cường phổ biến công nghệ một cách nhanh chóng

và không ai khác, ĐNTT chính là lực lượng phải tiên phong, đi đầu để giải quyết các vấn đề cấp thiết này, góp phần xây dựng một xã hội bền vững.

4.1.2. Tác động của tình hình trong nước

Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã không ngừng khẳng định vị thế và nâng cao uy tín trong cộng đồng quốc tế, là một trong những trung tâm kinh tế năng động của khu vực Đông Nam Á và toàn cầu, tiềm lực về quốc phòng, an ninh được giữ vững, góp phần quan trọng vào việc giữ vững hòa bình, ổn định, an ninh, bảo vệ môi trường trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, các thách thức trong thời gian tới có thể khiến Việt Nam đối diện với nguy cơ tụt hậu sâu hơn về công nghệ, khả năng rơi vào bẫy thu nhập trung bình, chênh lệch giàu nghèo, biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường... Trước bối cảnh đó, Việt Nam luôn chú trọng đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đây là một trong những ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta nhằm biến những thách thức thành cơ hội, hướng đến hiện thực hóa mục tiêu và khát vọng xây dựng đất nước phát triển phồn vinh, hạnh phúc.

Việt Nam đang chuẩn bị tiến vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên hành động để vươn mình mạnh mẽ. Trên cơ sở nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Việt Nam sẵn sàng thích ứng và chủ động hội nhập sâu rộng toàn cầu để đón nhận những tiến bộ, thành quả của cuộc CMCN lần thứ tư, chuyển đổi số đem lại nhằm đi tắt, đón đầu. Trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc sẽ đòi hỏi phải phát huy cao nhất mọi nguồn lực và động lực của đất nước, đặc biệt là năng lực sáng tạo, khát vọng cống hiến của ĐNTT - họ chính là chủ thể, lực lượng giữ vai trò tiên phong của sự nghiệp kiến tạo kỷ nguyên mới.

Với vai trò không thể thay thế của ĐNTT, dự báo trong tương lai Đảng, Nhà nước ta sẽ tiếp tục bổ sung nguồn lực để đầu tư đổi mới toàn diện GD-ĐT, đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn đầu tư phát triển ĐNTT; thu hút, trọng dụng, đãi ngộ và giữ chân những nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành ở trong và ngoài nước; ưu tiên gia tăng ngân sách cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nghị quyết 57-NQ/TW về *đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, đã dự kiến, đến năm 2030 kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D) đạt 2% GDP, trong đó kinh phí từ đầu tư xã hội chiếm hơn 60%; bố trí ít nhất 3%

tổng chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và tăng dần theo yêu cầu phát triển [1]; Nhu cầu phát triển ĐNTT có tỷ lệ trình độ đại học là 1300/1 vạn dân vào năm 2025 và 1500/1 vạn dân vào năm 2030, tỷ lệ trí thức có trình độ Thạc sĩ phân đầu đạt 100/1 vạn dân vào năm 2025 và 125/1 vạn dân vào năm 2030, tỷ lệ trí thức có trình độ tiến sĩ là 9 tiến sĩ/1 vạn dân vào năm 2025 và 11 tiến sĩ /1 vạn dân vào năm 2030 [8, tr. 100, 102]. Với sự quan tâm và đầu tư lớn của Đảng và Nhà nước, chắc chắn trong những năm tới ĐNTT sẽ phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là những trí thức, chuyên gia giỏi trong ngành mũi nhọn của đất nước.

Bên cạnh những thuận lợi, ĐNTT ở Việt Nam có thể sẽ phải chịu áp lực từ nhiều thách thức đặt ra trong thời gian tới: cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị góp phần làm tăng cường hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của đất nước trong kỷ nguyên mới, tuy nhiên cũng sẽ đặt ra không ít những thách thức và yêu cầu ngày càng cao với ĐNTT, chẳng hạn như trí thức có nguy cơ mất việc làm, thiếu kỹ năng cần thiết để đáp ứng với thị trường lao động nhiều thách thức, rủi ro và cạnh tranh cao; trí thức Việt Nam thế hệ mới chắc chắn sẽ đòi hỏi yêu cầu ngày càng cao về bản lĩnh chính trị, khả năng sáng tạo, tư duy độc lập, phản biện xã hội và tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo,... để đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và hội nhập quốc tế; quá trình xây dựng ĐNTT cũng đặt ra yêu cầu phải thay đổi từ tư duy đến nhận thức và hành động, bảo đảm vận dụng đúng đắn và sáng tạo tư tưởng của Hồ Chí Minh trong bối cảnh mới của đất nước.

4.1.3. Tác động nội vùng

Tây Nguyên là vùng đất có vị trí địa chính trị, địa - kinh tế đặc biệt quan trọng trong tam giác tăng trưởng Việt Nam, Lào, Campuchia. Tây Nguyên có 586,4 km đường biên giới đi qua 31 xã biên giới, thuộc 12 huyện [11] của hai nước Lào và Campuchia, 2 cửa khẩu quốc tế, 6 cửa khẩu quốc gia, 1 sân bay quốc tế. Là vùng đất đặc thù, nơi đây có nhiều lợi thế để phát triển KT-XH bao gồm các điều kiện thuận lợi về tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng, văn hóa tộc người. Giai đoạn tới, Tây Nguyên sẽ tiếp tục được Đảng, Nhà nước quan tâm đầu tư, tiến tới hoàn thiện hệ thống giao

thông, kết nối cơ sở hạ tầng, dự kiến đến năm 2030 sẽ có khoảng 1.200 km cao tốc. Đây sẽ là những lợi thế rất quan trọng để thúc đẩy quá trình liên kết vùng với các tỉnh Đông Nam Bộ và Duyên hải Trung Bộ; liên kết xuyên biên giới, hợp tác phát triển với Lào, Campuchia, hợp tác tiểu vùng Mê Công mở rộng và các nước ASEAN, hướng tới đạt mục tiêu kép vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, vừa đảm bảo an ninh khu vực, góp phần cải thiện đời sống và giảm nghèo cho người dân vùng biên giới và Tây Nguyên. Để quá trình liên kết vùng và liên kết xuyên biên giới đạt hiệu quả cao, bền vững, phát huy tối đa tiềm năng, các lợi thế đặc thù của Tây Nguyên trong tiến trình hợp tác phát triển và hội nhập khu vực, toàn cầu, cần thiết phải có ĐNTT làm một trong những động lực thúc đẩy thực hiện có hiệu quả.

Bên cạnh những cơ hội mới đang mở ra chiều hướng tác động thuận lợi để đẩy mạnh việc xây dựng ĐNTT, Tây Nguyên đặt trong bối cảnh chung của thế giới và Việt Nam sẽ phải đương đầu với những khó khăn, thử thách lớn trong thời gian tới:

Thứ nhất, những thách thức đặt ra trong giáo dục - đào tạo

Tây Nguyên hiện nay vẫn là “vùng trũng” trong cả nước về GD-ĐT, trong khi yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng GD-ĐT đặt ra ngày càng cao, đòi hỏi giáo dục Tây Nguyên phải bắt kịp để đón nhận những cơ hội, vận hội lớn đặt ra trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và CMCN 4.0. Xét riêng về giáo dục đại học, định hướng sắp tới là thúc đẩy cơ chế tự chủ tại các trường đại học trên cả nước, trong đó ở Tây Nguyên, vấn đề tài chính luôn là khó khăn lớn nhất mà các trường đại học ở nơi đây sẽ phải đối mặt. Hiện nay, các trường đại học ở Tây Nguyên hoạt động dựa chủ yếu vào nguồn thu học phí, do đó, thực hiện tự chủ cần thiết phải có giải pháp đi kèm, nếu không rất có thể sẽ ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận giáo dục đại học của một bộ phận không nhỏ học sinh có hoàn cảnh khó khăn và đặc biệt khó khăn ở Tây Nguyên, bởi vì vùng Tây Nguyên vẫn đang có tỷ lệ hộ nghèo cao thứ hai trong cả nước.

Trong dòng chảy phát triển của đất nước và Tây Nguyên, số lượng người đi học đại học và cao đẳng trong độ tuổi sẽ không ngừng tăng lên để đáp ứng yêu cầu về nhân lực chất lượng cao trong nền kinh tế tri thức. Dự báo đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ở Tây Nguyên cần đạt được là 25-30% [5]

(Tính đến tháng 3-2023 tỷ lệ này chỉ đang đạt 16,9%). Bên cạnh đó, xuất phát từ yêu cầu đặt ra trong công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đòi hỏi đội ngũ giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học ở Tây Nguyên phải không ngừng rèn luyện và bồi dưỡng năng lực chuyên môn. Dự kiến, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, tính trên số giảng viên toàn thời gian cần phải đạt trên 20% từ nay đến năm 2025 và từ năm 2025 đạt trên 25% đối với cơ sở giáo dục không đào tạo tiến sĩ; trên 40% từ nay đến năm 2025 và từ năm 2025 đạt trên 50% đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ [7].

Thứ hai, yêu cầu phát triển nhanh chóng về khoa học - công nghệ

Đổi mới sáng tạo, KH&CN trở thành động lực then chốt, thúc đẩy nhanh tiến trình phát triển KT-XH của đất nước nói chung và Tây Nguyên nói riêng. Trong thời gian qua, nhờ ứng dụng KH&CN trong quá trình sản xuất đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng, thay đổi cơ cấu ngành nghề, nổi bật là việc áp dụng các giải pháp công nghệ hiện đại trong chuỗi sản xuất và chế biến nông sản (Lâm Đồng đang là tỉnh dẫn đầu cả nước về nông nghiệp công nghệ cao). Tuy nhiên, kinh tế Tây Nguyên vẫn đang phát triển chậm hơn so với cả nước, phát triển chưa bền vững, trình độ công nghệ trong canh tác, chế biến còn thấp, phần lớn các doanh nghiệp ở các địa phương Tây Nguyên có quy mô vừa và nhỏ, ít đầu tư cho KH&CN dẫn đến trình độ công nghệ còn lạc hậu, hạn chế sức cạnh tranh trong nền kinh tế hội nhập. Theo đánh giá của Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam, 63% số doanh nghiệp cả phê được hỏi cho rằng công nghệ chế biến cà phê hiện nay thấp hơn so với công nghệ thế giới. Có tới 80% cà phê ở Tây Nguyên được sơ chế, chế biến tại khu vực hộ gia đình [58]. Những khó khăn về công nghệ nếu không được giải quyết kịp thời có thể trở thành rào cản cho phát triển của Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và sự phát triển như vũ bão của KH&CN trên thế giới. Đơn cử, cuối năm 2024 Trung Quốc đã tạm dừng nhập khẩu sầu riêng của Việt Nam do phát hiện lô sầu riêng của Thái Lan có chứa chất vàng O, đây là yếu tố khách quan nhưng cũng là bài học để Tây Nguyên không ngừng đầu tư, phát triển khoa học, kỹ thuật hiện đại nhằm chủ động ứng phó nhanh, linh hoạt với những thay đổi về kiểm định chất lượng quốc tế trong quá trình xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của Tây Nguyên, hướng đến nâng

cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo lợi ích của người nông dân. Thời gian tới, để tránh nguy cơ tụt hậu sâu về KH&CN, khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế để phát triển Tây Nguyên nhanh và bền vững đòi hỏi phải tăng cường đào tạo, phát triển nhân lực KH&CN, thu hút đội ngũ chuyên gia trình độ cao là yêu cầu tất yếu trong quá trình hội nhập toàn cầu.

Thứ ba, tác động bởi biến đổi khí hậu

Ở thời điểm hiện nay và trong tương lai chắc chắn biến đổi khí hậu sẽ tiếp tục là thách thức lớn đối với sự phát triển của Tây Nguyên, đây là vấn đề không thể giải quyết trong thời gian nhanh chóng mà đòi hỏi phải là cả quá trình. Nguyên nhân dẫn đến biến đổi khí hậu ở Tây Nguyên là do cả yếu tố thiên nhiên và con người. Trong đó, phải kể đến ý thức của người dân và sự quản lý trong quy hoạch chưa được chặt chẽ dẫn đến việc khai thác quá mức về tài nguyên rừng, đất và nước, chặt phá rừng để tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, văn hóa di canh, di cư của một bộ phận người đồng bào DTTS, việc lạm dụng quá mức phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, diện tích nhà kính ngày một tăng nhanh trong sản xuất nông nghiệp..., tất cả đã gây ra hệ lụy rừng tự nhiên bị suy giảm, thiếu nước để sản xuất (dự báo của Bộ tài nguyên và môi trường, từ nay đến năm 2030, Tây Nguyên có thể sẽ thiếu 5,5 tỷ m³ nước/năm), ô nhiễm môi trường, lũ lụt, hạn hán bất thường, dịch bệnh xuất hiện, nhiệt độ ngày càng nóng lên, lâu dài sẽ ảnh hưởng không chỉ đến sinh kế của người dân Tây Nguyên, mà còn ảnh hưởng đến cả sức khỏe, môi trường sống của người dân nơi đây. Để giải quyết vấn đề này rất cần thúc đẩy vai trò của ĐNTT nơi đây, thường xuyên tuyên truyền nhận thức cho người dân về ý thức sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên nước, đất, rừng; tăng cường hoạt động nghiên cứu liên ngành giữa các chuyên gia của nhiều lĩnh vực khác nhau nhằm tìm kiếm các giải pháp thực hiện và dựa trên sự vượt trội của công nghệ, kỹ thuật số để dự báo và kiểm soát tốt các biến đổi bất thường của hiện tượng tự nhiên và ứng phó kịp thời, giảm thiểu tối đa thiệt hại về người và tài sản, đảm bảo phát triển hài hòa kinh tế và bảo vệ môi trường.

Thứ tư, sự gia tăng hoạt động của các thế lực thù địch nhằm xuyên tạc, kích động, chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết các dân tộc ở Tây Nguyên

Do những đặc thù riêng về hoàn cảnh lịch sử, dân tộc, tôn giáo, những năm qua Tây Nguyên luôn là địa bàn tiềm ẩn nhiều nguy cơ về an ninh quốc phòng, an ninh chính trị. Lợi dụng địa bàn rộng, tiếp giáp vùng biên giới, điều kiện khó khăn về kinh tế và sự thiếu hiểu biết của một bộ phận người DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên, các tổ chức phản động Fulro lưu vong, cơ hội ẩn nấp ở trong và ngoài nước đã sử dụng nhiều chiêu trò từ tuyên truyền, lôi kéo, kích động, đến ép buộc, đe dọa người dân trực tiếp tham gia đấu tranh biểu tình đòi công bằng về vấn đề đất đai, tự do tôn giáo, chia rẽ người Kinh với người Thượng, cũng như phải đi theo ủng hộ cái gọi là nhà nước tự trị của người Thượng trên vùng đất Tây Nguyên. Thực tế các vụ bạo loạn đã diễn ra vào năm 2001 ở Gia Lai, 2004 ở Đắk Lắk và gần nhất là 11/6/2023 ở Đắk Lắk đã gây chấn động Tây Nguyên và cả nước. Mặc dù kể từ sau khi đất nước thống nhất, Đảng, Nhà nước và nhân dân đã có nhiều biện pháp cảnh tỉnh, truy quét, loại bỏ các thế lực thù địch trên địa bàn, vấn đề an ninh chính trị, an toàn xã hội cơ bản luôn được giữ vững, tuy nhiên những vụ việc xảy ra trong thời gian qua là bài học không thể quên về sự cảnh giác, luôn sẵn sàng chủ động ứng phó với những diễn biến bất thường làm ảnh hưởng đến an ninh chính trị, an toàn xã hội ở Tây Nguyên. Thời gian tới, để giải quyết tận gốc vấn đề này, cần thiết phải tiếp tục đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trí thức là người DTTS, trong đó đặc biệt là trí thức người DTTS tại chỗ, đưa tri thức về với bà con đồng bào góp phần thúc đẩy KT-XH, nâng cao trình độ dân trí, xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống, có như thế mới ngày càng củng cố được niềm tin và sự đồng thuận của đồng bào các DTTS nơi đây vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước.

Tóm lại, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng toàn cầu như hiện nay, những thay đổi chính sách của các nước trên thế giới, đặc biệt là những cường quốc có nền kinh tế và GD-ĐT phát triển đều tác động to lớn đến Việt Nam. Nếu nắm bắt được cơ hội, Việt Nam sẽ tập hợp, xây dựng và phát huy được nguồn lực trí tuệ to lớn cho sự phát triển của đất nước, ngược lại nếu không chủ động dự báo tình hình, nhu cầu nguồn nhân lực này để xây dựng và ban hành chính sách, chắc chắn sẽ dẫn đến nguy cơ bị “chảy máu chất xám”. Tây Nguyên không nằm ngoài xu hướng đó, vì vậy việc đánh giá tình hình và dự đoán nhu cầu về nguồn nhân lực trí thức cần có cho sự phát triển

của Tây Nguyên là hết sức cần thiết để các xác định phương hướng xây dựng ĐNTT trong thời gian tới.

4.2. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Từ kinh nghiệm thực tiễn, những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên, trên cơ sở tư tưởng của Hồ Chí Minh, quan điểm chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng ĐNTT và từ tình hình thực tiễn của Tây Nguyên đề tài xác định một số phương hướng trọng tâm trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên trong thời gian tới như sau:

4.2.1. Xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên phải gắn với đường lối, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức trong cả nước, đồng thời phải xây dựng, thực hiện chính sách đặc thù cho công tác đào tạo, phát triển, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Tây Nguyên

ĐNTT ở Tây Nguyên là một bộ phận quan trọng của ĐNTT cả nước, dưới sự quan tâm, dìu dắt của Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương, đã đóng góp đáng kể vào quá trình xây dựng và phát triển địa phương, góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển của đất nước. Với quan điểm coi con người là trung tâm của sự phát triển, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là ĐNTT có chất lượng cao, là nhiệm vụ trọng tâm trong toàn bộ tiến trình phát triển KT-XH. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng đã luôn nhất quán quan điểm coi GD-ĐT là “quốc sách hàng đầu” để tạo ra một đội ngũ trí thức tài năng, bộ phận tinh hoa của dân tộc, xây dựng lực lượng đông đảo cán bộ KH&CN có đức, có tài, Văn kiện Đại hội VII đã ghi rõ “Giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài... bồi dưỡng nhiều người giỏi về khoa học và công nghệ, kinh doanh, quản lý kinh tế, xã hội” [23, tr. 82], đồng thời cần “Xúc tiến xây dựng một số trường đại học của Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài cho đất nước” [18, tr. 207]; Mục tiêu xây dựng ĐNTT hướng đến là cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách tốt nhất để ĐNTT “phát triển toàn diện, nâng cao năng lực, trình độ và cống hiến cho đất nước”[15].

Xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên nằm trong chiến lược đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của cả vùng. Trong thời gian qua, các tỉnh đã thực hiện hoạch định, ban hành chiến lược và chương trình hành động nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Tây Nguyên đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó, xác định phát triển nguồn nhân lực trình độ cao với các ngành nghề phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của địa phương; chú trọng đào tạo lao động tại chỗ có trình độ cao và nhân lực DTTS; đào tạo và bồi dưỡng phải gắn với nhu cầu thực tế của công việc; tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC và giáo viên; đẩy mạnh liên kết nội vùng, trong nước và quốc tế về phát triển GD-ĐT; xây dựng Trường Đại học Đà Lạt và Trường Đại học Tây nguyên trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao của vùng; xây dựng và phát triển gắn với sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực; thực thi đầy đủ các chế độ, chính sách có liên quan.

4.2.2. Phát huy vai trò của các chủ thể, thực hiện đồng bộ các giải pháp và tận dụng tối đa mọi nguồn lực để xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên

Xây dựng ĐNTT là cả quá trình lâu dài, có chiến lược, có lộ trình và chương trình hành động cụ thể, do đó cần thiết phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, nhân dân và chính bản thân trí thức, trong đó Đảng, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo “Xây dựng đội ngũ trí thức là trách nhiệm chung của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị, trong đó trách nhiệm của Đảng và Nhà nước giữ vai trò quyết định” [22, tr. 91]. Đối với Tây Nguyên, cần phát huy vai trò, trách nhiệm của đảng bộ và chính quyền các tỉnh Tây Nguyên trong việc chỉ đạo và xây dựng các chính sách đặc thù, chương trình hành động sát với thực tiễn cụ thể tại địa phương để đảm bảo huy động tối đa nguồn lực: ngoài ngân sách nhà nước, cần đẩy mạnh tối đa xã hội hóa các nguồn đầu tư của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp... để xây dựng các chính sách đặc thù cho sự phát triển của ĐNTT ở Tây Nguyên. Trong giai đoạn tới, cần ưu tiên đầu tư cho phát triển KH&CN, GD-ĐT, tập trung đào tạo các ngành trọng điểm do địa phương đặt hàng để phục vụ cho phát triển KT-XH Tây Nguyên, thu hút và trọng dụng các chuyên gia đầu ngành, có trình độ cao.

Xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp vừa mang tính tổng thể, vừa mang tính đặc thù của Tây Nguyên, cụ thể là: nâng cao nhận thức

về vị trí, vai trò của ĐNTT đối với sự phát triển bền vững của vùng; đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng ĐNTT, trong đó chú trọng đào tạo trí thức là người DTTS gốc Tây Nguyên; Đổi mới chính sách thu hút trí thức đến, trở về làm việc tại các địa phương Tây Nguyên và chú trọng việc đãi ngộ, tôn vinh trí thức; Tạo lập môi trường làm việc dân chủ và các điều kiện thuận lợi cho hoạt động của ĐNTT; Khơi dậy tinh thần, trách nhiệm tự vươn lên phát triển toàn diện của ĐNTT ở Tây Nguyên.

4.2.3. Tăng cường đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức bảo đảm về số lượng, chất lượng, cơ cấu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên

Đội ngũ trí thức là nguồn lực và động lực đi đầu trong quá trình thực hiện CNH-HĐH của các tỉnh Tây Nguyên, hướng đến thực hiện thắng lợi mục tiêu đến năm 2030: “Tây Nguyên trở thành vùng phát triển nhanh, bền vững dựa trên kinh tế xanh, tuần hoàn”; tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người đạt khoảng 130 triệu đồng, tương đương 5000 USD; tỉ trọng khu nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 29,5% trong tổng sản phẩm trên địa bàn; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 26,9%; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 38%; tỉ trọng kinh tế số khoảng 25-30% tổng sản phẩm trên địa bàn [5, tr. 4-5].

Phương hướng xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên trong thời gian tới cần bám sát các mục tiêu phát triển KT-XH của vùng và đảm bảo đủ số lượng, cơ cấu và chất lượng đáp ứng yêu cầu mới đặt ra. Kinh tế Tây Nguyên sẽ hướng đến thực hiện chuyển đổi mô hình, cơ cấu theo hướng hiện đại, tận dụng thành quả CMCN 4.0, liên kết và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, tăng cường ứng dụng KH&CN trong sản xuất, từ đó xã hội sẽ tạo ra nhiều ngành nghề mới, đa dạng đòi hỏi trình độ cao. Vì thế, xây dựng ĐNTT cần bảo đảm đủ để phân phối đều cho các ngành nghề và các lĩnh vực trọng điểm cho sự phát triển của Tây Nguyên; bên cạnh đó, xây dựng ĐNTT cần bảo đảm yêu cầu phát triển toàn diện về năng lực, phẩm chất, ý thức trách nhiệm, tinh thần cống hiến và có tính chủ động, sáng tạo và hội nhập.

Định hướng phát triển KT-XH của Tây Nguyên thời gian tới là phát triển nhanh và bền vững, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm bền vững về môi trường; bảo đảm sự tiến bộ và công bằng xã hội; xóa bỏ khoảng cách giữa vùng miền núi với miền xuôi,

xóa đói, giảm nghèo; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; an ninh chính trị được giữ vững... Do đó, cần phải xây dựng ĐNTT là những chuyên gia đầu ngành về kinh tế, KH&CN, môi trường nhưng cũng rất cần những chuyên gia về lĩnh vực xã hội và nhân văn, lực lượng vũ trang,... Xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên cũng cần chú trọng xây dựng đủ đội ngũ cán bộ trí thức là người DTTS để bảo đảm thực hiện đầy đủ các chính sách dân tộc, phát huy nội lực giảm nghèo bền vững cho vùng đồng bào các DTTS ở Tây Nguyên.

4.3. GIẢI PHÁP TIẾP TỤC XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

4.3.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị và các đoàn thể xã hội về vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức đối với sự phát triển bền vững của Tây Nguyên

Tôn sư trọng đạo, quý trọng trí thức, người hiền tài là truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam và truyền thống ấy được phát huy mạnh mẽ trong thời đại của Hồ Chí Minh. Với tư duy coi con người là vốn quý nhất, là động lực, nhân tố quyết định đến thành công của sự nghiệp cách mạng, chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương tập hợp, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân tham gia vào sự nghiệp chung, trong đó trí thức - bộ phận tinh hoa của dân tộc luôn được Người quan tâm đặc biệt và đặt trong vị trí tương xứng thuộc khối liên minh công - nông - trí. Trong bối cảnh hiện nay, việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết của dân tộc, trong đó có sự đóng góp to lớn từ tiềm năng trí tuệ của ĐNTT, đã góp phần xây dựng thể và lực mới cho đất nước, tạo đà để đưa cả dân tộc bước vào kỷ nguyên phát triển thịnh vượng. Chính vì vậy, việc tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của ĐNTT sẽ là giải pháp quan trọng hàng đầu để đề ra những chủ trương, quyết sách đúng đắn cho quá trình xây dựng ĐNTT ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước nói chung và Tây Nguyên nói riêng trong giai đoạn mới.

Có thể thấy rằng, nhận thức là cả quá trình nhưng không cố hữu mà buộc phải thay đổi trước thực tiễn khách quan và những yêu cầu mới đặt ra từ xã hội, vì thế, nâng cao nhận thức sẽ là giải pháp mang tính toàn diện và quan trọng đầu tiên để đẩy

mạnh xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên đông về số lượng, mạnh về chất lượng và có cơ cấu hợp lý cho sự phát triển bền vững của vùng trong bối cảnh hiện nay:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền các địa phương Tây Nguyên và các tổ chức chính trị - xã hội về vị trí, vai trò của trí thức.

Quán triệt quan điểm của Hồ Chí Minh: “Trí thức không bao giờ thừa, chỉ có thiếu trí thức thôi” [48, tr. 56], với Tây Nguyên lại càng thiếu những trí thức trình độ cao. Do vậy, cần: “đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững” [22, tr. 90-91]. Bởi, hiện nay Tây Nguyên dù đã có nhiều khởi sắc nhưng vẫn còn không ít khó khăn về kinh tế (tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người thấp nhất trong 6 vùng KT-XH), tình hình an ninh chính trị còn phức tạp. Do vậy, các tỉnh trong vùng cần tiếp tục nghiên cứu, đề xuất những chính sách đặc thù tại địa phương; tập trung đầu tư ngân sách cho việc đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và giữ chân nhân tài; xây dựng và ban hành chiến lược về phát triển ĐNTT của mỗi địa phương và toàn vùng nhằm bổ sung ĐNTT có bản lĩnh chính trị, có nghiệp vụ và chuyên môn cao, đặc biệt trong một số lĩnh vực còn thiếu, như nông nghiệp công nghệ cao, y tế, giáo dục, xây dựng, kinh tế, môi trường... Đây được coi là điều kiện tất yếu để giữ vững ổn định và phát triển tiềm năng, lợi thế của địa phương.

Đối với các tổ chức chính trị - xã hội như Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, công đoàn, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật của 5 tỉnh Tây Nguyên cần làm tốt một số nhiệm vụ sau:

Một là, các tổ chức đoàn thể cần nghiên cứu thật kỹ các văn bản chỉ đạo của cấp trên và tăng cường làm tốt công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước liên quan trực tiếp về trí thức đến với xã hội. Hiện nay các lực lượng phản động thường xuyên lợi dụng mạng Internet để đăng tải những thông tin sai sự thật nhằm xuyên tạc về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về xây dựng ĐNTT, mục đích nhằm hạ thấp uy tín của Đảng, chia rẽ khối đoàn kết liên minh công - nông - trí. Chúng bịa đặt người Kinh và cán bộ trí thức người Kinh “cướp đất”, “cướp chính quyền”, “phân biệt đối xử”... Đây đều là những thủ đoạn hết sức nguy hiểm, do đó các tổ chức đoàn thể cần nâng cao nhận thức và trách nhiệm, tinh thần cảnh giác chủ động phòng ngừa.

Hai là, thực hiện tốt chức năng tập hợp, phát hiện, giới thiệu những trí thức tài năng trẻ; tôn vinh trí thức và ghi nhận những ý kiến phản biện, tham mưu của trí thức lên các cấp có thẩm quyền.

Cần phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là đoàn thanh niên, Hội sinh viên để sâu sát hơn nữa, làm cầu nối với các cơ quan, đơn vị tuyển dụng, chính quyền địa phương thực hiện các công tác tôn vinh, khen thưởng xứng đáng và thu hút, sử dụng những tài năng trẻ tránh “chảy máu chất xám”.

Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật ở các tỉnh Tây Nguyên hiện nay mặc dù đã có nhiều đổi mới trong hoạt động, tuy nhiên việc tập hợp và phát huy vai trò của ĐNTT chưa thật sự đạt hiệu quả cao; các hội thảo diễn ra chưa thật sự thu hút được nhiều trí thức tham gia, nhất là những trí thức doanh nhân; các hội thảo diễn ra nhằm tham mưu, thực hiện chính sách nhưng đôi khi thấy thiếu vắng những người đứng đầu của các cơ quan cần tham mưu chính sách và chưa thấy có sự liên kết giữa 5 tỉnh Tây Nguyên dẫn đến chất lượng của phản biện và tham mưu chính sách còn rất hạn chế. Vì vậy, giai đoạn tới cần thiết phải tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Hội, đổi mới phương thức làm việc, mở rộng tập hợp các thành viên trí thức không chỉ ở trong tỉnh, mà cả những chuyên gia hàng đầu là công dân của Tây Nguyên nhưng đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài, các trung tâm thành phố lớn khác ở trong nước.

Thứ hai, nâng cao nhận thức của nhân dân Tây Nguyên về vị trí, vai trò của trí thức.

Nâng cao nhận thức của nhân dân về vị trí, vai trò quan trọng của ĐNTT trong quá trình phát triển KT-XH là việc làm cần thiết để thay đổi thói quen lao động của người dân Tây Nguyên, từ hình thức lao động dựa vào chân tay, kinh nghiệm sản xuất truyền thống là chính sang lao động dựa vào trí thức khoa học, KH&CN, coi trọng nguồn nhân lực chất lượng cao tạo động lực cho sự phát triển KT-XH Tây Nguyên. Qua khảo sát cho thấy, đây là giải pháp được nhiều trí thức lựa chọn, đạt điểm trung bình là 4.02 trên thang điểm 5, trong đó có 22,5% số trí thức trả lời cho rằng, nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của trí thức trong sự phát triển của Tây Nguyên

là rất quan trọng, 55% cho rằng giải pháp này là quan trọng [*xem phụ lục 2*]. Trong thời gian tới cần đẩy mạnh một số nhiệm vụ sau:

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, truyền hình, mạng internet, loa phát thanh về các quan điểm, chủ trương của Đảng gắn với Nghị quyết về trí thức; Nghị quyết 23 của Bộ Chính trị; quy hoạch vùng Tây Nguyên; quy hoạch của mỗi tỉnh Tây Nguyên và các chương trình hành động cụ thể ở từng địa phương để nhân dân nắm được sự cần thiết của trí thức đối với sự nghiệp CNH-HĐH; đồng thời, nắm bắt được xu hướng thay đổi ngành nghề trong xã hội đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao, từ đó sẽ thay đổi tư duy về giáo dục, đầu tư cho con em học tập nâng cao trình độ.

Hai là, để nâng cao nhận thức của nhân dân về vị trí và vai trò của trí thức chỉ thông qua tuyên truyền thôi thì chưa đủ, mà cần phải làm cho nhân dân được hưởng thụ thật sự các thành quả về KH&CN, được áp dụng tri thức vào thực tiễn sản xuất của nhân dân để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Theo thống kê của tổ chức UNICEF Việt Nam, ở Tây Nguyên, số người có độ tuổi từ 3 đến 24 sử dụng Internet và tiếp cận máy tính còn rất thấp, cụ thể: Tỷ lệ dân số có điều kiện tiếp cận Internet ở Tây Nguyên chỉ đạt 63% thấp nhất trong 6 vùng KT-XH; tiếp cận máy tính đạt 27%, tỷ lệ này chỉ cao hơn vùng Trung Du và miền núi phía Bắc (20%) [87, tr. 51]. Vì vậy, để nhân dân các xã, huyện đặc biệt khó khăn ở Tây Nguyên được nhanh chóng tiếp cận những thông tin, tri thức mới, rất cần sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương về sản phẩm công nghệ như điện thoại thông minh, máy vi tính có kết nối 4G, 5G.

Ba là, Vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh “Công nông trí thức hóa, Trí thức công nông hóa” [47, tr. 73] để tăng cường mối quan hệ gắn bó giữa công nhân, nông dân và trí thức. Qua đó trí thức sẽ hướng dẫn giúp công nhân, nông dân nâng cao trình độ hiểu biết, văn hóa để công nhân nâng cao tay nghề, phù hợp với môi trường sản xuất công nghiệp hiện đại, nông dân ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, phần đầu tiếp tục là tỉnh, là vùng dẫn đầu cả nước trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thực hiện thành công mục tiêu mà Đại hội XIII đã đề ra “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh” [19, tr. 124].

4.3.2. Đổi mới nội dung, phương thức đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ trí thức, chú trọng đào tạo và sử dụng trí thức là người dân tộc thiểu số gốc Tây nguyên

Về đào tạo, bồi dưỡng trí thức ở Tây Nguyên.

Quan triệť quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, các tỉnh Tây Nguyên cần xác định GD-ĐT, KH&CN phải trở thành nguồn động lực, là đòn bẩy thúc đẩy toàn bộ nền KT-XH của Tây Nguyên, đồng thời GD-ĐT phải trở thành một trong những mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của các địa phương trong vùng. Khảo sát thực tiễn về mức độ cần thiết của giải pháp *tăng cường đầu tư vào giáo dục* đạt điểm trung bình 4.10/5, cao thứ hai trong số các giải pháp được đề xuất để lấy ý kiến của trí thức *[xem phụ lục 2]*. Trong thời gian tới để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng trí thức Tây Nguyên cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

Một là, tiếp tục đa dạng hóa các hình thức đào tạo để bảo đảm công bằng trong giáo dục.

Tây Nguyên là vùng đặc thù, có đa dạng dân tộc, ngôn ngữ, văn hóa vùng miền, do đó cần tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường phổ thông dân tộc nội trú và phổ thông dân tộc bán trú, các khoa, trường đại học dự bị để tạo điều kiện học tập cho học sinh, sinh viên là người DTTS. Trong khi, hiện nay ở Tây Nguyên chỉ có Trường Đại học Tây Nguyên là có khoa Dự bị - Tạo nguồn đại học và toàn vùng cũng chỉ có một trường Cao đẳng nghề Thanh niên dân tộc Tây Nguyên, vì vậy nên nghiên cứu, đề xuất xây dựng thêm các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng dành riêng cho trí thức là người DTTS ở Tây Nguyên.

Tiếp tục phát hiện những trí thức trẻ ưu tú để cử đi đào tạo, nâng cao trình độ ở bậc sau đại học tại các cơ sở giáo dục hàng đầu quốc tế. Hằng năm lập kế hoạch, chỉ tiêu để cử trí thức tham gia đào tạo, bồi dưỡng các lớp ngắn hạn, dài hạn tại các cơ sở đào tạo liên kết ở trong và ngoài vùng. Tuy nhiên, cũng cần phải tăng cường công tác thanh, kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ở Tây Nguyên nhất là hệ vừa làm, vừa học để tránh hiện tượng đào tạo ồ ạt, không bảo đảm chất lượng của giáo dục.

Hai là, cần đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng theo hướng phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Mục tiêu đào tạo trí thức hiện nay không chỉ là người có kiến thức chuyên môn sâu về một lĩnh vực nhất định để làm việc, mà cần phải có tư duy độc lập, sáng tạo, có năng lực hội nhập, chuyển đổi số và tự học tập suốt đời để không bị lạc hậu và xã hội đào thải.

Bên cạnh đó, mục tiêu đào tạo phải gắn với nhu cầu thực tiễn của xã hội và địa phương, tránh tình trạng “vừa thừa, vừa thiếu”, gây mất cân đối về cơ cấu ngành nghề đào tạo. Vì thế, cần làm tốt công tác tạo nguồn trí thức, trong quá trình tuyển chọn cần bảo đảm chất lượng đầu vào theo tiêu chí của mỗi cơ sở đào tạo. Các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn cần tiếp tục làm tốt công tác tư vấn tuyển sinh, phối hợp với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp, cơ quan chính quyền địa phương để có dự báo về ngành, nghề còn thiếu và đang có nhu cầu tuyển dụng, lấy đó là cơ sở để định hướng nghề nghiệp; gắn việc vận động các em học sinh trung học phổ thông và học sinh là người DTTS gốc Tây Nguyên tiếp tục học tập lên bậc cao hơn. Tiếp tục thực hiện chính sách cử tuyển đối với học sinh là người DTTS, bảo đảm quy trình chọn lọc nghiêm ngặt, có sự định hướng nghề nghiệp, bảo đảm cơ cấu ngành nghề và chất lượng đầu ra đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Đổi mới toàn diện từ chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục theo phương châm “khoa học, thực tiễn, sáng tạo và hiện đại”. Các trường đại học ở Tây Nguyên và các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn khác cần tiếp tục xây dựng chương trình đào tạo của các ngành không chỉ đạt chuẩn kiểm định trong nước mà hướng tới phải tiệm cận với nền giáo dục hiện đại của thế giới, phần đầu có nhiều chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn của Mạng lưới các trường đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á (AUN-QA). Đây là điều kiện rất quan trọng để nâng cao vị thế các trường đại học ở Tây Nguyên trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng trí thức phải mang tính toàn diện (về chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức, chính trị, khoa học quản lý, văn hóa dân tộc, địa phương, kỹ năng công nghệ (68,3%), kỹ năng ngoại ngữ (62,3%), kỹ năng giải quyết vấn đề (58,3%), kỹ năng lãnh đạo

(33,2%), ...[xem phụ lục 2], đồng thời cũng cần cân đối nội dung giảng dạy cho phù hợp với từng đối tượng khác nhau.

Các trường đại học ở Tây Nguyên tiếp tục phát triển theo hướng trở thành đại học nghiên cứu, giao lưu hợp tác quốc tế về giáo dục góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và giải quyết những vấn đề KT-XH của địa phương. Tăng cường liên kết theo mô hình “ba nhà”: doanh nghiệp - đại học - viện, trung tâm nghiên cứu trên địa bàn, góp phần gắn lý luận với thực hành, tạo điều kiện cho người học có cơ hội được trải nghiệm thực tế và môi trường nghiên cứu, làm việc; đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển giao KH&CN, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Ba là, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, giảng viên. Cần tiếp tục tạo điều kiện để những giáo viên chưa đủ chuẩn theo quy định được học tiếp lên cao ở bậc đại học và sau đại học; tạo điều kiện hàng năm cho toàn bộ giáo viên, giảng viên được tập huấn chuyên môn; đi thực tế phải trở thành yêu cầu bắt buộc hàng năm để nắm bắt thực tiễn địa phương phục vụ tốt cho đổi mới phương pháp giảng dạy gắn lý luận với thực tiễn; cần tích cực nghiên cứu khoa học, khuyến khích nghiên cứu các đề tài, chủ đề hướng vào việc phục vụ đào tạo và tham mưu chính sách phục vụ sự phát triển KT-XH của địa phương.

Bốn là, cải cách chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đối với trí thức, đặc biệt là trí thức là người DTTS gốc Tây Nguyên. Ngoài các khoản hỗ trợ do ngân sách Nhà nước cấp, các địa phương cần có những khoản chi hỗ trợ thêm và thưởng thành tích học tập cao cho các cán bộ, trí thức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng và con em đồng bào DTTS thuộc diện cử tuyển; những học sinh, sinh viên thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn nhưng đạt những thành tích cao trong học tập nhằm khuyến khích, tạo động lực để trí thức cố gắng vượt khó; bên cạnh đó, các cơ quan cử trí thức đi học tập cần tạo điều kiện, bố trí công việc phù hợp để họ có thời gian chuyên tâm học tập.

Năm là, xây dựng môi trường giáo dục đại học ở Tây Nguyên phải đảm bảo sự tôn trọng đa dạng trong văn hóa. Cần xác định đây là một trong những quy tắc ứng xử nên được đưa vào trong các trường đại học trên địa bàn Tây Nguyên, nơi có nhiều sinh viên xuất thân từ các dân tộc và tôn giáo khác nhau. Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên trong quá trình đổi mới phương pháp giảng dạy và thiết kế bài giảng cũng cần

hết sức chú ý từng đối tượng, đặc thù có tính vùng miền để đảm bảo lý luận gắn với thực tiễn, đối tượng học là người DTTS sẽ cảm thấy bản thân được tôn trọng và có động lực học tập theo đuổi ước mơ của mình.

Đào tạo gắn với sử dụng hợp lý ĐNTT góp phần phát huy tối đa nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển giàu mạnh của khu vực Tây Nguyên.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương “tùy tài mà dùng người”, cụ thể phải “xem người ấy xứng với việc gì. Nếu người có tài mà dùng không đúng tài của họ, cũng không được việc” [45, tr. 314]. Bài học về sử dụng trí thức, nhân tài của Người mang ý nghĩa, giá trị thực tiễn sâu sắc.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong sử dụng ĐNTT ở Tây Nguyên hiện nay, kết quả khảo sát cho thấy, *tình trạng việc làm của trí thức, có mối tương quan với mức độ hài lòng về cơ hội phát triển [xem phụ lục 2]*, theo đó trí thức được làm việc đúng với chuyên ngành và liên quan đến chuyên ngành sẽ giúp họ phát huy tốt nhất khả năng của mình và có cơ hội được thăng tiến, phát triển trong sự nghiệp; ngược lại nếu làm việc không liên quan đến chuyên ngành đào tạo trí thức sẽ mất đi động lực để làm việc và phấn đấu, lâu dần sẽ dẫn đến lãng phí nguồn nhân lực. Do đó, trong thời gian tới, các tỉnh Tây Nguyên cần tập trung rà soát, xây dựng đề án vị trí việc làm, lấy đó làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có hiệu quả.

Thực hiện chính sách tìm kiếm, phát hiện trí thức trẻ, trí thức là người DTTS gốc Tây Nguyên có tài năng để bồi dưỡng và quy hoạch. Sở Nội vụ nên chủ động phối hợp với các trường đại học trong vùng để thực hiện cơ chế đặt hàng nhằm đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng sinh viên xuất sắc, có chuyên môn phù hợp ở những vị trí việc làm đang còn thiếu trong cơ quan nhà nước.

Theo kết quả khảo sát, những ngành nghề cần ĐNTT phát triển mạnh mẽ hơn nữa ở Tây Nguyên hiện nay lần lượt là: giáo dục (82% trong số trí thức trả lời đã lựa chọn), Y tế (69,3%), kinh tế (60,7%) công nghệ thông tin (58%), Nông - Lâm - Ngư nghiệp (53,7%). Thực tế đã cho thấy, Tây Nguyên là một trong những vùng có tỷ lệ sinh cao nhất cả nước, nên riêng số lượng trí thức cần đáp ứng cho nhu cầu GD-ĐT tạo ở Tây Nguyên năm học 2022-2023 là 2.037 biên chế giáo viên các cấp [6, tr. 19],

đặc biệt là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống và số lượng trí thức trong lĩnh vực y tế dự kiến cần phải đạt được đến năm 2030 là 11 bác sĩ trên 10.000 dân [5]. Bên cạnh đó, định hướng phát triển của Tây Nguyên đến năm 2030 tiếp tục xác định lấy kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp là trọng tâm. Là vùng đất có nhiều lợi thế sẵn có về khí hậu, đất đai, nguồn nước, rừng, Tây Nguyên rất cần có ĐNTT chất lượng cao kết hợp với KH&CN làm động lực để “tiềm năng trở dậy”. Thực tế đó đòi hỏi chính quyền các địa phương ở Tây Nguyên, các doanh nghiệp địa phương, các trường đại học trong và ngoài vùng cần thiết phải đẩy mạnh việc xây dựng các cơ chế phối hợp chặt chẽ để dự báo và đặt ra chỉ tiêu về số lượng những ngành nghề cần sử dụng và đào tạo theo đúng với yêu cầu của thực tiễn phát triển KT-XH theo từng giai đoạn.

Cùng với việc sử dụng hiệu quả trí thức đã qua đào tạo, các tỉnh Tây Nguyên cần tiếp tục có chính sách bồi dưỡng để thường xuyên nâng cao, cập nhật kiến thức mới về chính trị - xã hội, phát triển kinh tế cho những trí thức dân gian, như già làng, trưởng buôn, nghệ nhân dân gian, người có uy tín và phát huy vai trò của họ cùng với chính quyền địa phương để triển khai thực hiện tốt các chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước, tuyên truyền bà con tin theo Đảng, không bị kích động gây chia rẽ, mất đoàn kết và đi theo các thế lực phản động lưu vong.

4.3.3. Xây dựng, hoàn thiện chính sách thu hút trí thức đến, trở về làm việc tại các địa phương Tây Nguyên, có chính sách đãi ngộ, tôn vinh xứng đáng đối với đội ngũ trí thức

Cơ chế, chính sách thu hút trí thức đến, trở về làm việc ở Tây Nguyên cần tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, hoàn thiện theo hướng thể hiện sự trọng dụng tương xứng đối với tài năng, giá trị lao động sáng tạo của trí thức và quán triệt phương châm “Bốn tốt” là Đãi ngộ tốt - Cơ hội thăng tiến tốt - Môi trường làm việc tốt - Để sáng tạo tốt, đây được coi là đòn bẩy thu hút, nhằm bổ sung lực lượng trí thức có trình độ cao, những chuyên gia đầu ngành cần thiết cho sự phát triển của Tây Nguyên. Thực hiện tốt giải pháp này sẽ gia tăng khả năng cạnh tranh nguồn nhân lực chất lượng cao với các khu vực, địa phương khác. Đây cũng là giải pháp được nhiều trí thức lựa chọn

nhất với điểm trung bình cao nhất đạt 4.14/5 *[xem phụ lục 2]*. Để thực hiện có hiệu quả giải pháp này, cần chú ý quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh trên một số mặt sau:

Một là, cần quan tâm đến chế độ lương, thưởng, nhà ở, đi lại, phương tiện làm việc và môi trường làm việc cho trí thức được thu hút. Qua khảo sát, trí thức ở Tây Nguyên có rất nhiều nhu cầu chính đáng khác nhau như cần hỗ trợ về nhà ở để yên tâm ổn định cuộc sống; hỗ trợ đào tạo, học tập nâng cao trình độ để khẳng định bản thân và nâng cao năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu của công việc; khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo; có cơ sở hạ tầng hiện đại phục vụ cho nghiên cứu sáng tạo của trí thức; tạo môi trường làm việc tốt, năng động để trí thức phát huy được năng lực và sở trường công tác; chính sách lương, thưởng tốt *[Xem phụ lục 2]*.

Trong rất nhiều những tâm tư, mong muốn của trí thức ở Tây Nguyên, vấn đề về chính sách lương, thưởng, đãi ngộ phù hợp với những đóng góp, cống hiến của trí thức đang là vấn đề được nhiều trí thức quan tâm nhất hiện nay. Đây là nhu cầu hoàn toàn hợp lý của con người, bởi lợi ích về vật chất được bảo đảm sẽ giúp cho trí thức yên tâm làm việc chuyên môn, gắn bó với công việc và cống hiến. Qua nghiên cứu cho thấy, *mức độ hài lòng về lương, thu nhập có mối tương quan với tình trạng gắn bó công việc của trí thức [xem phụ lục 2]*, nghĩa là mức độ không hài lòng của trí thức về lương, thu nhập mà càng cao thì khả năng trí thức từ bỏ công việc hiện tại để kiếm tìm những công việc mới, môi trường làm việc mới với chế độ đãi ngộ và thu nhập tốt hơn sẽ càng lớn. Chính vì thế, để thu hút và giữ chân được trí thức gắn bó và cống hiến lâu dài, chống chảy máu chất xám từ Tây Nguyên đến các tỉnh, thành phố khác, cần thiết phải nâng cao mức lương, thưởng cho trí thức. Cần xây dựng chế độ lương trả theo vị trí việc làm, theo tính chất công việc đặc thù và sáng tạo của trí thức thay vì trả theo hệ số và bậc lương như hiện nay; cùng với lương là chế độ thưởng phải tương xứng với công sức mà trí thức đã bỏ ra, đây phải là nguồn thu nhập chính của họ, qua đó tạo động lực để trí thức đề xuất mô hình sáng tạo, phát minh, sáng chế những sản phẩm mang tính ứng dụng cao, góp phần cải tiến hiệu suất làm việc tại cơ quan và thực tiễn sản xuất ở địa phương.

Ngoài ra, để giữ chân những trí thức có trình độ cao gắn bó lâu dài tại nơi đây, cũng cần thiết quan tâm đến chế độ cho con em của trí thức, *xây dựng một quỹ khuyến*

học nhằm hỗ trợ cho con em trí thức tại Tây Nguyên [xem phụ lục 2], qua khảo sát đã cho thấy, đây cũng là tâm tư được rất nhiều trí thức ủng hộ. Quỹ này được xây dựng trên cơ sở định hướng của chính quyền địa phương và xã hội hóa từ các nguồn lực doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài vùng. Qua đó, thể hiện sự quan tâm không chỉ về vật chất đối với gia đình của trí thức, mà quan trọng hơn là để những trí thức đã, đang và sẽ được thu hút về làm việc ở Tây Nguyên sẽ luôn cảm thấy được xã hội, địa phương trân trọng trước những cống hiến, đóng góp của mình đối với vùng đất nơi đây.

Hai là, có cơ chế cạnh tranh công bằng, bình đẳng trong đấu thầu, thực hiện các nhiệm vụ khoa học. Mạnh dạn giao đề tài cho những trí thức trẻ tài năng để họ cảm thấy được trọng thị, tin tưởng, đây sẽ là một trong những ưu đãi cần bổ sung trong xây dựng cơ chế, chính sách thu hút trí thức trẻ về Tây Nguyên công tác.

Ba là, trong thu hút trí thức ở Tây Nguyên phải bảo đảm nguyên tắc không có sự phân biệt thành phần, giai cấp, tôn giáo, dân tộc khác nhau, trí thức ở trong nước hay nước ngoài miễn là có tài năng, có nhiệt huyết và sẵn sàng gắn bó, cống hiến vì sự phát triển giàu mạnh của Tây Nguyên đều được trọng dụng.

Bốn là, tạo điều kiện quy hoạch những trí thức trình độ cao được thu hút về để họ có cơ hội được thăng tiến, đảm bảo “có tài, có đức, có chức, có quyền”, đồng thời tạo điều kiện để họ được tiếp tục học tập, bồi dưỡng thường xuyên về đạo đức, nâng cao trình độ chính trị và các nghiệp vụ khác.

Năm là, có cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù riêng của các địa phương Tây Nguyên dành cho những trí thức trẻ, trí thức là người DTTS tình nguyện về công tác tại vùng miền núi khó khăn, qua thời gian thử thách cần mạnh dạn giao việc, bố trí họ vào những vị trí lãnh đạo.

Sáu là, trí thức luôn đặc biệt đề cao danh dự và coi đó là lẽ sống thiêng liêng và cao quý, chính vì thế cần tiếp tục đổi mới các hình thức tôn vinh, khen thưởng với trí thức. Tùy theo mức độ cống hiến, công lao, thành tựu đạt được trong học tập, công tác, trong nghiên cứu khoa học, trong GD-ĐT... để có những hình thức tôn vinh, khen thưởng tương xứng. Các hình thức tôn vinh phải thể hiện được văn hóa coi trọng hiền tài, tránh tôn vinh một cách hình thức và cần kịp thời đưa lên các website tại trang

nhất của cơ quan, đơn vị, báo chí các tỉnh ngay sau khi những thành tích ấy được ghi nhận tùy theo cấp độ.

4.3.4. Tạo lập môi trường làm việc và điều kiện thuận lợi cho hoạt động, nghiên cứu, sáng tạo của đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, dân chủ là “của quý báu nhất” của nhân dân, đối với trí thức tạo lập môi trường dân chủ sẽ giúp cho họ có được môi trường lành mạnh để phát huy được hết năng lực, sáng kiến và tính tích cực đem lại hiệu quả cao trong mọi công việc.

Hiện nay, ĐNTT ở Tây Nguyên vẫn chưa cảm thấy có được một môi trường thực hành dân chủ đúng nghĩa, các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao ở các địa phương nơi đây vẫn chưa thật sự chú trọng và cụ thể hóa việc tạo điều kiện về vật chất và môi trường dân chủ để trí thức thực hiện tốt nhất các chức năng của mình, khiến cho không ít người còn boăn khoăn, lo lắng và điều này sẽ dẫn đến kết quả là khó giữ chân được trí thức có trình độ cao gắn bó lâu dài với địa phương. Do đó, trong thời gian tới để tạo lập môi trường làm việc dân chủ cho hoạt động của trí thức cần phải tập trung vào một số vấn đề trọng tâm sau:

Một là, tạo điều kiện để trí thức nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ đổi mới, sáng tạo: Trí thức được tiếp cận với *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các địa phương ở Tây Nguyên* (kết quả khảo sát của đề tài cho thấy, giải pháp này được nhiều trí thức ủng hộ đạt điểm TB = 4.01/5), nhất là đối với những lĩnh vực nghiên cứu của trí thức về chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, cụ thể thay vì thực hiện theo cơ chế đặt hàng, nên thực hiện đấu thầu công khai, trực tiếp và phổ biến hơn đến với mọi trí thức, cơ quan, đơn vị.

Tăng cường đầu tư nâng cấp, phát triển, tiến tới hiện đại hóa các trung tâm nghiên cứu tại Tây Nguyên (Điểm TB = 4.01), nhằm hỗ trợ ĐNTT trong quá trình đưa Tây Nguyên chủ động hội nhập và tiến vào kỷ nguyên chuyển đổi số, ứng dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật hiện đại hàng đầu Việt Nam và thế giới (như Viện nghiên cứu khoa học Tây Nguyên, Viện khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên; Viện nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt, Viện Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tây Nguyên...).

Khuyến khích ĐNTT ở Tây Nguyên thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu liên ngành (Điểm TB = 3.92/5), đây là xu thế tất yếu để tập hợp và phát huy hiệu quả trí tuệ, chất xám của trí thức để tạo ra các sản phẩm khoa học chất lượng, khả năng ứng dụng thực tiễn và cạnh tranh cao. Để quá trình hoạt động có hiệu quả, đòi hỏi phải xây dựng cơ chế phối hợp, ký kết hợp tác giữa các cơ quan, tổ chức, trung tâm nghiên cứu, các trường đại học trên địa bàn ở Tây Nguyên và giữa Tây Nguyên với các viện nghiên cứu của Trung ương. Nhóm nghiên cứu mạnh sẽ được ưu tiên trong tiếp cận Quỹ khoa học và công nghệ của địa phương, quỹ Nafosted, những thành viên của nhóm nghiên cứu mạnh sẽ được ưu tiên trong bồi dưỡng chuyên môn và trao đổi học thuật, tiếp cận KH&CN hiện đại nhất, được ưu tiên cấp quyền truy cập tư liệu, tài liệu của quốc gia và quốc tế phục vụ cho quá trình nghiên cứu...

Hai là, tạo điều kiện để trí thức được trao đổi học thuật, tranh luận khoa học một cách công khai và dân chủ. Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng, tự do ngôn luận trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo là điều kiện hết sức cần thiết để trí thức được tự do bày tỏ những chính kiến của mình trước những sản phẩm khoa học, tránh áp đặt, tránh hình thức có như thế mới giải phóng được sức lao động. Các sản phẩm khoa học sẽ phải vừa là sự kết tinh của cá nhân, vừa là sự kết tinh cao từ trí tuệ, phẩm chất của tập thể và được thực tiễn kiểm nghiệm mới đem lại kết quả cao nhất và có tính khả thi nhất.

Ba là, tạo nhiều diễn đàn chính thức để trí thức ở Tây Nguyên có cơ hội được tranh luận, phản biện chính sách. Hiện nay ở Tây Nguyên, ngoài việc tổ chức những hội nghị, hội thảo để lấy ý kiến, thực tế chưa có nhiều diễn đàn chính thức trên mạng xã hội do chính quyền các tỉnh lập ra để trí thức được tiếp cận và có sự phản hồi nhanh nhất về các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và địa phương về các vấn đề phát triển KT-XH Tây Nguyên, cũng như các chính sách liên quan trực tiếp đến xây dựng ĐNTT. Do đó, thực hiện giải pháp này sẽ tạo ra cơ chế hai chiều trong thời đại công nghệ 4.0, nhằm thúc đẩy sự quan tâm của dư luận, đặc biệt sự quan tâm của trí thức và ý kiến tranh luận, phản biện của trí thức, để tiếng nói của trí thức được truyền đến các cơ quan, chính quyền một cách nhanh nhất.

Bốn là, xây dựng đội ngũ cán bộ có phong cách làm việc dân chủ. Đây là nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả làm việc, tăng cường sự tin tưởng của trí thức vào người lãnh đạo và tạo ra một môi trường làm việc tích cực, sáng tạo.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại bài học về xây dựng phong cách của người lãnh đạo dân chủ, có khả năng thu phục “nhân tâm”. Vì thế, đội ngũ cán bộ ở Tây Nguyên cần học theo tư tưởng, đạo đức, phong cách của Người, lấy đó là kim chỉ nam để xây dựng phong cách làm việc dân chủ. Trong lãnh đạo trí thức, cán bộ cần có kỹ năng lắng nghe tích cực, tôn trọng ý kiến khác biệt của họ; trong giao tiếp cởi mở, chân thành, hạn chế sử dụng mệnh lệnh hành chính; cán bộ lãnh đạo trí thức cần kết hợp giữa sự quyết đoán trong công việc với sự mềm dẻo trong giao tiếp để trí thức cảm thấy được trân trọng, yêu thương.

Năm là, mở rộng và thực hành dân chủ với trí thức là người DTTS ở Tây Nguyên. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, không chỉ góp phần vào sự phát triển bền vững của vùng mà còn thể hiện sự tôn trọng đa dạng văn hóa và sự bình đẳng của mọi công dân.

Trí thức DTTS là một nguồn lực quan trọng, sở hữu kiến thức sâu rộng về văn hóa, xã hội và điều kiện tự nhiên của địa phương. Việc tạo điều kiện cho họ tham gia vào quá trình hoạch định và thực hiện chính sách, tham gia vào các hoạt động chính trị - xã hội sẽ giúp cho các quyết định được đưa ra phù hợp hơn với thực tế và đáp ứng nhu cầu của người dân, đồng thời góp phần vào việc xây dựng các chính sách phát triển bền vững, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; tăng cường niềm tin của họ vào chế độ, tạo sự gắn kết giữa cộng đồng với chính quyền.

Trong thời gian tới các tổ chức, cơ quan chính quyền quản lý cần tăng cường tổ chức các diễn đàn, hội thảo để trí thức DTTS được bày tỏ ý kiến, đóng góp vào các vấn đề phát triển của địa phương; Khuyến khích trí thức DTTS tham gia vào các hội đồng tư vấn, các nhóm nghiên cứu để đưa ra những kiến nghị chính sách phù hợp; tạo điều kiện cho trí thức DTTS tham gia vào các cơ quan nhà nước các cấp, bảo đảm sự đại diện đa dạng.

Ngoài ra, các địa phương Tây Nguyên cần chú trọng đến đầu tư các điều kiện vật chất cần thiết cho công việc của trí thức. Hiện nay, nhìn chung trang thiết bị cần

thiết cho hoạt động chuyên môn đặc thù của trí thức còn khá lạc hậu và thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số và CMCN 4.0. Trong thời gian tới, Tây Nguyên cần tiếp tục quan đầu tư “Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin; xây dựng dữ liệu vùng phục vụ cho chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và liên kết vùng” [5]; tập trung đầu tư tương xứng xây dựng Trường Đại học Đà Lạt và Trường Đại học Tây Nguyên trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Tây Nguyên ngày càng hiện đại mang đẳng cấp quốc tế đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

4.3.5. Phát huy truyền thống yêu nước cách mạng, tinh tích cực, chủ động tự vươn lên phát triển toàn diện của đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên

Thứ nhất, khơi dậy lòng yêu nước, truyền thống cách mạng, tinh thần tự lực, tự cường của trí thức ở Tây Nguyên

Vùng đất Tây Nguyên hùng vĩ đã sản sinh không ít người con ưu tú, anh hùng, có nhiều đóng góp lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Truyền thống cách mạng anh hùng của nhân dân trên vùng đất Tây Nguyên đã luôn xứng đáng với niềm tin yêu của Chủ tịch Hồ Chí Minh, như lời Người đã gửi gắm “Đồng bào và chiến sĩ Tây Nguyên đã đoàn kết càng phải đoàn kết chặt chẽ hơn nữa, cố gắng không ngừng, phát huy mạnh mẽ thắng lợi đã giành được, luôn luôn nêu cao cảnh giác, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu của địch, ra sức củng cố và phát triển vùng giải phóng và phục vụ tiền tuyến.

Tôi tin chắc rằng Tây Nguyên nhất định cùng cả nước tiến lên đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược” [54, tr. 521]. Ngày nay, để Tây Nguyên phát triển bứt phá, toàn diện và bền vững, cần phát huy hơn nữa vai trò của ĐNTT nơi đây. Bởi, chính những trí thức được sinh ra và trưởng thành từ mảnh đất Tây Nguyên hùng vĩ sẽ hiểu hơn ai hết về truyền thống và sức mạnh nội sinh của mình. Do đó, cần phải tăng cường giáo dục truyền thống yêu nước, anh hùng cách mạng, truyền thống đoàn kết, ý thức tự lực, tự cường và tinh thần sáng tạo làm động lực để khơi dậy khát vọng cống hiến của ĐNTT ở nơi đây. Các hình thức, biện pháp giáo dục cần đa dạng:

Một là, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong mọi cấp, mọi ngành, thu hút sự tham gia mạnh mẽ của ĐNTT ở Tây Nguyên. Lòng yêu nước của trí thức cần

thể hiện bằng chính hành động thiết thực và cụ thể, thông qua những sáng tác, phát minh, sáng chế; trí thức cần tích cực đăng kí và thực hiện các mô hình đổi mới sáng tạo gắn với việc cải tiến năng suất, hiệu quả làm việc, phát triển kinh tế ở Tây Nguyên.

Hai là, tăng cường tuyên truyền và giáo dục lịch sử, văn hóa truyền thống cách mạng của dân tộc nói chung và truyền thống Tây Nguyên nói riêng chính là biện pháp quan trọng nhằm khơi dậy tình yêu quê hương, đất nước, làm động lực để không ngừng học tập, lao động và cống hiến. Hình thức tuyên truyền cần đa dạng, thiết thực, hiện đại, gần gũi: thông qua trường lớp kết hợp tham quan thực tế hoặc thực tế ảo 3D, 4D; số hóa các nguồn dữ liệu của thư viện, để trí thức có thể dễ dàng tra cứu và tiếp cận được những nguồn học liệu phong phú phục vụ cho quá trình nghiên cứu; xem xét thành lập không gian tư liệu về về lịch sử truyền thống cách mạng của Tây Nguyên. Ngoài ra cần phát huy vai trò của các nghệ nhân dân gian, văn nghệ sĩ Tây Nguyên tích cực đưa truyền thống lịch sử, văn hóa các dân tộc Tây Nguyên lồng ghép vào các tác phẩm sáng tác văn học, nghệ thuật; đầu tư phục dựng các lễ hội, văn hóa cổ truyền Tây Nguyên như hát kể sử thi, diễn xướng,....

Ba là, phát huy tinh thần tự lực, tự cường của ĐNTT ở Tây Nguyên cũng có nghĩa là phải xóa bỏ những rào cản về văn hóa, sự tự ti, mặc cảm của một bộ phận trí thức người DTTS, làm tiền đề để ĐNTT người DTTS ở Tây Nguyên hòa nhập trong nhiều môi trường văn hóa khác nhau, không ngừng vươn lên, tự chủ kiến thức, công việc; đồng thời khắc phục tâm lý tự ti, trông chờ, ỷ lại vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Thứ hai, đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên cần “tự động đi bước trước tìm đến công nông” nhằm gắn bó đoàn kết thành một khối thống nhất công - nông - trí, gắn lý luận với thực tiễn, khơi dậy tiềm năng sáng tạo của trí thức

Đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên quán triệt quan điểm của Hồ Chí Minh cần chủ động bước đến và gắn bó với công - nông. Việc quán triệt quan điểm này sẽ giúp cho người trí thức luôn gần gũi với công nông, gắn bó đoàn kết thành một khối thống nhất và xác định cho mình mục đích, lý tưởng đúng đắn, có khát vọng cống hiến cho đất nước nói chung và quê hương Tây Nguyên nói riêng, luôn đồng hành cùng đất nước và Tây Nguyên vượt qua mọi khó khăn, thử thách của thời đại; đồng thời giúp phòng

chống được các căn bệnh kiêu ngạo, tự mãn, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”,... thực tế ở Tây Nguyên thời gian qua đã xuất hiện một số trí thức là cán bộ, đảng viên và một số trí thức văn nghệ sĩ đã đi ngược lại với chủ trương của Đảng và lợi ích của nhân dân, điều này đã tạo cơ hội cho các thế lực phản động tăng cường các luận điệu xuyên tạc nhằm chia rẽ khối liên minh công - nông - trí và đoàn kết các dân tộc tại Tây Nguyên.

Đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên cần tiên phong đưa KH&CN vào sản xuất. Điều này sẽ giúp thay đổi tư duy và tập quán canh tác truyền thống của đồng bào các DTTS, đồng thời ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp, góp phần tăng năng suất lao động. Để làm được điều đó, trí thức cần tích cực xuống tận xí nghiệp, đồng ruộng, các buôn làng. Trải nghiệm thực tiễn này không chỉ giúp họ gắn kết lý luận với thực hành và tích lũy kiến thức quý báu, rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề, mà còn tạo điều kiện để thấu hiểu sâu sắc văn hóa, tập tục của người dân. Từ đó, họ có thể sáng tác ra những tác phẩm văn học nghệ thuật mang đậm bản sắc vùng đất Tây Nguyên và phát triển các sản phẩm công nghệ có tính ứng dụng cao, phù hợp với nhu cầu của người nông dân trong quá trình sản xuất.

Thứ ba, đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên cần đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh về tinh thần tự học tập, rèn luyện, phấn đấu không biết mệt mỏi suốt đời.

Học tập và cống hiến là nhu cầu tự thân để trở thành người trí thức chân chính, “trí thức hoàn toàn”, đúng như lời dạy của V.I. Lênin mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng dẫn lại “Chỉ có những người cách mạng chân chính mới có thể thu hái được những hiểu biết quý báu của các đời trước để lại” [46, tr. 357]. Chính vì vậy, ĐNTT ở Tây Nguyên cần không ngừng tự học tập, rèn luyện, phấn đấu để nâng cao về năng lực và phẩm cách của mình, xứng danh người trí thức của nhân dân.

Bản thân mỗi người trí thức ở Tây Nguyên cần phải xác định rõ, tính chất lao động của trí thức là làm việc suốt đời, với ý nghĩa là người trí thức không ngừng lao động trí óc, không ngừng sáng tạo, không ngừng cống hiến, trăn trở và suy tư trước những vấn đề lớn của dân tộc. Thời gian cống hiến lâu dài, đòi hỏi bản thân mỗi người trí thức cần nâng cao ý thức tự học tập suốt đời, không chỉ học trong sách vở, nhà

trường mà còn học tập từ thực tiễn, chủ động tiếp cận với những công nghệ hiện đại để quá trình tự học tập trở nên dễ dàng hơn trong thời đại chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên cần không ngừng học tập để nâng cao trình độ về chuyên môn, tu dưỡng về đạo đức trong suốt cả cuộc đời, rèn luyện về bản lĩnh chính trị, ngoài ra cần trang bị thêm các kiến thức và kỹ năng cần thiết như: kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh xuất hiện trong các mối quan hệ nhạy cảm dân tộc, tôn giáo, các quốc gia vùng biên giới với khu vực Tây Nguyên; kiến thức, kỹ năng đấu tranh và phòng ngừa các tội phạm khủng bố, phản động lưu vong, “diễn biến hòa bình” tại Tây Nguyên; trang bị kỹ năng số, kỹ năng hội nhập, ngoại ngữ (trong đó, những trí thức thường xuyên tiếp xúc với người dân vùng đồng bào các DTTS cần học tập và giao tiếp thành thạo tiếng nói của người DTTS ở địa phương) để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Tiểu kết Chương 4

Căn cứ vào tình hình của thế giới, trong nước mà trực tiếp là những quan điểm của Đảng, Nhà nước, các cơ quan tham mưu về xây dựng ĐNTT và bám sát tình hình, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của Tây Nguyên để xác định nhu cầu về ĐNTT. Thực tiễn nghiên cứu đã cho thấy nhu cầu về số lượng, chất lượng, cơ cấu của ĐNTT sẽ ngày càng tăng trong thời gian tới để đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH ở Tây Nguyên và trong cả nước.

Xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên phải đảm bảo theo lộ trình, tránh chủ quan, nóng vội. Việc xác định phương hướng xây dựng ĐNTT tầm nhìn đến năm 2030 trên cơ sở bám sát quá trình xây dựng ĐNTT trong cả nước và chiến lược phát triển nguồn nhân lực ở các địa phương Tây Nguyên là bước đi đúng đắn, an toàn và phù hợp với nhu cầu của thực tiễn nhằm đảm bảo đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng.

Tiếp tục vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng của Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng ĐNTT và bám sát tình hình, thực tiễn của đất nước và Tây Nguyên, toàn bộ những phương hướng và giải pháp được nêu bảo đảm phản ánh nhu cầu bức thiết, khách quan và nhận thức toàn diện về xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên trong thời gian tới. Các giải pháp được đề xuất mang tính hệ thống, biện chứng, tạo thành chỉnh thể hợp nhất, do đó trong quá trình thực hiện xây

dựng ĐNTT ở Tây Nguyên cần thiết phải thực hiện đồng bộ các giải pháp để thúc đẩy sự phát triển KT-XH Tây Nguyên.

KẾT LUẬN

Tư tưởng của Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT là di sản quan trọng mà Người để lại cho Đảng và dân tộc Việt Nam. Thông qua khái niệm và cách tiếp cận vừa mang tính khái quát, vừa mang tính cụ thể của Hồ Chí Minh đã góp phần định hướng cho việc nhận diện trí thức hiện nay; đồng thời, tư tưởng của Người đã trở thành nền tảng, kim chỉ nam đối với Đảng, Nhà nước ta trong việc xây dựng và hoạch định chủ trương, chính sách đối với trí thức nhằm xây dựng ĐNTT vừa bảo đảm về số lượng, nâng cao về chất lượng, cơ cấu hợp lý để thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH - HĐH đất nước, hiện thực hóa khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hùng cường.

Tây Nguyên là vùng đất mang nhiều yếu tố đặc thù về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Chính những yếu tố đặc thù này đã tác động rất lớn đến đặc điểm và quá trình hình thành của ĐNTT ở Tây Nguyên. Nơi đây không chỉ có ĐNTT người Kinh, mà còn có nhiều trí thức là người DTTS. Tất cả đã tạo nên tiềm năng và lợi thế về nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự phát triển KT-XH ở vùng đất còn nhiều khó khăn này.

Trong thời gian qua, trên cơ sở vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta đã dành sự quan tâm đặc biệt đối với Tây Nguyên và ban hành các nghị quyết, chiến lược, chính sách đặc thù nhằm thúc đẩy phát triển Tây Nguyên bền vững trên mọi mặt, trong đó xây dựng ĐNTT, nguồn nhân lực chất lượng cao được xác định là vấn đề mang tính chiến lược và quyết định nhất. Cụ thể hóa các quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước, các địa phương Tây Nguyên đã quan tâm xây dựng các chính sách đào tạo, bồi dưỡng; thu hút, đãi ngộ và sử dụng trí thức; tạo điều kiện và môi trường làm việc dân chủ để trí thức phát huy vai trò của mình. Kết quả, ĐNTT ở Tây Nguyên đã có sự tăng nhanh về số lượng, chất lượng và cơ cấu ngày càng cân đối; đời sống vật chất và tinh thần của nhiều trí thức được nâng cao giúp trí thức yên tâm công tác và cống hiến. Tuy nhiên, bên cạnh đó, quá trình xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên vẫn còn nhiều bất cập như: nhận thức của hệ thống chính trị và nhân dân về vị trí, vai trò của trí thức hiện nay còn hạn chế; số lượng, chất lượng và cơ cấu ĐNTT chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của Tây nguyên trong bối cảnh mới; chính sách thu hút, sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức chưa tạo động lực để trí thức

phát huy tiềm năng, vai trò và sự gắn bó lâu dài của họ dẫn đến “chảy máu chất xám”; công tác đào tạo, bồi dưỡng còn nhiều bất cập so với mục tiêu đặt ra, điều kiện làm việc và môi trường dân chủ còn những hạn chế. Từ những bất cập kể trên đòi hỏi Đảng bộ và chính quyền, nhân dân và bản thân ĐNTT cần nhìn nhận thực tế khách quan, từ đó đề ra những giải pháp mang tính đặc thù nhằm xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH trong thời gian tới.

Trên cơ sở phân tích thực trạng và làm rõ nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế trong xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên, luận án đã đề xuất phương hướng và những giải pháp xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên theo tư tưởng Hồ Chí Minh, bám sát đặc thù của địa bàn nghiên cứu nhằm góp phần đẩy mạnh xây dựng ĐNTT bảo đảm đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng và hài hòa trong cơ cấu, đáp ứng yêu cầu của quá trình CNH-HĐH và hội nhập quốc tế của Tây Nguyên trong giai đoạn mới hiện nay. Cụ thể luận án đề xuất một số giải pháp như: nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị và các đoàn thể xã hội về vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức đối với sự phát triển bền vững của Tây nguyên; đổi mới nội dung, phương thức đào tạo bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ trí thức, chú trọng đào tạo và sử dụng trí thức là người dân tộc thiểu số gốc Tây nguyên; xây dựng, hoàn thiện chính sách thu hút trí thức đến, trở về làm việc tại các địa phương Tây nguyên, có chính sách đãi ngộ, tôn vinh xứng đáng đối với đội ngũ trí thức; tạo lập môi trường làm việc và điều kiện thuận lợi cho hoạt động, nghiên cứu, sáng tạo của đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên; phát huy truyền thống yêu nước cách mạng, tích cực, chủ động tự vươn lên phát triển toàn diện của đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên.

Tây Nguyên là vùng đất có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh, đa dạng về bản sắc văn hóa các tộc người, có nhiều tiềm năng và lợi thế cho sự phát triển KT-XH, nhưng phần lớn vẫn còn ở dạng tiềm năng chưa được khai thác triệt để phục vụ cho sự phát triển của toàn vùng, vì thế thời gian tới tiếp tục cần có những đề tài nghiên cứu chuyên sâu về xây dựng ĐNTT nhằm phát huy nguồn lực trí tuệ để Tây Nguyên tiến kịp cùng sự phát triển của cả nước như: xây dựng ĐNTT là người DTTS, phát huy nguồn lực trí tuệ ở Tây Nguyên, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên góp phần phát triển KT-XH...

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Dương Thị Hậu (2019), “Phát huy vai trò của đội ngũ trí thức ở nước ta trong giai đoạn hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số (292), tr. 26-31.
2. Dương Thị Hậu (2023), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của trí thức trong sự nghiệp cách mạng”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, số 6 (195), tr. 1-5.
3. Đinh Thị Hoàng Phương, Dương Thị Hậu, Trần Thị Ái Vân (2023), “Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát huy nhân tố con người từ Đại hội VI đến Đại hội XIII”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, số 04 (119), tr. 9-16
4. Đinh Thị Hoàng Phương, Dương Thị Hậu (2023), “Xây dựng đội ngũ trí thức tỉnh Lâm Đồng theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW”, *Tạp chí Khoa học xã hội Tây Nguyên*, số 1 (49), tr. 60-71.
5. Dương Thị Hậu (2024), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng đội ngũ trí thức ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh*, số (62), tr. 37-44.
6. Dương Thị Hậu (2024), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong đào tạo, bồi dưỡng, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức vùng Tây Nguyên hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, số 1040, tr. 60-66.
7. Dương Thị Hậu (2024), “Xây dựng đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số ở tỉnh Lâm Đồng: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (số đặc biệt) quý IV - 2024, tr. 265-272.
8. Dương Thị Hậu (2024), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng đội ngũ trí thức ở tỉnh Lâm Đồng hiện nay*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Đà Lạt, 11/2024.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2024), *Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, tại trang <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>, [truy cập ngày 22/12/2024].
2. Nguyễn Quốc Bảo (2009), "Chủ tịch Hồ Chí Minh và vấn đề tập hợp, xây dựng, sử dụng đội ngũ trí thức", *Tạp chí khoa học Chính trị*, (2), tr. 31-34.
3. Nguyễn Khánh Bật và Trần Thị Huyền (2012), *Xây dựng đội ngũ trí thức thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Trần Văn Bính (2006), *Đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số trong quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.
5. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045*, tại trang <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngphi-quyet-so-23-nqtw-ngay-06102022-cua-bo-chinh-tri-ve-phuong-huong-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-va-bao-dam-quoc-phong-9009>, [truy cập ngày 25/4/2023].
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023), *Báo cáo tình hình phát triển giáo dục và đào tạo vùng Tây Nguyên giai đoạn 2011-2022 và nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục đào tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Đắk Lắk.
7. Bộ giáo dục và đào tạo (2023), *Dự thảo Thông tư quy định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học*, tại trang <https://moet.gov.vn/van-ban/vbdt/Pages/chi-tiet-van-ban.aspx?ItemID=1608> [truy cập ngày 10/04/2024].
8. Bộ Khoa học và công nghệ (2022), *Dự thảo đề án chiến lược quốc gia phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2030*, Hà Nội.
9. Bộ Nội vụ (2024), *Báo cáo về việc thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2024*, Hà Nội.
10. Trịnh Quang Cảnh (2002), *Trí thức người dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới (Chủ yếu ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc)*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

11. Chính phủ (2014), *Nghị định số 34/2014/NĐ-CP của Chính phủ: Về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, tại trang <https://vanban.chinhphu.vn>, [truy cập ngày 29/12/2024].
12. Chính phủ (2016), *Nghị quyết đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030*, tại trang <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/ngghi-quyet-cua-chinh-phu/ngghi-quyet-so-52nq-cp-ngay-1562016-cua-chinh-phu-day-manh-phat-trien-nguon-nhan-luc-cac-dan-toc-thieu-so-giai-doan-2016-1884>, [truy cập ngày 15/4/2024].
13. Trần Văn Cường (2024), "Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức Việt Nam", *Lý luận chính trị*, số đặc biệt Quý IV, tr. 39-44.
14. Nguyễn Tấn Đắc (2005), *Văn hóa, xã hội và con người Tây Nguyên*, NXB Khoa học xã hội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2023), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ Tám Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới*, tại trang <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-ngghi-bch-trung-uong/khoa-xiii/ngghi-quyet-so-45-nqtw-ngay-24112023-hoi-ngghi-lan-thu-tam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xiii-ve-tiep-tuc-xay-dung-va-4023>, [truy cập ngày 1/5/2024].
16. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ Tám Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, tại trang <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-ngghi-bch-trung-uong/khoa-xi/ngghi-quyet-so-29-nqtw-ngay-4112013-hoi-ngghi-lan-thu-8-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-doi-moi-can-ban-toan-584>, [truy cập ngày 4/5/2024].
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm*

nhiệm vụ, tại trang <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>, [truy cập ngày 22/5/2024].

18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn Kiện Đảng toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội.
24. Bùi Minh Đạo (2017), *Vai trò của các dân tộc thiểu số tại chỗ trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Bùi Văn Đạo (2015), *Vai trò của một số nhóm xã hội của các dân tộc tại chỗ trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Viện Khoa học Xã hội vùng Tây Nguyên.
26. Phạm Tất Dong (2001), *Định hướng phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Phạm Văn Đồng (2023), *Những nhận thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
28. Lê Duẩn (1976), *Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông*, NXB Sự thật, Hà Nội.
29. Trương Minh Dục (2014), "Xây dựng đội ngũ trí thức các tộc người ở Tây Nguyên thời kỳ đổi mới", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (10), tr. 78-83.
30. William J. Duiker (2000), *Ho Chi Minh: A life*, Hyperion, New York.
31. Vũ Thị Thùy Dung (2018), *Những nghiên cứu xã hội học về Tây Nguyên*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

32. Trần Dương (2005), *Bác Hồ với nhân sĩ trí thức*, NXB Thông Tấn, Hà Nội.
33. Trần Hữu Duy (2024), "Công tác đào tạo của Trường Đại học Đà Lạt với vai trò đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên ", *Hội thảo khoa học vai trò của trường Đại học Đà Lạt trong phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên*, tr. 35-43.
34. Richard Florida (2005), *The Flight of the Creative Class: The New Global Competition for Talent*, Harper Collins, New York.
35. Richard Florida (2002), *The Rise of the Creative Class: And How It's Transforming Work, Leisure, Community and Everyday Life*, Basic Books, New York.
36. Lê Thị Thanh Hà (2011), " Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức hóa công nhân ", *Tạp chí Lao động và công đoàn*, (471), tr. 8-9.
37. Nguyễn Thị Thanh Hà (2014), *Đội ngũ trí thức giáo dục Đại học Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
38. Nguyễn Minh Hải (2019), *Xây dựng đội ngũ giảng viên các trường Đại học ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
39. Nguyễn Thượng Hải (2023), "Đắc Lắc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số", *Tạp chí Xây dựng Đảng*, (7), tr. 18-21.
40. Bùi Thị Kim Hậu (2011), *Trí thức hóa công nhân Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
41. Bùi Minh Hiền (2014), *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
42. Hồ Chí Minh (1994), *Biên niên và tiểu sử*, tập 3, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

44. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
45. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
46. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 6, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
47. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
48. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
49. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 9, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
50. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 10, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
51. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 11, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
52. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 13, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
53. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 14, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
54. Hồ Chí Minh (tái bản 2021), *Toàn tập*, tập 15, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
55. Lưu Mai Hoa (2015), "Chủ tịch Hồ Chí Minh và vấn đề xây dựng đội ngũ trí thức", *Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, 10 (76).
56. Thẩm Vinh Hoa và Ngô Quốc Diệu (2008), *Tôn trọng trí thức tôn trọng nhân tài kể lớn trăm năm chấn hưng đất nước*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Đinh Thế Hoàng (2018), " Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và ý nghĩa trong việc sử dụng, đào tạo đội ngũ trí thức ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí khoa học Đại học Văn Lang*, (11), tr. 6-12.

58. Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (2015), *Báo cáo năng lực cạnh tranh của ba ngành chè, cà phê & cao su*, Hà Nội.
59. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (2005), *Từ điển Bách khoa Việt Nam 4*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
60. Phạm Kim Huế (2023), "Thuận lợi và khó khăn phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam trong bối cảnh mới và một số giải pháp", *Hội thảo khoa học giải pháp hoàn thiện chính sách phát huy vai trò đội ngũ trí thức Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030*, Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr. 95-103.
61. Lê Văn Hùng (2022), "Đánh giá thực trạng chính sách phát triển đội ngũ trí thức ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 7 (530), tr. 55-65.
62. Nguyễn Đắc Hưng (2008), *Trí thức Việt Nam tiến cùng thời đại*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. Lê Thị Thanh Hương (2010), *Nhân cách văn hóa trí thức Việt Nam trong tiến trình mở cửa và hội nhập quốc tế*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
64. Y Thanh Hà Niê KĐăm (2023), "Phát triển đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số trong bối cảnh hiện nay", *Tạp chí Cộng sản*, 8, tr. 131-136.
65. Nguyễn Văn Khánh (2020), *Trí thức Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc*, NXB Tri Thức, Hà Nội.
66. Nguyễn Văn Khánh (2010), *Xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam phục vụ sự nghiệp chấn hưng đất nước*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Nguyễn Văn Khánh và Nguyễn Quốc Bảo (2001), *Một số vấn đề về trí thức Việt Nam*, NXB Lao Động, Hà Nội.
68. Vũ Khiêu (2014), *Trí thức Việt Nam thời xưa*, NXB Thuận Hóa.
69. Lâm Thị Kho (2019), " Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay ", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (9), tr. 57-62.
70. Lâm Thị Kho (2021), *Xây dựng đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ Chính trị học, Trường Đại học khoa học xã hội và Nhân văn, Hà Nội.

71. Phan Thanh Khôi và Nguyễn Văn Sơn (2011), "Các văn kiện của Đảng tiếp tục những quan điểm đổi mới đối với trí thức", *Tạp chí Lý luận chính trị*, (6), tr. 27-32.
72. V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
73. Đỗ Hoàng Linh, Nguyễn Văn Dương và Lương Thị Lan (2013), *Bác Hồ với Tây Nguyên*, NXB Hồng Đăng.
74. Nguyễn Thắng Lợi (2009), "Quan điểm của chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (7), tr. 12-15, 53.
75. Nguyễn Thắng Lợi (2017), *Trí thức và công tác trí thức của Đảng trong thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật.
76. Đoàn Triệu Long (2022), *Xây dựng đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay*, tại trang <https://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/xay-dung-doi-ngu-tri-thuc-dan-toc-thieu-so-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-tay-nguyen-trong-giai-doan-hien-nay.html>, [truy cập ngày 14/2/2024].
77. Lương Hữu Nam (2017), *Phát triển đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Luận án tiến sĩ Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
78. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (2005), *Hồ Chí Minh về trí thức*, Hà Nội.
79. Nguyễn Văn Nho và Nguyễn Văn Cương (2022), "Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong chiến lược xây dựng đội ngũ trí thức thời kỳ hội nhập", *Hội thảo quốc gia Trí tuệ Việt Nam trong sự nghiệp chấn hưng đất nước hiện thực hóa khát vọng phồn vinh, hùng cường*, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
80. Nguyễn Đình Ninh (2019), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức với việc xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
81. Bùi Minh Phúc (2022), "Tỉnh Gia Lai chú trọng công tác thu hút, đãi ngộ và sử dụng đội ngũ trí thức", *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, (5), tr. 34-37.

82. Đinh Thị Hoàng Phương và Dương Thị Hậu (2023), "Xây dựng đội ngũ trí thức tỉnh Lâm Đồng theo tinh thần nghị quyết số 27-NQ/TW", *Tạp chí khoa học xã hội Tây Nguyên*, 1 (49), tr. 60-71.
83. Đỗ Nguyên Phương (2003), " Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác vận động trí thức", *Tạp chí Dân vận*, (11), tr. 6-8.
84. Phạm Minh Phương (2023), "Giải pháp xây dựng và sử dụng trí thức trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0", *Hội thảo khoa học giải pháp hoàn thiện chính sách phát huy vai trò đội ngũ trí thức Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030*, Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr. 80-86.
85. Dương Trung Quốc và các cộng sự (2006), *Trí thức Việt Nam Xưa và nay*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
86. Hồ Sĩ Quý (2022), "Về trí thức Việt Nam hiện nay", *Trí tuệ Việt Nam trong sự nghiệp chấn hưng đất nước hiện thực hóa khát vọng phồn vinh, hùng cường*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Vĩnh Phúc, tr. 59-75.
87. Ủy nhi đồng Liên Hợp Quốc Việt Nam (2022), *Báo cáo tóm tắt giáo dục Việt Nam I Năm 2022*, Hà Nội.
88. Vũ Đình Quyền (2016), *Đảng với trí thức, trí thức với Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, NXB Lao Động, Hà Nội.
89. Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk (2024), *Trả lời phỏng vấn Viện khoa học xã hội vùng Tây Nguyên*, Đắk Lắk.
90. Lê Khánh Sơn (2007), *Một giờ với đồng chí Hồ Chí Minh*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
91. Tạ Ngọc Tấn (2023), "Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức trong điều kiện hiện nay", *Tạp chí Cộng sản*, 8, tr. 27-36.
92. Nguyễn Hữu Tăng (2007), *Đổi mới chính sách đối với trí thức khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Báo cáo đề tài độc lập cấp nhà nước, Ban Khoa giáo Trung ương, Hà Nội.
93. Đỗ Thị Thạch (2018), *Vai trò và vị thế của nữ trí thức Việt Nam trong phát triển bền vững*, NXB Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

94. Bùi Tất Thắng và Nguyễn Văn Thành (2017), *Phát triển giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực yếu tố nền tảng cho phát triển bền vững Tây Nguyên*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
95. La Thành và Phạm Nguyên Trường (2009), *Về trí thức Nga*, NXB Tri thức.
96. Trần Ngọc Thanh (2024), "Thực trạng và đề xuất giải pháp phát huy vai trò của đội ngũ trí thức tỉnh Đắk Lắk", *Tạp chí khoa học Đại học Đông Nam Á*, tập 3, số 1(9), tr. 76-91.
97. Trịnh Văn Thảo (2013), *Ba thế hệ trí thức người Việt (1862-1954)*, NXB Thế giới.
98. Cao Văn Thống và Đỗ Xuân Tuất (2015), *Chiến lược phát triển nhân tài của Việt Nam hiện nay*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội
99. Nguyễn Đình Thống (2017), *Trí thức Việt Nam với phong trào giải phóng dân tộc từ đầu thế kỷ XX đến 1945*, NXB Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
100. Nguyễn Viết Thông và Lê Thị Sự (2019), *Trí thức và vai trò của trí thức trong quá trình phát triển của Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
101. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định phê duyệt đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới*, tại trang <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-quy-pham-phap-luat/quyet-dinh-so-402qd-ttg-ngay-1432016-cua-thu-tuong-chinh-phu-phe-duyet-de-an-phat-trien-doi-ngu-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-1541>, [truy cập ngày 14/3/2024].
102. Nguyễn Thị Tình và Lê Kim Dung (2009), *Tìm hiểu văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh*, NXB Giáo dục Việt Nam.
103. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2022), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về "Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"* Đắk Lắk.

104. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2022), *Báo cáo tổng kết 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 27 – NQ/TW, ngày 06/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Đắk Lắk
105. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2017), *Đề án thí điểm thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở, cấp phòng*, Đắk Lắk.
106. Tỉnh ủy Đắk Nông (2022), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Đắk Nông.
107. Tỉnh ủy Đắk Nông (2022), *Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 27-NQ/TW, ngày 06 tháng 8 năm 2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Đắk Nông.
108. Tỉnh ủy Đắk Nông (2022), *Báo cáo tổng kết 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 27 – NQ/TW, ngày 06/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Đắk Nông.
109. Tỉnh ủy Gia Lai (2015), *Báo cáo số 128-BC/TU ngày 20-2-2007 về tổng kết Đề án số 02-ĐA/TU ngày 17-4-2009 của Ban thường vụ Tỉnh ủy “về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị xã, phường, thị trấn giai đoạn 2009-2015”*, Gia Lai.
110. Tỉnh ủy Gia Lai (2021), *Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình số 24-CTr/TU, ngày 7-10-2016, của Tỉnh ủy Gia Lai, "Về nâng cao chất lượng gắn với tin giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức"*, Gia Lai.
111. Tỉnh ủy Gia Lai (2021), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về tập trung xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tỉnh Gia Lai đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*, Gia Lai.

112. Tỉnh ủy Kon Tum (2022), *Báo cáo tổng kết 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 27 – NQ/TW, ngày 06/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Kon Tum.
113. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2022), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về "Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế" gắn với sơ kết Kết luận số 50-KL/TW của Ban bí thư (Khóa XII)*, Lâm Đồng.
114. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2022), *Báo cáo tổng kết 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 27 – NQ/TW, ngày 06/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Lâm Đồng.
115. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2022), *Đề án nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022-2025 và những năm tiếp theo*, Lâm Đồng.
116. Tổng cục thống kê (2012), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012*, NXB Thống kê, Hà Nội.
117. Tổng cục thống kê (2022), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022*, NXB Thống kê, Hà Nội.
118. Tổng cục thống kê (2023), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023*, NXB Thống kê, Hà Nội.
119. Hoàng Trang và Phạm Ngọc Anh (2005), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
120. Hoàng Thu Trang (2022), " Tư tưởng Hồ Chí Minh về đào tạo, sử dụng trí thức và vận dụng của Đảng trong thời kỳ đổi mới", *Hội thảo quốc gia Trí tuệ Việt Nam trong sự nghiệp chấn hưng đất nước hiện thực hóa khát vọng phồn vinh, hùng cường*, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội, tr. 114-121.
121. Nguyễn Công Trí (2012), *Trí thức Việt Nam trong phát triển kinh tế tri thức*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

122. Nguyễn Tuấn Triết (2007), *Tây Nguyên những chặng đường lịch sử - văn hóa*, NXB Khoa học xã hội.
123. Trương Trỏ (2018), *Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức tỉnh Lâm Đồng*, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.
124. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Toàn văn phát biểu của Tổng Bí thư tại Hội nghị phát triển vùng Tây Nguyên*, tại trang <https://baochinhphu.vn/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-tai-hoi-nghi-phat-trien-vung-tay-nguyen-102221014170523519.htm>, [truy cập ngày 14/10/2023].
125. *Từ điển Chủ nghĩa cộng sản khoa học* (1986), NXB Tiến bộ, Mátxcova, NXB Sự thật, Hà Nội.
126. *Từ điển tiếng Việt* (1995), NXB Văn hóa thông tin Hà Nội.
127. Nguyễn Văn Tuân và Lê Hồng Nam (2022), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài và thu hút, trọng dụng nhân tài trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay*, NXB Công an nhân dân.
128. Nguyễn Văn Tuân, Trần Mạnh Thắng và Cao Thị Phương (2020), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức và sự vận dụng vào việc xây dựng đội ngũ trí thức trẻ ở Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, NXB Khoa học xã hội.
129. Vũ Thế Tùng và Đỗ Thị Thạch (2022), "Hoàn thiện cơ chế, chính sách trọng dụng, đãi ngộ trí thức Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", *Tạp chí những vấn đề lý luận (phục vụ lãnh đạo)*, (11), tr. 3-9.
130. Ủy ban dân tộc tỉnh Kon Tum (2023), *Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Kon Tum*, Kon Tum.
131. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (2023), *Báo cáo tình hình, kết quả công tác cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*, Đắk Nông.
132. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (2024), *Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức năm 2024*, Kon Tum.
133. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (2024), *Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức năm 2024*, Kon Tum.

134. Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (2015), *Báo cáo tình hình đào tạo, sử dụng và bố trí việc làm cho sinh viên dân tộc thiểu số giai đoạn 2011-2014*, Lâm Đồng.
135. Hà Thị Hồng Vân (2023), "Vai trò của trí thức Việt Nam đối với sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước tầm nhìn đến năm 2030", *Hội thảo khoa học giải pháp hoàn thiện chính sách phát huy vai trò đội ngũ trí thức Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030*, Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr. 116-122.
136. Viện ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
137. Võ Khánh Vinh (2023), "Môi trường dân chủ bảo đảm tự do sáng tạo của trí thức", *Tạp chí Cộng sản*, 8, tr. 158-163.
138. Đức Vượng (2013), *Một số vấn đề về trí thức và nhân tài*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
139. Đức Vượng (2014), *Thực trạng và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
140. Phạm Xanh (2009), *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam (1921-1930)* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

(Dành cho đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên)

Kính chào Ông/Bà!

Hiện nay, chúng tôi đang tiến hành một nghiên cứu về **“Xây dựng đội ngũ trí thức theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên hiện nay”**. Chúng tôi đánh giá rất cao sự tham gia của gia đình ông/bà đối với cuộc nghiên cứu này. Chúng tôi muốn hỏi Ông/Bà các thông tin nhân khẩu học, các thông tin về thực trạng đội ngũ trí thức và xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên. Những thông tin Ông/Bà cung cấp sẽ là nguồn tài liệu quý giá đối với nghiên cứu. Chúng tôi xin cam kết mọi thông tin mà ông/bà cung cấp chỉ để phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và sẽ không chia sẻ dưới bất kì hình thức nào.

*Xin chân thành cảm ơn!***A. ĐỊNH DANH VÀ CHẤP THUẬN**

SỐ	ĐỊNH DANH	MÃ SỐ
A1	TỈNH: 1. Lâm Đồng; 2. Đắk Lắk; 3. Gia Lai	
A2	HUYỆN/TP:.....	
A3	XÃ:.....	
A4	HỌ VÀ TÊN NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN:	
A5	HỌ VÀ TÊN ĐIỀU TRA VIÊN:.....	
A6	NGÀY THÁNG NĂM PHỎNG VẤN	____/____/2024
A7	SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN LẠC CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI:	

B. THÔNG TIN NHÂN KHẨU HỌC**B1. Giới tính người trả lời?**☐ Nam☐ Nữ**B2. Tuổi người trả lời:****B3. Dân tộc người trả lời?**☐ Cơ-ho☐ Ba-na☐ Mạ☐ Êđê

☐ Chu-ru☐ M'Nông☐ Tày☐ Kinh☐ Nùng**B4. Tôn giáo người trả lời?**☐ Phật giáo☐ Công giáo☐ Tin Lành☐ Tôn giáo khác (ghi rõ).....☐ Không theo tôn giáo**B5. Trình độ học vấn người trả lời?**☐ Đại học☐ Thạc sĩ☐ Tiến sĩ**B6. Trình độ Ngoại ngữ của ông/bà?**

Ngoại ngữ	Sử dụng thành thạo	Giao tiếp cơ bản	Trung bình	Không tốt
Tiếng Anh	☐	☐	☐	☐
Tiếng Pháp	☐	☐	☐	☐
Tiếng Trung	☐	☐	☐	☐
Ngoại ngữ khác (ghi rõ).....	☐	☐	☐	☐

B7. Trình độ Tin học của ông/bà?☐ Không biết☐ Cơ bản☐ Thành thạo**B8. Trình độ lý luận chính trị của ông/bà?**☐ Sơ cấp LLCT☐ Trung cấp LLCT

☐ Cao cấp LLCT

C. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC VÀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN

C1. Việc làm hiện nay của ông/bà?

- ☐ Đúng chuyên ngành đào tạo
- ☐ Liên quan đến chuyên ngành đào tạo
- ☐ Không liên quan đến chuyên ngành đào tạo

C2. Xin vui lòng cho biết việc làm của ông/bà thuộc lĩnh vực nào?

- ☐ Cán bộ, công chức nhà nước
- ☐ Giáo dục và đào tạo
- ☐ Khoa học và kỹ thuật
- ☐ Y tế và chăm sóc sức khỏe
- ☐ Kinh doanh và thương mại
- ☐ Công nghệ thông tin
- ☐ Truyền thông
- ☐ Công nghiệp và sản xuất
- ☐ Dịch vụ công cộng

C3. Thâm niên công tác của ông/bà?

- ☐ Dưới 5 năm
- ☐ Từ 5 – dưới 10 năm
- ☐ Từ 10 năm đến dưới 20 năm
- ☐ 20 năm trở lên

C4. Mức độ hài lòng của ông/bà với các bình diện sau của công việc hiện tại?

Bình diện	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Lương, thu nhập	☐	☐	☐	☐	☐
Môi trường làm việc	☐	☐	☐	☐	☐

MQH với quản lý, đồng nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
Đam mê, sở trường	☐	☐	☐	☐	☐

C5. Trong quá trình làm việc, ông/bà đã tham gia khoá đào tạo, bồi dưỡng thêm nào sau đây? (chọn tối đa 03 phương án)

- ☐ Nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ cho công việc hiện tại
- ☐ Phát triển khả năng ngoại ngữ
- ☐ Nâng cao kỹ năng tin học
- ☐ Kỹ năng giao tiếp
- ☐ Kỹ năng làm việc nhóm
- ☐ Kỹ năng lãnh đạo
- ☐ Khác.....

C6. Xin cho biết các hoạt động nghiên cứu khoa học mà ông/bà đã thực hiện? (Chọn nhiều phương án)

- ☐ Chưa từng thực hiện hoạt động nào
- ☐ Viết và xuất bản sách
- ☐ Công bố bài báo khoa học (đăng trên tạp chí uy tín, Hội thảo quốc gia, Quốc tế)
- ☐ Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp (**Chuyển đến C7**)
- ☐ Tham gia hội thảo, hội nghị khoa học
- ☐ Thực hiện các dự án/Chương trình/Đề án phát triển KHCN
- ☐ Hướng dẫn luận văn, luận án
- ☐ Tư vấn, phản biện khoa học
- ☐ Khác.....

C7. Những đề tài của ông/bà có được ứng dụng trong thực tiễn tại địa phương và đem lại hiệu quả không?

- ☐ Có, đã được ứng dụng rộng rãi và mang lại hiệu quả tích cực
- ☐ Có, đã được ứng dụng nhưng hiệu quả chưa cao

☐ Đã được triển khai thí điểm, hiện đang chờ đánh giá kết quả.

☐ Chưa được ứng dụng do điều kiện thực tế chưa phù hợp.

C8. Ông/bà có biết đến các chủ trương, chính sách của trung ương và địa phương về xây dựng đội ngũ trí thức không?

☐ Có

☐ Không

C9. Mức độ quan tâm của ông/bà đến các chủ trương, chính sách của nhà nước trong việc xây dựng đội ngũ trí thức?

☐ Không quan tâm và cũng không có ý định tìm hiểu

☐ Ít quan tâm nhưng sẵn sàng tìm hiểu khi có cơ hội

☐ Quan tâm nhưng chưa tìm hiểu kỹ

☐ Rất quan tâm và thường xuyên cập nhật, tìm hiểu kỹ

C10. Theo ông/ bà những ưu điểm về phẩm chất của trí thức ở địa phương hiện nay là gì? (chọn nhiều phương án)

☐ Có ý thức tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn

☐ Trung thực, có đạo đức nghề nghiệp

☐ Yêu nước, có tinh thần cống hiến cho đất nước, dân tộc

☐ Có tinh thần trách nhiệm cao

☐ Năng động, nhạy bén

☐ Có khát vọng

☐ Dũng cảm, phản biện lành mạnh

☐ Dám bảo vệ quan điểm/ý kiến của mình

☐ Hội nhập

☐ Có tư duy độc lập, sáng tạo

☐ Có tầm nhìn vượt trước

☐ Có khả năng thích ứng

C11. Ông/bà cho biết những hạn chế trong phẩm chất của trí thức tại địa phương hiện nay là gì? (Chọn tối đa 03 phương án)

- ☐ Trình độ chuyên môn của trí thức còn hạn chế
- ☐ Còn thờ ơ với chính trị
- ☐ Ý thức trách nhiệm chưa cao
- ☐ Chưa tâm huyết với nghề
- ☐ Khuynh hướng làm việc lý thuyết xa rời thực tiễn
- ☐ Hạn chế khác.....

C12. Theo ông/bà các khó khăn chính mà đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên gặp phải trong quá trình làm việc và phát triển là gì? (chọn tối đa 04 phương án)

- ☐ Thiếu cơ sở hạ tầng và trang thiết bị
- ☐ Thiếu sự hỗ trợ từ chính quyền
- ☐ Thiếu điều kiện nghiên cứu và phát triển
- ☐ Thiếu cơ hội để nâng cao trình độ
- ☐ Thu nhập thấp
- ☐ Thiếu cơ hội thăng tiến
- ☐ Thiếu môi trường hỗ trợ đổi mới và sáng tạo
- ☐ Khác (ghi rõ).....

C13. Ông/bà đánh giá như thế nào về khả năng tiếp cận thông tin và kiến thức mới của đội ngũ trí thức tại Tây Nguyên?

- ☐ Rất không tốt
- ☐ Không tốt
- ☐ Bình thường
- ☐ Tốt
- ☐ Rất tốt

C14. Đánh giá của ông/bà về vai trò của đội ngũ trí thức hiện nay ở Tây Nguyên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương?

- ☐ Rất không quan trọng
- ☐ Không quan trọng
- ☐ Bình thường
- ☐ Quan trọng
- ☐ Rất quan trọng

C15. Đánh giá của ông/bà về khả năng thích nghi và phát triển của đội ngũ trí thức tại Tây Nguyên với bối cảnh công nghệ 4.0?

- ☐ Rất không tốt
- ☐ Không tốt
- ☐ Bình thường
- ☐ Tốt

C16. Theo ông/bà đội ngũ trí thức tại Tây Nguyên cần có thêm các kỹ năng nào để có thể đóng góp hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên?

(chọn tối đa 03 phương án)

- | | |
|--|---|
| ☐ Kỹ năng công nghệ | ☐ Kỹ năng giải quyết vấn đề |
| ☐ Kỹ năng ngoại ngữ | ☐ Kỹ năng truyền thông và phát triển cộng đồng |
| ☐ Kỹ năng lãnh đạo | ☐ Khác (ghi rõ)..... |
| ☐ Kỹ năng nghiên cứu | |
| ☐ Kỹ năng quản lý dự án | |

D. GIẢI PHÁP XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN

D1. Xin ông/bà cho biết các ngành nghề nào cần đội ngũ trí thức phát triển mạnh mẽ hơn tại Tây Nguyên? *(chọn nhiều phương án)*

- | | |
|--|--|
| ☐ Giáo dục | ☐ Dạy nghề |
| ☐ Y tế | ☐ Nghiên cứu khoa học |
| ☐ Nông nghiệp | ☐ Hạ tầng công nghệ |
| ☐ Công nghệ thông tin | ☐ Khác (ghi rõ)..... |
| ☐ Quản lý nhà nước | |

D2. Theo ông/bà để thu hút trí thức từ nơi khác đến Tây Nguyên nên có các ưu đãi nào? (chọn tối đa 03 phương án)

- ☐ Hỗ trợ về nhà ở
- ☐ Chính sách lương thưởng tốt
- ☐ Tạo môi trường làm việc tốt, năng động
- ☐ Xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại
- ☐ Hỗ trợ đào tạo, học tập nâng cao trình độ
- ☐ Khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo
- ☐ Khác (ghi rõ).....

D3. Đánh giá của ông/bà về mức độ cần thiết của các giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức vùng Tây Nguyên hiện nay?

STT	Giải pháp	Mức độ đánh giá				
		Rất không cần thiết	Không cần thiết	Bình thường	Cần thiết	Rất cần thiết
1	Tăng cường đầu tư vào giáo dục	☐	☐	☐	☐	☐
2	Tạo cơ hội thăng tiến và đóng góp cho địa phương đối với trí thức	☐	☐	☐	☐	☐
3	Xây dựng chính sách thu hút và giữ chân nhân tài	☐	☐	☐	☐	☐
4	Tạo điều kiện cho các trí thức có thể dễ dàng tiếp cận với các quỹ nghiên cứu và phát triển tại Tây Nguyên	☐	☐	☐	☐	☐

5	Phát triển các trung tâm nghiên cứu tại Tây Nguyên nhằm hỗ trợ đội ngũ trí thức	☐	☐	☐	☐	☐
6	Khuyến khích các trí thức tại Tây Nguyên thành lập các nhóm nghiên cứu liên ngành không	☐	☐	☐	☐	☐
7	Xây dựng một quỹ khuyến học nhằm hỗ trợ cho con em trí thức tại Tây Nguyên	☐	☐	☐	☐	☐
8	Tạo cơ hội cho trí thức trẻ giữ các vị trí quản lý hoặc lãnh đạo trong cơ quan nhà nước tại Tây Nguyên	☐	☐	☐	☐	☐
9	Tổ chức các hội thảo khoa học, diễn đàn trao đổi kiến thức tại Tây Nguyên để phát triển đội ngũ trí thức	☐	☐	☐	☐	☐
10	Xây dựng các chương trình đào tạo đặc thù cho vùng Tây Nguyên để nâng cao chất lượng đội ngũ trí thức	☐	☐	☐	☐	☐
11	Cần nâng cao nhận thức cộng đồng về vai	☐	☐	☐	☐	☐

	trò của trí thức trong sự phát triển của Tây Nguyên					
12	Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học	☐	☐	☐	☐	☐
13	Tăng cường kết nối giữa các trường đại học và doanh nghiệp tại Tây Nguyên để phát triển đội ngũ trí thức	☐	☐	☐	☐	☐

D4. Ông/bà có góp ý gì thêm để cải thiện việc xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên.....

.....

.....

.....

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG BÀ?

Phụ lục 2
KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN
(Đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên)

B. THÔNG TIN NHÂN KHẨU HỌC

Bảng 1. Địa bàn khảo sát

Địa bàn	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Lâm Đồng	200	33.3
2. Đắk Lắk	200	33.3
3. Gia Lai	200	33.3

Bảng 2. Giới tính người trả lời

Giới tính (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Nam	229	38.2
2. Nữ	371	61.8

Bảng 3. Độ tuổi người trả lời

Độ tuổi (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. 30 tuổi trở xuống	107	17.8
2. Từ 31-40 tuổi	322	53.7
3. Trên 40	171	28.5
<i>Độ tuổi trung bình: 36,87. Tuổi thấp nhất: 23; tuổi cao nhất: 61</i>		

Bảng 4. Dân tộc người trả lời

Dân tộc (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Cơ-ho	17	2.8
2. Mạ	4	0.7
3. Chu-ru	4	0.7
4. Nùng	9	1.5
5. Tày	5	0.8
6. Ê đê	22	3.7
7. Gia rai (Jrai)	16	2.7
8. M'Nông	27	4.5

9. Kinh	485	80.8
88 Dân tộc khác	11	1.8

Bảng 5. Trình độ học vấn người trả lời

Trình độ học vấn (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Đại học	467	77.8
2. Thạc sĩ	109	18.2
3. Tiến sĩ	24	4.0

Bảng 6. Trình độ ngoại ngữ người trả lời

Ngoại ngữ (n=600)	Sử dụng thành thạo		Giao tiếp cơ bản		Trung bình		Không tốt	
	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Tiếng Anh	27	4.5	193	32.2	323	53.8	57	9.5
Tiếng Pháp	2	0.3	5	0.8	18	3.0	575	95.8
Tiếng Trung	2	0.3	8	1.3	30	5.0	560	93.3
Ngoại ngữ khác	6	1.0	14	2.3	45	7.5	535	89.2

Bảng 7. Trình độ tin học người trả lời

Trình độ tin học (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Cơ bản	482	80.3
2. Thành thạo	117	19.5
3. Không biết	1	0.2

Bảng 8. Trình độ lý luận chính trị người trả lời

Trình độ lý luận chính trị (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Sơ cấp	333	55.5
2. Trung cấp	242	40.3
3. Cao cấp	25	4.2

C. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC VÀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN

Bảng 9. Tình trạng việc làm hiện nay của người trả lời

Tình trạng việc làm (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Đúng chuyên ngành đào tạo	440	73.3
2. Liên quan đến chuyên ngành đào tạo	113	18.8
3. Không liên quan đến chuyên ngành đào tạo	47	7.8

Bảng 10. Lĩnh vực việc làm

Lĩnh vực việc làm hiện nay người trả lời (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Cán bộ, công chức nhà nước	262	43.7
2. Giáo dục và đào tạo	238	39.7
3. Khoa học và kỹ thuật	19	3.2
4. Y tế và chăm sóc sức khỏe	34	5.7
5. Kinh doanh và thương mại	12	2.0
6. Công nghệ thông tin	5	.8
7. Truyền thông	10	1.7
8. Công nghiệp và sản xuất	11	1.8
9. Dịch vụ công cộng	3	.5
88. Khác	6	1.0

Bảng 11. Thâm niên công tác của người trả lời

Thâm niên công tác n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Dưới 5 năm	119	19.8
2. Từ 5 – dưới 10 năm	133	22.2

3. Từ 10 năm đến dưới 20 năm	253	42.2
4. 20 năm trở lên	95	15.8

Bảng 12. Mức độ hài lòng của trí thức với các bình diện của công việc hiện tại

Bình diện công việc (n=600)		Mức độ hài lòng				
		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Lương, thu nhập	Tần suất	19	59	317	191	14
	Tỷ lệ (%)	3.2	9.8	52.8	31.8	2.3
Môi trường làm việc dân chủ	Tần suất	6	14	246	306	28
	Tỷ lệ (%)	1.0	2.3	41.0	51.0	4.7
MQH với quản lý, đồng nghiệp	Tần suất	10	10	208	325	47
	Tỷ lệ (%)	1.7	1.7	34.7	54.2	7.8
Đam mê, sở trường	Tần suất	7	7	236	315	35
	Tỷ lệ (%)	1.2	1.2	39.3	52.5	5.8
Cơ hội phát triển	Tần suất	9	29	275	265	22
	Tỷ lệ (%)	1.5	4.8	45.8	44.2	3.7

Bảng 13. Các khoá đào tạo, bồi dưỡng mà trí thức đã từng tham gia

Các khoá đào tạo, bồi dưỡng (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ cho công việc hiện tại	542	90.3
2. Phát triển khả năng ngoại ngữ	178	29.7
3. Nâng cao kỹ năng tin học	193	32.2
4. Kỹ năng giao tiếp	173	28.8

5. Kỹ năng làm việc nhóm	100	16.7
6. Kỹ năng lãnh đạo	108	18.0
7. Chưa từng tham gia khoá đào tạo thêm nào	3	0.5

Bảng 14. Thực hiện nghiên cứu khoa học

Mức độ đánh giá (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
0. Chưa từng thực hiện hoạt động nào	290	48.3
1. Có thực hiện	310	51,7

Bảng 15. Các hoạt động nghiên cứu khoa học của trí thức đã từng thực hiện

Các hoạt động nghiên cứu khoa học (n=310)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Viết và xuất bản sách	54	17.4
2. Công bố bài báo khoa học (đăng trên tạp chí uy tín, Hội thảo quốc gia, Quốc tế)	78	25.2
3. Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp	167	53.9
4. Tham gia hội thảo, hội nghị khoa học	189	61.0
5. Thực hiện các dự án/Chương trình/Đề án phát triển KHCN	67	21.6
6. Hướng dẫn luận văn, luận án	43	13.9
7. Tư vấn, phản biện khoa học	47	15.2

Bảng 16. Tính ứng dụng trong thực tiễn của đề tài nghiên cứu tại địa phương

Mức độ đánh giá (n=167)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Có, đã được ứng dụng rộng rãi và mang lại hiệu quả tích cực	30	18.0
2. Có, đã được ứng dụng nhưng hiệu quả chưa cao	71	42.5
3. Đã được triển khai thí điểm, hiện đang chờ đánh giá kết quả	10	6.0
4. Chưa được ứng dụng do điều kiện thực tế chưa phù hợp	56	33.5

Bảng 17. Biết về chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức của trung ương và địa phương trên địa bàn Tây Nguyên

Mức độ đánh giá (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Có	502	83.7

2. Không	98	16.3
----------	----	------

Bảng 18. Mức độ quan tâm đến các chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức

Mức độ quan tâm (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Không quan tâm và cũng không có ý định tìm hiểu	17	2.8
2. Ít quan tâm nhưng sẵn sàng tìm hiểu khi có cơ hội	96	16.0
3. Quan tâm nhưng chưa tìm hiểu kỹ	350	58.3
4. Rất quan tâm và thường xuyên cập nhật, tìm hiểu kỹ	137	22.8

Bảng 19. Những ưu điểm về phẩm chất của trí thức ở Tây Nguyên hiện nay

Những ưu điểm (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Có ý thức tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn	424	70.7
2. Trung thực, có đạo đức nghề nghiệp	365	60.8
3. Yêu nước, có tinh thần cống hiến cho đất nước, dân tộc	421	70.2
4. Có tinh thần trách nhiệm cao	352	58.7
5. Năng động, nhạy bén	262	43.7
6. Có khát vọng	237	39.5
7. Dũng cảm, phản biện lành mạnh	146	24.3
8. Dám bảo vệ quan điểm/ý kiến của mình	163	27.2
9. Hội nhập	169	28.2
10. Có tư duy độc lập, sáng tạo	195	32.5
11. Có tầm nhìn vượt trước	101	16.8
12. Có khả năng thích ứng	245	40.8

Bảng 20. Những hạn chế trong phẩm chất của trí thức tại Tây Nguyên hiện nay

Những hạn chế (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Còn thờ ơ với chính trị	139	23.2
2. Ý thức trách nhiệm chưa cao	287	47.8
3. Chưa tâm huyết với nghề	262	43.7
4. Khuynh hướng làm việc lý thuyết xa rời thực tiễn	210	35.0
5. Hạn chế khác	39	6.5

Bảng 21. Khó khăn chính mà đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên gặp phải trong quá trình làm việc và phát triển

Những khó khăn (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Thiếu cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	378	63.0
2. Thiếu sự hỗ trợ từ chính quyền	183	30.5
3. Thiếu điều kiện nghiên cứu và phát triển	348	58.0
4. Thiếu cơ hội để nâng cao trình độ	265	44.2
5. Thu nhập thấp	359	59.8
6. Thiếu cơ hội thăng tiến	113	18.8
7. Thiếu môi trường hỗ trợ đổi mới và sáng tạo	199	33.2

Bảng 22. Khả năng tiếp cận thông tin và kiến thức mới của đội ngũ trí thức tại Tây Nguyên

Mức độ đánh giá (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Rất không tốt	8	1.3
2. Không tốt	13	2.2
3. Bình thường	364	60.7
4. Tốt	203	33.8
5. Rất tốt	12	2.0

Bảng 23. Vai trò của đội ngũ trí thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên

Mức độ đánh giá (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Rất không quan trọng	31	5.2
2. Không quan trọng	4	0.7
3. Bình thường	120	20.0
4. Quan trọng	225	37.5
5. Rất quan trọng	220	36.7

Bảng 24. Khả năng thích nghi và phát triển của đội ngũ trí thức tại Tây Nguyên với bối cảnh công nghệ 4.0

Mức độ đánh giá (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Rất không tốt	7	1.2
2. Không tốt	15	2.5
3. Bình thường	258	43.0
4. Tốt	281	46.8
5. Rất tốt	39	6.5

Bảng 25. Các kỹ năng cần có đối với đội ngũ trí thức để đóng góp hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên

Các kỹ năng cần có (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Kỹ năng công nghệ	395	65.9
2. Kỹ năng ngoại ngữ	364	60.8
3. Kỹ năng lãnh đạo	199	33.2
4. Kỹ năng quản lý dự án	106	17.7
5. Kỹ năng giải quyết vấn đề	348	58.1
6. Kỹ năng truyền thông và phát triển cộng đồng	147	24.5

D. GIẢI PHÁP XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở TÂY NGUYÊN**Bảng 26. Ngành nghề cần đội ngũ trí thức phát triển mạnh mẽ hơn tại Tây Nguyên**

Ngành nghề (n=600)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Giáo dục	492	82.0
2. Y tế	416	69.3
3. Nông - Lâm - Ngư nghiệp	322	53.7
4. Công nghệ thông tin	348	58.0
5. Quản lý nhà nước	272	45.3
6. Nghiên cứu khoa học	1	0.2
7. Hạ tầng công nghệ	1	0.2
8. Kinh tế	364	60.7
88 Khác	66	11.0

Bảng 27. Mức độ cần thiết của các giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên hiện nay

Giải pháp		Mức độ đánh giá				
		Rất không cần thiết	Không cần thiết	Bình thường	Cần thiết	Rất cần thiết
1. Tăng cường đầu tư vào giáo dục (Điểm TB = 4.10)	Tần suất	11	0	78	342	169
	Tỷ lệ (%)	1.8	0.0	13.0	57.0	28.2
2. Tạo cơ hội thăng tiến và đóng góp cho địa	Tần suất	8	3	89	362	138
	Tỷ lệ (%)	1.3	0.5	14.8	60.3	23.0

phương đối với trí thức (Điểm TB = 4.03)						
3. Xây dựng chính sách thu hút và giữ chân nhân tài (Điểm TB = 4.14)	Tần suất	9	2	69	339	181
	Tỷ lệ (%)	1.5	0.3	11.5	56.5	30.2
4. Tạo điều kiện cho các trí thức có thể dễ dàng tiếp cận với các quỹ nghiên cứu và phát triển tại Tây Nguyên (Điểm TB = 4.05)	Tần suất	9	0	93	351	147
	Tỷ lệ (%)	1.5	0.0	15.5	58.5	24.5
5. Phát triển các trung tâm nghiên cứu tại Tây	Tần suất	10	4	103	337	146
	Tỷ lệ (%)	1.7	0.7	17.2	56.2	24.3

Nguyên nhằm hỗ trợ đội ngũ trí thức (Điểm TB = 4.01)						
6. Khuyến khích các trí thức tại Tây Nguyên thành lập các nhóm nghiên cứu liên ngành không (Điểm TB = 3.96)	Tần suất	9	5	111	350	125
	Tỷ lệ (%)	1.5	0.8	18.5	58.3	20.8
7. Xây dựng một quỹ khuyến học nhằm hỗ trợ cho con em trí thức tại Tây Nguyên (Điểm TB = 3.98)	Tần suất	10	7	113	323	147
	Tỷ lệ (%)	1.7	1.2	18.8	53.8	24.5
	Tần suất	8	5	96	347	144

8. Tạo cơ hội cho trí thức trẻ giữ các vị trí quản lý hoặc lãnh đạo trong cơ quan nhà nước tại Tây Nguyên (Điểm TB = 4.02)	Tỷ lệ (%)	1.3	0.8	16.0	57.8	24.0
9. Tổ chức các hội thảo khoa học, diễn đàn trao đổi kiến thức tại Tây Nguyên để phát triển đội ngũ trí thức (Điểm TB = 3.98)	Tần suất	8	6	112	340	134
	Tỷ lệ (%)	1.3	1.0	18.7	56.7	22.3
10. Xây dựng các chương	Tần suất	8	4	92	339	157
	Tỷ lệ (%)	1.3	0.7	15.3	56.5	26.2

trình đào tạo đặc thù cho vùng Tây Nguyên để nâng cao chất lượng đội ngũ trí thức (Điểm TB = 4.06)						
11. Cần nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của trí thức trong sự phát triển của Tây Nguyên (Điểm TB = 4.02)	Tần suất	9	5	103	330	153
	Tỷ lệ (%)	1.5	0.8	17.2	55.0	25.5
12. Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học	Tần suất	8	3	108	342	139
	Tỷ lệ (%)	1.3	0.5	18.0	57.0	23.2

(Điểm TB = 4.00)						
13. Tăng cường kết nối giữa các trường đại học và doanh nghiệp tại Tây Nguyên để phát triển đội ngũ trí thức	Tần suất	8	2	84	342	164
(Điểm TB = 4.09)	Tỷ lệ (%)	1.3	0.3	14.0	57.0	27.3

Bảng 28. Trình độ học vấn và độ tuổi

Độ tuổi (n=600)	Trình độ học vấn (%)		
	1. Đại học	2. Thạc sĩ	3. Tiến sĩ
1. Dưới 30 tuổi	21.2	7.3	0.0
2. Từ 30 – 40 tuổi	53.7	56.9	37.5
3. Trên 40 tuổi	25.1	35.8	62.5
Pearson Chi-Square: Sig = 0.000; df = 4; Value = 29.065; Cramer's V = 0,156			

Bảng 29. Tình trạng việc làm hiện nay với Hải lòng về cơ hội phát triển

Hải lòng về cơ hội phát triển (n=600)	Tình trạng việc làm hiện nay (%)		
	1. Đúng chuyên ngành đào tạo	2. Liên quan đến chuyên ngành đào tạo	3. Không liên quan đến chuyên ngành đào tạo
1. Rất không hải lòng	1.6	1.8	0.0

2. Không hài lòng	3.2	8.0	12.8
3. Bình thường	44.3	50.4	48.9
4. Hài lòng	46.8	37.2	36.2
5. Rất hài lòng	4.1	2.7	2.1
Pearson Chi-Square: Sig = 0.045; df = 8; Value = 15,990; Cramer's V = 0,115			

Bảng 30. Mức độ hài lòng về lương, thu nhập và tình trạng gắn bó với công việc hiện tại

Hài lòng về lương, thu nhập (n=600)	Gắn bó với công việc hiện tại (%)	
	1. Có	2. Không
1. Rất không hài lòng	3.1	4.2
2. Không hài lòng	8.5	25.0
3. Bình thường	52.0	62.5
4. Hài lòng	33.9	8.3
5. Rất hài lòng	2.5	0.0
Pearson Chi-Square: Sig = 0.000; df = 4; Value = 23.561; Cramer's V = 0,198		

Phụ lục 3**BẢNG TỔNG HỢP THỐNG KÊ SỐ NGƯỜI CÓ TRÌNH ĐỘ TỪ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN Ở TÂY NGUYÊN (2009-2021)***Đơn vị tính: Người*

Năm	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Tổng
2009	142.096	3.021	340	145.457
2019	262.550	11.027	661	274.238
2021	308.250	13.175	631	322.056

*Nguồn: Tổng hợp trên cơ sở [8, tr. 137-138, 76]***Phụ lục 4****BẢNG TỔNG HỢP TỶ LỆ NGƯỜI CÓ TRÌNH ĐỘ TỪ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN SO VỚI DÂN SỐ VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN Ở TÂY NGUYÊN (2009-2021)***Đơn vị: %*

Năm	Số trí thức	Tỷ lệ/dân số	Tỷ lệ/lực lượng lao động
Năm 2009	145.457	2,8%	5,1%
Năm 2019	274.238	4,7%	7,8%
Năm 2021	322.056	5,3%	9,1%

Nguồn: Tổng hợp trên cơ sở [116, tr. 65, 108], [117, tr. 110, 167], [8, tr. 137-138], [76]

Phụ lục 5
BẢNG TỔNG HỢP SỐ GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
Ở TÂY NGUYÊN

Đơn vị: Người

Năm	2015	2017	2018	2019	2020
Tây Nguyên	900	1147	1054	1071	1169
Kon Tum	60	66	-	51	52
Đắk Lắk	516	632	640	630	653
Lâm Đồng	324	449	414	390	464

Nguồn: Tổng hợp từ nguồn Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023 [118]